Ý NGHĨA CỦA QUAN NIỆM VỀ VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI HIỆN NAY

Phạm Minh Ái*

ABSTRACT

Human is always the object of research, the central theme and the leading issue in the development process of philosophy history. The scientific culmination and also the revolutionary turning point of the thinking development about man are the conceptions of Marxism. Marxist philosophy has inherited and developed the philosophical achievements of mankind, generalizing the correct research about man by schools and philosophers, and closely related to reality, social development in the nineteenth century. Associated with the requirements of building people to meet the requirements of current Vietnamese practice, we realize clearly the correctness and science of Marxism in general, and the conceptions about people of Marxism in particular and see the great significance, theoretical value as well as practical value of these concepts.

Keywords**:** *Concept of man in Marxist philosophy, meaning, building Vietnamese people today.*

Ngày nhận bài: 11/8/2021 Ngày phản biện: 14/8/2021 *Ngày duyệt đăng****: 18/8/2021***

1. Đặt vấn đề

Triết học ra đời chính từ sự trăn trở của con người về bản chất của thế giới. Khát vọng khám phá thế giới đã giúp con người phát triển trình độ nhận thức ngày càng mạnh mẽ. Trên hành trình không ngừng nhận thức và khám phá ấy, con người luôn nhận thức thế giới trong mối quan hệ với chính bản thân con người. Quá trình phản tư – tự nhận thức về chính mình trong mối quan hệ với thế giới trở thành đặc điểm khiến con người trở nên ngày càng khác biệt với phần còn lại của thế giới tự nhiên. Những học thuyết, tư tưởng triết học từ cổ chí kim đã đề cập và lí giải rất đa dạng những nội dung căn bản trong vấn đề con người. Vấn đề con người được đề cập trong triết học Mác - Lênin với tư cách là một trong những vấn đề quan trọng nhất, trung tâm nhất. Với quan điểm: "*Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới*".C. Mác đã trở thành người khởi xướng và xây dựng nên học thuyết khoa học và cách mạng về con người, về sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng xã hội và phát triển con người toàn diện. Học thuyết này của triết học Mác không chỉ tạo ra bước ngoặt cách mạng trong quan niệm về con người và bản chất con người, về mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội, vị trí và vai trò của con người trong tiến trình phát triển lịch sử nhân loại và sự nghiệp giải phóng con người, mà còn làm nên sức sống trường tồn của chủ nghĩa Mác trong thời đại ngày nay. Nhân tố con người là nhân tố quyết định trước nhất đối với sự thành công của quá trình phát triển đất nước Việt Nam. Những giá trị của quan niệm về con người trong triết học Mác cần được vận dụng đúng đắn, sáng tạo, đồng thời thường xuyên bổ sung, phát triển bằng những luận cứ khoa học gắn với bối cảnh thực tiễn Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về con người và bản chất con ngườitrong triết học Mác

Quan niệm về con người hình thành từ rất sớm trong lịch sử triết học với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Những quan niệm xuất phát từ thế giới quan duy tâm lí giải một cách hư ảo, thần thánh hóa về nguồn gốc và sự tồn tại của con người. C. Mác đã khẳng định: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội". Theo C.Mác, việc nhận thức về con người, đời sống xã hội của con người cần phải được tiến hành trong đời sống xã hội hiện thực - cụ thể của con người. Để nghiên cứu về lịch sử xã hội, C.Mác đã đi từ con người hiện thực, sống và hoạt động thực tiễn. Coi tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người - đó là con người phải có khả năng sống rồi mới có thể "làm ra lịch sử", C. Mác cho rằng, hành vi lịch sử đầu tiên của con người là "sản

*TS,Khoa Cơ bản 1, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

xuất ra bản thân đời sống vật chất", chúng ta khó có thể tìm thấy trong lịch sử nhận thức khoa học của nhân loại một chân lý nào mà thoạt nhìn, tưởng như đơn giản và rõ ràng, nhưng về thực chất, lại có thể sâu sắc và căn bản hơn luận điểm của C. Mác về bản chất con người. C. Mác đã coi con người là một thực thể sinh học - xã hội hiện thực. Con người, bằng hoạt động của mình đã làm nên lịch sử, tạo ra xã hội. Lấy con người hiện thực cùng những nhu cầu tối thiểu đầu tiên là phải sống và tồn tại làm xuất phát điểm, C.Mác cho rằng, chính sự vận động, phát triển của nhu cầu con người đã thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Đây là luận điểm hết sức nổi tiếng và tiêu biểu cho triết học Mác về bản chất con người. Luận điểm này đã trở thành nền tảng lý luận, cơ sở khoa học cho chủ nghĩa Mác và các khoa học khác khi nghiên cứu, giải quyết vấn đề con người.

Quan điểm của triết học Mác không bao giờ tách rời giữa phương diện sinh học và xã hội của con người. Với luận điểm cho rằng con người là con đẻ của thế giới tự nhiên, cả đời sống thể xác lẫn đời sống tinh thần của con người đều luôn gắn liền với giới tự nhiên, C. Mác đã đi đến khẳng định: "Con người là một bộ phận của giới tự nhiên". Nhưng con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội, bằng các hoạt động xã hội đặc biệt là hành vi lao động sản xuất và phát triển ngôn ngữ mà con người thoát ra khỏi trạng thái thuần túy con vật. Khẳng định "bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội", C.Mác không chỉ luận giải mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội, mà còn tiến hành phân tích vị thế chủ thể, vai trò sáng tạo lịch sử của con người.

2.2. Quan niệm về con người bị tha hóa và vấn đề giải phóng con người trong triết học Mác

Trong triết học Mác, thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa, tức là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành công cụ, lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Con người bị tha hóa trong lao động là con người bị đánh mất bản thân trong lao động – hành vi đặc trưng ở con người khi lao động không còn là hành vi sáng tạo để phát triển và khiến con người tự do và chinh phục thế giới mà trở thành lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc và bị nô dịch. Khi lao động bị tha hóa con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện, sự phân cực xã hội ngày càng rõ rệt. Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu, có phân chia giai cấp.Mục đích cuối cùng trong quan niệm của Mác khi nghiên cứu về con người là tìm ra con đường, biện pháp và cách thức để giải phóng con người, giải phóng toàn nhân loại thoát khỏi mọi kìm kẹp, áp bức, bất công, hướng đến sự tự do, hạnh phúc.

Triết học Mác chỉ ra: *"Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy"*. Con người là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử xã hội. Thông qua những hoạt động thực tiễn của mình, con người không ngừng làm thay đổi, cải tạo hoàn cảnh và xã hội, từ đó phát triển, hoàn thiện chính bản thân mình. Quá trình giải phóng con người phụ thuộc vào mối quan hệ biện chứng giữa con người và hoàn cảnh. Một mặt, hoàn cảnh tiến bộ, phát triểnsẽ giúp con người được giải phóng, được tự do phát triển khả năng, năng lực; mặt khác, con người muốn được giải phóng, được phát triển bản thân thì cần tạo ra một hoàn cảnh có sự phát triển tương ứng.

Khẳng định bản chất xã hội của con người và vị thế chủ thể sáng tạo lịch sử của con người, C. Mác còn đi đến quan niệm rằng, trình độ giải phóng xã hội luôn được thể hiện ra ở sự tự do của xã hội; giải phóng cá nhân tạo ra động lực cho sự giải phóng xã hội và đến lượt mình, giải phóng xã hội lại trở thành điều kiện thiết yếu cho sự giải phóng cá nhân; con người tự giải phóng mình và qua đó, giải phóng xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Con người được giải phóng và được tự do phát triển toàn diện - đó là một trong những đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội mới, chế độ xã hội XHCN.

2.3. Ý nghĩa của những quan niệm về con người trong triết học Mác đối với vấn đề xây dựng con người Việt Nam trong thời đại hiện nay

Quan niệm về con người trong triết học Mác là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người là sự tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của gia đình, dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Vận dụng và phát triển sáng tạo học thuyết Mác về con người và giải phóng con người, phát triển con người toàn diện, ngay từ những ngày đầu tiến hành sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội mới ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhiều lần khẳng định "con người là vốn quý nhất, chăm lo hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất". Chăm lo cho hạnh phúc của mọi người, mọi nhà đã được Đảng đặt lên vị trí hàng đầu và coi đó là nhiệm vụ trung

tâm. Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm mục tiêu phát triển con người, vì cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc cho mọi người, mọi nhà, Đảng ta đã khẳng định: phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội.Thực tiễn ngày càng khẳng định tính đúng đắn trong quan niệm của C. Mác về vị trí và vai trò không gì thay thế được của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, của xã hội loài người.

Với thực tiễn Việt Nam hiện nay, với bối cảnh quốc tế hiện thời, để phát triển con người Việt Nam, để bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, phát huy nguồn lực con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với tư cách là yếu tố cơ bản cho sự phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Chính vì thế mà mọi kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội phải được đặt trong mối liên hệ không thể tách rời với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí tuệ, tình cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình và cả cộng đồng dân tộc Việt Nam.Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức lấy học thuyết Mác về phát triển con người làm nền tảng không có nghĩa là đặt phát triển kinh tế sau phát triển con người, mà là ở chỗ "tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội". Phát triển kinh tế không thể không xuất phát từ chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, từ tinh thần nhân văn sâu sắc và gắn liền với hiện đại hóa đời sống xã hội. Bởi lẽ, một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế chính là ở chỗ tạo ra sự cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường xã hội an toàn, lành mạnh.

Kinh tế thị trường phát triển đem đến rất nhiều những tác động tích cực nhưng cũng chứa đựng không ít những mặt trái, những khuyết tật. Phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, chúng ta không thể không lưu ý tới lời cảnh tỉnh của C. Mác về nguy cơ "tha hóa" của con người trong nền kinh tế hàng hóa. C. Mác nhắc nhở chúng ta trong phát triển kinh tế phải gắn "sự nghiệp giải phóng con người" với cuộc "đấu tranh chống lại biểu hiện thực tiễn cực đoan của sự tha hóa của con người". Phát triển "nhanh" và "bền vững". Đây là hai yêu cầu song hành. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hướng tới mục tiêu kép, tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Con người, đặc biệt là người lao động vừa là động lực vừa mục tiêu cao nhất hướng tới của sự phát triển. Phát triển kinh tế đất nước không ngoài mục đích nào khác là để bảo đảm cho mọi người dân có một cuộc sống sung túc, hạnh phúc.

Trong thời đại phát triển của KHCN như hiện nay, chúng ta còn đối diện với con người bị "tha hóa" trong sự phát triển của KHCN. Con người đã sáng tạo ra công nghệ, nhưng công nghệ ấy lại có khả năng giam cầm chính họ. Và chính sự bị động, phụ thuộc thái quá này là một nguyên nhân khiến con người dần dà đánh mất mình, thiếu chủ động trong giao tiếp, làm lỏng lẻo các mối quan hệ và đem đến nhiều nguy cơ làm xô lệch nhiều nền tảng văn hóa trong xã hội. Hãy biến công nghệ trở thành công cụ để phục vụ cuộc sống tiến bộ và nhân tính thay vì biến con người thành nô lệ của công nghệ.

3. Kết luận

Những cống hiến vĩ đại của triết học Mác – Lênin cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Bản chất cách mạng và khoa học của nó ngày càng được chứng minh bởi sự phát triển của chính thực tiễn lịch sử xã hội, đặc biệt là những thành tựu của khoa học. Những giá trị cần được vận dụng đúng đắn, sáng tạo, đồng thời thường xuyên bổ sung, phát triển bằng những luận cứ khoa học. Kế thừa và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã luôn coi trọng vấn đề phát triển con người, nhất là trong thời điểm đất nước đang ngày càng phát triển về mọi mặt. Bởi lẽ, trong thời đại ngày nay, dù xã hội phát triển theo hướng nào thì mọi định hướng phát triển của nó vẫn phải hướng tới việc xây dựng một xã hội hài hòa, gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, hướng tới giá trị nhân đạo và ý nghĩa nhân văn là giải phóng và phát triển con người và lấy đó làm cơ sở, làm nền tảng cho một sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam (2021)*, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*. Hà Nội

2. C.Mác và Ph.Ăngghen(1995),*Toàn tập, tập 3*,Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

3. Hồ Sỹ Quý (chủ biên) (2003), *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN ONLINE NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Nguyễn Thị Diễm Hằng*

ABSTRACT

Online teaching is a new form of teaching that has a very important effect on improving the computer skills of teachers and learners; The article clarifies the importance of online teaching, assesses the current situation of online teaching in the past time before the impact of the Covid-19 pandemic, thereby proposing some measures to improve the quality of online teaching. Online next time will be better

Keywords: *Online teaching; Covid-19 pandemic; solution*

Ngày nhận bài: 11/8/2021 Ngày phản biện: 14/8/2021 *Ngày duyệt đăng:* ***18/8/2021***

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid - 19 bùng phát, tác động toàn diện sâu sắc tới mọi mặt đời sống của nhân dân và các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, đặt ra những nội dung, cách tiếp cận mới trong giải quyết vấn đề nảy sinh từ thực tiễn cuộc sống, lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, nhất là chất lượng dạy học trực tuyến (DHTT) online ở các bậc học ở nước ta hiện nay. Khi đại dịch bùng phát trên diện rộng, bảo đảm an toàn cho người dạy và người học, các trường đã tiến hành DHTT online, bên cạnh những kết quả đạt được, thì chất lượng DHTTonline ở cả người dạy và người học còn một số hạn chế về công nghệ, kỹ năng thực hành… vì vậy, việc nâng cao chất lượng DHTTcho các cấp học, đáp ứng yêu cầu, tình hình, nhiệm vụ đặt ra vừa bảo đảm phòng, chống dịch, vừa bảo bảo tiến độ thời gian, chất lượng giáo dục, đào tạo.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tầm quan trọng của dạy học trực tuyến - online

Dạy học trực tuyến (online) có vai trò rất quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học, thông qua việc việc DHTT những thành tựu của khoa học công nghệ (KHCN) hiện đại, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đi vào thực tiễn cuộc sống; thực hiện đúng quan điểm, đường lối của Đảng cùng với giáo dục, đào tạo (GD&ĐT), KHCN là quốc sách hàng đầu, là chìa khoá mở ra những triển vọng phát triển mới, hiện thực hoá mục tiêu trở thành nước phát triển có nền công nghiệp hiện đại, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Thông qua DHTT không những giúp cho người dạy và người học phải năng động, nhạy bén, tự mình tự nghiên cứu, tìm hiểu để nâng cao năng lực giảng dạy cho bản thân, mà còn tăng thêm sự thích ứng của mình đối với mọi điều kiện, môi trường. Trong những năm tháng chiến tranh ác liệt việc dạy học trên giảng đường, lớp học cũng có thời gian bị gián đoạn bởi sự tàn phá của chiến tranh, để đáp ứng với điều kiện như vậy, nhân dân ta đã tranh thủ tổ chức lợp học vào buổi tối, hoặc đào hầm duy trì lớp học trong điều kiện ánh sáng rất hạn hẹp là những chiếc đèn dầu. Mặc dù hoàn cảnh như vậy, nội dung, chương trình GD&ĐT vẫn diễn ra thông suốt, đạt được mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ đề ra. Ngày nay, trước đại dịch như vậy, cũng phải thay đổi, thích ứng một cách nhanh chóng với công nghệ tiên tiến hiện đại, từng bước nâng cao chất lượng dạy học ở nước ta hiện nay.

2.2. Thực trạng chất lượng DHTT online ở các bậc học thời gian qua

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng dạy học trước đại dịch Covid - 19, nhiều trường học đã tiến hành đổi mới về nội dung, hình thức, PPDH, cho học sinh, sinh viên (HSSV) ở nhà, tổ chức DHTTtrên mạng in tơ nét, sóng truyền hình của đài địa phương; giáo viên đã tích cực, chủ động thiết kế nội dụng dạy học phù hợp với PPDH đảm bảo ngắn gọn, xúc tích, có trọng tâm, trọng điểm, không lan nam, dài dòng; qua dạy học như vậy vẫn bảo đảm đầy đủ quân số, thảo luận, tranh luận, thông tin cần thiết đến cho người học; có sự tương tác, hợp tác giữa người dạy và người học.

Tuy nhiên, thông qua dạy học theo hình thức này

*ThS, Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Việt Hung

cũng xuất hiện một số hạn chế nhất định: đòi hỏi giáo viên phải chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng, có sự đầu tư về mặt thời gian; không khí lớp học sẽ trầm không thể sôi nổi như ở trên lớp học được; sự tương tác sẽ tập trung vào một số HSSV; quá trình dạy học sẽ bị phân tâm, chi phối bởi các tiếng động ở trong gia đình, tác phong không được nghiêm túc; một số giáo viên, học sinh còn bị động, lúng túng trong sử dụng, truy cập CNTT, không biết cách nhập mật mã, vào mail, đánh mật khẩu để khai thác; thậm trí có người học còn mở máy ra để đấy vào điểm danh, xong làm việc riêng… Như vậy, sẽ không nâng cao được chất lượng môn học, không tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên được tiếp cận thông tin công nghệ vào đổi mới PPDH của mình đến cho người học. Do vậy, sẽ có những khó khăn như là không có sự tương tác giữa giáo viên với học sinh sẽ làm ảnh hưởng đến ttam lý của các thầy cô. Việc chuẩn bị bài giảng cũng phải chi tiết,cẩn thận hơn từng đơn vị kiến thức nên yêu cầu giáo viên phải có sự đầu tư cho bài dạy của mình.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh hiện nay ở nhiều quốc gia trên thế giới, đòi hỏi chúng ta phải nêu cao tinh thần cảnh giác, không được lơ là, chủ quan, bị động trong mọi tình huống, sự việc, xây dựng phương án dự phòng hữu hiệu; không được tự kiêu, tự mãn, say xưa trên vòng nguyệt quế.

2.3. Biện pháp đổi mới PPDH của giáo viên ở các bâc học trước tác động của dịch bệnh Covid - 19 hiện nay

2.3.1.Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho giáo viên cách sử dụng phương pháp DHTT.

Đây là vấn đề rất quan trọng, muốn đổi mới PPDH trước đại dịch thì các bộ phận, lực lượng có liên quan đặc biệt là bộ phận CNTT ở các trường học phải tổ chức buổi tập huấn giới thiệu cách thức sử dụng, truy cập cho giáo viên. Để từ đó, giáo viên hướng dẫn HSSV của mình vào lớp học, truy cập vào phần nào để có thể tiếp cận được môn học, lớp học của mình một cách chính xác, hiệu quả nhất. Quá trình tập huấn đó, giáo viên phải hướng dẫn rất cụ thể, chi tiết từng thao tác một, có như vậy, người học mới bắt chước làm theo được. Thực tiễn một số HSSV rất lúng túng trong học các phần mềm này qua in tơ nét, không biết vào chỗ nào, lấy thông tin ở đâu, rất mất thời gian, cứ hỏi đi hỏi lại giáo viên nhưng vẫn không thể nào vào được. Đối với trường hợp như vậy, giáo viên phải liên hệ với giáo viên dạy CNTT, hướng dẫn cho HSSV đó, không phải HSSV nào cũng sử dụng thành thạo, biết hết được tính năng, tác dụng của từng loại máy, chỉ cần sai thông tin, thao tác không đúng là không thể nào vào được. Vấn đề đặt ra ở đây, cho các chủ thể quản lý, bồi dưỡng mà trực tiếp, thường xuyên là giáo viên CNTT, giáo viên liên quan đến môn học dạy trực tuyến qua in tơ nét cần nghiên cứu, sử dụng phần mềm phổ thông nhất, ai cũng có thể vào được, truy cập được, vấn đề là cung cấp mật khẩu như thế nào cho người học một cách an toàn, cẩn thận, tránh tình trạng người lạ vào truy cập, đưa thông tin, hình ảnh phản cảm vào trang mạng để gây khó khăn, đầu độc học sinh, sinh viên, lấy cắp thông tin, xuyên tạc sự thật. Cụ thể: Đối với giáo viên: Để mỗi bài giảng đạt chất lượng, trước hết mỗi giáo viên cần lựa chọn kỹ thuật DHTT. Căn cứ vào đặc thù và điều kiện của người học để lựa chọn các phần mềm sao cho phù hợp. Từ đó, kiểm tra tốt hệ thống đường truyền, máy móc và các điều kiện phục vụ cho dạy học trực tuyến. Đây là một trong những điều kiện rất quan trọng để đạt chất lượng. Giáo viên cần hướng dẫn phụ huynh, người học cách khai thác bài giảng, tài liệu, câu hỏibaif tập gửi qua mail, zalo...để sau mỗi bài giảng, người học cso được tài liệu thực hiện nhiệm vụ mà thầy cô giáo cho. Trước khi tiến hành bài giảng, mỗi thầy cô giáo nên xác định mục tiêu, trọng tâm kiến thức hay kiến thức cơ bản để truyền đạt đến học sinh. Do điều kiện thời gian, yếu tố tương tác nên trong một khoảng thời gian nhất định, giáo viên không thể dạy hết các đơn vị kiến thức trong bài mà nên chú trọng đến kiến thức trọng tâm, lược bỏ các đơn vị không cần thiết phải dạy trongn bài.Đồng thời, các thầy cô giáo nên dựa trên hai tiêu chí, đó là kiến thức trọng tâm cần bồi dưỡng thêm và kiến thức trọng tâm cần phụ đạo cho học sinh. Muốn làm được điều này, giáo viên phải nắm bắt được lực học của học sinh, phân loại thành hai nhóm học sinh khá giỏi và học sinh yếu kém, từ đó, thiết kế những đơn vị kiến thức cơ bản phù hợp với cả hai đối tượng.

Đối với người học: Nâng cao ý thức tự giác học tập là rất quan trọng, mang yếu tố quyết định. Người học cần xác định tâm thế, tư tưởng, tác phong học tập ở nhà cũng như đang học tập ở trường. Sau mỗi bài giảng, người học cần khai thác hệ thống tư liệu, câu hỏi và thực hiện theo yêu cầu cảu giáo viên. Tăng cương tương tác qua mạng, điện thoại với thầy cô giáo và bạn bè trong lớp để chia sẻ những khó khăn khi ôn tập. Người học tự đặt ra những yêu cầu cao cho bản thân, không vì học trực tuyến mà lơ là, chủ

quan việc học của mình, đơn giản trong suy nghĩ, hành động, có những hành vi thiếu chuẩn mực khi tham gia học trực tuyến.

Đối với phụ huynh người học: Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc học trực tuyến của con mình, từ đó có những điều chỉnh, nhắc nhở cho phù hợp với tính chất, mức độ, yêu cầu của các bậc học khác nhau; mỗi phụ huy người học cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường và giáo viên để có những thông tin trao đổi với nhau một cách kịp thời, thường xuyên, không nên phó mạc việc dạy cho giáo viên; đại dịch cũng là cơ hội, điều kiện để mỗi phụ huynh nắm bắt được năng lực học của con mình, từ đó, xác định các hướng đi tương lai cho con mình phù hợp, có những phương châm giáo dục, cách thức quản lý phù hợp.

2.3.2.Kiểm tra chặt chẽ quân số trong quá trình học trước khi vào buổi học chính thức.

Thực tế, có một số giáo viên ít kiểm tra quân số trước khi vào học, hoặc quá trình kiểm tra, giáo viên không yêu cầu người học bật hình ảnh của mình lên để đối chiếu, so sánh xem có mặt không, hay là nhờ người khác điểm quân số hộ. Do vậy, mục đích của việc kiểm tra chặt chẽ quân số trong quá trình học là để bảo đảm sự tham gia lĩnh hội kiến thức đầy đủ của người học, sau khi dịch bệnh đi qua hoạt động đến trường của người học diễn ra bình thường, bảo đảm đúng tiến độ thời gian của chương trình giáo dục, đào tạo đã được xác định. Từng giáo viên được phân công, giao nhiệm vụ dạy học qua in tơ nét luôn đề cao tinh thần, trách nhiệm của mình ở trong đó, làm hết mình, không được dạy qua loa, đại khái. Xác định tâm thế rằng: dạy học qua mạng in tơ nét còn khó khăn, vất vả hơn so với dạy học đứng lớp trực tiếp. Phải duy trì chặt chẽ các chế độ, nề nếp, quy định trong trước, trong và sau khi giờ học kết thúc; học trên lớp như thế nào thì việc học qua mạng in tơ nét cũng phải diễn ra đúng như vậy, không được có tình trạng học in tơ nét như đi chơi, kết hợp học với làm các việc riêng, sử dụng vào mục đích cá nhân. Việc kiểm tra quân số trước khi vào lớp học cũng đặt ra cho học sinh, sinh viên phải có ý thức, thái độ nghiêm túc, cầu thị, tôn trọng và lắng nghe giáo viên; hợp tác với người dạy một cách tốt nhất bảo đảm lĩnh hội kiến thức được nhanh nhất, có kết quả, xác định rõ mục đích, yêu cầu là việc học là phục vụ cho chính nhu cầu của người học, đó là sự tiến bộ, trưởng thành về mặt, trở thành công dân có ích cho xã hội.

2.2.3.Làm tốt việc sơ, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm đối với giáo viên có nhiều nỗ lực, cố gắng sử dụng CNTT trong DHTT.

Thông qua việc làm này để cổ vũ, động viên, khích lệ giáo viên đã vượt lên hạn chế bản thân để tiếp thu, lĩnh hội nội dung, PPDH mới đến cho người học một cách tốt nhất; đồng thời, chấn chỉnh, nhắc nhở đối với giáo viên chưa tích cực, chủ động trong tiếp cận in tơ nét, khai thác, sử dụng phần mền công nghệ mới vào dạy học, chậm thích ứng, không chịu học hỏi, thay đổi với sự những khó khăn, biến đổi do dịch bệnh gây ra. Theo đó, từng trường ở các bậc học khác nhau tự tổ chức hội nghị đánh giá sơ, tổng kết rút kinh nghiệm một cách tốt nhất, không cần phải chờ đến sự chỉ đạo của cấp trên mới tiến hành, như vậy sẽ không kịp thời, hiệu quả. Quá trình triển khai làm thấy nảy sinh gì thì tiến hành tháo gỡ từng bước, tìm ra nút thắt của vấn đề đem lại sự đoàn kết, thống nhất cao khi tổ chức thực hiện; chỗ nào mạnh thì cần phải phát huy, chỗ nào yếu thì kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn, mục đích cuối cùng là nâng cao chất lượng dạy học ở nước ta trong thời gian tới được tốt hơn, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD&ĐT trong bối cảnh toàn cầu hóa.

3. Kết luận

Nâng cao chất lượng DHTTlà sự nỗ lực cố gắng quyết tâm cao ở cả người dạy và người học, đó là quá trình chuyển tải những thành tựu của KHCN hiện đại trước thách thức an ninh phi truyền thống, làm cho KHCN trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp cho việc chuyển đổi số ở các lĩnh vực, trong đó có GD&ĐT ở nước ta hiện nay. Thực hiện tốt những nội dung, biện pháp nêu trên là góp phần nâng cao chất lượng DHTT- online trước tác động của đại dịch Covid - 19. Mỗi biện pháp có vị trí, vai trò riêng, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại với nhau, thực hiện tốt biện pháp này là cơ sở cho việc thực hiện các biện pháp tiếp theo. Trong quá trình tổ chức thực hiện, đặt ra cho người dạy tính linh hoạt, sáng tạo, phù hợp, không dập khuân, máy móc, thụ động, căn cứ vào điều kiện, môi trường, trình độ, năng lực của người học và mỗi địa phương để sử dụng hình thức dạy học cho hiệu quả, điều quan trọng là phát huy được sự đồng thuận, thống nhất cao giữa các chủ thể GD&ĐTđối với người học, có như vậy, việc nâng cao chất lượng DHTTsẽ được nâng lên một bước.

Tài liệu tham khảo

1.Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Công văn số 795?BGD ĐT ngày 13/3/2020 về việc triển khai dông tác đào tạo từ xa ứng phó với dịch COVID19.

Hà Nội.

2. Nguyễn Thế Lượng (2020), Dạy học trực tuyến cần chú trọng đến chất lượng, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 9/4/2020.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thôngtưsố 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/0/2021Quyđịnhvề quản lý và tổ chức DHTTtrong cơ sở GDPT và cơ sở GDTX. Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Thanh Hòa (2021), Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tạp chí TBGD số ĐB th7.21 tr4-6

5. Trần Kim Hoàng (2021), Ứng dụng một số phần mềm trong dạy học trực tuyến. Tạp chí TBGD số ĐB th7.21 tr7-9

GIỚI THIỆU BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI (ODA) TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Hoàng Thị Thu Huyền*

ABSTRACT

Xây dựng và triển khai Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA sẽ giúp các cấp quản lý có cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của các đơn vị, cá nhân. Bộ tiêu chí với 5 tiêu chí và 20 chỉ sốsẽ giúp cho cấp chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo) có hệ thống thông tin về năng lực thực hiện dự án của các cơ sở sử dụng nguồn vốnvà xác định được hiệu quả sử dụng nguồn vốn bằng các chỉ số định tính và định lượng.

Keywords: *Bộ tiêu chí quản lý sử dụng nguồn vốn, ODA, cơ sở giáo dục*

Ngày nhận bài: 11/8/2021 ***Ngày phản biện: 14/8/2021*** *Ngày duyệt đăng:* ***18/8/2021***

1. Đặt vấn đề

Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại (ODA) trong các cơ sở giáo dục (CSGD) là một trong các giải pháp tính cấp thiết và khả thi trong bối cảnh hiện nay.Vấn đề xây dựng và triển khai Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA sẽ giúp các cấp quản lý có cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn (SDNV) của các đơn vị, cá nhân SDNV. Đồng thời, bộ tiêu chí được xây dựng và triển khai sẽ giúp cho cấp chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo) có hệ thống thông tin về năng lực thực hiện dự án của các cơ sở SDNVvà xác định được hiệu quả SDNVbằng các chỉ số định tính và định lượng. Với 5 tiêu chí và 20 chỉ số sẽ được thực hiện trong thực tiễn bằng các minh chứng công việc thực hiện trong nguồn vốn ODA tại CSGD.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Giới thiệu bộ tiêu chí quản lý *SDNV****viện trợ không hoàn lại (ODA) trong CSGD***

Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại (ODA) trong CSGD được xây dựng trên các nội dung quản lý sử dụng ODA và được xác định trên các tiêu chí và chỉ số cụ thể.

Tiêu chí 1: Phân cấp quản lý nguồn vốn viện trợ không hoàn lại ODA trong giáo dục

Chỉ số 1: Tính hợp pháp đòi hỏi việc phân cấp được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Chỉ số 2: Tính hợp lý của phân cấp đòi hỏi việc phân cấp phù hợp với điều kiện thực tế của các CSGD sử dụng nguồn vốn ODA.

Chỉ số 3: Tính hiệu quả của việc phân cấp quản lý thể hiện ở hiệu quả quản lý của cấp dưới được phân cấp.

Tiêu chí 2: Lập kế hoạch SDNV viện trợ không hoàn lại trong giáo dục (ODA) của cơ quan chủ quản sát thực với tình hình thực tế của đơn vị thụ hưởng

Chỉ số 1: Xác đinh chuẩn xác các căn cứ xây dựng kế hoạch SDNVODA tại các cơ sở SDNVODA (Kế hoach đầu tư phát triển của cơ sở, Chức năng phù hợp để sử dụng nguồn vốn, điều kiện và mục đích SDNVODA,.....)

Chỉ số 2: Xác định các mục tiêu rõ ràng về sử dụng các nguồn vốn của các CSGDSDNV

Chỉ số 3: Xây dựng các giải pháp sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ODA

Tiêu chí 3: **Tổ chức SDNV viện trợ không hoàn lại trong giáo dục (ODA) thực hiện theo quy trình thực hiện dự án chặt chẽ**

Chỉ số 1: Thống nhất nguyên tắc và quy trình thực hiện dự án giữa cơ quan chủ quản và CSGD sử dụng nguồn vốn

Chỉ số 2: Có cơ chế và quy trình phối hợp giữa Ban điều hành dự án của đơn vị chủ quản và đơn vị thụ hưởng

Chỉ số 3: Điều chỉnh từng phần kế hoạch khi cần thiết nhằm điều chỉnh một số chỉ tiêu phù hợp với khả năng nguồn vốn

Chỉ số 4: Đào tạo, bồi dưỡng thường thường xuyên đội ngũ nhân sự tham gia quản lý và chuyên trách đáp ứng yêu cầu của dự án

Tiêu chí 4:Chỉ đạo, giám sát thực hiện SDNV

*ThS, NCS, Bộ Giáo dục và Đào tạo

viện trợ không hoàn lại trong giáo dục

Chỉ số 1: Chỉ đạo, giám sát SDNVqua hệ thống quản lý điều hành thông tin về các nguồn vốn

Chỉ số 2: Xây dựng các chính sách và điều kiện hỗ trợ về sử dụng các nguồn vốn trước, trong và sau dự án

Chỉ số 3: Hoàn thiện về quản trị hệ sinh thái SDNVtừ Ban diều hành dự án và các cơ sở vệ tinh của đơn vị thụ hưởng

Tiêu chí 5: Kiểm tra, đánh giá SDNV viện trợ không hoàn lại trong giáo dục

Chỉ số 1: Có hệ thống thông tin giám sát SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục theo từng giai đoạn của vòng đời dự án

Chỉ số 2: Xây dựng các tiêu chí đánh giá về hiệu quả sử dụng các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại trong giáo dục theo từng giai đoạn của vòng đời dự án

Chỉ số 3: Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm toán tài chính với hoạt động kiểm toán thực hiện các chương trình dự án ODA

Chỉ số 4: Cung cấp các thông tin kết quả phản hồi sau khi dự án kết thúc cho đơn vị thụ hưởng và có bản đề xuất các phương án SDNVcủa giai đoạn hậu dự án.

Tiêu chí 5: Đảm bảo tính phối hợp giữa cơ quan chủ quản và đơn vị thụ hưởng

Chỉ số 1: Xây dựng được cơ chế phân cấp trách nhiệm trong quản lý theo mô hình quản lý dự án vệ tinh

Chỉ số 2: Đánh giá theo định kỳ về sự phối hợp giữa cơ quan chủ quản và đơn vị SDNV

Chỉ số 3: Sử dụng hệ thống văn bản thể hiện rõ ràng về điều chỉnh trong quá trình phối hợp giữa cơ quan chủ quản và cơ sở SDNV.

Để thực hiện tốt hoạt động quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại cần phải dựa trên 5 tiêu chí cơ bản và 20 chỉ số. Các chỉ số này sẽ được thực hiện trong thực tiễn bằng các minh chứng công việc thực hiện cụ thể và có các tài liệu, điều kiện thực hiện cụ thể.

2.2. Quy trình thực hiện Bộ tiêu chí quản lý SDNV viện trợ không hoàn lại (ODA) trong CSGD

- Cơ quan chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo) cần có những hoạt động tích cực làm *thay đổi nhận thức* của các CSGD SDNVviện trợ không hoàn lại khi áp dụng Bộ tiêu chí. Cụ thể:

+ Nhận thức được mục đích của Bộ tiêu chí khi sử dụng vào công tác quản lý SDNVvà các đơn vị SDNV.

+ Tăng cường cho các thành viên có kiến thức về những tiêu chí đánh giá quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại khi áp dụng triển khai với Bộ tiêu chí.

+ Các đơn vị chủ quản nguồn vốn và đơn vị thụ hưởng dự án cần tập huấn để có thể nắm được nguyên tắc, cách thức và quy trình kỹ thuật sử dụng Bộ tiêu chí trước, trong và sau quá trình SDNV.

- Lãnh đạo của đơn vị chủ quản và đơn vị thụ hưởng *vận hành Bộ tiêu chí* quản lý SDNVcần bám sát các kỹ thuật thực hiện Bộ tiêu chí theo các tiêu chí quản lý . Cụ thể:

+ Vận hành theo những nguyên tắc sử dụng Bộ tiêu chí và xây dựng các thang đo của Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục.

+ Triển khai đánh giá quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục trên 05 tiêu chí và 20 chỉ số thực hiện.

+ Tổng hợp thống kê số liệu đánh giá để phân tích kết quả của công việc đã triển khai.

+ Tổng kết và đánh giá những kết quả đã đạt được của các cơ sở thụ hưởng nguồn vốn thông qua số liệu đã thu tập qua cuộc khảo sát đánh giá bằng tiêu chí.

- Lãnh đạo của cơ quan chủ quản và đơn vị thụ hưởng điều chỉnh và chuẩn hóa *Bộ tiêu chí đánh giá quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục* phù hợp với điều kiện của đơn vị thụ hưởng nguồn vốn trên cơ sở những kết quả đánh giá có được.

+ Chuẩn hóa về mặt nội dung và hình thức của Bộ tiêu chí.

+ Chuẩn hóa về cách thức triển khai Bộ tiêu chí.

+ Chuẩn hóa về nguyên tắc khi vận hành Bộ tiêu chí

+ Chuẩn hóa về những item đánh giá được xây dựng trong Bộ tiêu chí

b) Cách thức thực hiện giải pháp

- Đơn vị chủ quản và đơn vị thụ hưởng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại trong giáo dục cần phải phân công những người có kinh nghiệm từng tham gia các dự án của đơn vị chủ quản và được đưa ra đề xuất xây dựng kế hoạch áp dụng Bộ tiêu chí quản lý SDNV viện trợ không hoàn lại trong các CSGD dục (ODA)

+ Xây dựng kế hoạch tập huấn tăng cường nhận thức cho các chuyên viên phụ trách dự án về Bộ tiêu chí

+ Có kế hoạch đưa nội dung quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại vào lồng ghép trong các hoạt động thực hiện dự án để giám sát tốt hiệu quả nguồn vốn.

+ Các đơn vị chủ quản và các đơn vị thụ hưởng xây dựng kế hoạch báo cáo về SDNVtrên các tiêu chí quản lý sử dụng nguồn vốn và chia theo lộ trình và quy định sau khi được phê duyệt dự án

- Lãnh đạo đơn vị chủ quản và đơn vị thụ hưởng nguồn vốn tổ chức thực hiện triển khai Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại. Cụ thể:

+ Các chỉ số thực hiện trong bộ tiêu chí cần phải thể hiện cụ thể hóa thành các công việc thực hiện có thể đo đếm được dựa trên yêu cầu SDNVmột cách cụ thể theo mục tiêu của các dự án.

+ Phân cấp quản lý SDNVcho cho các đơn vị thụ hưởng trên cơ sở xây dựng chính sách và các công cụ quản trị nguồn vốn thống nhất từ cấp chủ quản. Đồng thời có chuyên viên điều phối trực tiếp để phát huy tính đồng bộ và phối hợp giữa các dự án của đơn vị chủ quản đang điều phối về sử dụng các điều kiện, con người, thông tin, kết quả dự án khác,...

- Lãnh đạo đơn vị chủ quản giám sát, chỉ đạo thực hiện Bộ tiêu chí quản lý SDNVkhông hoàn lại bằng các cơ chế, chính sách khuyến khích các đơn vị thụ hưởng giải ngân nhanh và đáp ứng chất lượng kết quả đầu ra của dự án.

- Kiểm tra đánh giá việc vận hành Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục được thực hiện theo nguyên tắc đánh giá như sau:

+ Lãnh đạo đơn vị chủ quản phải thực hiện đúng quy trình vận hành của Bộ tiêu chí từ khâu: cho điểm, cách thức đưa vào lồng ghép nội dung thực hiện và kết quả đầu ra của các dự án

+ Các nội dung Bộ tiêu chí quản lý SDNVphải được Lãnh đạo và chuyên viên Ban điều hành dự án của cơ quan chủ quản, lãnh đạo các đơn vi thụ hưởng, Ban dự án và chuyên viên dự án tiếp nhận dễ dàng, thuận lợi và dễ thực hiện

+ Dựa trên các minh chứng thực hiện của Bộ tiêu chí: là quy trình thực hiện và kết quả đầu ra của dự án của các đơn vị thụ hưởng sẽ có sự điều chỉnh và hoàn thiện hoạt động quản lý dự án

+ Ra các quyết định quản lý về SDNVviện trợ không hoàn lại trong giáo dục gắn với các nội dung đánh giá trong tiêu chí để phát huy các mặt mạnh, điều chỉnh các lệch lạc hoặc xử lý các vi phạm trong tổ chức và quản lý các hoạt động

2.3.Các điều kiện thực hiện Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại (ODA) trong CSGD

- Để vận dụng Bộ tiêu chí quản lý SDNVviện trợ không hoàn lại một cách hiệu quả và khoa học thì cần phải có tính thống nhất chỉ đạo từ các cấp quản lý và gắn liền với nhu cầu và điều kiện thực tế của nhà trường.

- Có văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm chuẩn hóa Bộ tiêu chí quản lý SDNV, đánh giá hiệu quả sử dụng Bộ tiêu chí và điều chỉnh cho phù hợp theo thực tiễn.

- Cần có sự phối hợp giữa các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và đơn vị chủ quản trong việc thực hiện các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại trong giáo dục cho phù hợp với thực tiễn và phát triển bền vững.

3. Kết luận

Vấn đề xây dựng và triển khai Bộ tiêu chí quản lý SDNVvốn viện trợ không hoàn lại trong các CSGD là một giải pháp mới và hữu hiệu cho các đơn vị chủ quản như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban điều hành dự án trên các nguyên tắc: tính hệ thống, tính hiệu quả, tính khoa học và tính khả thi. Bộ tiêu chí quản lý SDNVlà một công cụ quản lý giúp cho các tổ chức quốc tế đầu tư nguồn vốn viện trợ không hoàn lại cho giáo dục, đơn vị chủ quản và các đơn vị thụ hưởng sẽ có thông tin các dự án tổng quát, đánh giá hiệu quả SDNVcủa các dự án khác nhau và đưa ra các phương án sử dụng kết quả đầu ra của các dự án phục vụ cho các dự án mới. Đồng thời nhà quản lý giáo dục của đơn vị chủ quản có cơ sở để tiếp tục thu hút các nguồn đầu tư khác trên các nội lực thực hiện giải ngân sát với kết quả đầu ra của dự án và góp phần nâng cao chất lượng của các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại trong giáo dục.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng ODA trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dự án "Giáo dục cho trẻ em" do Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) viện trợ không hoàn lại, thực hiện từ năm 2012 đến năm 2016.*

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dự án "Hỗ trợ xây dựng năng lực" (FCB) do Cơ quan phát triển Bỉ (Enabe) viện trợ không hoàn lại thực hiện từ năm 2015 đến năm 2019.*

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Bộ Tài chính (2003), *Thông tư liên tịch số 02/2003/TTLT-BKH-BTC, về* Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Hà Nội.

5. Bộ Tài Chính (2010), *Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010, Về việc quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.*Hà Nội

6. Chính phủ (2018), *Nghị định số 16/2016/NĐ-*

*CP về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.*Hà Nội

7. Chính phủ (2018), *Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2018, Phê duyệt định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 – 2020, tầm nhìn 2021 – 2025.*

8. Jason Westland (2006), *The project management life cycle*, Kogan Page Limited, London and Philadenphia, Great Britain and the United States.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC THỰC HÀNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đỗ Cao Minh*, Nguyễn Ngọc Khải**

ABSTRACT

Practice is an important part of the training program at universities to improve the quality of training and to achieve the objectives of the training program. Especially, for information technology (IT) training programs at application-oriented universities, practical skills are one of the necessary skills to help students meet the requirements of employers after graduation. However, practical training has many shortcomings due to many reasons such as practical teaching methods are not really focused, equipment is limited, and lectures for practice are lacking. In this work, we survey some IT training programs of application-oriented IT training universities, analyze the limitations, difficulties, and challenges for practical teaching, then we propose some solutions to improve the quality of practical teaching in IT training programs.

Keywords: *Teaching methods, Practical skills, Information technology.*

Ngày nhận bài: 16/8/2021; Ngày phản biện: 20/8/2021; Ngày duyệt đăng: 23/8/2021

1. Đặt vấn đề

Đổi mới phương pháp dạy (PPDH) là một nhiệm vụ quan trọng trong các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT), đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực.

Thực hành là một nội dung quan trọng, bắt buộc, giúp người học đạt được chuẩn đầu ra (CĐR) của một chương trình đào tạo (CTĐT). Nếu kỹ năng thực hành không tốt, khả năng đáp ứng công việc thực tế sẽ rất khó khăn, và các doanh nghiệp phải đào tạo lại nhiều. Ngoài ra, hoạt động dạy học thực hành còn giúp người học củng cố thêm kiến thức, hiểu biết sâu sắc hơn kiến thức lý thuyết, kiểm nghiệm lại kiến thức lý thuyết đã học.

Do đặc thù của ngành công nghệ thông tin (CNTT) là một ngành nghề yêu cầu nhiều kỹ năng thực hành (kỹ năng lập trình, kỹ năng vận hành các hệ thống mạng, kỹ năng xử lý các sự cố của các hệ thống phần mềm, hệ thống phần cứng…). Vì vậy việc đổi mới PPDH thực hành trong CTĐT ngành CNTT vừa là một yêu cầu, vừa là một thách thức đối với nhiều trường đại học, đặc biệt đối với những trường đào tạo CNTT theo định hướng ứng dụng, thực hành.

Bài báo này trình bày một số giải pháp nhằm nâng cao CLĐT thực hành đối với CTĐT ngành CNTT cho các trường có đào tạo ngành CNTT theo định hướng ứng dụng.

2. Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát hiện trạng hoạt động dạy học thực hành ở một số trường đại học có đào tạo chuyên ngành CNTT để tìm hiểu những điểm tích cực, những điểm còn tồn tại, những khó khăn, thách thức trong việc tổ chức dạy học thực hành các học phần chuyên ngành CNTT, từ đó đề ra các giải pháp để cải tiến, nâng cao hiệu quả dạy học. Phần tiếp theo sau đây chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu hiện trạng và những khó khăn thách thức trong đổi mới dạy học thực hành.

2.1. Thực trạng và những khó khăn, thách thức trong đổi mới dạy học thực hành

Trong những năm gần đây, hiểu rõ vai trò của hoạt động dạy học thực hành, các trường đã quan tâm, đổi mới rất nhiều nội dung trong các CTĐT nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cho người học. Điều này thể hiện ở nhiều mặt như đổi mới nội dung CTĐT, bổ sung máy tính, các trang thiết bị hiện đại,... nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các GV triển khai công tác dạy học thực hành.

Nội dung CTĐT: Kết quả khảo sát cho thấy rằng, phần lớn các CTĐT đều được tăng cường thời lượng thực hành, thực tập so với những năm trước. Ngoài ra, một số CTĐT đã bổ sung nhiều học phần dành riêng cho thực hành, thực tập. Nhiều trường thực hiện việc liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp triển khai một số học phần trong CTĐT. Những cải tiến này cho thấy, công tác giảng dạy thực hành, thực tập ngày càng được các trường coi trọng.

Cơ sở vật chất: Các trường đại học phần lớn đã tăng cường thêm nhiều trang thiết bị hỗ trợ cho hoạt động thực hành, thực tập như hệ thống máy tính, máy

*Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

**Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

chủ, và một số trang thiết bị về mạng máy tính nội bộ, mạng Internet. Mặc dù đã được tăng cường đầu tư thêm nhiều trang thiết bị mới, tuy nhiên so với nhu cầu thực tế vẫn chưa thể đáp ứng. Khó khăn này có nguyên nhân chính đó là các trang thiết bị phần cứng hiện đại, các hệ thống phần mềm bản quyền thường rất đắt đỏ, các trường rất khó để đầu tư đầy đủ giúp SV có thể tiến hành các thí nghiệm trên môi trường thực, đặc biệt đối với các học phần đòi hỏi thiết bị phần cứng cao như các học phần về mạng máy tính. Đây vẫn là một rào cản lớn cho việc tổ chức giảng dạy thực hành.

Phương pháp dạy học: Mặc dù trong các chương trình bồi dưỡng GV về PPDH đều có những nội dung về thực hành, thực tập. Tuy nhiên thực tế, công tác này vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Phần lớn các bộ môn khi thực hiện dự giờ, kiểm tra đánh giá GV khi tuyển dụng, hoặc trong các kế hoạch định kỳ vẫn chủ yếu tập trung vào các giờ dạy lý thuyết. Các khoa, bộ môn đã tổ chức các buổi hội thảo đổi mới PPDH, tuy nhiên phần lớn vẫn không có những giải pháp cụ thể cho những nội dung thực hành, thực tập. Điều này xuất phát từ đặc thù của những bài học thực hành, thực tập, chúng thường phụ thuộc rất nhiều vào đặc thù của mỗi học phần và việc tổ chức cũng đòi hỏi nhiều thời gian, nhân lực hơn. Để đưa ra được những cải tiến cần những nhóm GV tham gia giảng dạy trực tiếp, chuyên sâu các học phần nghiên cứu, bàn bạc hơn là những phương pháp tổng quát.

Giáo trình, bài giảng thực hành: Thực trạng hiện nay cho thấy, thư viện các trường rất ít đầu sách, tài liệu dành cho những học phần thực hành, thực tập, mà phần lớn vẫn là một phần nhỏ hướng dẫn tiến hành thực hành kết hợp với lý thuyết, thậm chí chỉ nói về lý thuyết, phần thực hành giảng viên phải tự thiết kế bổ sung. Đây cũng là một điểm khó khăn đáng kể cho GV, SV thực hiện dạy học thực hành.

Ngoài những nội dung chính ở trên, việc tổ chức dạy học thực hành, thực tập cũng gặp phải một số khó khăn như nhiều học phần SV không thể tự học thực hành ở nhà, hay ở thư viện mà cần lên các phòng thực hành mở, tuy nhiên các trường phần lớn chưa có điều kiện này; Đội ngũ vận hành các trang thiết bị thực hành một số nơi chưa hỗ trợ thực sự tốt cho công việc này. Điều này bởi vì nhiều hệ thống phần cứng, phần mềm hiện đại tương đối phức tạp. Để cài đặt, vận hành được chúng cần hiểu biết và được đào tạo mới có thể sử dụng được.

Vì những vấn đề trên, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các nhà sử dụng lao động đều có chung nhận xét "SV sau khi tốt nghiệp, kỹ năng thực hành thực tế còn nhiều hạn chế, các công ty phải đào tạo lại nhiều nội dung. Nhà trường cần cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo thực hành".

2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học thực hành

Để nâng cao hiệu quả dạy học thực hành, khắc phục những khó khăn thách thức ở trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau đây.

2.2.1. Thay đổi nhận thức về dạy thực hành

Để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học thực hành, việc đầu tiên là cần thay đổi nhận thức của GV, CBQL về vai trò của dạy học thực hành. Các tổ bộ môn, các khoa cần tổ chức những buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm giữa các giảng viên, các nhà tuyển dụng để GV, nhà quản lý, SV hiểu rõ vai trò của dạy học thực hành, từ đó GV, SV có nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của hoạt động này và đầu tư thời gian, sức lực phù hợp hơn.

Ngoài ra, để đổi mới được PPDH, đặc biệt là đối với dạy học thực hành, không chỉ cần có sự cố gắng, nỗ lực từ GV mà cần phối hợp từ nhiều bộ phận. Các khoa, bộ môn, các phòng ban chức năng, trung tâm cần nâng cao nhận thức, phối hợp điều chỉnh phương pháp quản lý, vận hành các hệ thống phòng học thực hành, thí nghiệm; các đơn vị quản lý công tác đào tạo, kiểm tra đánh giá cần ban hành những hướng dẫn, biểu mẫu, quy trình về kiểm tra đánh giá đối với các học phần thực hành, thực tập để GV có cơ sở để thực hiện một cách thuận tiện, khoa học.

2.2.2. Cải tiến nội dung chương trình đào tạo

Cải tiến, đổi mới nội dung CTĐT là một điểm quan trọng để nâng cao chất lượng dạy học thực hành. Cụ thể, khi thiết kế CTĐT, các khoa, bộ môn cần chú trọng một số điểm sau đây.

Khi thiết kế mục tiêu đào tạo của CTĐT, mục tiêu của các học phần, và CĐR cần lưu ý đến những kỹ năng thực hành thực tế. Hiện nay, theo tìm hiểu của chúng tôi, các mẫu CTĐT, Chương trình dạy học và Đề cương chi tiết học phần của các trường đều có phần yêu cầu về những kỹ năng thực hành cần đạt được để đáp ứng CĐR của CTĐT. Tuy nhiên, trong nhiều học phần, nội dung này còn trình bày ở mức rất chung, chưa cụ thể. Các khoa, bộ môn cần phải đưa ra những hướng dẫn cụ thể mang tính chất định lượng làm cơ sở cho GV thực hiện.

Thời lượng dành cho thực hành, thực tập trong đề cương chi tiết phụ thuộc vào đặc thù của từng học phần, vì vậy các nhóm xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết cần phải nghiên cứu kỹ và đặt đúng vị trí các giờ thực hành một cách khoa học, hợp lý và phải tính đến yếu tố triển khai thực tế.

Cần bổ sung những học phần dành riêng cho thực hành, thực tập. Phần lớn các học phần chuyên ngành CNTT đều được bố trí một số tiết dạy thực hành, tuy nhiên, chúng chỉ mang tính chất bổ trợ, giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức lý thuyết. Để đạt được những mục tiêu về kỹ năng thực hành của CTĐT, cần phải thiết kế thêm các học phần dành riêng cho thực hành, thực tập trong mỗi phần của CTĐT. Đây sẽ là những học phần giúp GV, SV có nhiều thời gian hơn để thực hiện những bài học thực hành một cách trọn vẹn, đầy đủ.

Ngoài ra, phương pháp kiểm tra đánh giá cũng cần được cải tiến phù hợp, đáp ứng CĐR, trong đó đặc biệt lưu ý đến kỹ năng thực hành.

Cuối cùng, các khoa chuyên môn nên tổ chức thu thập ý kiến người học, nhà sử dụng lao động, các chuyên gia về cấu trúc, nội dung thực thành, thực tập trong các CTĐT từ đó đưa ra những cải tiến, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động.

2.2.3. Đổi mới việc xây dựng bài giảng

Bài giảng, giáo trình, và những tài liệu giảng dạy là một công cụ quan trọng để hỗ trợ GV, SV trong quá trình giảng dạy nói chung và giảng dạy thực hành nói riêng. Như đã trình bày ở phần 2.1, thực trạng thư viện các trường rất thiếu tài liệu giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy thực hành. Để khắc phục điều này, nhiều giảng viên, bộ môn đã chủ động xây dựng các bài thực hành, tổ chức đánh giá, nghiệm thu và đưa vào sử dụng hiệu quả. Tuy nhiên để công tác này được bài bản, khoa học, và có hệ thống, các trường nên chủ động xây dựng hệ thống các giáo trình, bài giảng chuyên về giảng dạy thực hành, thực tập. Điều này giúp cho GV thuận lợi hơn trong triển khai công việc giảng dạy các học phần thực hành.

Ngoài ra, các trường nên phối hợp với các chuyên gia, các nhà khoa học để mở các khóa đào tạo, tập huấn chuyên biệt về thiết kế, xây dựng các bài giảng, giáo trình thực hành.

2.2.4. Tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kỹ năng thực hành

Nếu có đầy đủ cơ sở vật chất, bài giảng, giáo trình nhưng khâu tổ chức không tốt sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn, dẫn đến lãng phí tài nguyên, nguồn lực. Tổ chức dạy học tốt, khoa học là một điểm quan trọng mang lại hiệu quả cho hoạt động giảng dạy.

Để đạt được mục tiêu như mong muốn, việc đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá các kỹ năng thực hành của SV cũng cần được chú trọng. Trong các bài kiểm tra quá trình cũng như trong các bài thi kết thúc học phần, GV cần bố trí nội dung kiểm tra kỹ năng thực hành một cách hợp lý. Điều này giúp SV tích cực hơn trong quá trình học tập, hướng đến đạt được yêu cầu của CĐR về những kỹ năng thực hành.

Các bộ môn, khoa chuyên môn cần phải quan tâm, rà soát thường xuyên hoạt động dạy học thực hành của các GV để hỗ trợ GV, SV khi khặp các khó khăn trong quá trình triển khai thực hành; phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện quy trình, PPDH thực hành để các GV có cơ sở thực hiện.

3. Kết luận

Dạy học thực hành là một nội dung quan trọng nhằm hỗ trợ người học hiểu lý thuyết sâu sắc hơn, giúp người học nâng cao kỹ năng thực hành thực tế nhằm đạt được mục tiêu của CTĐT. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng hơn đối với ngành CNTT của các trường đại học định hướng ứng dụng.

Thực tế cho thấy, hoạt độngnày đã được các trường quan tâm, đầu tư dưới nhiều hình thức. Tuy nhiên, do điều kiện thực tế còn hạn chế, dạy học thực hành vẫn còn nhiều khó khăn, chưa được như kỳ vọng của SV, GV cũng như những nhà sử dụng lao động.

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả của dạy học thực hành đối với chuyên ngành CNTT của các trường đại học định hướng ứng dụng: (i) Thay đổi nhận thức về dạy thực hành; (ii) Cải tiến nội dung CTĐT; (iii) Đổi mới việc xây dựng bài giảng; (iv) Tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kỹ năng thực hành. Kết quả đánh giá qua thực nghiệm, cho thấy các giải pháp này mang tính khả thi và tính hiệu quả cao, có thể áp dụng rộng rãi.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành TƯ (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TƯ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

2. Trương Thị Bích (2012), Đổi mới *PPDH trong trường đại học Sư phạm - Từ lý thuyết đến thực hành*, Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Khôi (2013), *Lý luận dạy học thực hành kỹ thuật*, NXB Đại Học Sư phạm. Hà Nội

4. Nguyễn Xuân Lạc (2017), *Nhập môn lý luận và công nghệ dạy học hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội

5. Nguyễn Cẩm Thanh (2015), *Dạy học thực hành kỹ thuật theo tiếp cận tương tác trong đào tạo GV công nghệ*, Luận án tiến sỹ giáo dục, trường ĐHSP Hà Nội.

6. Trần Kim Tuyền (2015). *Công nghệ dạy học tương tác ảo trong dạy học hình họa họa hình và vẽ kỹ thuật*. Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm Hà Nội, Volume60, No.8D.

XÂY DỰNG VĂN HÓA ỨNG XỬ CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Đỗ Thị Huỳnh Nga*

ABSTRACT

Xây dựng văn hóa ứng xử cho học sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các trường THCS. Để thực hiện tốt hoạt động này các trường THCS cần đầu tư các nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu giáo dục giáo dục toàn diện của cấp học. Bài viết trình bày về xây dựng văn hóa ứng xử cho học sinh ở các trường trung học cơ sở trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Keyword: *Quản lý hoạt động; xây dựng văn hóa ứng xử, học sinh trung học cơ sở, bối cảnh hội nhâph.*

Ngày nhận bài: 12/8/2021 Ngày phản biện: 16/8/2021 Ngày duyệt đăng: 20/8/2021

1. Mở đầu

Văn hoá nhà trường (VHNT) là hệ thống niềm tin, giá trị, chuẩn mực, thói quen và truyền thống hình thành trong quá trình phát triển của nhà trường, được các thành viên trong nhà trường thừa nhận, làm theo và được thể hiện trong các hình thái vật chất và tinh thần, từ đó tạo nên bản sắc riêng cho mỗi nhà trường. VHNT được biểu hiện thông qua nhận thức, hành vi và thái độ của các thành viên trong nhà trường đối với học sinh (HS), đồng nghiệp, các bên liên quan, các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của nhà trường. VHNT còn thể hiện ở văn hóa ứng xử (VHƯX) của các bộ phận, các thành viên trong nhà trường. Như vậy, VHƯXlà thành tố cơ bản, quan trọng của VHNT.

Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường dẫn tới những thay đổi trong đời sống xã hội, thay đổi những giá trị truyền thống, trong đó có môi trường giáo dục làm cho VHƯXtrong nhà trường xuất hiện nhiều hạn chế và yếu kém. Một số giá trị tốt đẹp về phẩm chất, đạo đức, ứng xử văn hóa của một bộ phận học sinh (HS) bị xuống cấp, có biểu hiện suy thoái, lệch lạc. Vì vậy xây dựng VHƯXchoHSở các trường THCS là hoạt động giáo dục rất cần thiết.

Bên cạnh kết quả đạt được, thời gian qua xây dựng VHƯXtrong các trường THCS chưa được chú trọng. Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội (NT, GĐ&XH) chưa đồng bộ, thống nhất vì thế đã làm giảm hiệu quả giáo dục HS.Từ thực trạng đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố dự thảo đề án "Xây dựng VHƯXtrong trường học" giai đoạn 2018-2025, nhằm góp phần nâng cao VHƯXở các cơ sở giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Hoạt động xây dựng VHƯXtrong trường học cần được tổ chức dạy và học từ khi trẻ bắt đầu đến trường. Trong hệ thống giáo dục nước ta, THCS có một vị trí hết sức quan trọng, bởi đây là bậc giáo dục "nền móng" để xây dựng một "con người mới". Ở lứa tuổi này HS mới tiếp cận và học tập những lễ nghi, phép tắc, những cách ứng xử ở nhà trường, trong gia đình và xã hội; học tập những kiến thức văn hoá và kiến thức khoa học cơ bản. Ở độ tuổi này, HS đến trường với sức sống tràn đầy và tâm hồn trong sáng. Trách nhiệm của những giáo viên (GV) không chỉ giữ cho những tâm hồn đó mãi trong sáng, mà còn dạy dỗ, rèn luyện, hun đúc và ươm mầm ước mơ để HS trở thành những công dân có đức có tài, những chủ nhân tương lai của đất nước.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự cần thiết phải xây dựng VHƯXcủa HS trong nhà trường THCS trong bối cảnh hội nhập

Ở giai đoạn toàn cầu hoá hiện nay, quá trình hội nhập là một quá trình hai chiều: tuân thủ và sáng tạo, bị động và chủ động, và cuối cùng là mỗi quốc gia đều góp phần sáng tạo ra, làm giàu thêm cho văn hóa hội nhập nói chung và làm giàu thêm văn hóa dân tộc nói riêng. Trong quá trình đó, hội nhập văn hóa nói chung và văn hoá ứng xử của HS THCS giữ vai trò hết sức quan trọng đối với văn hóa của thế hệ trẻ mỗi quốc gia, mỗi dân tộc.

Ở mặt tích cực là sẽ giúp cho VHƯX của HS THCS luôn phát triển, tiếp nhận được những giá trị tiến bộ của văn hóa các dân tộc khác, làm giàu thêm cho văn hóa của dân tộc mình, quảng bá được văn hóa của mình cho các dân tộc khác. Tuy nhiên, mặt tiêu cực là nguy cơ san bằng và đồng nhất các hệ giá trị, các chuẩn mực văn hóa dân tộc, đe dọa và làm suy kiệt sự phong phú, khả năng sáng tạo của các nền văn hóa dân tộc, dẫn đến nguy cơ tha hóa, vong bản, thậm chí

*

thủ tiêu các giá trị văn hóa dân tộc của HS.

Quản lý xây dựng văn hoá trước hết để nhằm xây dựng nền VHƯX của HSTHCS hội nhập đa dạng và văn minh nhưng cũng không làm mất đi các giá trị truyền thống trong VHƯX của HSTHCS. Quản lý xây dựng văn hoá để thống nhất quy trình, cách thức và mục tiêu xây dựng VHƯXtrong trường THCS sao cho phù hợp với mục tiêu giáo dục đào tạo chung của nhà trường và sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT, sở GD&ĐT.

Như vậy, quản lý xây dựng VHƯXlà rất cần thiết, tuy nhiên xây dựng VHƯXcòn mang tính cấp thiết hơn nữa. Bởi thế giới đang biến động từng ngày, từng giờ. Nếu chúng ta không quản lý xây dựng VHƯXmột cách khoa học và có hệ thống thì hệ quả rất khó lường.

2.2. Nội dung quản lý hoạt động xây dựng VHƯX của HS trường THCS trong bối cảnh hội nhập

2.2.1. Xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động xây dựng VHƯX ở trường THCS trong bối cảnh hội nhập

Trong các hoạt động xây dựng VHƯX của HS thì xây dựng kế hoạch quản lý là vấn đề quan trọng, định hướng cho hoạt động xây dựng VHƯXcho học sinh. Mọi hoạt động xây dựng VHƯX cho học sinh phải được thể hiện trong kế hoạch quản lý hoạt động VHƯX cho học sinh. Các chủ thể quản lý phải xây dựng được kế hoạch quản lý xây dựng VHƯX cho học sinh bao gồm các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Xây dựng kế hoạch xây dựng VHƯX của HS là quá trình thiết lập mục tiêu xây dựng VHƯX của HS, các hoạt động và điều kiện đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Kế hoạch là nền tảng cho toàn bộ quá trình tổ chức xây dựng VHƯX. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình xây dựng VHƯX. Kế hoạch quản lý VHƯX phải đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi và tính chiến lược. Kế hoạch quản lý VHƯX phải thể hiện được xu thế phát triển và định hướng cho các hoạt động quản lý của nhà trường trong tương lai.

Để xây dựng kế hoạch quản lý VHƯX của HS ở các trường THCS, lãnh đạo các trường cần căn cứ vào chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT của Đảng; quy định của Bộ GD&ĐT; điều kiện thực tế của từng nhà trường để phác thảo một cách tổng quát bộ khung của bản kế hoạch, bao gồm: Các mục tiêu, chỉ tiêu; các giải pháp, biện pháp thực hiện; các bước đi cụ thể tương ứng với những khoảng thời gian nhất định... Sau khi XDKH, yêu cầu các đơn vị có liên quan (bộ phận hành chính, các tổ chuyên môn...) tiến hành thảo luận, góp ý kiến để hoàn chỉnh. Khi triển khai việc XDKH như vậy, lãnh đạo nhà trường thực hiện hai quy trình quản lý XDKH là quản lý từ trên xuống và quản lý từ dưới lên.

Trên cơ sở của kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt, BGH nhà trường chỉ đạo đội ngũ CBQL, GVXDKH quản lý VHƯX của HSphù hợp với từng đơn vị và cá nhân. Lãnh đạo các cấp phải tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra để đảm bảo kế hoạch được tất cả các thành viên trong nhà trường thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Quy trình xây dựng kế hoạch quản lý VHƯXcho GV bao gồm các bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Phân tích hiện trạng VHƯXt rong nhà trường

Bước 2: Xác định mục tiêu quản lý VHƯX cần đạt được và đánh giá tính khả thi của mục tiêu đó

Bước 3: Xác định các HĐQL lý VHƯX để từng bước thực hiện các mục tiêu

Bước 4: Xác định các nguồn lực thực hiện HĐQLVHƯX

Bước 5: Kiểm tra, đánh giá HĐQLVHƯX

Tóm lại, XDKH quản lý VHƯX của HS để giúp CBQL thực hiện quản lý hoạt động XDVHƯX và kiểm soát quá trình tổ chức quản lý VHƯX cho HS theo kế hoạch. XDKH quản lý VHƯX cho HS rõ ràng và cụ thể sẽ thuận lợi hơn cho việc thực hiện các chức năng tiếp theo trong chu trình quản lý, từ đó kiểm soát mức độ đạt được mục tiêu và liên tục nâng cao hiệu quả QLGD.

2.2.2. Tổ chức QLHĐ xây dựng *VHƯX nhà trường THCS trong bối cảnh hội nhập*

Tổ chức là quá trình thiết kế bộ máy, sắp xếp, bố trí và sử dụng nguồn lực để đạt được mục tiêu. Trên cơ sở kế hoạch nâng cao VHƯX của HS, CBQL phân công nhiệm vụ cho các tổ chuyên môn và các cá nhân để đảm bảo thực hiện HĐQLVHƯX của HS.

Về cơ cấu tổ chức, cần xây dựng cơ cấu tổ chức hợp lý và hiệu quả, cụ thể như sau: Xác định cơ chế, phân cấp quản lý và mối quan hệ tham mưu, tư vấn, hợp tác chặt chẽ giữa cá nhân, TCM trong công tác HĐQLVHƯX cho HS. Trong đó người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý chung, các TCM được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về mảng công việc phụ trách; Phân công, sắp xếp, bố trí mời các chuyên gia, các giáo viên giàu kinh nghiệm thực tiễn về trao đổi. Tổ chức các nguồn lực: điều động, bố trí các nguồn lực cần thiết cho HĐQLVHƯX cho HS nhà trường một cách đầy đủ, hợp lý. Chuẩn bị các điều kiện về tài chính và kinh phí cho quản lý VHƯXcho HS, CSVC cần thiết cho HQĐQL VHƯX của HSnhư phòng học, thư viện, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, tài

liệu chuyên môn phục vụ bồi dưỡng và tự bồi dưỡng NVSP của trường. Sắp xếp, bố trí thời gian, không gian, địa điểm tổ chức bồi dưỡng thuận lợi và khoa học nhằm thu hút trường tham gia đầy đủ, tích cực vào HQĐQL VHƯX của HS.

2.2.3. Chỉ đạo quản lý hoạt động xây dựng VHƯXở trường THCS trong bối cảnh hội nhập

Chỉ đạo là quá trình hướng dẫn thực hiện, giám sát, động viên, thúc đẩy các CBQL, GV làm việc một cách tốt nhất vì lợi ích của nhà trường. Thực hiện chức năng này là phát huy và tối đa hóa năng lực của CBQL, GV ở các bộ phận, TCM tham gia tích cực vào quá trình quản lý VHƯX cho HS nhằm đạt được mục tiêu quản lý VHƯXHĐQL VHƯX của HS, bảo đảm các hoạt động được thực hiện đúng mục tiêu, các bộ phận thực hiện đúng phân công và cách thức thực hiện đi đúng hướng. Tuyên truyền, động viên, khuyến khích và hỗ trợ để mỗi GV và HS nhận thức được tầm quan trọng của quản lý VHƯX của HStrong môi trường giáo dục hiện nay. Tăng cường ý thức tự giác, phát huy tinh thần chủ động, trách nhiệm, sáng tạo cho GV trong việc học tập, bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm và vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp. Làm gương, khích lệ và động viên GV và HS trong học tập, nâng cao VHƯX để xây dựng thành công môi trường nhà trường lành mạnh, tích cực. Khen thưởng những cá nhân, bộ phận tích cực tham gia quản lý VHƯX của HS ở các trường; đồng thời có hình thức xử phạt kịp thời với những thành viên chưa chủ động trong việc tham gia quản lý VHƯX của HS.

2.2.4. Kiểm tra, đánh giá QLHĐ xây dựng *VHƯX nhà trường THCS trong bối cảnh hội nhập*

Kết quả quản lý VHƯXcho HS trước hết được đánh giá bằng hiệu quả bên trong quản lý VHƯX cho HS. Kết quả này được xác định bằng cách so sánh những kiến thức, kỹ năng quản lý cần thiết mà HS đạt được trong quá trình ứng xử so với chương trình, kế hoạch và mục tiêu đã xác định. Hiệu quả của quá trình quản lý VHƯX cho HScó tác động tích cực là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy của GV.

Kết quả quản lý VHƯX cho HS còn được đánh giá bằng hiệu quả bên ngoài của QTQLlý VHƯX cho HS. Tức là mức độ phát huy kiến thức, kỹ năng ứng xử mà HS đã được trang bị trong QTQL lý VHƯXvào thực tiễn hoạt động VHƯX. Hiệu quả bên ngoài của QTQLVHƯX cho HStác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả giảng dạy của GV nhà trường. Hiệu quả này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó sự sáng tạo, vận dụng linh hoạt những kiến thức, kỹ năng được trang bị và sự kết hợp nhuần nhuyễn những kinh nghiệm đã có của GV vào thực tiễn quản lý.

Quá trình tổ chức quản lý VHƯX cho HS có sự giám sát của BGH, các cơ quan chức năng. Họ nắm chắc kế hoạch, nội dung bồi dưỡng, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, kịp thời phát hiện những sai sót, lệch lạc để điều chỉnh. Nội dung, kết quả quản lý VHƯX cho HS thường tập trung ở quản lý việc KTĐG kết quả bồi dưỡng theo chương trình, nội dung và mục tiêu đã được xác định. Nội dung KTĐGHĐQL VHƯX của HS bao gồm: KTĐG việc thực hiện mục tiêu quản lý V HƯX của HS;KTĐG việc triển khai HĐQL VHƯX của HS;KTĐG nội dung, phương pháp, hình thức quản lý VHƯX của HS;KTĐG huy động các nguồn lực quản lý VHƯX của HSvà KTĐG kết quả ứng xử của học sinh. Nội dung quan trọng nhất của quản lý kết quả hoạt động VHƯX của HS là phải xây dựng được bộ tiêu chí để đánh giá mức độ tích cực của ứng xử, phát triển kỹ năng kỹ xảo và những tiêu chí khác của quản lý VHƯX của HStrong nhà trường.

3. Kết luận

Trường THCS vừa mang đặc điểm của một NT, thực hiện nhiệm vụ tổ chức các HĐGD nhưng đồng thời cũng có những đặc điểm riêng phù hợp các chức năng khác. Xây dựng VHƯX của trường THCS trong bối cảnh hội nhập bao gồm những nội dung cơ bản: Xây dựng, phát triển và đưa các chuẩn mực này vào thực tế; đánh giá các điều kiện thực hiện và thực tế VHƯX trường; xây dựng môi trường VHƯX của trường; tiến hành các nghi lễ kỷ niệm; xây dựng hồ sơ VHƯX; đánh giá VHƯX của nhà trường; xây dựng tính chuyên nghiệp cho các thành viên; phát triển phong cách làm việc của các thành viên và xây dựng bầu không khí tổ chức. Các nội dung trên cần được thực hiện một cách hài hòa, đồng bộ để xây dựng và quản lý VHƯX ngày càng hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1.. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Dự thảo Đề án "Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học"*, công văn số 1473 về việc góp ý dự thảo đề án "Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học". Hà Nội

2.Lê Thị Bừng (1997), *Tâm lý học ứng xử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3.Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trần Thanh Ngà (2012), *Một số giải pháp GDVHƯX cho sinh viên trường cao đẳng VHNT Việt Bắc*", Tạp chí Giáo dục, số 277

4.Trần Thanh Ngà (2011), *GDVHƯX cho sinh viên trường cao đẳng VHNT Việt Bắc, luận văn thạc sĩ GDH*, Trường ĐHSP, Đại học Thái Nguyên.

KỸ NĂNG THẢO LUẬN NHÓM CỦA SINH VIÊN TRONG TƯƠNG TÁC GIẢNG DẠY MÔN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG TRONG CÁC TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN

Dương Thị Như Nguyệt*

ABSTRACT

General psychology plays an important rolein the work of the People's Police Force, the introduction of the subject into teaching for students of the learning system í a necessary issue to meet the requirements of questions in prevention practice. In wich. Improving student's group discussion skill in teaching general psychology will help students comprehend and apply psychological knowledge in their professional activities.

Keyword: Discussion skill, general psychology, People;s Police Academy

Ngày nhận bài: ***; Ngày phản biện:*** ***; Ngày duyệt đăng:***

1. Mở đầu

Tâm lý học (TLH) đại cương là một trong những môn khoa học xã hội nhân văn nghiên cứu các hiện tượng tâm lý con người. Với tư cách là một khoa học non trẻ nhưng tâm lý học đã sớm khẳng định được vị thế của mình trong việc ngày càng thâm nhập sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đóng góp cho sự phát triển của nhiều ngành khoa học nhất là các khoa học nghiên cứu về con người.

Đối với công tác công an, TLH có vai trò quan trọng to lớn trong việc góp phần nâng cao hiệu quả các mặt hoạt động của cán bộ, chiến sĩ trên mặt trận phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Người cán bộ công an thường xuyên phải tiếp xúc, làm việc với nhiều đối tượng, do vậy việc nghiên cứu, nắm vững tâm lý của họ là việc làm rất cần thiết. Các tri thức về tâm lý học không chỉ nghiên cứu đặc điểm tâm lý đối tượng trinh sát, tâm lý những người liên quan trong điều tra vụ án mà còn chỉ ra tâm lý cán bộ, chiến sĩ công an trong các lĩnh vực nghiệp vụ.

TLH đại cương có vai trò quan trọng trong công tác nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân (CSND), bởi vậy đưa môn học vào giảng dạy cho sinh viên (SV) các hệ học là vấn đề cần thiết đáp ứng yêu cầu đòi hỏi trong thực tiến phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm. Trong đó nâng cao kỹ năng thảo luận nhóm (TLN) của SV trong tương tác giảng dạy môn TLH đại cương giúp SV lĩnh hội và ứng dụng kiến thức tâm lý trong các hoạt động nghiệp vụ của mình.Vì thế đã nhiều năm nay môn TLH được đưa vào giảng dạy trong các trường Công an nhân dân (CAND) và dần phát huy vai trò trang bị lý luận TLHcho SV nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nội dung kỹ năng TLN trong tương tác học tập môn TLH đại cương của sinh viên các trường CAND

Với đặc thù môi trường đào tạo sinh viên các trường trong lực lượng vũ trang, việc giảng dạy môn TLHđại cương vừa là một sự cập tổng hợp kiến thức liên ngành cho sinh viên,vừa là thách thức mới trong việc nâng cao PPDH tập cho SV các hệ học. Bởi vậy, nâng cao kỹ năng TLN trong dạy học môn học TLHđại cương là một trong những nội dung cần thiết và thực tiễn nhằm phát huy tính tích cực trong học tập của SV các trường CAND là vấn đề cần thiết.

Trong tương tác dạy học môn TLHđại cương tại các trường CAND, SV cần nêu được những nội dung cơ bản của các trường phái TLH, đặc biệt là TLHhoạt động (đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, bản chất, chức năng của các hiện tượng tâm lý người); giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân; lấy được ví dụ minh họa và phân tích được các hiện tượng tâm lý cá nhân theo cách phân loại thành các quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý, thuộc tính tâm lý cá nhân; nêu đượckhái niệm và lấy ví dụ, đồng thời phân tích các thành phần của nhân cách. SV có khả năng nhận

* Học viện Cảnh sát nhân dân

diện các hiện tượng tâm lý cá nhân; biết cách vận dụng các tri thức để giải thích các hiện tượng tâm lý trong thực tiễn, đồng thời vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lývàothực tiễn đời sống và công tác của ngành Công an; tự đề ra định hướng và xây dựng kế hoạch rèn luyện nhân cách người chiến sĩ CSND.Bên cạnh đó, SVcó thể phát triển khả năng tư duy, hình thành kỹ năng kiểm soát xúc cảm, rèn luyện phương pháp ghi nhớ, khả năng sáng tạo cũng như tự xây dựng cho mình phương pháp học tập hiệu quả.

Tuy nhiên, với đặc thù giảng dạy trong các trường Công an nhân dân có sự đa dạng trong nhóm SV, hệ học, chuyên ngành đào tạo. Phần lớn SV học tập trong môi trường gắn với cuộc sống xa gia đình, phải học cách tự lập, tự chăm sóc cho bản thân, lại phải tiếp cận với môi trường đại học với nhiều hoạt động và các mối quan hệ mới mẻ, vì vậy họ không thể tránh khỏi những khó khăn trong học tập môn học mới. Với môi trường sống, môi trường học tập có sự quản lý, kỷ luật điều lệnh nội vụ quan trọng như vậy, SV cần phải nhanh chóng hình thành lối sống cũng như phương thức học tập nhằm đáp ứng được với các điều kiện khách quan của môn học.

Để đảm bảo hiệu quả việc tự học cũng như phát huy tính chủ động, sáng tạo trong các giờ giảng để có được kết quả học tập tốt, có đầy đủ phẩm chất năng lực đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp sau khi ra trường, đồng thời hình thành được năng lực tự học suốt đời của SV để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, của hoạt động nghề nghiệp sau này thì ngay từ những bài giảng trên lớp mỗi SV nói chung và SViên Học viện CSND nói riêng phải luôn luôn không ngừng hình thành và bồi dưỡng kỹ năng TLN – Đây là nền tảng của năng lực tự học, tự khám phá tri thức của SV.

Thảo luận nhóm là hình thức học tập trong đó một nhóm SV thảo luận với nhau trên cơ sở có sự chuẩn bị trước về một vấn đề khoa học nào đó có liên quan đến nội dung học tập dưới sự hướng dẫn, điều hành và tổ chức của giảng viên.

Kỹ năng TLN trong môn học TLHđại cương có sự tham gia của các nhóm SV trong một lớp chuyên ngành theo hệ đào tạo, đào tạo vừa làm vừa học, đào tạo liên thông trong các buổi giảng dạy trên giảng đường. Thực hiện kỹ năng thảo luận nhóm giúp sinh viên củng cố, đào sâu được những kiến thức từ lý luận về TLH, đến các cơ chế, quy luật của các hiện tượng tâm lý, ứng dụng trong công tác của lực lượng CSND, từ đó đào sâu, thu lượm được và biết áp dụng vào việc giải quyết những vấn đề và nhiệm vụ mới trong thiết lập, xây dựng và phát triển mối quan hệ với các nhóm người có quan hệ trực tiếp đến hoạt động phòng ngừa, điều tra tội phạm. Bên cạnh đó, hình thức TLN tạo điều kiện giúp SV phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và khả năng sáng tạo thông qua việc sưa tầm tài liệu, trình bày vấn đề khoa học và bảo vệ quan điểm khoa học của mình, những nội dung xoay quanh việc xây dựng tình huống vận dụng kiến thức lý luận về TLH.

2.2. Giải pháp nâng cao kỹ năng TLN trong tương tác học tập môn TLH đại cương của SV các trường CAND

Tuy nhiên, để buổi thảo luận nhóm đạt được kết quả mong muốn và tạo được hứng thú học tập trong SV thì đòi hỏi sinh viên phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về vấn đề nội dung trong môn học: Đối tượng nghiên cứu của TLH, sự hình thành, phát triển tâm lý cá nhân, quy luật, cơ chế của các hiện tượng tâm lýcác hiện tượng tâm lý...Từ đó thực hiện vận dụng trong xử lý tình huống nghiệp vụ và là cơ sở thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm trong công tác nghiệp vụ của lực lượng CSND. Để nâng cao kỹ năng TLN trong quá trình dạy học môn TLH đại cương cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, giảng viên lập kế hoạch thảo luận và gửi chủ đề đến cho SV nghiên cứu trước, có sự phân nhóm (tùy thuộc vào số lượng SV của từng lớp) và hướng dẫn sinh viên tìm tài liệu nghiên cứu phục vụ cho quá trình thảo luận

.*Thứ hai*, SV nghiên cứu xác định chính xác nội dung của chuyên đề thảo luận. Tiến hành thu thập tư liệu từ nhiều nguồn thông tin khác nhau như các bài báo, sách, dữ liệu công cộng, các báo cáo, kết quả điều tra xã hội học, các trang thông tin điện tử, các tổ chức nghiên cứu và các trường đại học trong và ngoài lực lượng Ngành, báo cáo của Bộ Công an, tài liệu từ các trường CAND hay những mối quan hệ khác của lực lượng CSND. Sau đó sinh viên tập hợp lại sắp xếp vấn đề theo hệ thống lập luận khoa học logic chặt chẽ có nhận xét, đánh giá riêng theo chủ đề xemina.

Thứ ba, các thành viên dự kiến cách thức giải quyết vấn đề cần thảo luận, nêu những cơ sở khoa học mà bản thân dựa vào để đưa ra nhận xét, đánh giá. Những kiến thức cơ bản về TLHđược làm sáng tỏ trên cơ sở tổng hợp nhiều kiến thức triết học, xã hội học, tâm lý học là nền tảng để SV đưa ra cách thức giải quyết phù hợp gắn lý luận và thực tiễn.

Thứ tư, SV cụ thể hóa ý kiến của mình bằng một

bảng đề cương chi tiết chuẩn bị tham gia tranh luận. Bảng đề cương chi tiết dựa trên cấu trúc đề cương giảng viên đã cho chuẩn bị từ khái niệm, định nghĩa cơ bản, phân tích các quan điểm, đưa ra ý kiến chung nhất. Trên có sở đó, có cách lập luận, lý giải, phân tích, chứng minh nhằm bảo vệ ý kiến của mình.

Thứ năm, SV xây dựng trình bày (thường là đại diện cho nhóm, nhóm trưởng hoặc SV được phân công) theo sự chuẩn bị đề cương đã tiến hành ở khâu tập hợp thông tin, dữ liệu ban đầu. SV thực hiện kỹ năng xêmina theo các bước cơ bản.

3. Kết luận

Trong thực tế dạy học ở bậc đại học đặc biệt trong các trường CANDhoạt động bồi dưỡng kỹ năng xây dựng đề cương TLN cho SV được diễn ra thường xuyên thông qua từng bài giảng của giảng viên trên giảng đường. Những lý luận về TLH nói chung và quy luật, cơ chế của các hiện tượng tâm lý đều hướng đến bồi dưỡng kỹ năng TLN và thực hành trên lớp trên nhiều hệ đào tạo với các chuyên ngành khác nhau. Kỹ năng TLN là yếu tố nền tảng của phương pháp tự học, giúp SVcó sự liên kết lý luận và thực tiễn trong tương tác với giảng dạy của giảng viên trên lớp nhằm phát huy vai trò tích cực của người học. Nếu để SV tự mày mò theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa trong quá trình hình thành kỹ năng tự học thì hiệu quả sẽ không cao. Bởi vậy, trong giảng dạy truyền đạt kiến thức về TLH nói chung giảng viên cần chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức và tiến hành các buổi thảo luận nhóm giúp SV hình thành và rèn luyện các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm một cách hệ thống thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao. Tăng cường phương pháp TLN giúp SV hình thành niềm tin khoa học, chủ động tìm tòi, sáng tạo, rèn luyện ý chí phấn đấu, đức tính kiên trì, óc phê phán, bồi dưỡng hứng thú học tập, lòng say mê NCKH. Đây là một trong những phương pháp tự học tích cực, để SV tạo ra cho mình khả năng độc lập giải quyết các vấn đề lý thuyết cũng như thực hành cho quãng đời nghề nghiệp trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Trương Công Am, (2009), *Tâm lý học đại cương*, Nxb CAND. Hà Nội

2. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1999), *Tâm lý học* (tập1), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

3. Hoàng Cung (2006), *Tâm lý giáo dục cải tạo phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng,* Học viện CSND. Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Ngân (2021), *Nâng cao năng lực tự học cho lưu học sinh Lào tại phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum*. Tạp chí Thiết bị giáo dục số Đặc biệt tháng 7.2021 tr216-218.

CÁC LOẠI NHẠC CỤ THƯỜNG DÙNG TRONG ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Liễu Quỳnh Như*

ABSTRACT

Âm nhạc cổ truyền Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể từ khi lập quốc đến nay. Trong bối canht hội nhập và toàn cầu hóa nền âm nhạc nước ta đangphát huy bản sắc dân tộc và đón nhận tinh hoa các nền âm nhạc tiên tiến trên thế giới.Bài viết trình bày một cách khái quát về nguồn gốc, tinh hoa, sự phát triển của các thể loại âm nhạc cổ truyền của nước. Đồng thời giới thiệu một số nhạc cụ thông dụng từ thời văn minh Đông Sơn đến nay.

Keywords: *Âm nhạc cổ truyền; dân gian, nhạc cụ, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 11/8/2021 Ngày phản biện: 16/8/2021 Ngày duyệt đăng: 19/8/2021

1. Mở đầu

Từ thuở lập nước đến nay, âm nhạc cổ truyền (ANCT) Việt Nam đã không ngừng phát triển, và đồng hóa với các nền âm nhạc khác trong vùng. Tiến trình đồng hóa này đã xảy ra một phần do sự tiến hóa tự nhiên của lịch sử, và một phần do ước muốn của tiền nhân chúng ta. Nền âm nhạc cổ truyền Việt Nam đã từng hứng chịu nhiều nghịch cảnh. Sự hưng thịnh của ANCT Việt Nam có liên hệ mật thiết đến thời cuộc và sự quan tâm của các lãnh đạo trong lịch sử Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nguồn gốc âm nhạc

Trongnhiều tài liệu nghiên cứu qua các thời kỳ, đặc biệt trong luận án tiến sĩ về đề tài cổ nhạc Việt Nam, học giả Trần Văn Khê cho biết âm nhạc Việt có các ảnh hưởng tài bồi của âm nhạc Nam Dương. Các nghiên cứu về âm nhạc dân gian của các sắc tộc thiểu số sống dọc theo vùng Trường Sơn và âm nhạc trống Đông Sơn đều cho rằng âm nhạc cổ truyền (ANCT) Việt Nam rất đa dạng và không ngừng phát triển ngay từ thời kỳ dựng nước. ANCT Việt Nam đã thu thập và đồng hóa những gì mới lạ nơi âm nhạc của các quốc gia khác, để rồi thăng hoa chúng đến một trình độ hoàn mỹ hơn, thích hợp hơn với lối sống và tín ngưỡng của dân tộc Việt.

2.2. Các thể loại âm nhạc

2.2.1.Dân ca: Có lẽ hát ru là một thể loại dân ca xuất hiện sớm nhất, và căn bản nhất của loài người. Không ai biết rõ nguồn gốc các câu ru mà chúng ta biết ngày nay. Trải qua nhiều năm tháng, các điệu ru ở nước ta được sắp xếp mạch lạch hơn, và thường ở dạng thơ lục bát. Ngoài hát ru ra, thông thường dân ca được sáng tác qua hình thức những bài thơ, hoặc kệ. Tùy theo cách diễn đạt mà dân ca có thể được sắp xếp theo các thể loại, như ngâm (còn được gọi 'nói thơ' ở miền Nam), hò, lý, hát ví, hát quan họ, hát giặm nam nữ ở tỉnh

Nghệ Tĩnh, hát trống quân, hát rong (còn được gọi là hát dạo, hoặc vè), hát bài chòi, hát xẩm, hát cửa đình, hát cửa quyền, hát Xuân Phả, hát chầu văn ở miền Bắc, hát hầu văn ở miền Trung, hát bóng ở miền Nam, và còn nhiều nữa.Dân ca Việt Nam đã đáp ứng hầu hết các nhu cầu thiết yếu của mọi tầng lớp trong xã hội Việt Nam từ ngàn xưa.

2.2.2. Hát chèo và hát tuồng:

Hình thức của hát chèo, thực ra đã được phát triển trọn vẹn cách đây tám thế kỷ. Trong suốt thời gian đó, vận mệnh của hát chèo cũng nổi trôi theo vận mệnh của đất nước. Sự sống còn của loại hát này cũng còn tùy thuộc vào quan điểm chính trị của từng triều đại. Hát chèo đã từng bị cấm trình diễn trong một số đời vua vì tính 'cười' của nó trên những xấu xa và bất công trong xã hội.

Hát tuồng du nhập vào nước ta sau hát chèo. Hát tuồng đã mang lại một cảm hứng sôi nổi cho sinh hoạt tiêu khiển.

*2.2.3. Âm nhạc triều đình (ANTĐ):*chính thức bắt đầu từ đời nhà Lê theo cách cấu trúc của âm nhạc triều Minh. Trước đó, âm nhạc dân gian, điển hình như hát tuồng được sử dụng cho các dịp khánh tiết. Vào đời nhà Lê, năm Thiệu Bình thứ 3 (1436), vua Thái Tông sai Nguyễn Trãi và Lương Đăng nghiên cứu ANTĐ Trung Hoa và định lại nhã nhạc cho thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Lương Đăng có đặt ra hai dàn nhạc phỏng theo hai dàn nhạc của nhà Minh, đó là dàn Đường thượng chi nhạc và Đường hạ chi nhạc.

* Trường Đại học Hạ Long

*2.2.4. Võ nhạc Tây Sơn:*được sử dụng trong chiến trận tại Việt Nam từ lâu, nhưng chỉ giới hạn trong các hồi kèn, và trống thúc quân. Đến thời Tây Sơn, võ nhạc được chuyển sang một thể loại mới, với tính nghệ thuật cao. Võ nhạc Tây Sơn chủ về sự thôi thúc và làm phấn chấn tinh thần người nghe.

2.2.5. Âm nhạc Phật giáo: xuất hiện vào thời Phật Thích Ca còn tại thế, sử dụng trong việc trợ giúp các tu sĩ nhớ và trì tụng những gì đức Phật thuyết giảng.

Vai trò của âm nhạc trong việc tạo công đức thể hiện rất đậm nét qua chứng tích các pho tượng và phù điêu. Nhìn chung, âm nhạc Phật giáo nước ta đến từ các tông phái Mật, Tịnh và Thiền, và gồm có bốn thể loại:i)*Tụng kinh và niệm chú;ii)Dâng cúng*; iii)*Hòa tấu*; *iv)* **Độc tấu**.

2.2.6. Âm nhạc đám tang(ANĐT) là loại âm nhạc dành cho dân gian. Nguồn gốc của ANĐT tại nước ta, Phạm Đình Hổ (1998) cho biết từ sau thời nhà Trần, phường chèo bội thường được gọi đến hát vãn trong ngày rằm tháng bảy để giúp lễ tế yên vị cho các gia đình có người thất lộc. Điệu hát vãn nghe rất cảm động, bi ai. Còn hình thức ANĐT đang lưu hành ngày nay tại nước ta xuất hiện ít nhất từ thời Hậu Lê.

2.2.7. Sáo diều: Sáo diều được dân quê sử dụng cho một vai trò quan trọng hơn, như giúp họ chặn đứng một bệnh dịch đang hoành hành trong vùng.

Giả thuyết người nước ta du nhập nghệ thuật làm diều và ống sáo diều từ Cam Bốt không đứng vững, vì kiểu diều 'knorng' của nước này khác hẳn với kiểu diều 'cóc', 'lá đa', và 'trái xoan' của nước ta. Dựa theo yếu tố lịch sử, nghệ thuật làm diều của nước ta có lẽ đến từ Trung Hoa. Trong quãng thời gian dài đó, cánh diều và âm thanh sáo diều không những đánh dấu cho mùa Hè êm ả với trời trong, gió mát, mà còn là biểu tượng cho một cái gì rất thân thương và gần gũi trong tâm hồn người dân quê Việt Nam mộc mạc.

2.3. Các loại nhạc khí thường dùng trong ANCT Việt Nam

Có thể sắp xếp các loại nhạc khí của ANCT Việt Nam theo ba nhóm chính, dựa theo cách chơi, như sau:

2.3.1.Nhóm nhạc khí gõ:i) Chập chõa: còn gọi là não bạt, gồm hai đĩa bằng đồng như nắp vung. Khi chơi, nhạc công sử dụng hai tay chập hai đĩa vào nhau; ii) Chiêng: còn gọi là đồng la hoặc lệnh, gồm một đĩa bằng đồng có dạng như khuôn đúc bánh. Khi chơi, nhạc công treo chiêng vào khung và dùng dùi đánh vào đĩa; iii) Chuông đại hồng: có kích thước to, âm thanh vang vọng, được sử dụng tại các chùa trong sinh hoạt cúng lễ và lắng tâm hằng ngày; iv) Dàn biên chung: gồm 12 cái bằng đồng, treo thành hai hàng vào một dàn bằng gỗ, gốc tích từ Trung Hoa, sử dụng cho âm nhạc triều đình (điển hình như dàn huyền nhạc); v) Đàn Tơ rưng: được làm bằng nhiều ống tre dài, ngắn khác nhau. Những ống tre này được kết lại bằng dây và trải ra như dạng võng. Đàn tơ rưng có năm thang âm. Khi chơi, nhạc công dùng một dùi gỗ gõ lên các ống tre; vi) Khánh: bằng đá, thường được tạc theo hình con giơi. Dùi đánh thường là thanh sắt tròn. Một trong những nhạc khí căn bản của âm nhạc Phật giáo và Lão giáo thời xưa; vii) Mõ: một nhạc khí chính của âm nhạc Phật giáo, làm bằng gỗ, bên ngoài khắc hình con cá, khoét bọng bên trong để khi gõ tạo ra âm thanh trầm vọng. Mõ loại này được dùng để đệm cho việc tụng kinh trong âm nhạc Phật giáo; viii) Mõ song lan: bằng gỗ, mặt tròn như cái đĩa, có chuôi để cầm, bên hông có khoét một lỗ hổng như cái mõ. Khi chơi, nhạc công sử dụng một dùi có chuôi cầm, đánh vào mặt đĩa gỗ phát ra tiếng kêu như tiếng mõ, dùng trong việc giữ nhịp nhạc. Mõ song lan còn được đặt dưới bàn chân để dậm nhịp; ix) Mõ sừng trâu: làm từ đoạn cong của sừng trâu (dài khoảng 12 phân tây), một nhạc khí thông dụng của các bộ tộc thiểu số vùng Trường Sơn. Khi chơi, nhạc công sử dụng một khúc gỗ cứng để gõ vào đoạn sừng. Mõ sừng trâu được sử dụng cho lối hát tuồng, tế lễ và hòa tấu của triều đình; x) Phách: còn gọi là 'sinh tiền', 'sênh tiền', hoặc 'sinh'. Một nhạc cụ gồm có hai mảnh bằng gỗ. Một mảnh hình chữ nhật dài khoảng một gang tay, có đóng một số đinh, mỗi đinh xâu 5 đồng tiền xưa qua lỗ ở giữa. Khi chơi, nhạc công dùng mảnh gỗ kia gõ vào mảnh gỗ có các đồng tiền, ăn nhịp với khúc nhạc. Phách là nhạc khí mà ả đào thường đánh đệm khi hát; xi) Trống bồng: gồm có một mặt được bịt bằng da trăn hoặc kỳ đà, nối vào một bầu tròn qua trung gian một vật có dạng như miệng kèn, sử dụng trong hát chèo và hát tuồng, lễ hội, và đại nhạc. Khi chơi trống bồng, nhạc công thường kết hợp với múa. Âm thanh trống bồng đục và ít vang; xii) Trống bát nhã: kích thước lớn, âm thanh vang dội, được sử dụng trong việc hòa tấu tại các chùa; xiii) Trống bốc (tambourine): sử dụng cho hát ả đào. Gốc từ trống tambora của Ấn Độ; xiv) Trống cơm: có tên như vậy vì trước khi chơi, nhạc công dùng cơm nóng nghiền nhuyễn gắn vào mặt trống để tạo âm trầm bổng. Nhạc khí này được sử dụng cho hát chèo và lễ lạc; xv) Trống trận: thoạt đầu được sử dụng cho chiến trận. Sau được dùng cho hát tuồng, hát bội và võ nhạc Tây

Sơn; xhi)Trống bát câu: dùng cho các loại hát tuồng và hát bội; xvii)Trống chầu: được dùng trong hát chèo và hát tuồng; xiii)Trống đồng: một nhạc khí cổ xuất hiện trên một khu vực dài hơn 8 ngàn cây số.Trống đồng có nhiều dạng và kích thước khác nhau; ĩxx)Trống mảnh một mặt: còn gọi là đan diện cổ, chơi chung với đàn đáy trong lối hát ả đào. Người Chàm cũng có một loại trống tương tự, tên gọi barinung; xx) Trống tầm bông: còn gọi là phong yêu cổ. Một mặt hơi to, giữa thắt lại. Khi đánh tạo ra hai âm trầm bổng khác nhau. Tiếng kêu nhẹ là 'tầm', nặng là 'bông; xxi) Trúc sinh: tục gọi đàn khô, hình như cái thùng vuông, trên rộng, dưới thắt lại. Trên mặt thùng có các miếng tre già đóng song song. Lúc chơi, nhạc công dùng hai dùi gõ nhịp trên các thanh tre, tạo ra tiếng kêu lắc cắc dòn dã; xxii) Dương cầm: gồm 42 dây bằng đồng, có lối bố trí như đàn tranh, duy mặt đàn thì phẳng.

2.3.2. Nhóm nhạc khí khảy hoặc kéo dây:i) Đàn bản: còn gọi là đàn nhật, du nhập từ Trung Hoa; ii) Đàn bầu: còn gọi là đàn độc huyền. Với âm thanh nhẹ nhàng, đàn bầu thích hợp cho những điệu hát trầm lắng. Thuở ban đầu, đàn bầu được sử dụng cho hát xẩm. Sau đó, nhạc khí này được sử dụng cho các điệu hát chèo, hát xoan, và hát Huế.; iii) Đàn bảy dây: còn gọi là thất huyền cầm, gốc tích không rõ; iv) Đàn chín dây: còn gọi là cửu huyền cầm, gốc tích không rõi; v) Đàn đáy: còn gọi là đới cầm, gồm có ba dây, đáy vuông, dọc đàn dài, trên dọc gắn 16 phiếm, hộp đàn hình thang cân. Đàn đáy còn được gọi là 'vô đề cầm', vì đáy đàn được khoét một khoảng trống hình chữ nhật để tạo âm thanh đặc biệt. Đàn đáy là nhạc khí chính cho lối hát ả đào; vi) Đàn gáo: có tên như vậy vì thùng đàn có dạng hình gáo múc nước. Đàn gồm hai dây kết từ các sợi đuôi ngựa quyện dính với nhựa cây linh sam (fir). Đàn gáo là vĩ cầm của các nước trong vùng Đông Á; vii) Đàn nguyệt: còn gọi là đàn kìm, du nhập từ Trung Hoa; viii) Đàn nhị: có họ hàng thân thích với đàn gáo. Điểm khác biệt là thùng đàn có dạng hình ống loa. Đàn du nhập từ Trung Hoa, tuy nhiên, nguồn gốc của đàn lại đến từø Mông Cổ từ đời nhà Hán; ix) Đàn sến: thùng đàn có 6 góc như vỏ sò, vỏ hến, gồm có 2 dây; x) Đàn tam: gồm ba dây, gốc từ Trung Hoa); xi) Đàn tranh: đàn tranh Việt Nam có nhiều liên hệ mật thiết với đàn ch'in (cổ cầm) của Trung Hoa.; xii) Đàn tỳ bà: một nhạc khí Trung Hoa, nhưng lại có xuất xứ từ các bộ tộc ở vùng cực Tây của nước này từ đời nhà Hán. Loại đàn mà Thúy Kiều sử dụng trong tác phẩm 'Đoạn Trường Tân Thanh' của thi hào Nguyễn Du. Đàn tỳ bà thường được phối hợp với đàn tranh, đàn nhị, đàn nguyệt và đàn tam, thành 'ngũ tuyệt' trong nhạc hòa tấu

2.2.3.Nhóm nhạc khí thổi hơi: i) Kèn dăm (suona hoặc sona): đến từ Trung Hoa nhưng lại có nguồn gốc từ Iran. Nhạc khí này có âm thanh rền rĩ. Nhạc khí này được sử dụng cho dàn nhạc đại hòa tấu của triều đình, lễ hội và đám tang; ii) Khèn (mouth organ):nhạc khí của các dân tộc thiểu số sống dọc theo dãy Trường Sơn. Khèn gồm có nhiều ống tre dài ngắn đủ cỡ, nối chung với nhau bởi một bầu rỗng có miệng để nhạc công thổi. Qua các hình nhạc công thổi khèn khắc trên mặt trống Ngọc Lũ, chúng ta có thể biết lịch sử của nhạc khí này gắn liền với lịch sử của trống đồng; iii) ng sáo quản: làm bằng ống trúc, có tám lỗ; iv) Ống địch: làm bằng ống trúc, có bảy lỗ; v) Ống tiêu: làm bằng ống trúc, có sáu lỗ, thổi dọc theo chiều ống;vi) Ống sáo diều: một loại còi làm bằng ống trúc, gắn vào các diều to như diều trái xoan, diều lá đa và diều cóc, thả lên vào những ngày Tết và lễ hội trong làng.

3. Kết luận

Âm nhạc cổ truyền Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể từ khi lập quốc đến nay. Nền ANCT của nước ta có khuynh hướng phát huy bản sắc dân tộc và đón nhận tinh hoa các nền âm nhạc tiên tiến trên thế giới, trong chiều hướng chọn lọc, bồi bổ và hội nhập. Từ sự am hiểu các thể loại ANCT, các trường học sẽ giáo dục cho các thế hệ học sinh, sinh viên những gì ông cha chúng ta đã dày công nghiên cứu, phát triển và truyền bá. Sự hiểu biết về ANCT của dân tộc và các kinh nghiệm lịch sử có thể giúp chúng ta sáng tạo thêm những thể loại âm nhạc Việt Nam mới, và có thể làm phong phú thêm kho tàng âm nhạc thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh 2000 (1939), *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương,* Hội Nhà Văn, Hà Nội.

2. Nguyễn Ánh Linh 2003, 'Đàn Tranh, Đàn Bầu: Di Sản Văn Hóa Việt Nam', trong *Di Sản Dân Tộc và Vai Trò của Trí Thức,* Đại Hội CGVN / Kỳ 10, Tây Úc.

3.Toan Ánh (1999), *Làng Xóm Việt Nam,* NXB TPHCM.

4. *Chinese People and Chinese Culture* (năm không rõ), Hua Hsin Cultural and Publications Center, Taipei.

5.Chu Quang Trứ (2001), *Mỹ Thuật Lý Trần – Mỹ Thuật Phật Giáo*, NXB Mỹ Thuật, Hà Nội.

THE APPLICATION OF SHADOWING TECHNIQUE ON LISTENING SKILLS FOR THE SECOND-YEAR NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY (ICTU)

Ngo Phuong Thuy*

ABSTRACT

This study focuses on investigating the impact of shadowing technique on ICTU's learners' listening skills. The quantitative method was applied to collect and analyze data. One hundred and twenty learners participated in the study, which were then divided into two groups, experimental and control groups. The learners' scores of the pre-test and post-test of the two groups were analyzed. The obtained data proved that the technique had significant improvement on the learners' listening skills. Therefore, shadowing technique is a suitable choice for learners at ICTU for a betterment at listening skills.

Keywords: *Shadowing technique, listening skills, learners*

Ngày nhận bài:18/8/2021 Ngày phản biện: 21/8/2021 Ngày duyệt đăng: 24/8/2021

1. Introduction

1.1. Rationale

Listening skills has long been considered one of the biggest challenges for learners who are studying English as a foreign language. It is because listening is more than just hearing and to understand and to interpret the meaning of conversation [11]. Only when learners understand the utterance, do they response to it. Thus, effective communication needs active listening [12]. Listening is the most frequently used language skills in the classroom [2]. Listening capability is a criterion that decides if a leaner is more or less successful in language learning process [7] [5]. Besides, listening skills is the fundamental part to develop other skills in foreign or second language learning [3].

English has been taught at ICTU for years. A large number of learners comes from remote areas where there are fewer chances to approach the language. Hence, their foreign language competence is low. Besides, listening is not a skill that receives much attention at schools, which results in poor listening ability. As a consequence, learners meet the same problem with their speaking ability. To provide learners with a better opportunity to upgrade their listening skills, as well as other language skills, the listening skills and others have been taught carefully from the very early days of the first semester

as the learners begin academic year with the hope that learners' English competence will be improved and guarantees the English outcome standards.

Teaching is a complicated and creative process that requires much time and efforts. To educate, the lecturer needs to find suitable methods to meet the students' level. It is said that there is no single best method in teaching language [1]. Therefore, lecturers are allowed to apply and create new methods and techniques in order to give effective lessons. Shadowing technique seems to be a noticeably beneficial one to teach and learn English, which has been used to better different English skills. As its prominent effects, shadowing has been chosen to be the technique used to support the leaners' listening skills at ICTU. This study aims at measuring the effectiveness of the technique on learners' listening skills.

1.2. Literature review

Shadowing is considered as an advanced language learning technique [4], which can be used by learners independently. It has a simple mechanism, in which learners listen to a model and repeat what they hear in the time it is uttered with as little delay as possible. Another researcher defined shadowing technique is a prompt process of verbal expression repetition,

*Thai Nguyen University of Information and Communication technology

while repeating is an off-line task since it supplies learners with silent pauses to make the sounds [9]. When using shadowing, learners need to choose or to be provided with the right materials to practice. It means the materials must be equivalent to their levels and suitable with their tastes so that they can follow their targets without discouragement. Practically, learners can encounter some obstacles when they apply the technique to their learning. The large number of vocabularies, intonation, pronunciation may prevent them from hearing and repeating what they hear. However, this technique has been exploited and studied for a long time since it first appeared in Japan in the 2000s. It has proved to be advantageous in improving reading [6]; listening [10]; pronunciation [9]

Takizawa (2002) confirmed that the shadowing technique is an effective technique to upgrade bottom-up process in listening skills, resulting in more successful listening comprehension. In addition, learners' pronunciation skill was also improved. Obviously, students obtain a number of language learning benefits and listening skills improvement from shadowing technique. With the above-positive strength, shadowing technique is chosen to apply to ICTU's learners' listening skills to help them improve their listening ability.

2. The study

2.1 Research methodology

This study was carried out to evaluate the effectiveness of shadowing technique on learners' listening skills. The hypothesis was stated as null hypothesis (Ho) and alternative hypothesis (Ha) as follows:

Ho = There was no significant difference when shadowing technique was applied to ICTU's learners' listening skills.

Ha = There was significant difference when shadowing technique was applied to ICTU's learners' listening skills.

The experimental method was used in order to test the effectiveness of the shadowing techniques on listening skills because the method can test the hypotheses regarding cause and effect relationships and can verify the results of previous studies.

The population of the study was second-year non-English major students at Thai Nguyen University of Information and Communication Technology.

One hundred and twenty students were randomly chosen to do a pre-test at the beginning of the academic term, and the results were collected and analyzed as the base for the sample-grouping. They were then divided into two groups of equal number, gender, and a similar level of listening skills.

The control group was given lessons using the current approaches and the experimental group was taught using shadowing technique. The post-test was given to all participants after the period of six weeks. The difference between the mean scores of the two groups was computed and t-test was used to check the significant difference of the two approaches in teaching listening to students.

To ease learners into exploiting the technique, teachers carefully explained the technique theoretically and modeled it so that learners in the experimental group understood and applied the technique correctly.

2.2. Findings and discussion

To analyze the data, the learners' listening test papers were collected and graded. The raw data was analyzed using descriptive statistics. T-test was conducted to compare two sets of scores. The results obtained were shown as follows:

control		***experiment***	
Mean	5.033333333	Mean	5.1
Standard Error	0.22419557	Standard Error	0.192661994
Median	5	Median	5
Standard Deviation	1.736611416	Standard Deviation	1.492353391

Table 1: The pre – test Mean scores

Table 1 was a brief description of the two sets of scores for the pre-test of the control and experimental groups. Obviously, at the beginning of the semester there was nearly no difference between the two groups. As for the control group, the mean value is 5.03; and the standard deviation is 1.73. The same situation was with the learners in the experimental group with the mean value of 5.1; standard deviation 1.49. This meant the learners' listening ability of the two groups was relatively equal.

Control		***Experiment***	
Mean	5.533333333	Mean	7.15
Standard Error	0.237056653	Standard Error	0.175995955
Median	6	Median	7
Standard Deviation	1.836232941	Standard Deviation	1.363258808

Table 2: The post-test mean scores

After a period of applying the shadowing technique for learners' listening skills, the tested results showed a positive improvement (as in table 2). While the control group in which students were taught with the present methods showed only a slight difference in mean score 5.5 in compared with 5.03 in the pre-test, the experimental group had a prominent rise of mean scores from 5.1 to 7.1, 2 grades higher than the pre-test result. The standard deviation of the two groups is 1.8 and 1.3 respectively, which meant there were difference between learners' listening ability. Hence, in this study the experimental group bettered the control group. The t-test below showed the significant difference between the two groups. The descriptive statistic result of t-test was displayed in the table below.

t-Test: Paired Two Sample for Means

	Control	*Experiment*
Mean	5.533333333	7.15
Variance	3.371751412	1.858474576
Observations	60	60
Pearson Correlation	-0.005416664	
Hypothesized Mean Difference	0	
Df	59	
t Stat	-5.461511916	
P(T<=t) one-tail	4.95886E-07	
t Critical one-tail	1.671093032	
P(T<=t) two-tail	9.91773E-07	
t Critical two-tail	2.000995378	

Table 3: descriptive statistics for t-test

As can be seen, t start (5.4) was higher than t critical one tail (1.6). This test was statistically significant. This meant the hypothesis Ho, which stated "There was no significant difference when shadowing technique was applied to ICTU's learners' listening skills" was rejected. As results, the Ha (alternative hypothesis) was accepted. The shadowing was proved to be an effective technique that impacted positively on learners' listening achievement.

3. Conclusion

In conclusion, shadowing technique when applied to teach ICTU's learners' listening skills resulted in positive improvement. The difference of the data collected in the post-test proved that the application of the technique to the learners is a suitable choice, which helps learners overcome the listening challenge. Though the learners' development of listening skills in the study is not too high, the improvement in comparison with the control group is significant. However, the study only exploited the learners' listening skills, further studies can take speaking skills and pronunciation into consideration.

References

[1] Brown, H. D. (2007). Principles of language learning and teaching. NY: Pearson Education.

[2] Ferris, D. (1998). Students' views of academic aural/oral skills: A comparative needs analysis. TESOL Quarterly, 32, 289-3

[3] Ghanbari, F., & Hashemian, M. (2014). The Effects of English Songs on Young Learners' Listening

[4] https://www.freeed.com/articles/803/step-by-step-guide-to-the-shadowing-technique

[5] Kurita, T. (2012). Issues in second language listening comprehension and the pedagogical implications. Accents Asia, 5(1), 30- 44.

[6] Nakashi, Takayuki & Atsuko Ueda. (2011). *Extensive reading and the Effect of Shadowing.* Japan: Tokiwa University & Ibaraki University, (Online), Downloaded May 28, 2013, Vol. 23 No. 1, http://nflrc.hawaii.edu/rfl/April2011/articles/nakanishi.pdf

[7] Rost, M. (2001). Teaching and researching listening. London: Longman

[8] Shiki, O., Mori., Y., Kadota, S., & Yoshida, S. (2010). Exploring differences between shadow- ing and repeating practices. Annual Review of English Language Education in Japan, 21, 81-90.

[9] Takizawa, M. (2002). Gogakukyokaho toshiteno tsuyakukunrenho to sono oyorei [Interpreter training techniques and their application as a tool for language enhancement]. Bulletin of Hokuriku University, 26, 63-72.

[10] Tamai. 2001. *Shadowing. (Online),* Retrieved on May 15, 2013, http://shop.whiterabbitjapan.com/shadowing-let-s-speak-japanese beginnerto - intermediate-level-w-cd.html#.UXjo-Nmk3IU

[11] Thomlison, 1984

PHÂN TÍCH SỰ TÁC ĐỘNG TỚI SINH CƠ CỦA CƠ THỂ NGƯỜI TẬP LUYỆN KỸ THUẬT ĐÁNH TRÁI MỘT TAY TRONG TENNIS

Phạm Anh Vũ *

ABSTRACT

Tennis là môn thể thao ngày càng được ưa chuộng ở các nước trên thế giới.Bài viết trình bày về nghiên cứu tổng kết và phân tích các hoạt động về sinh cơ dưới các hình thức hoạt động của cơ bắp để thực hiện các hành động của kỹ thuật đánh trái bằng một tay trong hoạt động tennis.

Keywords: *Phân tích, Tennis, kỹ thuật đánh trái bằng một tay*

Ngày nhận bài: 7/8/2021 Ngày phản biện: 12/8/2021 Ngày duyệt đăng: 16/8/2021

1. Mở đầu

Tennis là môn thể thao ngày càng được ưa chuộng ở các nước trên thế giới.Hiện nay, trên thế giới có hàng trăm các giải thi đấu lớn nhỏ khác nhau ở các quốc gia. Các giải lớn truyền thống được duy trì thường xuyên là giải Wimbledon của Anh , giải Roland Garros của Pháp, giải Mỹ mở rộng và giải Úc mở rộng và một số giải Master. Các cường quốc của môn thể thao này vẫn tập trung chủ yếu ở Châu Âu và Châu Mỹ.

Những thông tin cơ bản về tennis không chỉ liên quan đến những nguyên tắc cơ bản mà còn là tất cả những lối chơi và kĩ năng khác nhau của trò chơi. Trong các trận đấu tennis, nắm vững các điều cơ bản trong tennis nó sẽ là một nền tảng vững chắc và là chìa khóa để các vận động viên chiến thắng trong tập luyện và thi đấu.

Mỗi người chơi nên nắm vững các khái niệm cơ bản về tennis trước khi học những kỹ thuật tennis cao cấp hơn. Trong khi tìm hiểu các khái niệm cơ bản về tennis, điều quan trọng mà người tập cần nhớ là phát triển các kĩ thuật chơi tennis phù hợp với khả năng và lối chơi của riêng mình. Hầu hết, việc học các khái niệm cơ bản là sẽ đi kèm với các thách thức và trở ngại trên đường đi để các cá nhân trở thành vận động viên chuyên nghiệp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục đích và nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm tổng kết và phân tích các hoạt động về sinh cơ dưới các hình thức hoạt động của cơ bắp để thực hiện các hành động của kỹ thuật đánh trái bằng một tay.Việc phân tích các yếu tố thể trạng, kỹ chiến thuật, kỹ thuật động tác của các vận động viên đánh trái một tay được thông qua các hình ảnh, biến đổi về trạng thái, chất lượng, số liệu thu được để xác định và đánh giá. Đem đến mối tương quan về số liệu về vận động và sinh cơ.

Xác định các điểm yếu ảnh hưởng đến chuyển động và xác định các yếu tố nhạy cảm hạn chế việc cải thiện kỹ thuật và xác định các kỹ năng của vận động viên. Các yếu tố bất hợp lý, không ổn đinh và hạn chế tồn tại trong hành động kỹ thuật được đề xuất để thiết lập một số tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật hợp lý để sử dụng.

Để đánh giá và hướng dẫn giảng dạy thực hành và đào tạo, đồng thời nó cũng cung cấp cho các nhà nghiên cứu khoa học một số nội dung cơ bản để tiếp tục thực hiện tốt các kỹ thuật trong môn quần vợt. Bên cạnh đó còn nghiên cứu thêm về sự đối kháng giữa tốc độ của mặt vợt và tốc độ của quả bóng, để nhắc nhở vận động viên về tác động lên cơ bắp sau khi tập luyện và thi đấu.Các chỉ số của kỹ thuật đánh đánh bóng trái tay (bao gồm các điểm đánh bóng: trọng tâm của pha khi đánh bóng)

Tốc độ, hình thái của quả bóng và tốc độ mặt vợt của 3 hình thức đánh bóng có mối liên hệ với nhau, đó là sự tăng lên về sự tác động của vợt lên hệ cơ của vận động viên trong khi thực kiện kỹ thuật đánh bóng mượn lực đưa bóng lên cao đối với các kỹ thuật đánh bóng trái tay không có sự khác biệt, bên cạnh đó cần phải quan tâm tới tư thế của hai chân đối với các kỹ thuật đánh bóng.

Ý nghĩa lớn nhất của nội dung nghiên cứu này chính là đánh giá về những tiêu chuẩn hợp lý trong vận động, bên cạnh đó tiếp tục nghiên cứu kỹ thuật quần vợt và hướng dẫn thực hành huấn luyện.

Thời gian của kết cấu hành động phản ứng trong kỹ thuật được phân thành 3 cách đỡ bóng khác nhau, bên cạnh đó còn nghiên cứu về sự đối kháng ảnh hưởng đến những chấn thương của kỹ thuật đánh

*

bóng trái một tay của quần vợt, qua đó rút ra được các điểm mấu chốt trong kỹ thuật đánh bóng trái một tay và tìm ra phướng án để bảo vệ hệ thống cơ quan xương khớp đảm bảo rằng cơ bắp không xuất hiện các sự đàn hồi có hại cho các nhóm cơ.Giả định cơ bản của nghiên cứu này là các phương pháp đánh bóng khác nhau có hiệu quả đánh bóng kém do điều kiện làm việc cơ bắp khác nhau

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả vận dụng các phương pháp nghiên cú chính bao gồm: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Phương pháp thống kê, phân tích số liệu; Phương pháp trực quan khoa học

2.3 Kết quả nghiên cứu

Mục tiêu giảm thiểu các chấn thương, bó sau của cơ tam giác, bó trên cơ xiên trong các kỹ thuật đánh bóng trái một tay. Đòi hỏi yêu cầu các vận động viên phải có một năng lượng tích trữ dự trữ mạnh mẽ, sức mạnh cơ bắp tốt để chống lại tính đàn hồi, sự đối kháng của lực tác động lên các nhóm sinh cơ kể cả gián tiếp đến trực tiếp. Chính vì vậy trong điều kiện làm việc của cơ bắp khác nhau, trạng thái tập luyện thi đấu khác nhau thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của kỹ thuật đánh bóng.

Với các quy tắc sinh lý của phản xạ liên kết, hiệu quả đánh bóng của nó là tốt hơn. Bài viết này sẽ khác nhau thông qua các điều kiện làm việc cơ bắp khác nhau của 3 hành động đánh bóng trở lại để phân tích so sánh cơ sinh học để tìm ra một phương án phù hợp với sức mạnh của vận động viên hiệu quả của kỹ thuật đánh bóng trái một tay.

Các nội dung được tóm tắt trong bằng cách nghiên cứu các đặc điểm cơ sinh học của hành động đánh bóng một tay trong và sau khi thực hiện các kỹ thuật đánh bóng theo chỉ định.

Theo phương pháp đánh bóng, một số đặc điểm thể thao của chi chuyển động đánh bóng một tay cho thấy sự yếu kém trong kỹ thuật thể thao tìm kiếm các yếu tố nhạy cảm hạn chế việc cải thiện công nghệ thể thao, và để làm phong phú thêm và hoàn thiện nền tảng của công nghệ quần vợt

Mục tiêu cuối cùng là xác định một loạt các tiêu chí để tổng hợp đánh giá các cú đánh trái tay của các vận động viên xuất sắc.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu môn học này nằm ở hai khía cạnh:

Thứ nhất, kỹ thuật trái tay là ba kỹ thuật cơ bản của quần vợt (Giao bóng, đánh bóng thuận tay và đánh bóng trái tay) đây cũng là một trong những cách có khả năng sử dụng để ghi điểm tốt nhất. Trong một tình huống bóng dài, các kiểu tấn công từ phía cuối sân hơn một nửa số quả trả về là trái tay của đối phương. Đối với những người chơi chủ yếu là phản công, chất lượng của kỹ thuật trái tay quyết định trực tiếp đến thắng thua của cả trận đấu.Việc nghiên cứu các động tác kỹ thuật cơ bản của môn thể thao bóng đã góp phần làm phong phú thêm việc giảng dạy và huấn luyện quần vợt. Đặc biệt sự phổ biến trong các môn thể thao quần chúng có ý nghĩa to lớn.

Thứ hai, ở các kỹ thuật khác nhau trong quần vợt có rất ít bài báo về phân tích cơ sinh học nói chung, ngoại trừ hầu hết các phân tích lý thuyết thuần túy và các thông số động học quy mô nhỏ. Ngoài những bài báo đã phân tích, nghiên cứu chuyên sâu liên quan rất hiếm. Thực tế cho thấy kết quả nghiên cứu kỹ thuật đánh thuận tay chiếm tỷ lệ lớn hơn, kết quả nghiên cứu kỹ thuật đánh trái tay ít hơn.Các dữ liệu liên quan cho thấy chỉ có một kết quả nghiên cứu cơ sinh học toàn diện so sánh các kỹ thuật trái tay của quần vợt ở Việt Nam.Nghiên cứu kỹ thuật đánh bóng trái tay bằng một tay liên quan đến kỹ, chiến thuật, phương pháp huấn luyện, đề phòng chấn thương trong quần vợt.

3. Kết luận

Nghiên cứu các động tác kỹ thuật cơ bản của môn thể thao quần vợt góp phần làm phong phú thêm hoạt động giảng dạy và huấn luyện quần vợt cho sinh viên các trường đại học. Đặc biệt sự phổ biến trong các môn thể thao quần chúng có ý nghĩa to lớn.Kết quả nghiên cứu kỹ thuật đánh thuận tay chiếm tỷ lệ lớn hơn, kết quả nghiên cứu kỹ thuật đánh trái tay ít hơn.Các dữ liệu liên quan cho thấy chỉ có một kết quả nghiên cứu cơ sinh học toàn diện so sánh các kỹ thuật trái tay của quần vợt ở Việt Nam.Nghiên cứu kỹ thuật đánh bóng trái tay bằng một tay liên quan đến kỹ thuật, chiến thuật, phương pháp huấn luyện, đề phòng chấn thương trong quần vợt giúp cho người học môn quần vợt nắm được các kỹ thuật, chiến thuật, phương pháp huấn luyện, đề phòng chấn thương trong quá trình luấn luyện và thi đấu ở các giải thể thao quốc gia và thế giới

Tài liệu tham khảo

1. Đào Chí Cường (2003). *Tennis – Căn bản – Chiến thuật – Phương pháp huấn luyện*. NXB TDTT. Hà Nội

2. Trần Nguyệt (2003). *Tennis hiện đại*. NXB TDTT. Hà Nội

3. https://hoctennis.net/hoc-tennis-co-ban-nang-cao/

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHỐI HỢP CÁC LỰC LƯỢNG XÃ HỘI TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Vũ Hữu Ý*

TÓM TẮT

Trên cơ sở xác định tầm quan trọng của phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường Cao đẳng, tác giả bài báo xác định các vấn đề lý luận cơ bản về phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường Cao đẳng như khái niệm, mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề.

Từ khóa: *Đào tạo; đào tạo nghề; Cao đẳng; phối hợp; phối hợp các lực lượng xã hội*

Ngày nhận bài: 9/7/2021; Ngày phản biện: 11/7/2021; Ngày duyệt đăng: 25/7/2021

1. Đặt **vấn đề**

Trong quá trình đào tạo nghề ở trường cao đẳng, việc phối hợp các lực lượng xã hội có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thông qua phối hợp, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của từng lực lượng, cũng như sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội đối với công tác đào tạo nghề ở trường cao đẳng.

Các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở các trường cao đẳng bao gồm cấp ủy, chính quyền các cấp và các tổ chức xã hội, như: Công đoàn, hội quần chúng, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước; các đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp và cá nhân... Luật Giáo dục 2019 xác định: "Tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với cơ sở giáo dục thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh". Xã hội có trách nhiệm hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục theo khả năng của mình.Như vậy, đào tạo nghề ở trường cao đẳng là cộng đồng trách nhiệm của nhà trường, gia đình, các tổ chức xã hội và các cá nhân trong cộng đồng, xã hội.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề

Phối hợp là khái niệm dùng để chỉ những hoạt động cùng nhau giữa hai hay nhiều tổ chức, cá nhân nhằm hỗ trợnhau thực hiện công việc chung. Phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề phản ánh nguyên lý cơ bản của nền giáo dục nước ta. Theo đó, phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề được hiểu là quá trình động viên, khuyến khích, thu hút và tổ chức mọi thành viên trong và ngoài nhà trường tham gia công tác đào tạo nghề.

Phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng là phương thức tổ chức, liên kết, hợp tác, hỗ trợ…giữa nhà trường và xã hội; là huy động các lực lượng giáo dục trong nhà trường và các cá nhân, tổ chức thuộc cộng đồng xã hội tham gia đào tạo nghề với những nội dung, hình thức, cơ chế phối hợp thống nhất. Phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề được thực hiện ở nhiều khâu, từ khâu tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học nghề, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, xây dựng môi trường giáo dục… đến hỗ trợ, tư vấn, tìm việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp.

Ở nước ta, việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong những năm gần đây và định hướng đến năm 2030, càng đòi hỏi tất yếu có sự phối hợp và quản lý chặt chẽ hoạt động phối hợp giữa các lực lượng xã hội trong quá trình đào tạo nghề ở các trường cao đẳng. Trong đào tạo nghề ở các trường cao đẳng, ngoài cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, nhân viên, còn có các lực lượng ngoài nhà trườngnhư: cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức quần chúng, các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp…

Từ cách tiếp cận trên, chúng ta có thể hiểu:*Phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ởtrường*

* Trường Cao đẳng Bắc Ninh

cao đẳng là quá trình liên kết chặt chẽ, thống nhất giữa nhà trường với các tổ chức, cá nhân*trongcộng đồng,xã hội nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo nghề.*

2.2. Mục đích phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề

Mục đích của sự phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng là tạo sự thống nhất giữa các lực lượng xã hội trong thực hiện mục tiêu đào tạo nghề ở trường cao đẳng; phát huy những tiềm năng của các lực lượng xã hội trong quá trình phối hợp đào tạo nghề; huy động nguồn tài chính, cơ sở vật chất và những lợi thế khác của các lực lượng xã hội trong công tác đào tạo nghề; hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xã hội hóa đào tạo nghề.

2.3. Nguyên tắc phối hợpcác lực lượng xã hội trong đào tạo nghề

Quá trình phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng cần quán triệt và thực hiện tốt các nguyên tắc như: Đảm bảo tính thống nhất giữa các lực lượng (thống nhất về quan điểm, mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo nghề); đảm bảo tính dân chủ trong quá trình phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng xã hội;đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các lợi ích, trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các bên tham gia phối hợp; đảm bảo tính hiệu quả trong các hoạt động phối hợp, nâng cao trách nhiệm của mỗi lực lượng tham gia đào tạo nghề ở các trường cao đẳng và đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo trong quá trình phối hợp.

Trong phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề, nhà trường giữ vai trò chủ đạo, đầu mối thực hiện, là chủ thể trực tiếp trong lập kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức xây dựng mục tiêu, điều chỉnh, bổ sung chương trình, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học; dự kiến các lực lượng trong và ngoài nhà trường tham gia thực hiện kế hoạch đặt ra. Nhà trường chủ động thiết lập các mối quan hệ với cấp ủy, chính quyền các cấp và với cơ quan, ban ngành, đoàn thể, đơn vị sản xuất, doanh nghiệp... Các lực lượng, thành viên đại diện cho tổ chức, đoàn thể tham gia góp ý, xây dựng, hoàn thiện chương trình, đổi mới nội dung, xây dựng kế hoạch hành động và cùng thống nhất đưa ra nội dung, phương thức phối hợp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

2.4. Nội dung phối hợpcác lực lượng xã hội trong đào tạo nghề

Nội dung phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng rất đa dạng, bao gồm:Hướng nghiệp; tuyển sinh đào tạo nghề; xây dựng chương trình, nội dung đào tạo nghề; đổi mới phương pháp, hình thức dạy học; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện đào tạo nghề; đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục; hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau tốt nghiệp.

2.5. Hình thức, phương pháp phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề

2.5.1. Về hình thức phối hợp

Quá trình phối hợp các lực lượng xã hội trong trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng được thực hiện thông quacác hình thức, như: Thông qua các cuộc họp do của cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức, các hội nghị mà Ban Giám hiệu các trường cao đẳng tham dự; qua việc tham gia các khóa học, việc triển khai các văn bản, hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo nghề của nhà trường; biên soạn các tài liệu ngắn gọn, các tờ rơi phát cho các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế- xã hội, các đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp; sử dụng bảng tin, panô, áp phích; trực tiếp tham gia huy động các nguồn lực phục vụ công tác đào tạo nghề và thông quacácphương tiệnthông tin đại chúng để tuyên truyền, vận động các lực lượng xã hội cùng phối hợp trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng.

2.5.2. Về phương pháp phối hợp

Việc phối hợpcác lực lượng xã hội trong trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng được thực hiện thông qua các phương pháp sau:

Tham mưu, tư vấn: Trong nội dung kế hoạch năm học, nhà trường cần xác định rõ những danh mục cần được ủng hộ, hỗ trợ của chính quyền, các lực lượng xã hội ở địa phương để tham mưu rõ ràng, ngắn gọn.

Tuyên truyền, vận động: Ban Giám hiệu và các giảng viêntrực tiếp tuyên truyền vận động hoặc sử dụng tuyên truyền viên để kêu gọi sự giúp đỡ, ủng hộ của các lực lượng xã hội đối với công tácđào tạo nghề của nhà trường.

Phát huy vai trò của công nghệ thông tin: Ban Giám hiệu nắm bắt thông tin, xử lý, phân tích, ứng dụng công nghệ thông tin vào tuyên truyền, quảng bá những nội dung, hoạt động đào tạo nghề của nhà trường.

Trao đổi, tọa đàm: Sử dụng trong các cuộc họp, hội thảo, hội nghị có sự tham gia của các lực lượng xã hội.

3. Kết luận

Những năm qua, công tác phối hợp các lực lượng

xã hội trong đào tạo nghề ở trường cao đẳng mang lại những kết quả tích cực. Nhà trường***đã*** tích cực, chủ động trong phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương, với cơ quan ban ngành, đoàn thể, doanh nghiệp trong đào tạo nghề; triển khai các lớp bồi dưỡng, giảng dạy nâng cao tay nghề; giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các công ty, xí nghiệp trong các khu công nghiệp và các đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp…Tuy nhiên, việc phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ởtrường cao đẳng vẫn còn những ***đ***iểm cần bàn đến, như: Nội dung, hình thức phối hợp các lực lượng trong đào tạo nghề ***còn*** bất cập;nguồn lực đầu tư được huy động từ sự phối hợp các lực lượng xã hội cho dạy nghề chưa tương xứng với tiềm năng; hoạt động liên kết, hợp tác phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề chưa diễn ra thường xuyên…Do vậy, để khắc phục tình trạng trên, trong đào tạo nghề cần có sự gắn kết chặt chẽ, thống nhất giữa nhà trường với các lực lượng xã hội, đặc biệt là với cấp ủy, chính quyền địa phương, các đơn vị sản xuất và các doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Dạy nghề*.

3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Giáo dục.*

4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13*.

5. Tổng cục Dạy nghề (2005), *Hệ thống dạy nghề của Việt Nam trong tiến trình hội nhập với các nước khu vực và thế giới,* Nxb Lao động xã hội.

QUẢN LÝ CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM LỚP Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Trần Thị Tuyết Mai*

ABSTRACT

Quản lí công tác chủ nhiệm lớp đóng một vai trò hết sức quan trọng trongviệc phát triển giáo dục học sinh trong nhà trường phổ thông, bởi vì nó không chỉthiết lập định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh thông qua các mục tiêu đã định sẵn, mà còn tổ chức, chỉ đạo toàn thể hệ thống giáo dục trong nhàtrường thực hiện mục tiêu đó, kiểm soát, điều khiển các nguồn lực theo nguyên tắc,giá trị đã được thiết lập để đạt được mục tiêu và đảm bảo thực hiện mục tiêu pháttriểntoàndiệnnhâncáchcủahọcsinh.

Keywords*: *Quản lý, công tác chủ nhiệm lớp, trường tiểu học, thành phố Tây Ninh

Ngày nhận bài:18/8/2021 Ngày phản biện: 21/8/2021 Ngày duyệt đăng: 24/8/2021

1. Mở đầu

Giáo dục tiểu học (GDTH) là bậc học nền tảng đặt cơ sở ban đầu cho việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách của con người, đặt nền móng vững chắc cho GD phổ thông và cho toàn bộ hệ thống GD quốc dân.

Để quản lý và giáo dục học sinh trong lớp, nhà trường phân công một trong những giáo viên (GV) đang giảng dạy có năng lực chuyên môn (NLCM) tốt, có kinh nghiệm làm công tác quản lý và giáo dục HS, có tinh thần trách nhiệm cao và nhiệt tình công tác, có uy tín với HS và đồng nghiệp làm chủ nhiệm lớp (CNL). Đó là giáo viên chủ nhiệm (GVCN*)*. Công tác chủ nhiệm lớp (CTCNL) là những công việc, nhiệm vụ mà giáo viênchủ nhiệm (GVCN) thực hiện để quản lí HS và tập thể lớp do mìnhphụtrách

Những năm qua, sự nghiệp giáo dục tiểu học (GDTH) cuat TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã có những chuyển biến tích cực nhưng để đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục thì các trường còn có những khó khăn, bất cập. Để có đội ngũ GVTH đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, phòng GD&ĐT và các trường tiểu học cần đầu tư phát triển ĐNGV. Vì vậy nghiên cứu quản lý CTCNL ở trường tiểu học của thành phố Tây Ninh là vấn đề cần thiết hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Công tác CNL và quản lý CTCNL

CTCNL ở các trường TH *là hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành phát triển nhân cách HS theo mục* tiêu giáo dục của nhà trường và xã hội.ĐNGV CNL ở trường TH là những GV bộ môn của lớp chịu trách nhiệm chính trong quản lí, tập hợp và phối hợp với các lực lượng để thực hiện hoạt động giáo dục (HĐGD) HS của lớp được giao. Đội ngũ GVCN là tập hợp các GV làm CTCNLL hoạt động theo nội quy, quy định cụ thể nhằm làm cho HĐGD, quản lí HS có hiệu quả, chất lượng. Quản lí đội ngũ GVCN lớp là thực hiện những tác động có ý thức, có định hướng, có kế hoạch của chủ thể quản lí (CTQL) đến đội ngũ "GVCN lớp" để vận hành và phát huy tối ưu nguồn lực của đội ngũ GVCN lớp nhằm đạt mục tiêu đề ra của đội ngũ này. Quản lý CTCNLở các trường TH *là những tác động của* CTQL tới các HĐGD của GVCN lớp.

2.2. Thực trạng quản lý CTCNL ở các trường TH TP Tây Ninh

TP Tây Ninh hiện có 19 trường TH công lập với 1730 GV. Đội ngũ CBQL, GV nhìn chung đủ số lượng và đảm bảo chất lượng, tỷ lệ CBQL, GV đạt chuẩn là 100% trong đó trên chuẩn là 88,8%. Thành phố quan tâm đầu tư, xây dựng CSVC đảm bảo phục vụ cho việc nâng cao chất lượng dạy học, tính đến thời điểm hiện tại có 16/21 (76,19%) trường TH đạt chuẩn quốc gia. CSVC, TBDH được đầu tư khá đồng bộ phục vụ tốt cho giảng dạy và học tập của các trường TH.

Kết quả khảo sát thực trạng quản lý CTCNL ở các trường THTP Tây Ninh, cho thấy có những bước chuyển biến tích cực góp phận nâng cao CLGD. Trong quá trình quản lý, có những nội dung được thực hiện tốt như lập kế hoạch (LKH) CTCNL; LKH trên cơ sở thảo luận và thống nhất thực hiện kế hoạch CTCNL trước hội đồng sư phạm nhà trường. Nội dung Tổ chức thực hiện cũng được đánh giá tốt. Để

* HVCH K 28, Trường ĐHSP, Đại học Huế

có được kết quả đó là co các trường chú ý nâng cao nhận thức cho ĐNGVCNL và các lực lượng trong nhà trường về CTCNLtrương yêu cầu của chương trình GDPT mới; Thành lập ban chỉ đạo CTCNL. Các trương TH động viên ĐNGV chủ nhiệm. thực hiện tốt CTCNL; nhà trường tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy các CTCNL và thường xuyên giám sát, điều chỉnh các hoạt động CNL.

Ban giám hiệu nhà trường tổng hợp, thu thập thông tin về kết quả CTCNLhàng tháng; rút kinh nghiệm để điều chỉnh kịp thời sau kiểm tra CTCNL. Các trường tiểu học rất coi trọng vai trò của GVCN lớp trong Ql, GD HS. Kết quả khảo sát cũng cho thấy trong QL CTCNL cũng còn gặp nhiều khó khăn từ phía GV, HS, môi trường XH... và còn một số yếu kém QL CTCNL. Để nâng cao hơn nữa CLGD đòi hỏi GVCN và CBQL các trường TH phải đổi mới QL CTCNL đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD trong những năm tới.

23. Một số biện pháp quản lý CTCNL ở các trường THTP Tây Ninh

2.3.1. Nâng cao nhận thức cho đội ngũ CBQL, GV về CTCNL ở các trường TH

Biện pháp này được xem là biện pháp mở đường bởi vì là cơ sở để tập hợp các lực lượng GD. Biện pháp này nhằm tác động làm thay đổi, nâng cao nhận thức cho đội ngũ CBQL, GV vềCTCNL ở các trường TH, từ đó đội ngũ CB, GV nhà trường thấy rõ hơn vai trò trách nhiệm trong việc nâng cao CLGD TH.

Nội dung biện pháp gồm: Cung cấp thông tin, phân tích, thuyết phục, giáo dục tác động vào nhận thức của GVCN lớp và những đối tượng có liên quan để họ có nhận thức đúng đắn, tự nguyện chấp hành các yêu cầu của ngành GD. Hiệu trưởng các trường TH quán triệt một cách sâu sắc trong hội đồng nhà trường về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của GVCN lớpnêu cao ý thức trách nhiệm của GVCN; các thành viên trong nhà trường tăng cường phối hợp chặt chẽ với GVCN lớptrong quản lý GD HS.

Cách thực hiệnbiện pháp: Tuyên truyền cho đội ngũ GVCN lớp nhận thức rõ về vai trò, vị trí, quyền hạn và nhiệm vụ của mình từ đó ra sức phấn đấu, tu dưỡng rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực. Đối với các đối tượng liên quan, ngoài việc hiểu chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của GVCN lớp thì còn phải hình thành ý thức tôn trọng và tạo mọi điều kiện để GVCN lớp làm tốt nhiệm vụ CNL của mình.

2.3.2. Bồi dưỡng năng lực CNL cho đội ngũ CBQL, GVtrường TH

Biện pháp này nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng chủ nhiệm choCBQL, GV, giúp CBQL quản lý CTCNL và giúpGVCNlớpthựchiệntốt chức năng nhiệm vụ của mình đối với học sinh và tập thể HS lớp chủ nhiệm.

Nội dung biện pháp: Xây dựng kế hoạch, nội dung phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho ĐNGV làm CTCNL. Tổ chức tốt hoạt động bồi dưỡng giúp GVCN lớp đủ năng lực và thái độ nghề nghiệp thực hiện thành thạo các công việcphải làm, cần làm và nên làm của GVCN lớp đối với học sinh và tập thể HS lớp chủ nhiệm.

Cách thức tiến hành

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện phục vụ cho HĐBD kỹ năng,nghiệp vụ CTCNL. Hiệu trưởng tập hợp tất cả các văn bản pháp quycủa nhà nước, của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, tài liệu, sách về hướng dẫn CTCNL;huy động các nguồnlực;các điều kiện CSVC, TBDH.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CTCNL: Xác định mục tiêu HĐBD NVCMCTCNL, học tập nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ CTCNL cho GVCN; Xác định nội dung cần bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng, phương pháp và hình thức bồi dưỡng thích hợp.

Bước 3: Tổ chức bồi dưỡng. ở bước này, tùy vào điều kiện trường, hoàn cảnh và thực trạng ĐNGV cảu mỗi trường mà hiệu trưởng tổ chức H ĐBD.

Bước 4: Kiểm tra, đánh giá kết quả H ĐBD: Hiệu trưởng phải luôn theo dõi sự tiến bộ của mỗi GV làm CTCNL, sẵn sàng giúp đỡ khi thấy cần thiết.

2.3.3. Lập kế hoạch CTCNL theo yêu cầu đổi mới GDPT. Biện pháp này giúp hiệu trưởng điều khiển hoạt đọng quản lý CTCNL một cách toàn diện và đạt kết quả cao

Nội dung biện pháp: Để quản lý hoạt động của GVCN lớp theo kế hoạch đã định sẵn thì phải xác định đc các thành tố cần được quản lý CTCNL. Xem xét quá trình hoạt động của CNL, Hiệu trưởng quản lý từ khâu lựa chọn, phân công GVCNL, LKH của GVCN, đặc biệt cần chú ý đến khâu thực hiện kế hoạch CTCNL đã được phê duyệt

Cách thức thực hiện biện pháp: Thực hiện quy trình các bước

Bước 1: Lựa chọn ĐNGV làm CTCNL. Lựa chọn những GV có đầy đủ tố chất. Trước tiên phải rà soát, đánh giá ĐNGV nhà trường. Xem xét những điểm mạnh, điểm yếu của từng người, trao đổi với Gv về kế hoạch cá nhân, kế hoạch trong gia đình, nguyện vọng của họ trong năm học tới.

Bước 2: Phổ biến kế hoạch CTCNL chung của toàn trường. Đầu năm học, Hiệu trưởng LKH về CTCNL, để chỉ đạo, định hướng chung cho toàn trường, phù hợp với chủ đề, nhiệm vụ năm học của ngành, phù hợp với các mục tiêu phấn đấu của nhà trường

Bước 3: Phê duyệt kế hoạch CTCNL của GVCN đảm bảo tính khả thi phù hợp chủ trương chung và đặc điểm của trường, lớp: Hiệu trưởng hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc LKHCTCNL của mỗi GVCN, KHCNL phải khả thi phù hợp chủ trương chung và đặc điểm của trường, lớp chủ nhiệm trong năm học. GVCN xây dựng kế hoạch công tác cả năm học, theo học kỳ, theo tháng.

Bước 4: Tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch CTCNL của GV: Hiệu trưởng thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện nhiệm vụ CTCNL, đôn đốc, động viên, kích thích các thành viên hoạt động, giám sát các hoạt động và sửa chữa nếu thấy các hoạt động đi chệch hướng, tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy các hoạt động phát triển, thường xuyên tổ chức thi đua, chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm để chỉ đạo toàn diện, sơ kết, tổng kết thi đua kịp thời, động viên và uốn nắn những sai lệch trong quá trình thực hiện, thường xuyên kiểm tra, theo dõi để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch

2.3.4. Đẩy mạnh công tác tổ chức, chỉ đạo CTCNL

Biện pháp nàygiúp GVCN biết làm việc khoa học, năng động, sáng tạo có ý nghĩa là một nhân tố tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục của nhà trường.

Nộidungbiệnpháp: GVCNL trước hết phải thực hiện tốt nhiệm vụ của GV là mẫu mực về đạo đức, gương mẫu chấp hành mọi chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nắm vững mục tiêu giáo dục, kế hoạch và chương trình hoạt động của nhà trường để có cơ sở XDKH hoạt động của bản thân nhằm đảm bảo hiệu quả giáo dục. GVCNL còn đảm nhận giảng dạy một môn học ở lớp mình và các lớp khác do đó cần xác định giảng dạy tốt là điều kiện cần thiết để tạo ra uy tín của người GVCNL trước tập thể và HS, làm tăng hiệu quả của CTCNL.

Cách thựchiệnbiệnpháp: Thực hiện theo quy trình các bước:

Bước 1: Quản lí xây dựng kế hoạch GVCNL: CBQL tiến hành xác định mục tiêu, xây dựng nội dung, phân công phân nhiệm cho các đối tượng. Đó là kế hoạch cấp trường. Từ kế hoạch của trường từng GVCN mới dựa vào đó mà xây dựng kế hoạch cho từng lớp mình chủ nhiệm. Kế hoạch CNL có nhiều loại để phục vụ cho từng mục đích nhất định như kế hoạch theo năm, tháng, tuần. Hiệu trưởng phân công trách nhiệm quản lí hướng dẫn, phê duyệt, KTĐG kế hoạch cho khối trưởng chủ nhiệm.

Bước 2:Tổ chức, KTĐG việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, giáo dục của GVCN lớp: Xác định mục đích của KTĐG trước khi tiến hành KTĐG hoạt động chủ nhiệm. nhắc nhở, phê bình tùy theo mức độ đối với những GV không hoàn thành nhiệm vụ.

2.3.5.Đẩy mạnh hoạt động KTĐGCTCNL

Biện pháp này nhằm nắm bắt kịp thời tình hình, kết quả QL HS, kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động GD cho HS có hiệu quả.

Nộidungbiệnpháp: Xây dựng kiểm tra theo từng đợt (kiểm tra toàn diện hay kiểm tra chuyên đề theo từng mặt...) và cách thức tiến hành (theo định kì báo trước và kiểm tra đột xuất); Xây dựng đoàn/nhóm kiểm tra có sự phân công hợp lí. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) còn có ý nghĩa tư vấn góp ý cho các GVCN rút ra bài học kinh nghiệm để làm tốt hơn và cũng là hình thức chia sẻ kinh nghiệm giữa các thế hệ GV;Tham gia các HĐGD của các lớp cũng là hình thức kiểm tra không chính thức nhưng có thể nắm vững tình hình thực tế của GVCN và HS.

Cáchthựchiệnbiệnpháp: Thực hiện quy trình các bước:

Bước 1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra của hiệu trưởng: Xây dựng mục đích, nội dung và kế hoạch kiểm tra thường xuyên (KTTX) CTCNL; Có kế hoạch kiểm tra đột xuất.

Bước 2. Tổ chức thực hiện tốt công tác KTTX: Phân công phó hiệu trưởng và CBQL nhà trường tham gia vào quá trình KTTX; Trao đổi chia sẻ và rút kinh nghiệm sau hoạt động KTTX; Ghi nhận xét vào sổ kiểm tra và định hướng những điều chỉnh (nếu cần) cho GVCN.

Bước 3. Chỉ đạo và giám sát công tác KTTX. Thực hiện KTTX và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, nhưng vẫn cố gắng đảm bảo kế hoạch đã định; Hiệu trưởng giám sát việc thực hiện KTTX của CBQL dưới cấp.

Bước 4. Đánh giá công tác KTTX: Đánh giá lại kết quả thực hiện công tác KTTX về tác dụng, tính hữu ích, sự cần thiết, những bài học kinh nghiệm trong QL và chỉ đạo GVCN lớp; Đánh giá kết quả KTTX đối chiếu với mục đích của hoạt động này. Ghi nhận những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện kế hoạch KTTX để làm cơ sở cho việc LKH quản lý tiếp theo.

3. Kết luận

Quản lí CTCNL là một nhiệm vụ quan trọng của Hiệutrưởng trường TH nhằm phát huy sức mạnh, ý thức tự giác, tựnguyện của ĐNGV tham gia làm CTCNL. Tác giả đề xuất 5 biện pháp quản lí CTCNL có tính độc lập tương đối, nhưng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nếu các trường THvận dụng khéo léo, kết hợp hài hò các biện pháp trong quản lý thì sẽ đem lại hiệu quả quản lí CTCNL ở các trường tiểu học thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục tiểu học trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khaoe

1.Ban Chấp hành TƯ Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

2.Ban Bí thư TƯ Đảng (2004), *Chỉ thị số 40- CT/TW về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*. Hà Nội.

3.Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư 28/TT-BGDĐT về ban hành Điều lệ Trường Tiểu học,* Hà Nội.

4.Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.* Hà Nội.

5.Đảng bộ thành phố Tây Ninh (2019), *Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ Thành phố khóa XI trình Đại hội đại biểu lần XII nhiệm kỳ 2020-2025.* Tây Ninh

PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG TRUNG HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Đình Huy*

ABSTRACT

Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) nói chung và KĐCLGD trường trung học nói riêng là một trong những công cụ góp phần đảm bảo chất lượng giáo dục đã được quy định trong hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục của Việt Nam. Trải qua quá trình ban hành chính sách KĐCLGD trường trung học ở Việt Nam đã thu được những kết quả nhất định từng bước đi vào ổn định góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Keywords: *Chính sách, Kiểm định chất lượng giáo dục, trường trung học.*

Ngày nhận bài:20/8/2021 Ngày phản biện: 24/8/2021 Ngày duyệt đăng: 27/8/2021

1. Mở đầu

Ở Việt Nam đã triển khai một số mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục (CLGD), trong đó kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) được xem như là một công cụ hiệu quả và phù hợp. KĐCLGD là hoạt động đánh giá nhằm xem xét, công nhận cơ sở giáo dục (CSGD) hoặc chương trình đào tạo (CTĐT) đạt tiêu chuẩn CLGD trong thời gian nhất định. Kết quả của hoạt động này làm căn cứ để CSGD giải trình với các cơ quan quản lí nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng CLGD, được công khai; đồng thời là căn cứ tham khảo cho người học lựa chọn CSGD và người sửdụng lao động tuyển chọn nhân lực. Mặc dù, KĐCLGD không trực tiếp tác động tạo ra CLGD, nhưng quá trình phấn đấu để được công nhận đạt chuẩn chất lượng đã đòi hỏi CSGD phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao các chuẩn mực đầu vào, qui trình đào tạo và các chuẩn mực đầu ra, do đó tạo nên chất lượng ở tất cả các khâu liên quan trong mỗi CSGD. Nhận thức được điều đó, trong những năm qua Việt Nam đã nỗ lực xây dựng, hoàn thiện chính sách KĐCLGD nói chung, và chính sách KĐCLGD trường trung học nói riêng theo hướng đơn giản, giảm bớt văn bản quy định nhưng vẫn đảm bảo tính thực tiễn, khoa học và hiệu quả.

2. Tiến trình phát triển KĐCLGD ở Việt Nam

Sau hơn 30 năm đổi mới nền giáo dục Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, CLGD đã được nâng lên từng bước đáp ứng mục tiêu *nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài*. Tuy nhiên đến những năm đầu của thế kỷ 21 việc đánh giá và KĐCLGD mới được quan tâm, xem đó như là một cơ sở để góp phần nâng cao CLGD. Để thấy được tiến trình phát triển KĐCLGD, chúng ta xem xét ba giai đoạn cơ bản đánh dấu sự ra đời và phát triển KĐCLGDnhư sau:

2.1. Giai đoạn 2005 – 2009:Giai đoạn này được coi là giai đoạn khởi đầu xây dựng _chính sách về KĐCLGD, bắt đầu từ việc Luật Giáo dục năm 2005 được ban hành và kết thúc trước khi Luật Giáo dục được điều chỉnh, bổ sung năm 2009. Có thể nói, Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 (Luật Giáo dục năm 2005) là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất, sớm nhất đề cập tới KĐCLGD, trong đó đã quy định KĐCLGD là một trong 12 nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và là biện pháp chủ yếu xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với CSGD. Đồng thời, Luật Giáo dục năm 2005 cũng quy định trách nhiệm chỉ đạo thực hiện KĐCLGD thuộc về Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, các CSGD có nhiệm vụ và quyền hạn tự đánh giá CLGD và chịu sự KĐCLGD của cơ quan có thẩm quyền KĐCLGD. Để hướng dẫn chi tiết một số nội dung quy định trong Luật Giáo dục, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2006/NĐ-CP, trong đó quy định chi tiết ba nội dung là Quản lý nhà nước về công tác KĐCLGD, các tổ chức quản lý và KĐCLGD, và kết quả kiểm định chương trình và CSGD.

Nhằm cụ thể hóa nội dung về KĐCLGD trong Nghị định 75/2006/NĐ-CP đối với các CSGD trung học, ngày 31/12/2008 Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số 83/2008/QĐ-BGDĐT, ngoài việc quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CSGD trung học, Quyết định cũng đã lần đầu giải thích khái niệm KĐCLGD trường trung học,là hoạt động đánh giá CSGD trung học về mức độ đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn đánh giá CLGD đối với từng loại CSGD phổ thông; đồng thời nêu rõ mục

*ThS, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương

đích của KĐCLGD trường trung học là nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn của CSGD nhằm nâng cao CKGD; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng CLGD; để cơ quan chức năng đánh giá và công nhận CSGD phổ thông đạt tiêu chuẩn CLGD. Có thể nói, đây là văn bản đầu tiên ở Việt Nam hướng dẫn cụ thể quy trình các bước thực hiện KĐCLGD đối với CSGD để các trường trung học, Sở GD&ĐT tại các địa phương quy chiếu thực hiện. Trong khi đó, để có cơ sở đánh giá CLGD CSGD trung học, Bộ GD&ĐT đã lần lượt ban hành lần lượt hai văn băn riêng rẽ quy định tiêu chuẩn đánh giá CLGD CSGD là Quyết định số 80/2008/QĐ-BGDĐT (đối với trường THPT) và Thông tư số 12/2009/TT-BGDĐT (đối với trường THCS), cả hai văn bản đều đưa ra 7 tiêu chuẩn đánh giá gồm:Chiến lược phát triển của trường THCS; tổ chức và quản lý nhà trường; CBQL, giáo viên, nhân viên và học sinh; thực hiện chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục; tài chính và CSVC; quan hệ nhà trường, gia đình và xã hội; và kết quả rèn luyện và học tập của học sinh.

Như vậy, điều dễ nhẫn thấy nhất ở giai đoạn này đó là việc KĐCLGD lần đầu được đưa vào hệ thống văn bản pháp lý của Việt Nam về giáo dục, cho thấy Việt Nam đã nhận thức và đồng thời ghi nhận vai trò, ý nghĩa của KĐCLGD đối với việc bảo đảm CLGD nói chung và CLGD trung học nói riêng.

2.2. Giai đoạn 2009 – 2018: Giai đoạn này có thể được coi giai đoạn của sự điều chỉnh, bổ sung, được bắt đầu từ khi Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục được ban hành vào năm 2009 đến trước khi Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT được ban hành.Qua thực tế thực hiện Luật Giáo dục năm 2005 và Nghị định 75/2006/NĐ-CP về công tác KĐCLGD đã phát sinh một số vấn đề đòi hỏi cần có sự bổ sung, chỉnh sửa, nhất là việc cần thiết phải tăng cường tính pháp lý cho công tác KĐCLGD. Vì thế, bên cạnh việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung giáo dục khác, KĐCLGD đã được luật hóa, các nội dung về KĐCLGD được bổ sung trở thành một mục riêng trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục số 44/2009/QH12 và được trình bày trong ba điều là Điều 110a, Điều 110b và Điều 110c tương ứng với các nội dung quản lý nhà nước về KĐCLGD, nguyên tắc KĐCLGD và tổ chức KĐCLGD. Đến thời điểm này KĐCLGD chính thức được luật hóa, là bước phát triển về nhận thức của Việt Nam đối với KĐCLGD.

Trong giai đoạn này, nhằm quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương, định hướng đổi mới GD&ĐT, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của đất nước, Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 đã được xây dựng và phê duyệt theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó xác định *"xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về CLGD, thực hiện kiểm định chất lượng CSGD của các cấp học, trình độ đào tạo…"* là một trong những giải pháp đột phá để "Đổi mới quản lý giáo dục" nhằm đạt mục tiêu Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 đề ra.

Để có căn cứ xác định nội dung đánh giá của các hoạt động KĐCLGD trường trung học; công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia; công nhận trường trung học đạt tiêu chuẩn *trường học thân thiện, học sinh tích cực*; thanh tra toàn diện nhà trường, ngày 06/4/2012 Bộ GD&ĐT đã ban hành bộ Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học kèm Thông tư số 13/2012/TT-BGDĐT với 5 tiêu chuẩn là: tổ chức và quản lý nhà trường; CBQL, giáo viên, nhân viên và học sinh; CSVC và trang thiết bị dạy học; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

Tiếp theo, để cụ thể hóa và hướng dẫn thực hiện các quy định về KĐCLGD trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục và nghị định liên quan, ngày 23/11/2012 Bộ GD&ĐT đã ban hành Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT, tích hợp bộ tiêu chuẩn đánh giá CLGD và quy trình, chu kỳ KĐCLGD cho cả CSGD phổ thông và thường xuyên vào chung một văn bản, thay thế Quyết định số 83/2008/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 12/2009/TT-BGDĐT. Đặc biệt, Thông tư đã đưa ra sự giải thích rõ hơn về KĐCLGD trường trung học, là hoạt động đánh giá (bao gồm tự đánh giá và đánh giá ngoài) để xác định mức độ CSGDtrung học đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá CLGD và việc công nhận CSGD; đồng thời cũng có sự điều chỉnh về mục đích KĐCLGD, nhằm giúp CSGD xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn, để xây dựng kế hoạch cải tiến CLGD.Có thể nói, đây là văn bản hướng dẫn cụ thể và đầy đủ nhất các nội dung KĐCLGD trường phổ thông; đồng thời, là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan QLGD, các CSGD quy chiếu tiến hành thực hiện KĐCLGD.

Để giúp các cơ quan quản lý, cũng như các CSGD triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài và lưu trữ hồ sơ, ngày 28/12/2012 Bộ GD&ĐT ban hành Công văn

số 8987/BGDĐT-KTKĐCLGD hướng dẫn cụ thể 6 bước để các CSGD tiến hành tự đánh giá và cách, mẫu viết báo cáo tự đánh giá; đồng thời, hướng dẫn SởGD&ĐT thành lập đoàn đánh giá ngoài và cụ thể 6 bước để đoàn đánh giá ngoài tiến hành thực hiện. Đây là bước cụ thể hóa về mặt kỹ thuật KĐCLGD CSGD trung học. Trong thực hiện KĐCLGD, việc xác định yêu cầu (nội hàm) và gợi ý tìm minh chứng cho các chỉ số trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá cCLGD CSGD là nội dung khó, quan trọng, để các CSGD thực hiện được thuận lợi và đảm bảo đúng quy định.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện KĐCLGD ở các trường đã xuất hiện những khó khăn, vướng mắc do những thay đổi chưa đồng bộ của một số quy định trong công tác quản lý. Trong khi chưa điều chỉnh được một số quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, để việc thực hiện và quản lý KĐCLGD đạt được hiệu quả cao hơn, Bộ GD&ĐT đã ban hành Công văn số 2210/BGDĐT-KTKĐCLGD, thực hiện KĐCLGDtrường mầm non, CSGD phổ thông và trung tâm GDTX, chỉ đạo và hướng dẫn: các CSGD cần nhận thức đúng vai trò, mục tiêu của KĐCLGD; thực hiện tự đánh giá theo hiện trạng thực tế theo hướng chú trọng xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng; các Sở GiD&ĐT đảm bảo đánh giá ngoài đúng mục đích là tư vấn, hỗ trợ CSGD đánh giá đúng hiện trạng và xây dựng kế hoạch cải tiến CLGD; đơn giản hóa việc thu thập minh chứng; sử dụng các quy định hiện hành để quy chiếu đánh giá tiêu chí liên quan;…

Như vậy trong giai đoạn này, hệ thống văn bản, chính sách KĐCLGD trường trung học ở Việt Nam được xây dựng cơ bản đã đầy đủ từ Luật, nghị định quy định chi tiết, thông tư hướng dẫn thực hiện, đến các công văn chỉ đạo; đồng thời cũng được điều chỉnh, bổ sung theo hướng đơn giản, tích hợp các nội dung nhưng vẫn đảm bảo mục đích của KĐCLGD.

2.3.Giai đoạn 2018 đến nay:Giai đoạn này được bắt đầu từ khi Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT được ban hành cho đến hiện tại. Đây là giai đoạn mà chính sách KĐCLGD trường trung học ở Việt Nam tiếp tục được hoàn thiện, nhưng đồng thời lại mở ra một số vấn đề chính sách cần tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới.

Sau gần 6 năm thực hiện Thông tư 42/2012/TT-BGDĐT, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, nội dung Thông tư này cũng đã bộc lộ một số hạn chế khi triển khai thực hiện (một số trong số đó đã được đề cập tại Công văn số 2210/BGDĐT-KTKĐCLGD) mà chưa được giải quyết triệt để, nhất là thực hiện trùng lắp giữa đánh giá và công nhận trường đạt KĐCLGD với đánh giá và công nhận trường đạt Chuẩn quốc gia. Để khắc phục những hạn chế này và nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn, Bộ GD&ĐT đã ban hành Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT quy định về KĐCLGD và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, thay thế Thông tư 42/2012/TT-BGDĐT. Một trong những điểm mới nổi bật của Thông tư này là việc phân mức đánh giá trường trung học thành 4 mức, và với mỗi mức có quy định tiêu chuẩn đánh giá cụ thể; đồng thời tích hợp công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, coi công nhận đạt chuẩn quốc gia là một nội dung trong KĐCLGD. Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ra đời, được xem là bước phát triển về xây dựng chính sách KĐCLGD nói riêng và quản lý CLGD nói chung đối với CSGD trung học. Để hướng dẫn cụ thể các trường trung học thực hiện tự đánh giá, hướng dẫn các Sở GD&ĐT tổ chức đánh giá ngoài trường trung học và lưu trữ hồ sơ, ngày 28/12/2018 Bộ GD&ĐT đã ban hành Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CSGD phổ thông.

Luật Giáo dục mới được ban hành, theo logic thì các văn bản dưới luật được ban hành trước đó sẽ được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay mới, trong đó bao gồm cả văn bản quy định, hướng dẫn về KĐCLGD trường trung học, cho nên, đây là giai đoạn hoàn thiện chính sách, nhưng đồng thời cũng mở ra một số về phát triển chính sách KĐCLGD trường trung học trong giai đoạn mới.

3. Kết luận

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, chính sách KĐCLGD trường trung học đã có sự phát triển theo hướng toàn diện, tích hợp và ngày càng chặt chẽ; đã xây dựng được một hệ thống văn bản đủ các cấp độ, từ luật, nghị định, thông tư, quyết định cho đến các công văn chỉ đạo, hướng dẫn. Điều này cho thấy sự quan tâm, cũng như sự quyết tâm của Đảng, Nhà nước và của Bộ GD&ĐT, trong việc đẩy mạnh công tác KĐCLGD nhằm nâng cao CLGD Việt Nam, góp phần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới của hội nhập quốc tế và Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư.

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chấp hành TƯ (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TƯ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội

[2] Nguyễn Hữu Cương (2017), *Phân biệt 3 mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học: Kiểm định chất lượng, đánh giá chất lượng và kiểm toán chất lượng*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc giá Hà Nội, tập 33, Số 1 (2017) 91-96.

[3] American Speech – Language - Hearing Association, ASHA (2015), Accraditation handbook. ASHA publishing.

[4] Bộ Giáo và Đào tạo (2010), *Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐTvề* Đề án Xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng đối với giáo dục đại học và *THCN.* Hà Nội

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 83/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2008 quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CSGD phổ thông.*Hà Nội

[6] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) *Quyết định số 80/2008/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2008* Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá CLGD trường THPT. Hà Nội.

[7] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư số 12/2009/TT-BGDĐT ngày 12/5/2009 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá CLGD trường THCS*. Hà Nội

SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍCH CỰC TRONG DẠY HỌC MÔN MĨ THUẬT THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Thái Mạnh Thủy*

ABSTRACT

The topic describes some teaching methods, promoting positivity and initiative, stimulating interest, increasing awareness, and developing communication skills, cooperation skills, problem-solving skills, the creativity of students. In addition, it helps learners build and strengthen specific competencies of the subject, as well as general qualities and abilities, thereby contributing to the formation of other specific competencies based on the provisions of the General Education Program 2018.

Keywords**:** *phương phương dạy học, môn Mỹ thuật, học dinh tiểu học, tiếp cận năng lực*

Ngày nhận bài: 18/8/2021 Ngày phản biện: 21/8/2021 Ngày duyệt đăng: 24/8/2021

1.Đặt vấn đề

Môn Mĩ thuật giúp học sinh (HS) bước đầu hình thành, phát triển năng lực (PTNL) mĩ thuật thông qua các hoạt động trải nghiệm; biết thể hiện cảm xúc, trí tưởng tượng về thế giới xung quanh, từ đó hình thành năng lực (NL) giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề (GQVĐ) và sáng tạo; bước đầu làm quen, tìm hiểu và cảm nhận vẻ đẹp của sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật, hình thành NLtự chủ và tự học; góp phần hình thành các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.HS tiểu học (TH) là những chủ nhân của đất nước và bậc TH được ví như là nền móng vững chắc để xây dựng một ngôi nhà tri thức. Môn Mỹ thuật ở bậc TH góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển Đức – Trí – Thể - Mỹ nên giáo viên (GV) dạy mỹ thuật (MT) cần có phương pháp dạy học (PPDH) phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

2.Nội dung nghiên cứu:

2.1. Phương pháp quan sát (PPQS)

Bản chất của PPQS: là PP trong đó GV tổ chức HS sử dụng giác quan để quan sát đối tượng, giúp HS thu thập thông tin và hình thành hiểu biết cần thiết về đối tượng.Đối với DHMT, quan sát đối tượng thẩm mĩ là hoạt động được diễn ra thường xuyên trong quá trình học tập; do vậy, quan sát là một trong các thành tố góp phần phát triển nhận thức, bồi dưỡng khả năng cảm thụ thẩm mĩ ở HS; kích thích HS hình thành ý tưởng thẩm mĩ cho thực hành sáng tạo và ứng dụng thực tiễn.

Đặc điểm của hoạt động quan sát trong *DHMT:* Trong DHMT, HS thực hiện hoạt động quan sát khi GV trình bày ĐDTQ, sử dụng PTDH trong tổ chức các hoạt động: thực hành, thảo luận, nhận xét, chia sẻ cảm nhận, và đánh giá kết quả học tập (KQHT). Quan sát trong DHMT cần tiến hành từ bao quát đến cụ thể, từ tổng quát đến chi tiết, từ cái chung đến cái riêng và luôn nhận xét, so sánh, đối chiếu, rút ra kết luận. Quan sát gắn với tư duy, quan sát vừa là điều kiện, vừa là kết quả của quá trình học - thực hành mĩ thuật, sáng tạo và đánh giá thẩm mĩ. Tuy nhiên, trong DHMTlớp 2, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt cũng như NDDH cụ thể để tổ chức hoạt động quan sát và đưa ra yêu cầu, nhiệm vụ quan sát phù hợp với đặc điểm tâm lí lứa tuổi của HS và đối tượng quan sát.

Quy trình thực hiện

- *Lựa chọn đối tượng quan sát:*GV căn cứ vào yêu cầu cần đạt, nội dung dạy học (NDDH) và khả năng tổ chức lớp học của bản thân để lựa chọn ĐTQS thường sử dụng trong DHMTlà các hình ảnh trong tự nhiên, đời sống và các sản phẩm, tác phẩm mĩ thuật.
- *Xác định mục đích quan sát:*Trong quá trình quan sát, không phải lúc nào HS cũng thu nhận được thông tin về đối tượng. Với mỗi đối tượng thẩm mĩ, GV cần xác định rõ ràng, cụ thể mục đích của quan sát để đưa ra nhiệm vụ quan sát cho HS.
- *Tổ chức và hướng dẫn HS quan sát:*Tùy vào

* *Trường Đại học Vinh

nội dung, mục đích quan sát và điều kiện DH thực tiễn, GV có thể tổ chức cho HS quan sát cá nhân, theo nhóm hoặc toàn lớp. Kết hợp hướng dẫn, gợi mở HS huy động các giác quan trong quan sát, cảm nhận về đối tượng; tạo điều kiện và khuyến khích HS quan sát các hoạt động thực tiễn trong nhà trường và đời sống xung quanh. Cần phối hợp, sử dụng các PP, hình thức DH khác, như: vấn đáp, thảo luận, liên hệ thực tế, sử dụng tình huống có vấn đề, … một cách phù hợp và hiệu quả ở những thời điểm, NDDH cụ thể trong tiến trình GDục.

- *Tổ chức cho HS chia sẻ thông tin thu nhận được về đối tượng quan sát:*GV có thể tổ chức cho HS trình bày thông tin, chia sẻ cảm nhận của mình hoặc của nhóm, … dựa trên nội dung và cách thức GV tổ chức quan sát.

*Một số lưu ý:*DHMTcần bồi dưỡng cho HS cách quan sát làm cơ sở để HS phát triển nhận thức, vận dụng thực hành sáng tạo và đánh giá thẩm mĩ dựa trên những đặc thù của môn học, hướng đến những giá trị chuẩn mực chung của xã hội, của cuộc sống.

2.2 Phương pháp trực quan (PPTQ)

Bản chất của PPTQ là PP GV sử dụng những ĐDTQ, PP kĩ thuật hỗ trợ trong QTDH.Sử dụng PPTQ sẽ giúp HS huy động được sự tham gia của nhiều giác quan vào quá trình nhận thức; kích thích hứng thú, sự tập trung và khơi gợi trí tò mò, thích tìm hiểu, khám phá của HS vào HĐHT; giúp HS phát triển tư duy, trí tưởng tượng hình ảnh, khả năng phát hiện vấn đề, PTNT, hình thành ý tưởng thẩm mĩ.

Đặc điểm của ĐDTQ *trong DHMT:* Tổ chức DH thông qua ĐDTQlà một trong những đặc trưng cơ bản của DHMT, đặc biệt là DHMT cấp tiểu học. Trong DHMT, ĐDTQ thường là những hình ảnh, tranh, đồ dùng, vật mẫu, hình minh họa, video clip, … do GV, HS phụ huynh HS tự làm hoặc sưu tầm. PTKT là hệ thống thiết bị hỗ trợ DH như: máy chiếu, máy tính, máy ảnh, dùng để chuyên tải, lưu trữ, … các hình ảnh trực quan, minh họa nội dung, … làm tăng sự chú ý của HS và tăng hiệu quả trong DH.

Mỗi ĐDTQ như hình ảnh trong tự nhiên, trong đời sống, … được sử dụng trong DHMT đều chứa đựng lượng kiến thức nhất định về mĩ thuật, cũng như chứa đựng những thông tin, những tri thức về đời sống, văn hóa, xã hội.

Quy trình thực hiện: GV có thể vận dụng linh hoạt các hoạt động sau:

- Lựa chọn ĐDTQ, PTKT:Đây là khâu chuẩn bị của GV (có thể hướng dẫn HS cùng chuẩn bị) trước khi lên lớp tiến hành tổ chức các HĐDH. Việc chuẩn bị này cần lưu ý một số vấn đề: i) Căn cứ vào nội dung, kiến thức bài học để lựa chọn, phân loại ĐDTQ; ii)ĐDTQ được lựa chọn cần đảm bảo tính khoa học, tính thẩm mĩ và an toàn trong TCDH; đồng thời mang tính đặc trưng, điển hình và phù hợp với PP, HTTCDH, điều kiện DH thực tiễn; iii) Đối với DH môn Mĩ thuật , GV cần lựa chọn những ĐDTQ có hình dạng, cấu trúc đường nét, màu sắc, đơn giản, gần gũi trong đời sống và môi trường xung quanh; bảo đảm minh họa rõ ràng cho NDDH cũng như yêu cầu cần đạt, giúp HS dễ hiểu, dễ tiếp cận, kích thích sự hứng thú học tập của HS.

- Tổ chức DH:i)Giới thiệu ĐDTQ và tổ chức cho HS quan sát đồng thời giao NVHT: Tùy vào loại ĐDTQ và nội dung, mục đích DH để lựa chọn cách giới thiệu phù hợp với không gian lớp học và bảo đảm tất cả HS đều quan sát, thực hiện được nhiệm vụ dựa trên ĐDTQ; ii) Tổ chức cho HS chia sẻ thông tin thu nhận được thông qua ĐDTQ: GV có thể tổ chức cho cá nhân HS hoặc đại diện nhóm học tập trình bày, chia sẻ thông tin thu nhận được dựa trên NVHT và ĐDTQ; iii)Tóm lược thông tin từ ĐDTQ, rút ra kết luận: Dựa trên những trình bày, chia sẻ của HS, GV tóm lược, gợi mở, nêu vấn đề, giảng giải, thị phạm minh họa, … giúp HS hiểu biết về vấn đề học tập một cách rõ ràng và cụ thể hơn.

Một số lưu ý: Để tạo sự phong phú, đa dạng về ĐDTQ, ngoài các hình ảnh minh họa giới thiệu trong SGK, GV cần chủ động sưu tầm hoặc tự làm, chuẩn bị ĐDTQ trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt, phù hợp với nội dung và ý tưởng DH; GV nên khuyến khích, động viên và giao nhiệm vụ cụ thể cho HS/nhóm HS cần chuẩn bị, sưu tầm dựa trên điều kiện thực tiễn; tăng cường khai thác các nguồn lực sẵn có ở địa phương, Trong sử dụng và hướng dẫn HS làm việc với ĐDTQ, GV không nên xem đó là những khuôn mẫu và yêu cầu HS tuân thủ thực hiện; cần đảm bảo nguyên tắc sử dụng đúng mục đích, đúng lúc, đúng chỗ; đúng tốc độ và cường độ, kết hợp vận dụng linh hoạt các PPDH.

2.3 Phương pháp dạy học kết hợp lồng ghép thảo luận (DHKHLGTL) và thực hành nghệ thuật (THNT)

Bản chất DHKHLGTLvà THNT trong tổ chức DHMT là một trong những điểm mới trong đổi mới PPDH của Chương trình môn Mĩ thuật 2018. DHKHLGTL và THNTlà hình thức tổ chức cho HS kết hợp học tập cá nhân với học tập hợp tác trong luyện tập, thực hành sáng tạo và trao đổi, thảo luận.

Quá trình học tập này bổ sung cho nhau để làm sâu sắc hơn việc học mĩ thuật của HS.

Theo đó, tham gia vào hoạt động thảo luận kết hợp thực hành, HS vừa là người sáng tạo nghệ thuật, vừa là người thưởng thức nghệ thuật; giúp HS phát triển khả năng cảm thụ thẩm mĩ và nuôi dưỡng tình yêu nghệ thuật, cuộc sống.

Đặc trưng của DHKHLGTL và THNT

a) Thảo luận nghệ thuật: Tham gia TLNT là hình thức học tập hợp tác giúp HS: Nhận biết, quan sát, suy nghĩ và nói chuyện về sản phẩm của chính HS và quá trình thực hành. Có cơ hội được tiếp cận và trao đổi về các tác phẩm của nghệ sĩ và sự sáng tạo của họ. Có thể khám phá, phát triển nhận thức, kĩ năng và tạo ra các ý tưởng cho sáng tạo nghệ thuật. Học cách mô tả, phân tích, giải thích và đánh giá hình ảnh trong các hình thức khác nhau. Phát triển đánh giá đối với nghệ thuật và hiểu biết vai trò của nghệ thuật trong đời sống xã hội. Phát triển khả năng phản biện thẩm mĩ và giao tiếp, hợp tác, GQVĐ.

b) Sáng tạo nghệ thuật (STNT): Tham gia vào quá trình thực hành STNT giúp HS: Tạo ra được các sản phẩm mĩ thuật biểu đạt cảm xúc, suy nghĩ, thể hiện sự hiểu biết và ý tưởng của mình theo các hình thức khác nhau. Có cơ hội tìm tòi, thử nghiệm nhiều hình thức, chất liệu, … PP thực hành khác nhau. Có thể học hỏi kinh nghiệm, học tập những ý tưởng khác nhau. Phát triển hiểu biết về nghệ thuật, tổ chức thông tin, thu nhận được giải quyết vấn đề và quyết định những gì và làm thế nào tốt nhất để thể hiện thông qua các sản phẩm của mình/của nhóm học tập.

Quy trình thực hiện: Trong tổ chức HS thảo luận kết hợp thực hành sáng tạo, GV linh hoạt vận dụng cách thức tổ chức DH như sau: Bố trí HS theo nhóm học tập, tùy vào nội dung và yêu cầu cần đạt để tổ chức HS thực hành tạo sản phẩm cá nhân hoặc phối hợp tạo sản phẩm nhóm.Giao nhiệm vụ thực hành cho cá nhân, nhóm; gợi mở nội dung trao đổi, thảo luận, chia sẻ, nêu vấn đề, … giữa các thành viên ở mỗi nhóm khi thực hành. Tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng mức độ làm việc của các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm với nhau, dựa trên NVHT và yêu cầu cần đạt của bài học.

Một số lưu ý: Trong tổ chức dạy học mĩ thuật, cần coi trọng tổ chức PP này nhằm tích cực hóa hoạt động học tập, thực hành của HS. Các nội dung gợi mở, định hướng cho HS thảo luận cần gắn với mục tiêu, yêu cầu cần đạt trong nội dung thực hành, sáng tạo của bài học. GV cần nắm được mức độ tham gia thảo luận, trao đổi, chia sẻ thông tin, học hỏi kinh nghiệm, … và khả năng hợp tác của HS trong lớp; kết hợp, vận dụng linh hoạt các PP, HTTCDH và các kĩ thuật dạy.

2.4 Phương pháp tổ chức trò chơi (TCTC) trong học tập

Bản chất: Trò chơi học tập (TCHT) là kết hợp hoạt động học và hoạt động chơi của HS được diễn ra theo trình tự. Nội dung và cách thức chơi gắn với yêu cầu cần đạt của bài học/HĐDH cụ thể. TCHT thường diễn ra trong thời gian, không gian nhất định của một giờ học và mọi HS đều thu nhận được những nội dung học tập chứa đựng trong trò chơi phù hợp với trình độ và lứa tuổi.

TCHT giúp HS thay đổi trạng thái, cách thức học tập; tạo không khí học tập vui vẻ, thân thiện, thúc đẩy hứng thú và phát triển tâm lí học tập thoải mái ở HS; giúp HS mạnh dạn, tự tin, thể hiện tinh thần đoàn kết, hợp tác ý thức trách nhiệm, tôn trọng kỉ luật trong hoạt động chơi và học; nhờ đó làm tăng hiệu quả học tập ở HS.

Đặc trưng TCTC trong DHMT: Nội dung học tập mĩ thuật luôn gắn lí thuyết với thực hành, sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ, do vậy, TCHT có thể kết hợp, đan xen trong toàn bộ QTDH.

Quy trình thực hiện: GV giới thiện trò chơi: tên, cách chơi, luật chơi, thời gian, địa điểm chơi và một số yêu cầu cụ thể khác (nếu có). Tổ chức cho HS chơi thử (nếu cần thiết). Tổ chức cho HS tiến hành chơi thật. Sau khi trò chơi kết thúc, GV cùng HS tổng kết, đánh giá kết quả dựa trên nhiệm vụ học tập và động viên, khích lệ HS tiếp tục phát huy. Tổ chức cho HS chia sẻ cảm nhận về trò chơi, liên hệ nội dung bài học đã đối chiếu với yêu cầu cần đạt.

Một số ưu ý: TCHT phải dễ tổ chức và thực hiện, phù hợp với chủ đề bài học cũng như đặc điểm và trình độ HS lớp 2; phù hợp với quỹ thời gian và điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời không gây nguy hiểm cho HS. Tổ chức TCHT cần phải có mục đích rõ ràng; nội dung trò chơi phải gắn với sự hình thành, phát triển năng lực mĩ thuật và góp phần bồi dưỡng phẩm chất, hình thành phát triển các NL chung và NL đặc thù phù hợp với bài học, môn học của HS. Trò chơi phải được tổ chức luân phiên và thay đổi hợp lí để không gây nhàm chán cho HS; Không đặt vấn đề thắng/thua giữa các đội nhóm...

3. Kết luận

Thông qua các nội dung, hình thức của các PPDH, trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu cần đạt, góp phần hình thành, PTNL tự chủ và tự học ở HS, GV cần tổ chức các HĐHT, thực hành, trải nghiệm, sáng tạo đa dạng với sự tham gia tích cực, chủ động của

HS. Đặc biệt, cần khích lệ HS sẵn sàng cho việc thực hành, sáng tạo và thảo luận nghệ thuật thông qua việc chuẩn bị, xác lập mục tiêu học tập, thiết kế nội dung, kế hoạch, dự án học tập,… và thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ học tập của cá nhân, của nhóm.GV chủ động điều chỉnh các PPDH phù hợp với các nhóm đối tượng HS, các cơ sở GD và địa phương để đạt hiệu quả cao trong thực tiễn DH

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐTvề ban hành Chương trình tổng thể.* Hà Nội

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐTvề ban hành Chương trình GDPT* môn Mĩ thuật. Hà Nội

3. Dự án RGEP (2018),*Tài liệu và kết quả thực nghiệm chương trình môn Mĩ thuật* ở 6 tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Nguyễn Thị Đông (chủ biên) *Mĩ thuật 2* (SGK; SGV), NXB ĐHSP. Hà Nội

5. Nguyễn Thị Nhung- Nguyễn Xuân Tiên (đồng chủ biên) Mĩ thuật 2 (SGk), NXB GD

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

Trương Văn Toàn*; Hồ Văn Thống**

ABSTRACT

Đạo đức là những chuẩn mực, những giá trị của cộng đồng xã hội và của nhân loại, một thành tố rất quan trọng trong cấu trúc nhân cách của con người ở bất kì thời đại nào. Do đó, giáo dục đạo đức học sinh cho thế hệ trẻ là đạo lí vì tương lai của dân tộc, là một trong những vấn đề trọng tâm của các nền giáo dục gắn liền với trách nhiệm của toàn xã hội

Keyword: *Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức, học sinh, trường trung học phổ thong, thành phố Bạc Liêu*

Ngày nhận bài: 9/8/2021 Ngày phản biện: 14/8/2021 Ngày duyệt đăng: 18/8/2021

1. Mở đầu

Đạo đức là hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực, quy tắc do xã hội đề ra nhằm mục đích đánh giá và điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân trong quan hệ đối với xã hội, đối với cá nhân khác và đối với chính bản thân mình, làm cho hành động của cá nhân phù hợp với lợi ích của xã hội. Do đó, trường phổ thông có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi khởi đầu của sự nghiệp đào tạo con người, hình thành nhân cách, đòi hỏi nhà trường phải nhận thức đúng đắn về giáo dục đạo đức (GDĐĐ) cho học sinh (HS), nhất là HSTHPT. Đây là nền móng quan trọng tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho HS.

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với sự phát triển của nước ta. Bên cạnh việc góp phần làm tăng trưởng kinh tế nhanh thì quá trình này cũng có những tác động tiêu cực, ảnh hưởng không tốt đến truyền thống đạo đức, văn hóa, đời sống tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt là học sinh, sinh viên (HSSV). Một bộ phận HS THPT do không chịu rèn luyện, phấn đấu; thiếu sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội (NT, GĐ&XH) trong giáo dục (GD) nên đang có những biểu hiện tiêu cực, đáng lo ngại như suy thoái đạo đức, lối sống, thiếu chí tiến thủ, chạy theo lối sống thực dụng, buông thả, lười học tập và tu dưỡng đạo đức, xa rời các giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc. Vì vậy GDĐĐ cho HS THPT là vấn đề cấp thiết hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng hoạt động GDĐĐ cho HS THPT TP Bạc Liêu

Trong những năm qua, hoạt động GDĐĐHS THPT đã được NT, GĐ&XHquan tâm. Từ khi, có Nghị quyết số 29-NQ/TW của CH TƯ Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, nhận thức của CBQL, GV các trường THPT ở TP Bạc Liêuvề hoạt động GDĐĐcho HS được nâng lên. Các trường THPT đều bám sát mục tiêu GD con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Nhìn chung, nhận thức về hoạt động GDĐĐ cho HS THPT của CBQL, GV, NV và PHHS của các trường THPTTP Bạc Liêuở mức khá tốt; các trường đã đạt nhiều kết quả bước đầu khá tốt từ nhận thức đến các hoạt động cụ thể. Tuy nhiên, hoạt động GDĐĐ, lối sống văn hóa, rèn luyện kĩ năng sống (KNS) cho HS vẫn còn những hạn chế nhất định, chưa thật sự hiệu quả cao, biểu hiện qua tình trạng còn một số HS vi phạm chuẩn mực đạo đức, vi phạm pháp luật.

Để GDĐĐHS ở các trường THPT TP Bạc Liêu đảm bảo, thuận lợi và hiệu quả cao, cần tập trung các biện pháp thống nhất, có tính khoa học trong QLHĐ GDĐĐ cho HS.

2.2. Các biện pháp GDĐĐ cho HS các trường THPT TP Bạc Liêu

2.2.1. Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của

*

các thành viên, tổ chức trong và ngoài nhà trường

Biện pháp này nhằm cho đội ngũ CBQL, GV, HS, CMHS, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể trong và ngoài nhà trường thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc GDĐĐvà QLHĐGDĐĐHStrong giai đoạn hiện nay.

Nội dung và cách thức thực hiện: i) Tuyên truyền, vận động CBQL, GV, HS thực hiện các phong trào thi đua "*Dạy tốt - Học tốt", "Dân chủ - Kỉ cương - Tình thương - Trách nhiệm", "Thầy cô giáo mẫu mực – trò chăm ngoan học giỏi", "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo"*; Triển khai sâu rộng nội dung cuộc vận động "*Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục", "Xây dựng nhà trường thân thiện, học sinh tích cực"*... để phản ánh những kết quả để hoạt động GDĐĐđáng tin cậy; ii) Lãnh đạo nhà trường có sự đầu tư thích đáng vào xây dựng kế hoạch (XDKH) GDĐĐđể thống nhất mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp GDĐĐHSđảm bảo tính khoa học, có mục đích, đồng bộ, ổn định, dân chủ và kỉ luật cao; đảm bảo các điều kiện về CSVC, tài liệu về đạo đức và GDĐĐ, thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong việc tham quan, hướng nghiệp.

2.2.2. Nâng cao năng lực XDKHQLHĐGDĐĐ cho HS các trường THPT ở TP Bạc Liêu.

Biện pháp này giúp đội ngũ khi XDKH phát huy hơn nữa những mặt đã làm tốt và khắc phục hạn chế về sử dụng các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực; cải thiện vấn đề truyền thông, CNTT; kế hoạch khai thác được các nguồn lực địa phương, tạo được sự phối hợp hiệu quả giữa nhà trường, CMHS và các lực lượng liên quan.

Nội dung và cách thức thực hiện: i) Tổ chức bồi dưỡng một số kỹ năng (KN) XDKH cho CBQL và những thành viên liên quan như KN dự báo, đàm phán, KTĐG, kiến thức pháp luật, công tác tài chính…; bồi dưỡng năng lực triển khai, quán triệt kế hoạch của các thành viên liên quan. Đảm bảo mọi thành viên trong và ngoài nhà trường hiểu được nội dung kế hoạch nắm chắc mục tiêu cần đạt, nhiệm vụ cần thực hiện…;ii) CBQL trước khi XDKH, cần đánh giá toàn diện về thực trạng, ưu điểm, hạn chế trước đó, tình hình nguồn lực, đối tượng, dự báo các vấn đề xảy ra, mục tiêu cần đạt cho từng giai đoạn; tổng hợp các vấn đề của các bộ phận phân tích đánh giá; XDKHhoạt động GDĐĐ năm học, học kì, tháng, tuần; phương án phối hợp với các lực lượng, qui chế phối hợp…; kế hoạch phải bám sát vào nhiệm vụ năm học, chủ điểm tháng; iii) Quá trình xây dựng kế hoạch phải đảm bảo khách quan, có tính kế thừa, khả thi, hiệu quả, dân chủ. Phải huy động, khuyến khích, tạo điều kiện cho các bộ phận và các thành viên của tổ chức tham gia LKH. CBQL phân chia kế hoạch thành các loại khác nhau để có sự uỷ quyền hợp lý trong xây dựng các kế hoạch đó nhất là ban truyền thông và bộ phận phụ trách CNTT.; iv) XDKHcác hoạt động GDĐĐcho HS (kế hoạch năm, tháng, tuần) phải thống nhất với kế hoạch chung của nhà trường, với kế hoạch của các bộ phận (để tránh tổ chức các hoạt động chồng chéo trong cùng một thời điểm, đồng thời có sự hỗ trợ và phối hợp tổ chức hoạt động của các bộ phận có liên quan). CBQL đưa kế hoạch này vào kế hoạch hoạt động chung hàng tháng, hàng tuần của nhà trường để toàn trường cùng thực hiện. Kế hoạch phải nêu rõ các bước KTĐG, tiêu chí đánh giá, thời điểm đánh giá. Hoàn thành mục tiêu thì phải có bước đánh giá công tác XDKH, mặt được, chưa được để rút kinh nghiệm cho những hoạt động khác.

2.2.3. Đổi mới tổ chức QLHĐ GDĐĐcho HS các trường THPT ở TP Bạc Liêu

Đổi mới tổ chức QLHĐ GDĐĐcho HS các trường THPT ở TP Bạc Liêu, của CBQL, GV. Đổi mới việc lựa chọn những công việc và giao cho mỗi bộ phận một người chỉ huy với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cần thiết để thực hiện mục tiêu của đã đặt ra.

Nội dung và cách thức thực hiện: i) CBQL dựa vào kế hoạch xây dựng và hoàn thiện bộ máy QLHĐ GDĐĐ của các bộ phận trong và ngoài nhà trường. Thiết lập cơ chế vận hành, phối hợp giữa các bộ phận Phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho mỗi bộ phận và mỗi thành viên phù hợp với năng lực, chuyên môn để nhằm phát huy cao nhất các tiềm năng và khả năng của từng thành viên; ii) GV nhận thức sâu sắc vai trò trách nhiệm của mình, hiểu và có giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công. Nhiệt tình, có trách nhiệm trong công tác giáo dục đạo đức cho học sinh. Thực hiện đầy đủ, sáng tạo các nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả nhất. Phối kết hợp chặt chẽ với các lực lượng có liên quan như các bộ phận trong nhà trường, CMHS, các đoàn thể, chính quyền địa phương; iii) CMHS phải biết được tầm quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của HS, dành thời gian phù hợp cho việc tìm hiểu con, chia sẻ tâm tư tình cảm với các con, giáo dục con cái, ...

2.2.4. Tăng cường chức năng chỉ đạo QLHĐ GDĐĐcho HS các trường THPT TP Bạc Liêu

Biện pháp này nhằm chức năng chỉ đạo toàn diện các mặt GDĐĐ cho HS các trường THPT ở TP Bạc Liêu nhất là công tác truyền thông và quản lý hệ thống mạng, website, facebook của đoàn trường…, phối hợp giữa các lực lượng liên quan trong GDĐĐHS nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐvà QLHĐ GDĐĐcho HS.

Nội dung và cách thức thực hiện: i) CBQL thiết lập các cơ chế hoạt động, quản lý, phối hợp phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, CMHS và các lực lượng liên quan nhất là các ban truyền thông, tư vấn học đường; ii). CBQL phụ trách GDĐĐ phải có kế hoạch cho chỉ đạo của mình. Chỉ đạo sâu sát công tác phối hợp giữa các bộ phận, giữa nhà trường và CMHS, các đoàn thể, chính quyền địa phương, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động của các bộ phận, hoạt động liên kết, việc xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình thực hiện kế hoạch.; iii) CBQL trực tiếp kiểm tra định kì hoạt động của các diễn đàn, mạng xã hội để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tính chất, nội dung cần tuyên truyền, GD. Chỉ đạo GVCN lớp, các bộ phận liên quan thông qua các cuộc họp CMHS, các hình thức liên lạc tuyên truyền để CMHS hiểu được về các hoạt động GDĐĐtrong nhà trường, thống nhất yêu cầu GD giữa nhà trường và gia đình, trách nhiệm của gia đình trong GD HS, thống nhất kênh liên lạc giữa GVCN và CMHS; phối hợp với Ban đại diện chi hội CMHS lớp tham gia tổ chức HĐGDHS

2.2.5. Đổi mới quản lý KTĐG hoạt động GDĐĐ cho HS các trường THPT Tp Bạc Liêu

Biện pháp này nhằm phát huy vai trò tự chủ trong KTĐG như thông qua tự KTĐG của bản thân, đánh giá chéo và đánh giá của tập thể.

Nội dung và cách thức thực hiện: i) CBQL phải quán triệt các văn bản của ngành, địa phương về KTĐG; xây dựng các tiêu chí kiểm tra mới phù hợp môi trường trong và ngoài nhà trường, môi trường thực và ảo như cư xử có văn hóa trong, ngoài nhà trường và cả trên không gian mạng, không like, share những nội dung không lành mạnh, không phù hợp với văn hóa, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam; ii) KTĐG cần phải được thiết kế theo các kế hoạch và chức vị, phù hợp với đặc điểm cá tính của nhà quản lý. Xây dựng và công khai kế hoạch KTĐG đầy đủ các tiêu chuẩn kiểm tra, nêu rõ thành phần kiểm tra, được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời điểm, hình thức... Trong kế hoạch kiểm tra, chú trọng phần kiểm tra các hoạt động GDĐĐ trên các diễn đàn, mạng xã hội, website của trường, nắm bắt tình hình triển khai, hiệu quả GD... Thường xuyên KTĐG công tác truyền thông cho các đối tượng là HS, CMHS và các lực lượng liên quan, đảm bảo họ nhận thức được tầm quan trọng của GDĐĐ, thực hiện nhiệm vụ tích cực, nhiệt tình phối hợp trong GDĐĐ cho HS.

2.2.6. Đẩy mạnh sự phối hợp giữa NT, GĐ&XH trong hoạt động GDĐĐ cho HS THPT

Biện pháp này nhằm huy động và phát huy tối đa các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nhà trường cùng tham gia vào hoạt động GDĐĐ HS. Làm cho hoạt động GDĐĐHS được đồng bộ và thống nhất trong mục tiêu, nội dung, hình thức và PP.

Nội dung và cách thức thực hiện:

Nhà trường đóng vai trò là trung tâm kết nối với gia đình HS, với các LLXH. Hiệu trưởng chủ động xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS, giữa nhà trường và các LLXH khác trong hoạt động GDĐĐ HS. Phối hợp với địa phương tổ chức cho HS tham gia tích cực vào các hoạt động văn hóa, xã hội như: hiến máu tình nguyện, vệ sinh môi trường khu dân cư, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng gia đình văn hóa… Qua đó, GDHS lòng biết ơn các anh hùng liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, lòng yêu thương con người, môi trường, cái đẹp, hướng thiện...

3.Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, GDĐĐ cho HS đã trở thành bộ phận không thể tách rời đối với mọi hệ thống GD, quan hệ mật thiết với các quá trình GD tổng thể nhằm hấp thụ các giá trị chuẩn mực xã hội, từng bước hình thành, hoàn thiện nhân cách cho thế hệ tương lai. Vì vậy, lãnh đạo các trường THPT với tư cách là chủ thể quản lí tác động đến giúp HS lĩnh hội hệ giá trị chuẩn mực cơ bản để tiếp tục hoàn thiện bản thân và trở thành những công dân có ích, có trách nhiệm với bản thân với cộng đồng và nhân loại.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐTvề sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS* và học sinh *THPT*. Hà Nội

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT về ban hành*Điều lệ trường *THCS, trường THPT* và trường phổ thông có nhiều cấp học. Hà Nội

[3]. Đặng Quốc Bảo (2014), *"Kiến tạo mô hình nhà trường thực hiện giáo dục đạo đức – pháp luật – lối sống/ nền nếp cho thế hệ trẻ trong bối cảnh hiện nay"*, quản lí trường học trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Hà Nội

[4]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Tính và Vũ Phương Liên (2010), *Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh THPT*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5]. Trần Thu Thảo (2010), *Cẩm nang GDĐĐ lối sống và phòng chống bạo lực trong nhà trường*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[6]. Trần Thụy Bích Ngọc, Hồ Văn Thống (2021), *Quản lý hoạt động giáo duc đạo đức học sinh các trường THPT TP. Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp*. Tạp chí Thiết bị giáo dục số Đặc biệt tháng 7.2021, tr413-415.

LẬP VÀ SỬ DỤNG MÔ HÌNH HÓA VỚI PHƯƠNG TRÌNH, BẤT PHƯƠNG TRÌNH TRONG ỨNG DỤNG THỰC TẾ CÓ, KHÔNG CÓ SỰ HỖ TRỢ CỦA DESMOS

Nguyễn Thị Hoài Thương*

ABSTRACT

Vietnam's new general education program in 2018, focusing on practical ability and applying knowledge into practice. However, the basic weakness of Vietnamese students is the translation of problems in real contexts into scientific language to solve problems. The article proposes and discusses to develop the ability to model with equations and inequalities for students with the support of online graphing calculator Desmos software.

Keywords: *Modelling, equation, inequation, Desmos software.*

Ngày nhận bài ***01/08/2021;*** *Ngày phản biện****: 08/08/2021;*** *Ngày duyệt đăng****: 16/08/2021***

1. Đặt vấn đề

Trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới hiện nay, giáo dục và đào tạo luôn chú trọng mục tiêu hình thành, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất của người học.Khả năng thực hành và vận dụng kiến thức các môn học vào thực tiễn là rất cần thiết.Cũng như các môn học khác, dạy học môn Toán gắn với thực tiễn ngay từ bậc phổ thông rất được trú trọng.Khi học toán, HS (HS) có thể đặt ra rất nhiều câu hỏi như học phương trình (PT) để làm gì? Học bất phương trình (BPT) có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống…Nếu các câu hỏi được giáo viên (GV) giải đáp trong quá trình dạy học, không những HS hứng thú với bài học mà còn trang bị cho HS những kĩ năng tư duy ứng dụng và tư duy sáng tạo rất bổ ích. Bài báo giới thiệu cách Lập, sử dụng mô hình hóa với PT, BPT trong ứng dụng thực tế có và không có sự hỗ trợ của desmos.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mô hình hóa (MHH) trong dạy học toán

2.1.1. Khái niệm MHH: MHH toán học là sự giải thích toán học cho một hệ thống toán học hay ngoài toán học nhằm trả lời cho những câu hỏi mà người ta đặt ra trên hệ thống này.

2.1.2. Lợi ích của dạy học MHH

Hiện nay, nhiều chương trình giáo dục mong muốn nâng cao năng lực - hiểu biết toán học cho HS và khả năng ứng dụng toán học vào cuộc sống. Từ năm 1997 chương trình đánh giá quốc tế PISA ra đời chú trọng đánh giá khả năng sử dụng các kiến thức đã học vào thực tế và năng lực xử lý các tình huống mà HS có thể sẽ đối mặt trong cuộc sống sau khi rời ghế nhà trường. Điều này cho thấy vai trò của MHH trong dạy – học toán ngày càng được chú trọng. MHH cho phép làm rõ lợi ích của toán học, giúp phát triển ở HS khả năng phê phán đối với giải quyết các vấn đề trong cuộc sống thực tiễn, chuẩn bị cho HS những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp đa dạng sau này và nối liền toán học với các môn học khác.

2.1.3. Những khó khăn và trở ngại của dạy học MHH toán học

Mặc dù MHH rất có ích trong tổ chức dạy học toán học ở trường phổ thông nhưng cũng có không ít trở ngại:

- Những trở ngại từ GV: Lựa chọn các vấn đề để thảo luận trong lớp học không phải là đơn giản, trong thực tế đó là nghệ thuật của GV. Một tình huống thực tế thực sự hay một tình huống nhân tạo ở mức độ MHH như thế nào? Tình huống như thế nào là phù hợp, đủ cho việc giảng dạy? Điều này đòi hỏi GV phải đầu tư rất nhiều và những cái họ có trong tay phải được cập nhật và phải được điều chỉnh phù hợp cho từng lớp học, ngoài ra cũng đòi hỏi khả năng quản lý tình hình mở trong lớp học của GV.

- Những trở ngại từ HS: MHH làm cho bài học và các kỳ thi toán học được yêu cầu cao hơn và khó dự đoán hơn, HS không muốn thử nghiệm một phương pháp tiếp cận mới. Vì vậy, GV cần thiết phải chọn được một vấn đề hoặc tình huống hay, kích thích tính tò mò của HS.

Từ đó, cần thiết để phân tích, thảo luận các bước

* Trường THPT Quảng Ninh- Quảng Bình

MHH với phương trình và bất phương trình-một nội dung quan trọng của chương trình toán phổ thông

2.2. Mô hình hóa với phương trình và bất phương trình.

Tác giả phân tích, mô tả cách tạo và sử dụng các mô hình để giải quyết các vấn đề trong thế giới thực, sử dụng 4 bước của quá trình MHH với PT và BPT của Stewart:

a) Xác định biến: Xác định đại lượng mà bài toán yêu cầu tìm. Đại lượng này thường có thể được xác định bằng cách đọc kỹ câu hỏi được đặt ra ở cuối vấn đề.Sau đó giới thiệu ký hiệu cho biến (gọi nó là x hoặc một số chữ cái khác).

b) Dịch từ lời văn sang đại số: Đọc lại từng câu trong bài toán và thể hiện tất cả các đại lượng được đề cập trong bài toán dưới dạng biến thể xác định ở bước 1. Để sắp xếp thông tin này, để hữu ích đôi khi phải vẽ sơ đồ hoặc lập bảng.

c) Thiết lập mô hình: Tìm sự kiện cốt yếu trong bài toán đưa ra mối quan hệ giữa các biểu thức đã liệt kê trong bước 2. Thiết lập PT (hoặc mô hình), BPT thể hiện mối quan hệ này.

d) Giải phương trình và trả lời câu hỏi: Giải PT, BPT kiểm tra câu trả lời và diễn đạt nó dưới dạng một câu trả lời của câu hỏi được đặt ra trong vấn đề.

2.3. Desmos

2.3.1. Máy tính vẽ đồ thị Desmos

Desmos là một máy tính vẽ đồ thị tiên tiến được thực hiện như một ứng dụng web và một ứng dụng di động, được viết bằng ngôn ngữ HTML và JavaScript. Năm 2011, được thành lập bởi Eli Luberoff, một giảng viên có chuyên ngành kép là Toán và Vật lý của Đại học Yale, Mỹ. Ngoài việc vẽ đồ thị cho cả hai loại phương trình và bất phương trình, nó còn khai thác những danh sách số liệu theo bảng, các phép hồi quy, các biến số tương tác, thu hẹp đồ thị, vẽ các đồ thị đồng thời, vẽ đồ thị các hàm số theo từng đoạn, vẽ đồ thị hàm số cực, hai dạng lưới tọa độ trong số những phần chính yếu được tìm thấy ở một máy tính lập trình được. Nó có thể được sử dụng với nhiều ngôn ngữ trên thế giới, trong đó có tiếng Việt.Để bắt đầu một hoạt động trên lớp bằng Desmos ở teacher.desmos.com, trước hết phải bảo đảm là đã đăng nhập (kiểm tra ở góc trên phải của trang).Nếu đã có một tài khoản Desmos cho máy tính, thì có thể dùng thông tin đó để đăng nhập (Vui, 2021). Tên Desmos có xuất xứ từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là liên kết hay kết nối và cho những ai có giấc mơ có thể cùng phát triển (Luberoff, 2020).

2.3.2.Tìm phương trình khít tốt nhất với tập số liệu trong Desmos

Khi giải quyết các bài toán thực tế, thường gặp các tập số liệu được thu thập dưới bảng. Từ bảng số liệu, vẽ biểu đồ phân tán của số liệu, rồi dự đoán đồ thị của hàm số loại nào sẽ khít tốt nhất với số liệu. Trong bài báo này khai thác tính năng tìm hàm số khít với tập dữ liệu của Desmos

2.4. Ứng dụng mô hình hóa với phương trình và bất phương trình giải quyết một số bài toán thực tế

2.4.1. Ứng dụng mô hình hóa với phương trình

VẤN ĐỀ: HỖN HỢP VÀ NỒNG ĐỘ

Một nhà sản xuất nước giải khát quảng cáo soda cam của họ là "có hương vị tự nhiên" mặc dù nó chỉ chứa 5% nước cam.Quy định mới quy định thức uống được gọi là "tự nhiên" thì phải chứa ít nhất 10% nước trái cây.Hỏi cần bao nhiêu nước cam tinh khiết nhà sản xuất này phải thêm vào 900l soda cam để phù hợp với quy định mới?

Lời giải

* *Xác định biến:* Bài toán yêu cầu lượng nước cam nguyên chấtđược thêm vào. Vì vậy hãy đặt x = lượng(lít) nước cam nguyên chất được thêm vào

* *Dịch từ lời văn sang đại số*

Trong bất kỳ vấn đề nào thuộc loại này, trong đó hai chất khác nhau được trộn lẫn, việc vẽ một sơ đồ giúp chúng ta sắp xếp thông tin (Hình 2.1).

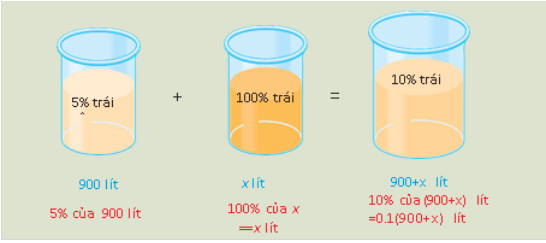

Hình 2.1.Sơ đồ sắp xếp thông tin

Thông tin trong hình có thể được dịch sang ngôn ngữ đại số, như sau:

Bằng lời nói	Trong đại số
Lượng nước cam được thêm vào	x
Lượng hỗn hợp	x + 900
Lượng nước cam trong thùng đầu tiên	0,05.900=45 1.x=x
Lượng nước cam trong thùng thứ hai	0,10(900+x)
Lượng nước cam trong hỗn hợp	

* *Thiết lập mô hình:* Để thiết lập mô hình, cần sử

dụng tổng lượng nước cam trong hỗn hợp bằng với lượng nước cam ở hai thùng. Lượng nước cam trong thùng đầu tiên + lượng nước cam trong thùng thứ hai= lượng nước cam trong hỗn hợp: 45+ x=0,1(900+x)

* Giải phương trình và trả lời

Giải tìm *x*: 45+ x = 0,1(900+x)

0,9x = 45

x = 50

Vậy nhà sản xuất nên thêm 50l nước cam nguyên chất vào soda.

Kiểm tra câu trả lời:

Lượng nước trái cây trước khi trộn = 5% của 900 lít + 50 lít nước trái cây nguyên chất = 45 lít + 50 lít = 95 lít

Lượng nước trái cây sau khi trộn = 10% của 950 lít = 95 lít. Lượng là bằng nhau

2.4.2. Ứng dụng mô hình hóa với bất phương trình

VẤN ĐỀ: CHI PHÍ CHO THUÊ ÔTÔ

Một công ty cho thuê ô tô đưa ra hai kế hoạch cho thuê một chiếc xe hơi.

Gói A: 300000 đồng mỗi ngày và 10000 mỗi km

Gói B: 600000 đồng mỗi ngày và số km miễn phí là không giới hạn

Quãng đường bao nhiêu km thì kế hoạch B sẽ giúp bạn tiết kiệm tiền hơn?

Lời giải

* *Xác định biến:* Chúng ta được yêu cầu tìm độ dài quãng đường. Do đó ta đặt x=độ dài quãng đường

* *Dịch từ lời văn sang đại số:* Chúng ta dịch thông tin được cung cấp trong vấn đề sang ngôn ngữ đại số

Bằng lời nói	Trong đại số
Độ dài quãng đường	x
Chi phí nếu sử dụng gói A	300+10x
Chi phí nếu sử dụng gói B	600

* *Thiết lập mô hình:*

Chi phí với gói B < Chi phí với gói A

600 < 300+10x

* *Giải bất phương trình và trả lời:*

Tìm x: 600 < 300+10x

300 < 10x

30< x

Vì vậy, nếu quãng đường lớn hơn 30km thì sử dụng gói B sẽ tiết kiệm hơn gói A

2.4.3. Ứng dụng mô hình hóa có sự hỗ trợ của Desmos

VẤN ĐỀ: HỎNG VÀ MÒN LỐP

Lốp xe ô tô cần được lắp đúng cách. Quá nhiều hoặc thiếu chất lỏng có thể gây ra hiện tượng mòn lốp sớm.Dữ liệu sau đây (bảng 2.1) cho thấy tuổi thọ của lốp có các giá trị khác nhau cho một loại lốp nhất định.

Bảng 2.1: Tuổi thọ của lốp

Áp suất(lb/in²)	Tuổi thọ(mi)
26	50,000
28	66,000
31	78,000
35	81,000
38	74,000
42	70,000
45	59,000

(a) Tìm đa thức bậc hai tốt nhất khít với tập dữ liệu.

(b) Sử dụng kết quả câu (a) ước tính áp suất để lốp có tuổi thọ trên 70000 mile

Lời giải: (a) Nhập dữ liệu ở bảng trên (bảng 2.1) vào máy tính vẽ đồ thị Desmos (hình 2.2)

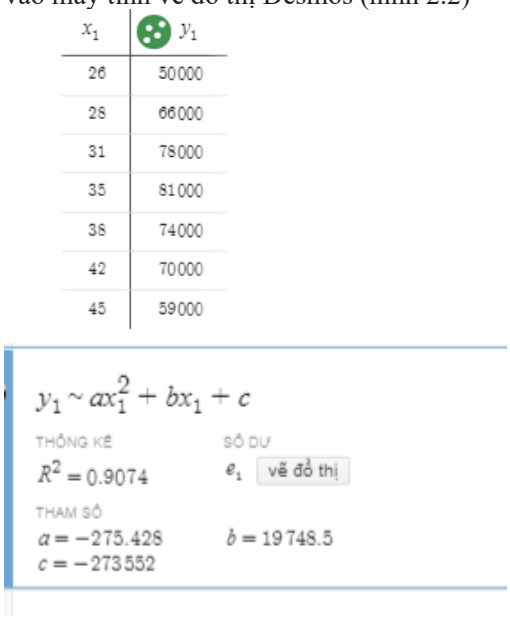

Hình 2.2: Đồ thị Desmos

Desmos sẽ tự động tìm được hàm số khít nhất với tập dữ liệu trên.

Hàm số cần tìm là: $y=-275,4x^2 + 19748,5x - 273552$

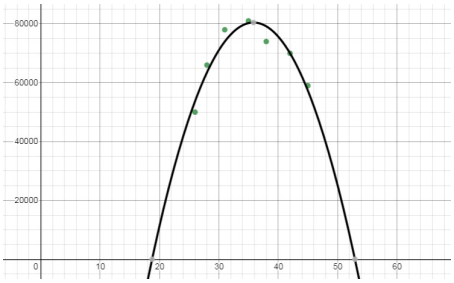

b) Cần ước tính áp suất cần thiết để lốp có tuổi thọ trên 70000 mile. Tức là ta cần giải BPT

$-275{,}4x^2 + 19748{,}5x - 273552 > 70000$.

Tuy nhiên sử dụng máy tính vẽ đồ thị Desmos, trên đồ thị hàm số vừa tìm được vẽ đường thẳng y=70000 ta thấy được ngay áp suất dao động trong khoảng (29,7; 42) thì tuổi thọ lốp trên 70000 mile

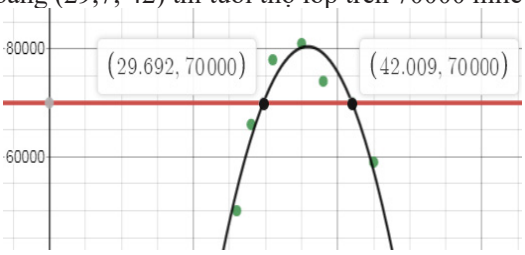

3. Kết luận

Bài viết mô tả, phân tích các bước MHH với PT, BPT trong tình huống thực tiễn. Với cách tiếp cận này, khi dạy học những chủ đề với nội dung cụ thể trong chương trình môn Toán ở trường phổ thông, hi vọng góp phần phát triển năng lực MHH cho HS, từ đó từng bước đưa giáo dục Toán phù hợp với xu thế mới.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT*về bn hành Chương trình GDPT* môn Toán. Hà Nội

2. Desmos (2020a), *Desmos graphing calculator*, https://www.desmos.com/calculator.

3. Desmos (2020c), *Hướng dẫn sử dụng Desmos*, Desmos. www.desmos.com.

4. Stewart, J.; Redlin, L. & Watson. S. (2016), *Precalculus: mathematics for calculus* (7ed.). Brooks/Cole, Cengage Learning.

5. Vui, T. (2021), *Máy tính đồ thị Desmos hỗ trợ sáng tạo mô hình hàm số trong giải quyết vấn đề thực tế với số liệu*, Bài giảng Sau đại học, Trường Đại học Sư phạm Huế.

ẢNH HƯỞNG CỦA MÁY TÍNH VẼ ĐỒ THỊ TRỰC TUYẾN DESMOS LÊN MÔ HÌNH HOÁ VỚI CÁC HÀM SỐ MŨ VÀ LUỸ THỪA KHÍT VỚI TẬP DỮ LIỆU

Phạm Thị Lan Oanh*

ABSTRACT

Teaching with technology has been making many positive contributions in supporting students' discovery of math knowledge. The use of graphing calculators helps students effectively solve practical problems involving functions. This article points out the effects of Desmos software in solving the problem of modeling exponential and power.

Keywords: *Graphing calculator, mathematical modeling, exponential and power functions.*

Ngày nhận bài 01/08/2021; Ngày phản biện: 08/08/2021; Ngày duyệt đăng: 16/08/2021

1. Đặt vấn đề

Kể từ những năm 1970, công nghệ đã thay đổi nền giáo dục toán học và trở thành một yếu tố chính trong giáo dục. Những công nghệ này cũng ảnh hưởng đến bản chất của toán học như việc áp dụng các quy trình ngày càng trở nên ít quan trọng hơn và việc thực hành trong toán học đang được phát triển. Hiện nay, giáo dục Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng để hướng đến việc chuyển đổi số trong giáo dục. Đặc biệt, vào tháng 11 năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra công văn cho phép học sinh (HS) sử dụng điện thông minh trong lớp học với mục đích học tập. HS có thể sử dụngphần mềm trực tuyến Desmos trong các tiết học để giải quyết một cách hiệu quả các bài toán mô hình hoá (MHH) liên quan đến hàm số.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực mô hình hoá

Năng lực MHH toán học bao gồm khả năng xây dựng mô hình thực tế của tình huống, khả năng toán học hóa, giải quyết các vấn đề toán học, khả năng làm việc với các mô hình toán học như đánh giá, phân tích mô hình và kết quả, quan sát và tự điềuchỉnh quá trình mô hình hóa, khả năng giao tiếp. Hay nói cách khác, năng lực MHH toán học là khả năng nhận ra các câu hỏi, các biến, các mối quan hệ hoặc các giả thiết liên quan đến tình huống thực tế được cho, chuyển đổi chúng sang ngôn ngữ toán và giải thích, đánh giá tính phù hợp của kết quả toán trong tình huống thực tế đó (Blum et al., 2007).

Vì vậy, dạy học bằng MHH trong lớp học sẽ giúp HS:Phát triển khả năng áp dụng toán vào những vấn đề thực tế; - Đưa TH ra khỏi phạm vi lớp học;- Sử dụng ngữ cảnh thực tế là một thành phần then chốt trong quá trình MHH;- Thực hiện chuyển đổi từ môi trường thực tế sang môi trường toán vàngược lại.

Từ đó, có thể nói MHH toán học là phương tiện giúp giáo viên (GV) truyền đạt tri thức toán học một cách tích cực, tạo động cơ học tập và học tập có ý nghĩa, tăng cường tính liên môn và tính ứng dụng của toán học trong dạy học toán ở trường phổ thông.

2.2. Thuyết kết nối

Thuyết hành vi, thuyết nhận thức và thuyết kiến tạo là ba lý thuyết học lớn thường được sử dụng nhiều nhất trong việc xây dựng môi trường giảng dạy. Tuy nhiên, những lý thuyết này đã được phát triển trong thời đại mà việc học không được tác động bởi công nghệ. Trong 20 năm qua, công nghệ đã tái tổ chức cách sống, cách giao tiếp/truyền thông và cách học của chúng ta (Siemens, 2004).

Lý thuyết kiến tạo do Jean Piaget đưa ra khẳng định rằng một HS tích cực trải nghiệm trong các hoạt động sẽ hình thành các kết nối tích cực hơn và có khả năng "phối hợp" hoặc tích hợp kinh nghiệm của chúng vào cuộc sống hàng ngày của chúng tốt hơn. Khi công nghệ ngày càng tích hợp nhiều hơn với cuộc sống hàng ngày, các nhà giáo dục phải có quan điểm hiện đạivề việc sử dụng công nghệ để hỗ trợ học tập liên thông. Quan điểm hiện đại này cho rằng công nghệ mang lại cho người học sự linh hoạt và khả năng thích ứng trong nhiều tình huống và trong các lĩnh vực chủ đề khác nhau.

Thuyết kết nối được xây dựng dựa trên những nguyên tắc của thuyết kiến tạo để thúc đẩy việc dạy

* *Trường THPT Cam Lộ, Quảng Trị

và học trong môi trường công nghệ số hóa. Thuyết kết nối là sự tích hợp các lý thuyết: hỗn loạn (nhưng phát triển theo quy luật), mạng, phức tạp và tự tổ chức.

Học là một quá trình xảy ra trong môi trường ảo của việc chuyển đổi các yếu tố chính của kiến thức dưới sự kiểm soát của cá nhân người học. Việc học được xác định như là kiến thức mang tính hoạt động được, có thể được lưu trữ bên ngoài chúng ta, được chú trọng vào sự kết nối của các tập thông tin cụ thể và những kết nối cho phép chúng ta học được nhiều hơn so với trạng thái hiểu biết hiện thời.

Trong cuộc cách mạng 4.0 ngày nay, thì việc áp dụng thuyết kết nối trong dạy và học không còn khó khăn nữa, trong đó tác động của máy tính vẽ đồ thị ngày càng sâu rộng và sự tích hợp của nó đã cho thấy, công nghệ này cho phép HS đưa ra kết luận tốt hơn (Abu- Naja, 2008). Tính chất tiện lợi của máy tính tiếp tục phát triển như một sự đổi mới xã hội liên tục về khả năng sử dụng và khả năng giải quyết các vấn đề toán học. Điều này mở ra những cánh cửa mới để khám phá vì nó liên quan đến khả năng giải quyết vấn đề của HS.

2.3. Máy tính vẽ đồ thị trực tuyến

Có rất nhiều trang web và ứng dụng điện thoại thông minh có các khả năng tương tự và bổ sung như máy tính vẽ đồ thị cầm tay. Mathway là một tiện ích vẽ đồ thị trực tuyến có nhiều tùy chọn bổ sung với khả năng vẽ đồ thị, giải một tham số, khám phá lượng giác và đại số tuyến tính. Mathway giải các phương trình với các giải thích trung gian đóng vai trò hướng dẫn. Desmos là một trong những tiện ích vẽ đồ thị trực tuyến phổ biến hơn. Desmos có sẵn dưới dạng trang web và ứng dụng.

Desmos có thể hỗ trợ từng HS nghiên cứu và yêu thích toán học, tạo điều kiện cho GV dễ dàng phát triển các hoạt động học toán kỹ thuật số có ý nghĩa và tương tác. Các hoạt động học tập của Desmos có thể khuyến khích HS chủ động tạo ra các ý tưởng toán học hơn là lấy kiến thức từ GV. HS cũng được khuyến khích chia sẻ ý tưởng, sáng tạo và cuối cùng là xây dựng sự hiểu biết và tạo ra kiến thức mới.

Không chỉ HS nhận được lợi ích từ hoạt động của Desmos, mà GV cũng thu được kinh nghiệm trong việc tạo ra một loạt các hoạt động học tập toán học kỹ thuật số nhấn mạnh vào các khía cạnh khám phá, phân tích và hợp tác. Hơn nữa, GV có thể theo dõi và đánh giá tiến độ học tập của từng HS ở chế độ thời gian thực thông qua tính năng bảng điều khiển của trình tạo hoạt động Desmos. GV dễ dàng phát hiện nếu HS gặp khó khăn hoặc có quan niệm sai lầm để GV có thể hỗ trợ HS ngay lập tức.

2.5. Bài toán mô hình hoá với Desmos

Bài toán 1: Đại dịch COVID-19

Virus corona (Covid-19) là một loại virus gây ra viêm đường hô hấp cấp ở người, xuất hiện vào cuối năm 2019 tại Trung Quốc và trở thành đại dịch, ảnh hưởng xấu cho sức khoẻ con người và nền kinh tế toàn cầu. Dưới đây (hình 2.3) là dữ liệu về số ca nhiễm COVID-19 ở Việt Nam từ ngày 01/7/2021 đến ngày 16/7/2021.

Ngày	01/7	02/7	03/7	04/7	05/7	06/7
Số ca nhiễm	675	394	1189	951	1051	1029
Ngày	**07/7**	**08/7**	**09/7**	**10/7**	**11/7**	**12/7**
Số ca nhiễm	1044	1425	1798	1862	2008	2187
Ngày	**13/7**	**14/7**	**15/7**	**16/7**		
Số ca nhiễm	2744	2830	4049	4004		

Hình 2.3: Dữ liệu về số ca mắc covid 19 ở Việt Nam

a) Vẽ biểu đồ cho tình huống này.

b) Bạn có nhận xét gì về số ca nhiễm ?

c) Thiết lập một hàm số mũ cho tình huống trên.

d) Hãy dự đoán số ca nhiễm của ngày 30/7 nếu như chúng ta không có những biện pháp khống chế dịch.

Dự kiến câu trả lời:

a) Đồ thị hàm số dưới đây được vẽ bằng phần mềm Desmos:

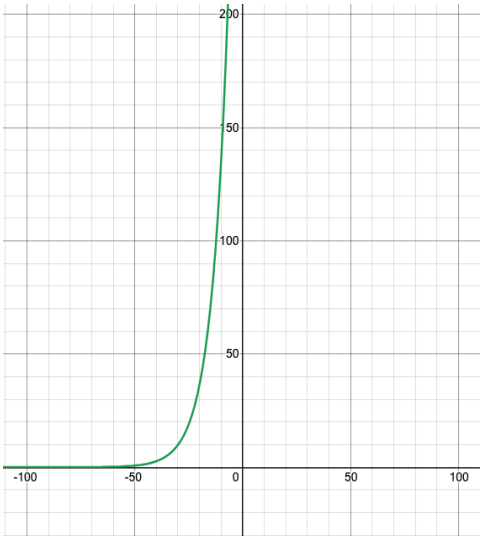

b) Số ca nhiễm ngày càng tăng lên rất nhanh.

c) Hàm mũ có dạng: $y = C.e^{kx}$

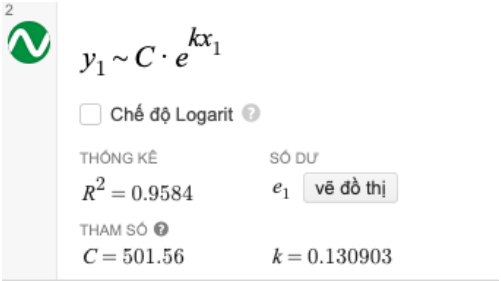

Sử dụng phần mềm Desmos ta sẽ tìm ra được C = 501,56 và k = 0,130903.

Vậy $y = 501{,}56.e^{0.130903x}$

d) Nếu tính tới ngày 30/7 thì x sẽ là 30, vậy số ca nhiễm là:

$501{,}56.e^{0{,}130903.30} = 25459$ ca nhiễm.

Bài toán 2: Nồng độ cồn trong máu

Năm 2007, một nghiên cứu của trường đại học đã được công bố điều tra nguy cơ va chạm của việc lái xe do rượu bia. Dữ liệu từ 2.871 vụ va chạm đã được sử dụng để đo lường mối liên hệ giữa nồng độ cồn trong máu (BAC) của một người với nguy cơ bị tai nạn. Ví dụ, một người có BAC là 0,09 có nguy cơ bị tai nạn cao gấp 3,54 lần so với một người không uống rượu.

BAC	0	0,01	0,03	0,05	0,07	0,09
Nguy cơ	1	1,03	1,06	1,38	2,09	3,54
BAC	**0,11**	**0,13**	**0,15**	**0,17**	**0,19**	**0,21**
Nguy cơ	6,41	12,6	22,1	39,05	65,32	99,78

a) Đặt x đại diện cho mức BAC và y đại diện cho rủi ro tương ứng. Sử dụng hồi quy hàm luỹ thừa để điều chỉnh một mô hình với những dữ liệu này.

b) Sau 6 lần uống rượu, một người nặng 160 pound (≈ 72,5 kg) sẽ có BAC vào khoảng 0,16. Người có trọng lượng này bị tai nạn cao hơn bao nhiêu lần nếu họ lái xe sau khi uống? Làm tròn đến hàng trăm gần nhất.

Dự kiến câu trả lời:

a) Hàm số luỹ thừa $y = a.x^n$

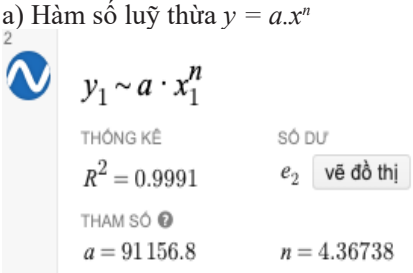

Sử dụng Desmos, ta sẽ tìm ra được

a = 91156,8 và n = 4,36738

Vậy $y = 91156{,}8.\ x^{4{,}36738}$

b) Nguy cơ bị tai nạn khi có nồng độ BAC 0.16 là

$91156{,}8.\ (0.16)^{4{,}36738} \approx 30.47$ lần.

c) Hàm luỹ thừa sẽ khít với tập dữ liệu hơn.

3. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm hỗ trợ việc giảng dạy chủ đề hàm số mũ và luỹ thừa cho HS THPT, giúp HS tham gia vào thế giới kỹ thuật số ngày nay bằng cách tạo ra các bài học tập trung vào việc sử dụng công nghệ và các ứng dụng trong cuộc sống thực. Một trong những tính năng độc đáo của công nghệ máy tính vẽ đồ thị là cho phép HS xem nhiều hơn một biểu diễn trên màn hình. Biểu diễn nhiều phương trình ở dạng đồ thị, bảng và tính toán. Bên cạnh đó, biểu diễn có thể được liên kết động để các thay đổi được thực hiện cho mỗi biểu diễn. HS có nhiều thời gian hơn để suy nghĩ về chính vấn đề mà không phải lo lắng về các thủ tục đại số dài dòng. Máy tính đồ thị có lợi vì việc biểu diễn nhiều khái niệm giúp tăng cường sự rõ ràng và hiểu biết. Vì vậy, chúng tôi rất khuyến khích HS sử dụng máy tính vẽ đồ thị trong một thời gian dài hơn để làm quen với các chức năng đa dạng của nó.

Tài liệu tham khảo

1. Abu-Naja, M. (2008),*The effect of graphic calculators on Negev Arab pupils' learning of the concept of families of functions*,*Research in Mathematics Education, 10*(2).

2. Blum, W., Galbraith, P. L., Henn, H-W., & Niss, M. (eds) (2007),*Modelling and applications in mathematics education: the 14th ICMI study*, New ICMI Study Series Volume 10.

3. Celik, D. (2013),*Graphing calculators in mathematics education* [Matematik eğitiminde grafik hesap makineleri]. In Dogan, M. & Karabiyik, E. (eds.), Technology usage in mathematics education. [Matematik eğitiminde teknoloji kullanımı] (pp. 235–259).

4. Lee J. A., & McDougall, D. E. (2010), Secondary school teachers'conceptions and their teaching practices using graphing calculators. International Journal of Mathematical Education in Science and Technology, 41(7).

5. McCulloch, A. W. (2011), Affect and graphing calculator use. *The Journal of Mathematical Behavior,* 30(2).

GIÁO VIÊN VÀ GIA ĐÌNH HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC TẬP TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Nguyễn Thị Hồng Minh*

ABSTRACT

This policy brief examines the role of students' attitudes towards learning in maximising the potential of online schooling when regular face-to-face instruction cannot take place. Since parents and teachers play a fundamental role in supporting students to develop these crucial attitudes, particularly in the current situation, targeted policy interventions should be designed with the aim of reducing the burden on parents and help teachers and schools have the most of digital learning.

***Keyword**: COVID-19 crisis, parents, teachers, students, attitudes, learning online.*

Ngày nhận bài 01/08/2021; Ngày phản biện: 08/08/2021; Ngày duyệt đăng: 16/08/2021

1. Đặt vấn đề

Cuộc chiến chống lại COVID-19 hiện nay đã khiến hầu hết các hệ thống giáo dục phải áp dụng các giải pháp thay thế cho dạy và học trực tiếp.Nhiều hệ thống giáo dục đã chuyển các hoạt động trực tuyến, thay thế cho việc không đến trường.Học trực tuyến là một công cụ quan trọng để duy trì sự phát triển kỹ năng của HS. Tuy nhiên, vẫn còn những lo ngại, liệu học trực tuyến có phải là một sự thay thế tối ưu cho học tập trực tiếp, đặc biệt là trong trường hợp không có cơ sở hạ tầng (phần cứng và phần mềm) tiếp cận phổ biến và thiếu sự chuẩn bị đầy đủ giữa các giáo viên (GV) và học sinh (HS) vì những yêu cầu riêng biệt mà việc học giảng dạy trực tuyến đặt ra. Việc hỗ trợ HS sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) một cách hiệu quả và tận dụng tối đa các công nghệ mới cho việc học. Thái độ tích cực đối với việc học, sự tự điều chỉnh và động cơ nội tại để học tập đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện thành tích ở trường nói chung, có thể đặc biệt quan trọng nếu học trực tuyến kéo dài.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những ảnh hưởng chính của việc học trực tuyến

2.2.1. Thực tế của việc học trực tuyến

Để đối phó với cuộc khủng hoảng COVID-19, nhiều quốc gia trên thế giới đã đóng cửa các trường học, cao đẳng và đại học để ngăn chặn sự lây lan của virus. Theo số liệu của UNESCO, đỉnh điểm về việc đóng cửa trường học được ghi nhận đầu tháng 4 năm 2020, khi khoảng 1,6 tỷ người học bị ảnh hưởng trên 194 quốc gia, chiếm hơn 90% tổng số người học đăng ký (UNESCO, 2020 [1]).

Các trường học đóng cửa đồng nghĩa với việc các nhà hoạch định chính sách giáo dục, hiệu trưởng trường học và GV phải tìm các giải pháp thay thế cho giảng dạy trực tiếp để đảm bảo quyền được học tập của HS.Nhiều hệ thống đã áp dụng phương pháp giảng dạy (và học tập) trực tuyến trên quy mô chưa từng có, thường kết hợp với các tài liệu học tập từ xa phổ biến như truyền hình hoặc đài phát thanh.Cho đến khi có vac-xin hoặc phương pháp điều trị hiệu quả cho vi-rút Coronavirus mới, có khả năng học ở trường có thể tiếp tục bị gián đoạn. Ngay cả khi tình huống xấu nhất của các đợt bùng phát tiếp theo không thành hiện thực, vẫn có thể cần đóng cửa trường học tại địa phương tạm thời để ngăn chặn sự lây truyền của COVID-19.

Mặc dù là một lựa chọn tối ưu so với việc không đi học, điều này có thể gây ra gián đoạn lớn trong học tập của HS. Chuyển sang sử dụng hướng dẫn kỹ thuật số có thể dẫn đến thay đổi kết quả học tập nếu so sánh với học thông thường. Vì vậy, GV, HS và trường học đều phải điều chỉnh để đối mặt với một số khó khăn trong quá trình thích nghi với học trực tuyến:

- Học trực tuyến chỉ áp dụng được cho đối tượng có kết nối Internet ở nhà đủ nhanh. Trong khi vẫn còn nhiều khu vực và dân cư chưa được kết nối, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và nhóm thu nhập thấp. HS cần được tiếp cận với các thiết bị như máy tính và các phần mềm cần thiết để tham gia vào các hoạt động học tập trực tuyến. Đây thường là một thách thức đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn.

- Đối với những đối tượng đã có kết nối đường

* *ThS, Khoa Ngoại ngữ- Học viện Ngân hàng

truyền, một số HS không thể nhận đủ số giờ giảng dạy tối thiểu. Do đó, điều quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách giáo dục là phải hiểu những yếu tố nào đã cản trở HS không được nhận bài giảng đầy đủ. Đó là, ngoài việc thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu sự chuẩn bị đầy đủ trong trường học và giữa các GV cũng như một số các trường hợp, thiếu các hướng dẫn cơ bản về chương trình giảng dạy.

Những yếu tố này cũng đã xác định một sự khác biệt lớn, giữa các trường học và quốc gia, về chất lượng học tập trực tuyến, làm dấy lên lo ngại, sự chênh lệch về kết quả giáo dục giữa các nhóm kinh tế xã hội có thể tăng lên nếu không có các biện pháp điều chỉnh.

2.1.2. Thái độ học tập của HS

Thái độ và quan điểm của HS bị ảnh hưởng lớn bởi sự hỗ trợ mà HS nhận được từ gia đình và GV cũng như bởi các phương tiện hỗ trợ mà HS được tiếp xúc.

Các hình thức hỗ trợ khác nhau từ gia đình và GV, bao gồm hỗ trợ tinh thần của cha mẹ và sự nhiệt tình của GV, được coi là quan trọng đối với sự phát triển của thái độ tích cực đối với việc học của HS. Tuy nhiên, một số gia đình và GV có thể gặp khó khăn trong việc cung cấp hỗ trợ như vậy - đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng COVID-19 - vì thiếu thời gian, không đủ phương tiện kỹ thuật số hoặc thiếu hướng dẫn về chương trình giảng dạy.

Thái độ học tập (TĐHT) tích cực có thể cải thiện thành tích ở trường và giúp HS giữ động lực học khi trường đóng cửa. Ngày càng có nhiều sự chú ý dành cho việc duy trì sự phát triển của các kỹ năng phi nhận thức khác nhau ở HS.Có thể phân loại thành sáu TĐHT chủ yếu: Tham vọng học và hiểu nhiều nhất có thể của HS; mức độ liên quan của HS đối với trường học; cảm giác thuộc về cộng đồng trường học; cam kết của HS để học tập chăm chỉ và cải thiện hiệu suất; khả năng tự vượt qua khó khăn của HS; sự hài lòng mà HS nhận được từ việc học và đọc

TĐHT không chỉ là yếu tố bẩm sinh mà sự phát triển của HS còn bị ảnh hưởng nhiều bởi việc đi học, chăm sóc của cha mẹ, được hỗ trợ học tập. Trong khi TĐHT tích cực là động lực quan trọng đối với kết quả học tập của HS trong thời điểm bình thường, chúng có khả năng còn quan trọng hơn trong bối cảnh hiện tại, vì những thách thức đặc thù do học trực tuyến đặt ra: học trực tuyến yêu cầu HS dựa vào động cơ nội tại và tự nghiên cứu.

Thái độ và khuynh hướng học tập là những động lực quan trọng tạo nên thành tích học tập của HS.Trong bối cảnh học tập trực tuyến, chúng có thể giúp HS kết hợp hiệu quả hơn các công nghệ kỹ thuật số và các công cụ trực tuyến vào quá trình học tập.

2.2. Ai có thể duy trì động lực cho HS? Gia đình và GV: Họ có thể hỗ trợ hiệu quả cho việc học trực tuyến không?

2.2.1. Về phía gia đình

Cha mẹ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình học ở nhà, chẳng hạn như đảm bảo rằng con cái của họ tuân theo chương trình giảng dạy và hỗ trợ con cái về mặt tinh thần để duy trì động lực và mục tiêu đầy tham vọng của chúng trong một tình huống mà chúng có thể dễ dàng chán nản với việc học tập một cách tự chủ, cũng vì thiếu sự tương tác trực tiếp từ bạn cùng lứa. Sự tham gia của phụ huynh trong giai đoạn này giúp HS giải quyết những thách thức chính do học trực tuyến đặt ra, thúc đẩy quá trình học tập chủ động và tự chủ của HS. Tuy nhiên, nhiều trở ngại cản trở sự tham gia hiệu quả của các bậc cha mẹ.

Cha mẹ cảm thấy không đủ khả năng hỗ trợ con em mình do thiếu kỹ năng về sử dụng kỹ thuật số, chưa quen với nội dung bài tập ở trường của con hoặc thái độ tiêu cực đối với việc học.

Một mối quan tâm khác là sự khác biệt về giới trong thái độ và thành tích học có thể làm cho quá trình học ở nhà trở nên tồi tệ hơn, khi nhiều HS chủ yếu được mẹ hỗ trợ trong bài tập ở nhà. Do đó, nhà nước và trường học cần có những hành động ngay lập tức để giải quyết những vấn đề này và thúc đẩy sự tham gia của phụ huynh.

2.2.2. Giáo viên

Cùng với gia đình, GV đóng vai trò cơ bản giúp HS sử dụng hiệu quả hơn học thông qua phương tiện kỹ thuật số. Đặc biệt, các thực hành hiệu quả nhất liên quan đến cách GV kích thích khả năng đọc ở HS (ví dụ như GV đặt ra các câu hỏi khuyến khích HS tham gia tích cực hoặc cho HS thấy thông tin trong tài liệu được xây dựng dựa trên những gì họ đã biết) cũng như sự hỗ trợ của GV nói chung (khi GV thể hiện sự quan tâm đến việc học của mọi HS, tiếp tục giảng dạy cho đến khi tất cả HS hiểu và trợ giúp thêm khi HS cần) và hướng dẫn trực tiếp (GV đặt ra mục tiêu rõ ràng cho việc học của HS, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu tài liệu, trình bày tóm tắt của các lớp trước ở đầu mỗi bài học).

Tương tự như hỗ trợ về mặt tinh thần của phụ huynh, những phương pháp GV có thể cải thiện đáng kể thành tích của HS ở trường, giúp HS tập trung vào nhiệm vụ học tập của mình và duy trì động lực cũng như thiên hướng học tập của mình.

Nếu TĐHT là động lực chính cho thành tích học tập (trực tuyến) của HS, thì thách thức chính mà các

quốc gia phải đối mặt là làm thế nào để thúc đẩy sự phát triển của những thái độ đó và làm thế nào để hỗ trợ GV và phụ huynh củng cố chúng. Một số quốc gia đã thực hiện các giải pháp theo hướng này.

COVID-19 xuất hiện tạo cho giáo dục nhiều xu hướng học tập; do đó, việc học đã không dừng lại, và nó đang được điều chỉnh. Đặc biệt hiện nay, các GV tiếng Anh sử dụng CNTT-TT như một phương tiện hướng dẫn các kỹ năng học khác nhau.Họ được khuyến khích chia sẻ các chiến lược, mô hình, chiến thuật và / hoặc quy trình khác nhau mà họ cho là hữu ích để áp dụng trong giờ học trong thời gian này.Họ đề cập đến phương pháp tiếp cận, khả năng thích ứng học tập, thiết lập các hướng dẫn, trò chơi trực tuyến và bảng tính tương tác.Sẽ rất đáng để phân tích về mức độ các phương pháp luận, phương pháp tiếp cận khác, v.v. tạo động lực cho HS trong môi trường học tập điện tử.

2.3. Chính sách hỗ trợ gia đình và GV

Điều quan trọng là các quốc gia phải tạo điều kiện tìm ra những cách thức hiệu quả để các bậc cha mẹ đang đi làm được tạo điều kiện cung cấp dịch vụ, chăm sóc con cái và hỗ trợ con cái họ trong việc học ở trường, đồng thời kết hợp các công việc của họ, đây là một thách thức quan trọng mà nhiều nơi đang cố gắng giải quyết. Hầu hết các quốc gia đã thực hiện các biện pháp can thiệp theo hướng này, ví dụ, cơ hội cho bố mẹ làm việc tại gia đình. Các biện pháp loại này rất quan trọng để thúc đẩy sự tham gia của cha mẹ vào các hoạt động học tập của con cái trong khi vẫn duy trì công việc của họ.

Việc cung cấp thông tin cho cha mẹ về cách hỗ trợ hiệu quả học tập của con em họ cũng có thể cải thiện kết quả giáo dục, cả trong thời gian khóa học và trong thời gian bình thường.

Một phần của các giải pháp này nhằm mục đích phát triển các kỹ năng, kỹ thuật, kỷ luật cũng như khả năng sáng tạo, tư duy phản biện hoặc các kỹ năng xã hội-tình cảm, trong khi các nguồn lực khác hỗ trợ gia đình, ví dụ: bằng cách giúp các gia đình có thu nhập thấp hơn có được thiết bị và đường truyền tốt. Ngoài việc cung cấp quyền truy cập vào các tài nguyên được quản lý, nền tảng này cũng đề xuất lịch trình hàng ngày để giúp HS và gia đình có sự cân bằng tốt giữa các hoạt động. Các hệ thống giáo dục cũng có thể cường sự tham gia của phụ huynh HS nhằm cung cấp thông tin và hướng dẫn thích hợp cho phụ huynh về các phương pháp hiệu quả để hỗ trợ việc học tập của con em họ.

GV cũng cần được hỗ trợ để nhanh chóng thích nghi thực hành giảng dạy với đào tạo từ xa.Huy động mạng lưới các cố vấn giáo dục kỹ thuật số ở địa phương để hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ học trực tiếp sang học tập từ xa. Mạng lưới cố vấn giáo dục kỹ thuật số đã hỗ trợ cả GV và hiệu trưởng trường học - bằng cách cung cấp cho họ đào tạo trực tuyến về tính sẵn có và sử dụng các tài nguyên kỹ thuật số cho thực hành sư phạm và bằng cách thúc đẩy các phương pháp giảng dạy thích ứng với tính liên tục của giáo dục và mở lại trường học tiến bộ - và HS - bằng cách làm việc với chính quyền địa phương để cho tất cả HS mượn và giao máy tính cũng như bảng tính học tập. Bổ sung các nguồn lực dành cho trường học và nỗ lực của GV trong việc cung cấp các lớp học trực tuyến chất lượng cao bằng cách cung cấp chương trình học tại nhà trên truyền hình hoặc mạng xã hội.

3. Kết Luận

Cuộc chiến chống lại COVID-19 hiện nay đã tạo ra môi trường học tập mới. Do những hậu quả tiêu cực lâu dài mà việc đóng cửa trường học sẽ gây ra đối với việc tích cực trong học tập, nhiều hệ thống giáo dục đã chuyển sang trực tuyến nhanh chóng trên quy mô chưa từng có. Vì giãn cách xã hội có thể được áp dụng trở lại nên cần giải quyết khó khăn của HS, phụ huynh, GV và hiệu trưởng trường học gặp. Khai thác tốt hơn tiềm năng của việc học trực tuyến ưu tiên mở rộng cơ sở hạ tầng, đảm bảo không HS nào bị bỏ qua các bài học trực tuyến, hỗ trợ HS và GV sử dụng các công cụ và công nghệ trực tuyến một cách hiệu quả. Ngoài ra, gia đình và GV đóng một vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn HS vượt qua những thách thức của việc học tập tại nhà.Những can thiệp như vậy có thể góp phần đáng kể vào việc học trực tuyến hiệu quả hơn..

Tài liệu tham khảo

1. Beilock, S. et al. (2010), "Female teachers' math anxiety affects girls' math achievement", Kỷ yếu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, Vol. 107/5, http://dx.doi.org/10.1073/pnas.0910967107.

2. Burns, T. (2020), Ứng phó với Coronavirus: Trở lại trường học, Mạng lưới Diễn đàn OECD.

3. Heckman, J. et al. (2014), "Fostering and Measuring Skills: Improving Cognitive and Non-Cognitive Skills to Promote Lifetime Success", Bài báo Công tác về Giáo dục của OECD, Số 110.

4. OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/5jxsr7vr78f7-en.

5. OECD (2020), Giữ cho Internet luôn hoạt động trong thời kỳ khủng hoảng, OECD Publishing, Paris.

BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG ANH HIỆU QUẢ

Phạm Thị Thanh Bình*

ABSTRACT

Learning grammar is not only about preventing errors but also about understanding a new language. Grammar, hence, needs to be seriously studied at university by teachers and learners. The role of grammar teaching in language learning has been a prime focus of debate for many years. The purpose of this paper is to examine some effective grammar teaching methods.

Keywords*: *Memorization-based techniques, diagramming sentences, learning through writing, writing conferences, partnership writing.

Ngày nhận bài 05/08/2021; Ngày phản biện: 10/08/2021; Ngày duyệt đăng: 16/08/2021

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp (NP) tiếng Anh luôn là một kỹ năng (KN) rất khó học đối với cả người bản xứ và người nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai. Có rất nhiều quy định phức tạp, những nguyên tắc khó hiểu và cả những ngoại lệ khiến rất nhiều các thế hệ giáo viên (GV) giảng dạy tiếng Anh tại các nước khác nhau đã dày công nghiên cứu các phương pháp (PP) giảng dạy ngữ pháp (NP) hiệu quả để đào tạo học sinh (HS). Trước đây, dạy NP bằng kỹ thuật ghi nhớ dựa trên sự lặp lại, dần dần phải nhường chỗ cho nhiều PP giảng dạy NP sáng tạo hơn. Hiện nay, chúng ta đang sống trong một xã hội coi trọng việc học tập, sẵn sàng thích nghi với PP giảng dạy hiệu quả hơn để đạt được kết quả tốt nhất trong việc giảng dạy ngữ pháp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các phương pháp giảng dạy ngữ pháp

2.1.1. Phương pháp Sơ đồ hóa câu

a) Tầm quan trọng của Sơ đồ hoá câu

Sơ đồ hoá câu là một trong những hình thức dạy NP cổ điển, xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ 19.PP này liên quan đến việc lập bản đồ phân tích và biểu diễn các thành phần cấu thành và cấu trúc NP của một câu tiếng Anh bằng hình ảnh.Thông qua hình ảnh này, HS sẽ xác định được từng thành phần khác nhau của một câu được kết nối với nhau như thế nào, và đứng ở vị trí nào trong câu.Cách thức giảng dạy này đặc biệt hữu ích cho những HS thuộc tuýp trực quan. Giảng dạy NP theo sơ đồ hoá câu giúp HS hiểu được chức năng của từng thành phần NP là gì, từ đó có thể nắm được sự kết hợp các thành phần NP để viết thành công câu phức; viết câu một cách logic và tự nhiên; nắm được từng thành phần bổ trợ lẫn nhau trong NP tiếng Anh, hiểu được ý nghĩa của những câu phức có cấu trúc phức tạp; học NP một cách dễ dàng và có chiều sâu.

b) Cách thức thực hiện

Mặc dù có một số PP lập sơ đồ câu khác nhau, nhưng mỗi PP đều bao gồm việc tách chủ ngữ, vị ngữ (động từ) và các thành phần khác của câu, HS sẽ phân tách và xác định các thành phần khác nhau của câu và sắp xếp chúng theo hình ảnh.

Thành tố câu	Chức năng/ nhiệm vụ	Cách thể hiện trên Sơ đồ câu
Chủ ngữ	Chỉ người hoặc vật mà câu nói tới; hoặc danh từ thực hiện hoạt động	thể hiện bằng đường ngang (____)
Vị ngữ (có thể là động từ, tính từ hoặc danh từ)	là động từ, danh từ hoặc hoạt động được thực hiện.	thể hiện bằng đường ngang (____)
Tân ngữ trực tiếp	là đại từ hoặc danh từ chỉ người hoặc vật nhận tác động trực tiếp của động từ hành động trong câu	thể hiện bằng đường ngang (____)
Tân ngữ gián tiếp	là đại từ hoặc danh từ chỉ người hoặc vật nhận tác động của động từ hành động một cách gián tiếp	thể hiện bằng đường ngang (____)
Giới từ	là những từ chỉ thời gian, vị trí… chỉ sự liên quan giữa các từ khác trong cụm, trong câu văn.	thể hiện bằng đường chéo (/)
Bổ ngữ	là những từ cung cấp chi tiết bổ sung cho chủ ngữ, hành động hoặc đối tượng trong câu	thể hiện bằng đường chéo (/)
Mạo từ	Mạo từ là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy nói đến một đối tượng xác định hay không xác định.	thể hiện bằng đường chéo (/)

* BA, Banking Academy

Mệnh đề phụ	là mệnh đề không mang nghĩa hoàn chỉnh và không thể đứng một mình.	Các thành tố như chủ, vị vẫn thể hiện giống như chủ ngữ, vị ngữ bình thường.
Liên từ	có chức năng liên kết các từ, ngữ, câu hay mệnh đề	thể hiện bằng nét đứt (⋮)

Ví dụ:

1. Sơ đồ câu bao gồm chủ ngữ, vị ngữ hoặc cụm giới từ.

Students learn.

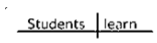

The students are in the classroom.

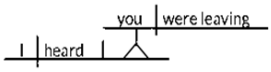

2. Sơ đồ câu có mệnh đề danh từ đóng vai trò làm tân ngữ trực tiếp.

I heard you were leaving.
(mệnh đề danh từ)

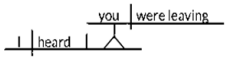

-> Trong câu này, mệnh đề danh từ đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp, và được vẽ sơ đồ coi như một từ, với một đường thẳng đứng trước nó, nhưng nó đứng trên một đường cơ sở thứ hai, được nâng lên. Chúng ta coi mệnh đề như một câu bằng cách tách danh từ khỏi động từ.

3. Sơ đồ câu với 2 tân ngữ (TN) trực tiếp.

Students often read books and magazines.
TN1 TN2

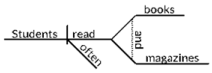

4. Sơ đồ câu có tính từ (TT) và trạng từ (TrT) làm bổ ngữ

Students are learning maths quietly.
(TrT)

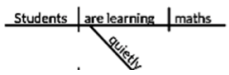

Classmates are supportive partners.
(TT)

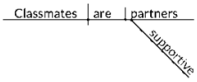

5. Sơ đồ câu phức (bao gồm 1 mệnh đề chính (MĐC), và 1 mệnh đề phụ (MĐP)

I went homewhen Mary stopped her work.
MĐC MĐP

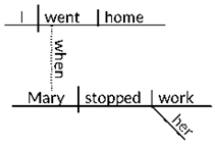

6. Sơ đồ câu có chứa phụ ngữ

My friend Evan James loves video games.
(phụ ngữ)

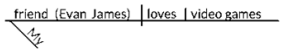

-> Cụm từ "Evan James" là phụ ngữ cho "my friend" và được đặt ngay bên cạnh từ mà nó bổ nghĩa trong ngoặc đơn (Evan James)

Từ những mẫu sơ đồ câu trên, HS hoàn toàn có thể tìm hiểu cách hoạt động của một câu và hiểu cấu trúc của câu bằng cách lập sơ đồ hoặc chia nhỏ câu thành các thành phần cụ thể.

2.2. Phương pháp học ngữ pháp thông qua viết câu

2.2.1. Tầm quan trọng của phương pháp

Các nghiên cứu chỉ ra rằng cách có lợi nhất để giúp HS cải thiện khả năng NP thông qua KN viết là sử dụng chính bài viết của họ làm cơ sở để thảo luận về các khái niệm ngữ pháp.Các nhà nghiên cho rằng dạy cách ngắt câu, đa dạng câu và cách sử dụng NP thông qua ngữ cảnh viết sẽ hiệu quả hơn là tiếp cận chủ đề bằng cách dạy các KN biệt lập (Calkins, 1980; DiStefano và Killion, 1984; Harris, 1962).

Khi HS ôn tập và chỉnh sửa bài viết của mình, GV có thể đưa ra những hướng dẫn về các quy tắc NP để chỉ dẫn HS xác định và sửa các vấn đề trong cấu trúc câu và cách áp dụng vào bài làm. Ví dụ, nếu GV nhận thấy HS đang gặp vấn đề về luyện viết câu có chứa bổ ngữ nhưng bổ ngữ chưa được đặt đúng vị trí thì GV sẽ đưa ra các giải thích nhỏ, tỉ mỉ hơn bằng việc sử dụng luôn các ví dụ từ bài viết của HS. Đồng thời GV cũng có thể yêu cầu HS chỉnh sửa lỗi trong bản viết nháp của mình hoặc sửa lỗi theo cặp.

Hiện nay, việc tiếp thu ngôn ngữ được chú trọng nhiều hơn là chỉ đơn thuần học ngôn ngữ, vì theo quan sát và đánh giá từ các GV cũng như các chuyên gia, họ cho rằng việc học NP bằng cách ghi nhớ thực sự kém hiệu quả trong khi khả năng nhận diện ra và hiểu ra các quy tắc NP của HS tốt hơn rất nhiều khi họ được học bằng các bài học có tính tương tác nhiều hơn (nghĩa là, HS phải có cơ hội áp dụng quy tắc NP vào chính bài viết của riêng họ). Hơn nữa, việc thực hành lặp đi lặp lại cũng rất quan trọng và dễ dàng đạt được hiệu quả thông qua các bài tập viết cá nhân hoặc sáng tạo.

2.2.2. Các kiến thức NP có thể áp dụng hiệu quả thông qua học viết

Nghiên cứu được tiến hành từ đầu những năm 1960 cho thấy, giảng dạy tách biệt kiến thức NP với học KN viết không thể cải thiện năng lực viết của HS (Braddock và những nhà nghiên cứu khác, 1963; Hillocks, 1986). Thêm vào đó, nghiên cứu cũng đồng thời chỉ ra việc chuyển dịch từ giảng dạy NP truyền thống sang giảng dạy thông qua thực hành

viết không thể áp dụng cho các yếu tố NP rộng lớn. Thông qua các nghiên cứu chi tiết về bài viết của HS, nhà nghiên cứu Shaughnessy (1977) kết luận, giảng dạy NP tốt nhất là cách dạy mang lại nhiều lợi ích nhất trong khoảng thời gian ngắn nhất. Shaughnessy đề xuất bốn khái niệm NP quan trọng nên giảng dạy thông qua học viết là: đơn vị câu, các biến tố, các thì, thời và sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. Tác giả cho rằng GV nên khuyến khích HS tự kiểm tra lỗi NP trong bài viết của mình.tuy nhiên không nên nhấn mạnh quá nhiều thuật ngữ NP làm tổn hại đến khả năng hiểu và áp dụng các khái niệm của HS.

Nhà nghiên cứu Weaver (1998) đề xuất một cách tiếp cận tương tự để dạy NP thông qua ngữ cảnh viết.Tác giả cho rằng, "Tất cả những gì HS cần là sự hướng dẫn để hiểu và áp dụng những thuật ngữ NP phù hợp nhất với văn bản." Weaver đề xuất năm nội dung NP cho phép HS thể hiện sự tiến bộ của mình trong việc ôn luyện câu, lối viết và chỉnh sửa câu như sau:

(1) Giảng dạy các khái niệm về chủ ngữ, động từ, câu, mệnh đề, cụm từ và các khái niệm liên quan để sửa lỗi câu.

(2) PP giảng dạy thông qua kết hợp câu và tạo câu

(3) Dạy nghĩa câu thông qua việc vận dụng các yếu tố cú pháp

(4) Giảng dạy về sức mạnh của phương ngữ và các phương ngữ của quyền lực

(5) Dạy về dấu câu, cơ chế quy ước, tính rõ ràng và văn phong viết.

Như vậy, thay vì cố gắng dạy tất cả các khái niệm NP cho HS, GV nên lựa chọn các yếu tố NP ảnh hưởng nhiều nhất đến khả năng viết hiệu quả của HS để giảng dạy. GV cũng nên nhạy cảm với thái độ sẵn sàng trong học tập và áp dụng các khái niệm NP của từng HS trong lớp.

2.2.3. Phương pháp giảng dạy ngữ pháp thông qua bối cảnh viết

Giảng dạy và giải thích hiện tượng NP được tích hợp một cách tự nhiên nhất trong giai đoạn ôn luyện, chỉnh sửa và hiệu đính của quá trình viết. Sau khi HS viết xong bản nháp đầu tiên và cảm thấy thoải mái với các ý tưởng và cách tổ chức bài viết của mình, GV có thể áp dụng các PP khác nhau để giúp HS xem xét các hiện tượng NP mà họ đã ứng dụng vào diễn đạt ngôn ngữ trong bài viết của họ. HS từ đó có thể tiếp thu tốt hơn với việc sửa đổi, chỉnh sửa và hiệu đính bài viết đó.

Trong bối cảnh là một buổi hội thảo viết, GV có thể giúp HS tổng kết lại khái niệm về việc chọn lựa từ ngữ hiệu quả. Khi GV và HS thảo luận về đọc giả thực sự của bài viết, GV có thể yêu cầu HS cân nhắc mức độ trang trọng hoặc thân thiện của bài viết, và nhắc nhở HS rằng tất cả đều có thiên hướng điều chỉnh mức độ trang trọng trong giao tiếp phụ thuộc vào khán giả và bối cảnh. Sau đó, GV có thể giúp HS xác định các từ trong bài viết của mình làm thay đổi mức độ hình thức của bài viết.

Một cách thức hiệu quả khác để giúp HS ôn tập những câu đơn điệu, nhàm chán, GV có thể yêu cầu HS đọc to bài viết của mình cho bạn bên cạnh nghe. Chiến lược này giúp cả người nghe và người viết nhận ra khi nào, ví dụ: có quá nhiều câu bắt đầu bằng "It is" hoặc "There is/ There are". Sau đó cả người nghe và người viết có thể thảo luận các cách để thay đổi cách mở đầu câu.Sau khi người viết sửa lại các câu, người nghe có thể đọc to lại các các câu đã sửa đổi rồi cả hai có thể thảo luận về hiệu quả của việc sửa đổi đó.

GV cũng có thể giúp HS chỉnh sửa từ lối viết bị động sang lối viết chủ động bằng cách yêu cầu HS trình bày một bài giảng NP nhỏ. Trong các nhóm chỉnh sửa, HS có thể trao đổi bài và tìm các động từ thường báo hiệu lối viết bị động như was và being. Khi HS phát hiện ra những động từ này, HS đọc to câu đó cho bạn nghe và thảo luận xem liệu lối diễn đạt đó có phải là bị động/ chủ động hay không và thảo luận xem liệu một động từ chủ động/ bị động có thể khiến câu hay hơn, ý nghĩa hơn như thế nào. Sau đó, HS quyết định xem lối diễn đạt câu bị động hay chủ động sẽ hiệu quả và phù hợp hơn với mục đích viết và đối tượng viết.

Khi GV tích hợp giảng dạy NP với thực hành viết, GV nên sử dụng các thuật ngữ NP có ý nghĩa đối với HS. Bằng cách kết hợp các thuật ngữ NP một cách tự nhiên vào quá trình sửa đổi, chỉnh sửa và hiệu đính, GV giúp HS hiểu và áp dụng NP một cách có mục đích vào bài viết của mình. Các chiến lược như hội thảo viết, viết hợp tác, bài giảng NP nhỏ.... đều là những PP có giá trị để tích hợp việc giảng dạy NP thông qua việc dạy viết.

3. Kết luận

Mục tiêu cuối cùng của dạy NP là cung cấp cho HS kiến thức về cách ngôn ngữ được cấu tạo để khi họ nghe, nói, đọc và viết, họ không gặp khó khăn khi áp dụng ngôn ngữ mà họ đang học. Do đó, GV ngôn ngữ gặp khá nhiều thách thức trong nỗ lực sáng tạo và đổi mới PP giảng dạy NP sao cho đạt được mục tiêu giao tiếp cho HS. Nói cách khác, bất kỳ bài tập nào được đưa ra, điều quan trọng nhất là GV cung

cấp cho HS cơ hội để có thể tạo ra các mục NP bằng cách sử dụng các ví dụ chính xác về mặt cú pháp và ngữ nghĩa của các câu bao gồm từ vựng phù hợp và liên quan.

Tài liệu tham khảo

1. Babadjanova, N. (2020), *Effective Classroom Management Techniques for Curriculum of 21st Century*, Science and Education, 1 (7).

2. Beverly Ann Chin, The Role Of Grammar In Improving Student's Writing achieved from website https://people.uwplatt.edu/~ciesield/graminwriting.htm

3. Braddock, R., Lloyd-Jones, R., & Schoer, L. (1963), Research in Written Composition. Urbana, IL: National Council of Teachers of English.

4. Calkins, L. M. (1980), "When Children Want to Punctuate." Language Arts, 57, 567Đ73.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TIẾNG KHMER Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

Danh Đồng*

Tóm tắt

Vấn đề quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường PTDTNTcần được quan tâm nghiên cứu; bài viết sẽ đề cập đến vấn đề trên và đề xuất một số biện pháp quản lý cụ thể thông qua kết quả nghiên cứu về lý luận của tác giả.

Từ khóa: *quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer, trường PTDTNT*

Ngày nhận bài: 26/7/2021; Ngày phản biện: 27/7/2021; Ngày duyệt đăng: 4/8/2021

1. Đặt vấn đề

Trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) là trường chuyên biệt thuộc hệ thống dục quốc dân, được thành lập cho con em các dân tộc thiểu số, các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế khó khăn. Trường có sứ mệnh nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tạo luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng giáo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có trình độ cho địa phương. Vì thế, Đảng và Nhà nước dụchọc sinh(HS) dân tộc, thực hiện chính sách về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; theo đó, tiếng Khmer được Bộ GD&ĐT đưa vào giảng dạy tại các trường PTDTNT vùng Đồng bằng sông Cửu Long và sau nhiều năm triển khai đã đạt được một số kết quả đáng kể cần tiếp tục phát huy.Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác quản lý dạy tiếng dân tộc còn nhiều hạn chế.Vì vậy, vấn đề quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường PTDTNTcần được quan tâm nghiên cứu; bài viết sẽ đề cập đến vấn đề trên và đề xuất một số biện pháp quản lý cụ thể thông qua kết quả nghiên cứu về lý luận của tác giả.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1.Vài nét về hoạt động dạy học tiếng Khmer

Tiếng Khmer còn gọi là tiếng Campuchia, là ngôn ngữ của người Khmer và là ngôn ngữ chính thức của Campuchia.Dạy học tiếng Khmer là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer nói riêng.Môn Tiếng Khmer là môn học tự chọn trong hệ thống môn học, môn học mang tính công cụ, giúp HS giao tiếp được bằng tiếng Khmer ở cả 4 kĩ năng: Nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ của dân tộc.Môn Tiếng Khmer chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học, thơ ca, S'tra và văn hóa Khmer Nam Bộ, qua đó góp phần giáo dục ý thức giữ gìn, bảo tồn phát triển ngôn ngữ, văn hóa của người Khmer; giúp HS hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ để học tập tốt các môn học khác, hỗ trợ việc học tốt tiếng Việt.Như vậyhoạt động dạy học tiếng Khmer là quá trình cộng tác giữa thầy và trò luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau để truyền đạt – điều khiển và lĩnh hội làm cho sự tương tác của các chủ thể biến đổi theo chiều hướng đi lên, đủ về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng. Đồng thời, hoạt động dạy học tiếng Khmer là phải thực hiện tốt tất cả các khâu từ việc lập kế hoạch, tổ chức, sử dụng hợp lí những yếu tố nguồn lực tác động đến hoạt động dạy học tiếng Khmer,... nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc.

2.2. Vị trí, vai trò, mục tiêu môn học Tiếng Khmer ở trường PTDTNT

Tiếp cận Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Khmer (Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) cho thấy môn học này có vị trí và vai trò hết sức quan trọng, biểu hiện thông qua:

Đặc điểm môn học*:* Dạy học Tiếng Khmer là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả HS học người dân tộc Khmer tại các trường PTDTNT học tiếng dân tộc của mình, nhằm sử dụng hiệu quả tiếng mẹ đẻ, giúp HS quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống ở địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Mục tiêu môn học: Hình thành và phát triển cho

*

HS những phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tình yêu tiếng nói, chữ viết Khmer và ý thức bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc Khmer. Góp phần giúp HS hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng Tiếng Khmer. Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, mở rộng hiểu biết về văn hóa của người Khmer Nam Bộ; góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

2.3. Nội dung quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT

2.3.1. Quản lý mục tiêu hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT

Dạy và học tiếng Khmer trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long là vấn đề được các cấp, các ngành rất quan tâm, việc dạy và học tiếng Khmer không chỉ thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, mà còn góp phần gìn giữ và phát huy những nét văn hóa đặc sắc, truyền thống tốt đẹp của cộng đồng người Khmer. Cho nên những năm qua Đảng, Nhà nước, ngành GD&ĐT và lãnh đạo các địa phương đã ban hành nhiều văn bản pháp quy đẩy mạnh hoạt động dạy học tiếng Khmer cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc (Quyết định số 46/2006/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Ban hành chương trình tiếng Khmer dùng để đào tạo giáo viên dạy tiếng Khmer cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc); Dạy tiếng khmer cho HS trường PTDTNT cấp TH và cấp THCS (Thông tư số 24/2014/TT-BGDĐT); Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Khmer (Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT);....

Mục tiêu dạy học tiếng Khmer cho HS người dân tộc là giúp cho HS hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Khmer, mở rộng hiểu biết văn hóa dân tộc mình, góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, quản lý mục tiêu dạy học tiếng Khmer cho HS người dân tộc là nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện HS dân tộc Khmer, mục tiêu của quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer cho HS trong trường PTDTNT

2.3.2. Xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT

Sau khi lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động dạy học tiếng Khmer tại trường PTDTNT, Hiệu trưởng nhà trườngtiến hành thực hiện chức năng tổ chức, chỉ đạo toàn trường tích cực tham gia hoạt động dạy học theo đúng kế hoạch đã đề ra. Chức năng tổ chức, chỉ đạo hoạt động dạy học tiếng Khmer có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Huy động mọi thành viên trong trường và các tổ chức đoàn thể ngoài trường ủng hộ nhà trường, tham gia thực hiện hoạt động dạy học tiếng Khmer đạt kết quả cao;Yêu cầu các bộ phận, khối lớp, GV chủ nhiệm, bộ môn và các GV phụ trách tiếng Khmer bám sát nội dung, chương trình của Bộ GD&ĐT, kế hoạch của Sở GD&ĐT và của nhà trường;Kiến tạo sự đồng thuận từ trong nội bộ nhà trường đến gia đình HS và cộng đồng địa phương mở rộng cơ hội để mọi HS trường PTDTNT đều tham gia học tập tiếng Khmer; Lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tiếng Khmer đáp ứng nhu cầu HS và sao cho phù hợp điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương và quan trọng hơn là phù hợp đặc điểm tâm sinh lý HS người dân tộc; Lãnh đạo nhà trường thật sự cầu thị, luôn sẵn sàng tiếp thu ý kiến tích cực của GV, HS, cha mẹ HS, các chuyên gia và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương về hoạt động dạy học tiếng Khmer.

2.3.3. Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT

Kiểm tra là chức năng cuối cùng của một quá trình quản lý đồng thời chuẩn bị cho một quá trình quản lý tiếp theo.Kết quả kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT là cơ sở để GV dạy tiếng Khmer thể hiện phẩm chất, năng lực của mình, đồng thời là cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá năng lực dạy học của GV dạy tiếng Khmer. Để thực hiện chức năng kiểm tra đánh giá hoạt động dạy học tiếng Khmer của GV, chủ thể quản lý cần thực hiện; Xây dựng các tiêu chuẩn, cần đo lượng cả về số lượng, hiệu quả, tiến độ thực hiện hoạt động dạy học tiếng Khmer, có sự điều chỉnh các tiêu chuẩn cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch đặt ra; Kiểm tra, đánh giá sự chấp hành quy định về nội dung, chương trình, phương pháp, hình thức dạy học môn học Tiếng Khmer của GV;Tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá việc tìm hiểu, phân loại HS, tổ chức bộ máy tự quản lớp học, tổ chức các hoạt động học tập, rèn luyện cho HS, công tác phối hợp giữa giáo viên chủ nhiệm với lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường của GV dạy tiếng Khmer;

Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Khmer thông qua: kiểm tra hồ sơ sổ sách của GV (kế hoạch dạy học, sổ tay GV, giáo án, sổ ghi tên ghi điểm, . . .Theo dõi, giám sát quá trình hoạt động dạy học tiếng Khmer có phù hợp với các quy định, mục tiêu môn học Tiếng Khmer do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT ban hành; Kịp thời tuyên dương GV, HS đạt thành tích

đồng thời điều chỉnh, uốn nắn những mặt chưa đạt nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động dạy học tiếng Khmer cho HS của trường PTDTNT.

2.3.4. Quản lý các nguồn lực phục vụ hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường*PTDTNT*

Các nguồn lực phục vụ hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trườngPTDTNT bao gồm:

Nhân lực (cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của trường PTDTNT): Nguồn nhân lực luôn là điều kiện quan trọng trong nhà trường. Điều kiện nhân lực tốt sẽ tạo được môi trường hoạt động dạy học của thầy và hoạt động học tập của trò đạt kết quả cao.

*Cơ sở vật chất trường học (phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ...), trang thiết bị dạy học, . . .*Hoạt động dạy học tiếng Khmer rất cần có phòng chức năng, trang thiết bị dạy học hiện đại nhằm tăng cường hứng thú tinh thần học tập tiếng Khmer cho HS trường PTDTNT. Một khi nhà trường đảm bảo yêu cầu vật lực phục vụ tốt hoạt động dạy học thì chất lượng dạy học tiếng Khmer sẽ chuyển biến tích cực.

Tài lực đảm bảo hoạt động dạy học tiếng Khmer cho HS trường PTDTNT: Mọi hoạt động dạy học, giáo dục trong nhà trường nói chung và hoạt động dạy học tiếng Khmer tại trường PTDTNT rất cần được đầu tư khoản kinh phínhất định. Ngoài các nguồn lực trên, trong quá trình hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trườngPTDTNT còn có nguồn lực khác như nguồn lực thông tin (tin lực) đó là kịp thời cập nhật, nắm bắt chủ trương của Đảng, Nhà nước, Ngành GD&ĐT và của các ngành liên quan, của địa phương và nguồn lực về thời gian hay còn gọi là thời lực,...

Các nhà khoa học quản lý giáo dục đều cho rằng, sự thành công công tác quản lý của Hiệu trưởng các trường học có một phần không kém quan trọng là quản lý tốt các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục nói chung, hoạt động dạy học tiếng Khmer cho HS trường PTDTNT nói riêng. Theo đó, công tác quản lý các nguồn lực phục vụ hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trườngPTDTNT là tất yếu khách quan, vừa có ý nghĩa lý luận và vừa có ý nghĩa thực tiễn.

Như vậy nếu được học tập làm việc trong một môi trường có cơ sở vật chất đầy đủ là một hạnh phúc vô thượng và nó mang một ý nghĩa vô cùng to lớn đối với HSHS cũng như giáo viên. Ở đây chúng ta sẽ làm quen và thoải mái với một môi trường hiện đại, tiêu chuẩn và chất lượng cao đáp ứng đầy đủ kết cấu các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện và thiết bị dạy học. Từ đó, sự kỳ vọng về chất lượng cuộc sống và công việc cũng sẽ được nâng lên theo thời gian. Nhờ vậy, công tác hoạt động dạy học nói chung hoạt động tiếng Khmer nói riêng sẽ được đáp ứng đầy đủ và phát triển vượt trội trong bất cứ mỗi lĩnh vực và hơn thế nữa sẽ luôn chi phối sâu sắc tới hoạt động có ý nghĩa này cũng nhờ vậy mà sẽ phát triển năng lực một cách mạnh mẽ. Đây cũng là động lực khiến hoạt động dạy học tiếng Khmer gắn bó với nhà trường nhiều hơn, công tác xây dựng và cống hiến cho nhà trường cũng sẽ được chú trọng nhiều hơn. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer phát triển. Do đó cơ sở vật chất, phương tiện và thiết bị dạy học luôn được quan tâm và chú trọng xây dựng, phát triển.

3. Kết luận

Dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT *có vị trí, vai trò hết sức quan trọng,* biểu hiện thông qua đặc điểm, mục tiêu và nội dung môn học;Dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNTvừa thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, vừa góp phần gìn giữ truyền thống tốt đẹp của cộng đồng người Khmer. Mặt khác còn giúp cho các HS hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Khmer, mở rộng hiểu biết văn hóa dân tộc mình, ý thức bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa người Khmer. Để quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT, theo tiếp cận chức năng quản lý tác giả làm rõ: Lập kế hoạch dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT; Tổ thức thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT; Chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT; Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNTvà còn chỉ ra nội dung quản lý các nguồn lực phục vụ hoạt động dạy học tiếng Khmer ở trường PTDTNT. Trong phạm vi giới hạn, bài viết đã trình bày được một số vấn đề cơ bản trên. Việc nghiên cứuthực trạng và đề xuất biện pháp quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường PTDTNT ở một địa phương cụ thểsẽ được tác giả trình bày tiếp theo ở một bài viết tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Bí Thư Trung ương Đảng (2018), *Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10 tháng 01 năm 2018 về tăng cường công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Hà Nội.

2. Ban Bí Thư Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013,*Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Quyết định số 28/2005/QĐ-BGD&ĐT về ban hành tạm thời chương trình tiếng Khmer ở trường tiểu học và trung học cơ sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30/08/2005*. Hà Nội

4. Chính phủ (2011), *Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về công tác công tác dân tộc ban hành ngày 14 /01/2011,* Hà Nội

5. Chính phủ (2010), *Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục giáo dục thường xuyên, Chính phủ ban hành ngày 15/07/2010*. Hà Nội

6. Quốc Hội (2019), *Luật Giáo dục*, Hà Nội

BIỆN PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG NGOÀI TRỜI NHẰM PHÁT TRIỂN TỐ CHẤT THỂ LỰC CHO TRẺ 5-6 TUỔI Ở TRƯỜNG MẦM NON

Đặng Hồng Phương*

ABSTACT

From the research about real status of organizing outdoor activities for children 5-6 years old in a kindergarten of the province Ha Noi, Thai Binh, Nghe An and Lai Châu, combined with the inherit the traditional methods, the authors suggest a number of measures to organize outdoor activities for children 5-6 years: collecting, selecting the mobility game; planning overall and detailed plans; creating suitable environment and various means to stimulate children to be active; training a system of mobility skills for children; assessing children in outdoor activities.

Keywords: *Outdoor activities, measures, movement skills, physical quality.*

Ngày nhận bài: 6/8/2021; Ngày phản biện: 9/8/2021; Ngày duyệt đăng: 11/8/2021

1. Đặt vấn đề

Hoạt động ngoài trời (HĐNT) là loại hoạt động hàng ngày của trẻ ở trường mầm non (MN). HĐNT cho trẻ ở trường MN là một HĐ giáo dục (GD) nằm trong chế độ sinh hoạt hằng ngày của trẻ ở trường MN, được giáo viên (GV) tổ chức có mục đích trong môi trường không gian tự nhiên. Đây là một trong những loại HĐ đem lại cho trẻ nhiều cơ hội tiếp xúc với thiên nhiên, ở đó, trẻ có thể tìm tòi, khám phá thiên nhiên và thỏa mãn nhu cầu vận động của mình. Môi trường bên ngoài lớp học rất tốt đối với sức khỏe và việc học tập, vui chơi của trẻ nhỏ. Chơi ngoài trời tạo cho trẻ nhiều cơ hội vận động toàn thân, phát triển kĩ năng vận động (KNVĐ) thô thông qua các bài tập như: đi, chạy, nhảy, leo trèo, thăng bằng,… phát triển KNVĐ tinh như: vẽ trên cát, làm lâu đài cát; phát triển tố chất thể lực (TCTL) sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khéo léo;… Tuy nhiên, trong thực tế GD ở Việt Nam, loại HĐ này vẫn chưa được quan tâm đúng mức so với vị trí và tầm quan trọng vốn có của nó. Người ta quan niệm rằng, HĐNT là để trẻ được chơi tự do, là môi trường để trẻ tự do khám phá thế giới xung quanh. Do đó, mặc dù các GV có chú ý đến việc lập kế hoạch cho loại HĐ này, nhưng lại chưa tập trung nhiều vào các biện pháp (BP) tổ chức, trong đó chưa chú ý đến các BP phát triển TCTL cho trẻ.

Từ nghiên cứu thực trạng công tác tổ chức HĐNT cho trẻ 5-6 tuổi ở một số trường MN thuộc các tỉnh Hà Nội, Thái Bình, Nghệ An và Lai Châu vào tháng 4 năm 2021, kết hợp với việc kế thừa các BP truyền thống, chúng tôi đề xuất một số BP tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho chúng.

2. Những quan điểm định hướng cho việc đề xuất BP tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ 5-6 tuổi

2.1. Quan điểm hoạt động: Theo quan điểm HĐ, đối tượng của HĐNT là sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh, là mối quan hệ với các bạn cùng lớp, khác lớp, với GV và mọi người xung quanh, là tri thức, là kĩ năng… Như vậy, đối tượng của HĐNT khá rộng lớn. Nhưng trong nghiên cứu này, HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ thì đối tượng được quan tâm nhất là các TCTL. TCTL là các mặt khác nhau của khả năng vận động, phần tương đối riêng biệt trong thể lực của con người, bao gồm các yếu tố cơ bản: sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khéo léo. TCTL trong HĐNT được hình thành và phát triển thông qua các trò chơi vận động (TCVĐ), các HĐ đa dạng của trẻ với thiên nhiên, xã hội… Chính các đối tượng này đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển TCTL của trẻ. Nếu quan tâm tạo điều kiện để trẻ thường xuyên HĐ trong môi trường ngoài trời, thì chúng ta đã tạo ra những đối tượng phong phú kích thích tính tích cực HĐ của trẻ.

2.2. Quan điểm tích hợp: Trong HĐNT, với những đặc điểm khác biệt so với những HĐ ở trong lớp, là điều kiện vô cùng thuận lợi để thực hiện một cách hiệu quả mục tiêu của quan điểm tích hợp. HĐNT là HĐ mang tính tích hợp cao. Với không gian tự nhiên

* PGS.TS. Trường ĐHSPHN

ngoài trời, giáo viên có thể tổ chức HĐ với nội dung tổng hợp các TCTL, hình thức phong phú, phương tiện đa dạng.

2.3. Quan điểm thực tiễn: Khi xây dựng biện BP tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ, cần phải tính đến các điều kiện để thực hiện BP đó. Các điều kiện đó là: thứ nhất, điều kiện về trường, lớp phải có môi trường để có thể tổ chức HĐNT như không gian HĐ, các dụng cụ, đồ chơi ngoài trời… Thứ hai, điều kiện về GV, GV phải có trình độ chuyên môn và năng lực sư phạm để có thể tổ chức HĐ, triển khai các BP tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ. GV phải nắm được kế hoạch HĐ của trường, lớp, đặc điểm và khả năng của trẻ, phải có sự nhiệt tình, chủ động.

3. Những yêu cầu đề xuất BP tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ 5-6 tuổi

3.1. Biện pháp phải phù hợp với đặc điểm lứa tuổi: **C**ác trò chơi và bài tập được lựa chọn cho trẻ 5-6 tuổi trong HĐNT phải tính đến đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của chúng. Ở độ tuổi này, khi tham gia các trò chơi, động cơ HĐ của trẻ không chỉ nằm trong quá trình chơi mà cả trong kết quả chơi. Trẻ thích những trò chơi, bài tập mang tính thi đua…

3.2. Phải đảm bảo kế hoạch HĐ chung của trường, lớp: Việc đề xuất BP mới, nhất thiết phải dựa trên cơ sở kế hoạch HĐ chung của toàn trường, lớp nhằm đảm bảo HĐ bình thường của trẻ hàng ngày.

3.3. Phải tính đến các điều kiện tổ chức HĐ: Ngoài cơ sở vật chất sẵn có của nhà trường như diện tích sân trường, khung cảnh HĐ, các phương tiện ngoài trời, còn phải có những thay đổi gây ra sự mới lạ, hấp dẫn, tích cực tạo ra những phương tiện HĐ mới. Từ đó sẽ phát huy tính tích cực HĐ của trẻ. Nếu GV tăng cường tạo môi trường HĐ một cách có mục đích, khai thác những nguyên vật liệu thiên nhiên thì điều kiện tổ chức HĐ cho trẻ là một điều kiện lý tưởng…

3.4. Phải đảm bảo ôn luyệncác KNVĐ và phát triển các TCTL: tính đến mức độ phát triển KNVĐ và các TCTL của trẻ, để từ đó có kế hoạch ôn luyện, củng cố chúng một cách có hệ thống.

3.5. Phải tổ chức đánh giá HĐNT: Đánh giá HĐNT là khâu ít được quan tâm so với việc đánh giá các HĐ khác. Đánh giá có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch HĐ phù hợp với thực tiễn và khả năng của trẻ. Do đó, để có thể xem xét sự phát triển của trẻ một cách toàn diện, để quá trình GD trẻ đạt hiệu quả trong mọi HĐ, thì tổ chức đánh giá trẻ trong HĐNT và tìm ra cách đánh giá xác thực là một khâu quan trọng.

4. Biện pháp tổ chức HĐNT nhằm phát triển TCTL cho trẻ 5-6 tuổi

4.1. Sưu tầm, lựa chọn những trò chơi, bài tập phù hợp nhằm phát triển TCTL cho trẻ 5-6 tuổi

- Mục đích: nhằm tạo ra một ngân hàng trò chơi, bài tập phong phú giúp cho việc rèn luyện các kĩ năng vận động và phát triển các TCTL.

- Cách tiến hành:thống kê toàn bộ TCVĐ trong chương trình GD trẻ 5-6 tuổi. Tìm kiếm các TCVĐ, bài tập phù hợp với trẻ, có tác dụng phát triển TCTL. Phân loại trò chơi, bài tập theo ý nghĩa sử dụng. Lựa chọn, sắp xếp vào kế hoạch HĐNT theo dự kiến.

4.2. Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết

- Mục đích: giúp GV biết tổng thể về kế hoạch HĐNT của trẻ trong một năm hay một giai đoạn nào đó, từ đó có thể chủ động tổ chức HĐ.

- Cách tiến hành: lập kế hoạch toàn bộ năm học, lập kế hoạch chi tiết cho từng tháng, từng chủ điểm cụ thể. Dựa trên thực tế HĐ, điều chỉnh kế hoạch HĐ một cách linh hoạt.

4.3. Tạo môi trường phù hợp, phương tiện phong phú để kích thích trẻ HĐ tích cực

- Mục đích: nhằm tạo ra sự hứng thú, đa dạng, kích thích tính tích cực của trẻ.

- Cách tiến hành:căn cứ vào nội dung HĐ cụ thể của từng giai đoạn, từng chủ điểm, GV có thể thiết kế môi trường HĐ phù hợp. Thứ nhất, tạo môi trường phù hợp với lứa tuổi, với nội dung HĐ. Thứ hai, môi trường kích thích sự tìm tòi khám phá của trẻ. Cuối cùnglà môi trường tạo cho trẻ cảm giác mới. Cách tạo môi trường: thiết kế môi trường HĐ, luân phiên các góc HĐ, thay đổi vị trí các đồ chơi trong sân trường, thêm những chi tiết mới của đồ chơi, thêm những đồ chơi mới, khuyến khích trẻ tạo ra những cái mới lạ trong quá trình HĐ.

4.4. Rèn luyện một cách hệ thống các kĩ năng vận động cho trẻ

- Mục đích: nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình rèn luyện kĩ năng và phát triển TCTL. Đây là biện pháp có tính quyết định đến sự phát triển TCTL của trẻ.

- Cách tiến hành:

+ Lựa chọn nội dung HĐ: việc lựa chọn nội dung phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Thứ nhất, phụ thuộc vào kế hoạch HĐNT; thứ hai, phụ thuộc vào các TCTL cần phát triển, từ đó liên quan đến các KNVĐ cần rèn luyện; thứ ba, muốn rèn luyện KNVĐ cần tuân theo các nguyên tắc rèn luyện và cơ chế hình thành kĩ năng.

+ Lựa chọn biện pháp rèn luyện KNVĐ cần chú ý đến các biện pháp bắt chước, luyện tập và củng cố kĩ năng.

+ Lựa chọn hình thức rèn luyện phụ thuộc vào KNVĐ hoặc TCTL cần rèn luyện. Nếu đó là kĩ năng chơi TCVĐ thì chọn hình thức theo nhóm, tổ, lớp, nếu là KNVĐ cơ bản thì chọn hình thức hướng dẫn cả lớp hoặc cá nhân…

+ Lựa chọn phương tiện để rèn luyện KNVĐ phụ thuộc vào những TCTL cần rèn luyện. Chẳng hạn muốn rèn luyện tố chất sức bền, có thể thông qua một vận động cơ bản là chạy chậm 100m, thì phương tiện rèn luyện cần có là khoảng sân đủ dài rộng để luyện tập. Cũng có thể chọn trong quá trình HĐNT để rèn luyện tố chất đó, nghĩa là thông qua các nội dung của HĐNT để trẻ được tham gia hoạt động một cách tích cực, thường xuyên, điều độ và giúp trẻ có khả năng bền bỉ trong hoạt động. Muốn vậy, HĐNT phải được tổ chức một cách hợp lí, khoa học.

Sau khi lựa chọn nội dung, BP, hình thức, phương tiện rèn luyện kĩ năng là đến việc tổ chức hướng dẫn thực hiện các kĩ năng đó. Các KNVĐ được rèn luyện trong HĐNT chủ yếu thông qua phần tổ chức TCVĐ và chơi tự chọn.

4.5. Đánh giá trẻ trong hoạt động ngoài trời

- Mục đích: giúp giáo viên nhìn nhận toàn diện khả năng của trẻ để lập kế hoạch HĐ phù hợp với khả năng của chúng. Việc đánh giá KNVĐ của trẻ giúp GV có thể phát huy mặt mạnh, khắc phục những mặt yếu của mỗi trẻ, điều chỉnh HĐ của trẻ một cách cân đối.

- Cách tiến hành: đánh giá KNVĐ thông qua các bài tập vận động cơ bản dựa trên các tiêu chí đề ra hoặc đánh giá thông qua HĐ của trẻ. Với cách đánh giá thứ hai, GV phải tổ chức quan sát trong HĐ hàng ngày của trẻ. Việc quan sát phải tiến hành thường xuyên, có hệ thống, ghi chép tỉ mỉ, khách quan và phân tích kết quả thông qua những thông tin đã ghi chép.

5. Kết luận

Mỗi BP truyền thống hoặc BP đề xuất đều có những ưu điểm và hạn chế khác nhau. Trong quá trình tổ chức HĐNT cần vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và phối hợp một cách hợp lí các BP sẽ có tác dụng bổ sung cho nhau và đem lại hiệu quả cao trong việc phát triển TCTL cho trẻ.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non*, NXB Giáo dục.

2. Karyn Wellhousen (2002), *Out door play, every day,* Delmar Thomson Learning.

3. Đặng Hồng Phương (2018)*, Giáo trình lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em lứa tuổi mầm non,*NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

4. Lưu Tân (2002), *Thể dục thể thao nhi đồng trước tuổi đi học,* NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MỸ THUẬT CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC Ở QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đoàn Anh Huy*

Tóm tắt

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP CẦN THƠ; bài viết đề xuất các biện pháp phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP CẦN THƠnhằm góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Giáo viên Mỹ thuật, trường tiểu học, quận Ninh Kiều, TP CẦN THƠ*

Ngày nhận bài: 19/7/2021; Ngày phản biện: 20/7/2021; Ngày duyệt đăng: 29/7/2021

1. Đặt vấn đề

Giáo dục tiểu học phải đổi mới căn bản, toàn diện và để thực hiện cần phải có một đội ngũ giáo viên (ĐNGV) "vừa hồng - vừa chuyên", để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục tiểu học nói chung, môn Mỹ thuật bậc tiểu học nói riêng.Thực trạng ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơnhững năm qua cho thấy về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về số lượng và bước đầu đã có sự tiến bộ về chất lượng, tuy nhiên, ĐNGV vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém và bất cập cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu ĐNGVMỹ thuật phải luôn tác động cho HS sáng tạo, luôn luôn sáng tạo từ cái thực, có thật tạo nên bài vẽ, bức tranh đẹp, phản ánh được cái thực. Điều đó đòi hỏi GV phải nắm vững kiến thức cơ bản của bộ môn và kiến thức của các môn học khác có liên quan, có được như vậy mới nâng cao chất lượng giảng dạy môn Mỹ thuật các trường tiểu học. Từ kết quả nghiên cứu tác giả trình bày một số vấn đề về thực trạng Phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Quận Ninh Kiều, là quận nội thành trung tâmTP Cần Thơnơi đây đặt trụ sở của nhiều ban ngành của thành phố.Để đánh giá chính xác thực trạng về công tác xây dựng phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơtrong thời gian qua. Trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp xây dựng và phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học trên địa bàn đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay; tác giả đã tiến hành khảo sát bằng phiếu trưng cầu ý kiến gồm các đối tượng: 18 GV giảng dạy bộ môn mỹ thuật tại 6 trường tiểu học và 12 cán bộ quản lý, CBQL Phòng Giáo dục tiểu học (Sở GD&ĐT), Phòng GD&ĐT quận Ninh Kiều: 03; Hiệu trưởng, hiệu phó các trường tiểu học. Kết quả đánh giá một số thực trạng điển hình sau:

-Về chất lượng ĐNGV Mỹ thuật: Có trình độ trung cấp là 13,51% (5/37 GV mỹ thuật); trình độ cao đẳng là 35,14% (13/37 GV mỹ thuật); trình độ đại học là 48,65% (18/37 GV mỹ thuật); trình độ thạc sĩ là 2,70% (1/37 GV mỹ thuật). Với thực trạng cho thấy ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, với mức độ đạt chuẩn chỉ là 51,35% (19/37 GV mỹ thuật).

-Về mặt bằng trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn, còn rất thấp so với khoản b Điều 72 Luật Giáo dục 2019 quy định về trình độ chuẩn đào tạo của GV tiểu học. Vì vậy, ĐNGV mỹ thuật cần gấp rút để thực hiện đúng quy định về lộ trình nâng chuẩn trình độ GV tiểu học theo Quy định về lộ trình nâng chuẩn trình độ GV tiểu học tại Điều 5 Nghị định 71/2020/NĐ-CP.

- Có thể đánh giá GV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức tư cách tốt, đoàn kết, yêu ngành, yêu nghề có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác. ĐNGV mỹ thuật hầu hết đều có ý thức học hỏi phấn đấu vươn lên trong mọi công việc, khẳng định được chuyên môn, nghiệp vụ, phần lớn thích ứng nhanh với sự đổi mới của GD&ĐT về mục tiêu, nội dung, phương pháp và chương trình mới. Một số GV có tuổi nghề cao, tích lũy được nhiều kinh nghiệm là lực lượng có vai trò quan trọng trong giảng dạy và góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng GV mới, luôn có ý thức giữ gìn bảo vệ uy tín nhà trường.

*Trường Cao đẳng Cần Thơ

2.2. Các biện pháp phát triển ĐNGV ***Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ***

Từ kết quả nghiên cứu và phân tích thực trạng phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, tác giả đề xuất các biện pháp như sau:

2.2.1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển ĐNGV *Mỹ thuật các trường tiểu học*

Nhận thức về sự cần thiết phải phát triển ĐNGV tiểu học là yếu tố tiên quyết để nâng cao CLGD trong tình hình hiện nay; nhận thức đúng đắn, đầy đủ về phẩm chất và năng lựccủa bản thân, GV tự xây dựng cho mình kế hoạch học tập, rèn luyện, phấn đấu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, không ngừng hoàn thiện và phát triển kỹ năng sư phạm. Như vậy, Lãnh đạo Phòng triển khai công tác nhằm giúp các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơđủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ, có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu giáo dục HS trên địa bàn quận Ninh Kiều trong thời kỳ đổi mới. Trước hết, cần làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ CBQL, GV về quan điểm, đường lối Đảng, chủ trương chính sách pháp luật của Nhà nước, của ngành giáo dục.

2.2.2. Xây dựng kế hoạch phát triển ĐNGV *Mỹ thuật các trường tiểu học*

Xây dựng kế hoạch phát triển GV, để nâng cao chất lượng ĐNGV là nhiệm vụ quan trọng mà nhà trường cần phải thực hiện. Tuy nhiên, không phải nhà trường nào cũng có thể xây dựng được kế hoạch phát triển ĐNGV có hiệu quả. Một trong những biện pháp trọng tâm để phát triển ĐNGV tiểu học đó là việc xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Kế hoạch là thể hiện một tập hợp những hoạt động, công việc được sắp xếp theo trình tự nhất định để đạt được mục tiêu đã đề ra; phải xác định trước làm gì, làm như thế nào, và khi nào và ai sẽ làm từ khâu tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng,… xác định vị trí việc làm của GV trong nhà trường ở một giai đoạn nhất định. Xây dựng kế hoạch phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ là định hướng phát triển ĐNGV đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đồng bộ về cơ cấu tạo sự chủ động trong quá trình bố trí nhân sự bổ sung theo quy định đáp ứng nhu cầu về NNL của từng địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Nhằm thực hiện giải quyết tình trạng thừa thiếu GV cục bộ như hiện nay.

2.2.3. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ĐNGV *Mỹ thuật các trường tiểu học*

Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ là một công việc quan trọng của nhà QLGD, nhất là trong công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay. Chúng ta phải nhận thức một cách đầy đủ về công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, ĐNGV và CBQL của ngành. Việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ĐNGV mỹ thuật là điều kiện cấp thiết, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ, về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, đạo đức lối sống, trách nhiệm nghề nghiệp;… có khả năng tự học tập nghiên cứu khoa học, phát triển chuyên môn; thúc đẩy GV có ý thức tích cực tham gia bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho bản thân, để đáp ứng yêu cầu của GD&ĐT trong thời kỳ đổi mới. Mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV mỹ thuật đáp ứng yêu cầu đổi mới về chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học, nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT, sử dụng các phương tiện đồ dùng dạy học hiện đại; đổi mới kiểm tra, đánh giá, tạo cho ĐNGV luôn có động cơ đổi mới, cải tiến, nhằm nâng cao hiệu quả trong công việc đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

2.2.4. Đổi mới phương thức chỉ đạo, tăng cường điều kiện vật chất, thiết bị cho giáo viên Mỹ thuật các trường tiểu học

Đổi mới phương thức chỉ đạo tăng cường điều kiện CSVC, TBDH cho GV mỹ thuật các trường tiểu học, theo từng giai đoạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn). Tăng cường điều kiện, đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động phát triển chương trình giáo dục phổ thông mới, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, giảng dạy có chất lượng, nâng cao hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xã hội về chất lượng và số lượng, thực hiện mục tiêu đã đề ra. TBDH hiện đại là điều kiện hỗ trợ quan trọng để giúp GV tiếp cận với xu thế dạy học hiện đại; giúp HS củng cố kiến thức một cách chính xác, khoa học, tăng cường khả năng tiếp thu, thúc đẩy quá trình nhận thức, kích thích hứng thú học tập, rút ngắn thời gian học tập, lĩnh hội kiến thức một cách hệ thống.Đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, môi trường… Thường xuyên tác động vào nhận thức của ĐNGV mỹ thuật, HS về việc sử dụng CSVC và các TBDH. Bên cạnh đó, bảo quản chống xuống cấp (chống ẩm, mối, mọt,…), không để lãng phí, mất mát TBDH. Góp phần vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý CSVC, TBDH của nhà trường.

2.2.5. Tổ chức và nâng cao các chương trình hoạt động Mỹ thuật ngoại khóa cho giáo viên Mỹ thuật các trường tiểu học

Nắm bắt được đặc thù môn học, bộ môn mỹ thuật

tham mưu với CBQL đơn vị nhà trường tổ chức cho HS tham gia các hoạt động MTNK, HS hiểu biết thêm về thế giới xung quanh, quan sát và tìm hiểu mọi mặt của cuộc sống, những thông tin cần thiết liên quan với nội dung được học các phân môn mỹ thuật trên lớp; làm cho tranh vẽ của các em phong phú về nội dung, đa dạng về đường nét, màu sắc và cách diễn tả. Hoạt động ngoại khóa với môn học mỹ thuật là một trong những hoạt động cung cấp, củng cố kiến thức cho HS, tạo cho HS niềm hứng thú, say mê với môn học hay các vấn đề xã hội. Hoạt động MTNK không chỉ góp phần nâng cao khả năng tư duy độc lập, tăng cường khả năng sáng tạo trong học tập, kích thích lòng ham muốn tìm tòi, khám phá những kiến thức mới của HS, đồng thời HS có thể hiểu sâu hơn về những giá trị lịch sử, giá trị văn hoá của những di sản mỹ thuật.

2.2.6. Kiểm tra - đánh giá ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học

Trong công tác kiểm tra, đánh giá GV là một trong những biện pháp hữu hiệu để thực hiện công tác phát triển ĐNGV mỹ thuật. Kiểm tra, đánh giá ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học là việc làm cần thiết, thường xuyên, vì qua công tác này sẽ đánh giá xếp loại GV, để thẩm định phẩm chất, năng lực và kỹ năng của ĐNGV, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo phát triển, sắp xếp, bố trí hợp lý với đội ngũ. Kiểm tra, đánh giá xếp loại GV là phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, công bằng, tránh sự nể nang, bè phái để tạo sự đồng thuận tuyệt đối trong đơn vị nhà trường. Việc kiểm tra, đánh giá ĐNGV phải được tiến hành thường xuyên, liên tục theo đúng kế hoạch; cần thiết có thể tăng cường hình thức kiểm tra đột xuất để nắm rõ tình hình, thực chất các nội dung kiểm tra. Từ đó, thấy rõ về năng lực, trình độ, kết quả công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống làm căn cứ để các cấp quản lý giáo dục, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ chính sách đối với ĐNGV. Mặt khác, công tác kiểm tra, đánh giá cũng góp phần rất tích cực trong công việc nâng cao năng lực tự học, tự rèn, tự điều chỉnh những mặt còn tồn tại, và tìm ra những nguyên nhân, biện pháp khắc phục hạn chế của ĐNGV; đồng thời động viên, khuyến khích GV phát huy những mặt tốt, mặt tích cực làm động lực phấn đấu trong quá trình giảng dạy.

Kiểm tra, đánh giá còn là cơ sở khách quan, chính xác để phân loại đánh giá ĐNGV mỹ thuật hằng năm; giúp cho CBQL đưa ra các giải pháp phù hợp. Mặt khác, thúc đẩy quá trình tích cực của GV làm cho GV có ý thức chấp hành và đầu tư tốt hơn nhiệm vụ được giao, tránh tình trạng thiếu tự giác, dẫn đến làm giảm trí tuệ, khả năng chuyên môn, kiểm tra nhằm uốn nắn GV và có biện pháp bồi dưỡng một cách hợp lý,… để đạt đến mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ngang tầm với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

3. Kết luận

Công tác phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ đạt kết quả khá toàn diện trên nhiều mặt như: Phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực, công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên cấp trường, cấp quận, cấp thành phố, công tác kiểm tra, đánh giá, phân loại GV mỹ thuật, phát huy tính tích cực, tạo động lực khuyến khích GV phấn đấu vươn lên; chế độ, chính sách thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ, hợp tình, hợp lý về các chế độ nghỉ dưỡng thường xuyên, đột xuất, tham quan du lịch; bên cạnh những ưu điểm trên tác giả cũng đã nêu một số hạn chế. Từ đó đề xuất 06 biện pháp phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; các biện pháp này có mối quan hệ rất chặt chẽ, tác động lẫn nhau, hỗ trợ nhau thành một hệ thống thống nhất, thúc đẩy hướng đến quá trình phát triển ĐNGV mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,* Hà Nội

[2]. Ban chấp hành Trung ương (2004). *Chỉ thị Số 40/2004/CT-TW ngày 15/06/2004 về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.*Hà Nội

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.*Hà Nội

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 11/2021/TT-BGDĐT ngày 05/04/2021 về ban hành Chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học.*Hà Nội

[5]. Nguyễn Văn Đệ (2014). *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng* ĐNGV *mầm non và phổ thông tại tỉnh Đồng Tháp.*Đồng Tháp

[6]. Kỷ yếu Hội thảo (2019). *Bồi dưỡng giáo viên nghệ thuật đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới.* Ngày 29/10/2019. Tổ chức tại Hà Nội.

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN ÂM NHẠC VÀ MỸ THUẬT Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Đoàn Anh Huy, Lâm Thành Công*

Tóm tắt

Từ kết quả nghiên cứu về sự cần thiết của vấn đề Phát triển đội ngũ giáo viêncác môn Âm nhạc và Mỹ thuật bài viết nàytác giả trình bày vấn đề phát triển đội ngũ giáo viênÂm nhạc và Mỹ thuật ở các trường tiểu học nhằm góp phần chất lượng dạy và học các môn năng khiếu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Từ khóa: *Phát triển, đội ngũ giáo viênmôn Âm nhạc và Mỹ thuật trường tiểu học*

Ngày nhận bài: 26/7/2021; Ngày phản biện: 27/7/2021; Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1. Đặt vấn đề

Thực trạng ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật ở các trường tiểu học những năm qua ở các địa phương cho thấy về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về số lượng và bước đầu đã có sự tiến bộ về chất lượng, tuy nhiên, ĐNGV này vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém và bất cập cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ. Nói đến chất lượng dạy và học các môn Âm nhạcvà Mỹ thuật là nói đến hai yếu tố cơ bản: chất lượng dạy của giáo viên (GV) Âm nhạc, Mỹ thuật và chất lượng học của học sinh (HS); trong đó chất lượng giảng dạy của GV phụ thuộc vào trình độ đào tạo; năng lực chuyên môn; thâm niên ngành nghề… nhân tố có tính quyết định là phương pháp giảng dạy các môn năng khiếuÂm nhạc và Mỹ thuật cần phải được đổi mới theo hướng phát huy tính "tích cực" của người học. Từ thực trạng vấn đề trên, qua kết quả nghiên cứu của tác giả nhận thức rõ tính cấp thiết của vấn đề trên và xác định được tầm quan trọng của việc phát triển ĐNGV các môn Âm nhạc và thuật, trong phạm vi bài viết này tác giả trình bày vấn đề Phát triển ĐNGVÂm nhạc và Mỹ thuật ở các trường tiểu học nhằm góp phần chất lượng dạy và học các môn năng khiếu ở trường tiểu học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Yêu cầu phát triển ĐNGV Âm nhạc và Âm nhạc ở trường tiểu học

Trong ĐNGV trường tiểu học, ngoài các GV chủ nhiệm và dạy văn hóa, các GV dạy những bộ môn khác được phân nhiều nhóm nhỏ gọi là GV chuyên biệt: GV ngoại ngữ (Anh văn, Pháp văn,…); GV Tin học, GV Thể dục, GV Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật). Đối với nhóm GV Nghệ thuật nhất định cần phải có năng khiếu và được đào tạo qua trường lớp chuyên ngành. Với chuyên ngành sư phạm Âm nhạc và Mỹ thuật (để có thể thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đòi hỏi GV phải có chuyên môn sở trường về đàn, hát, múa, vẽ… cùng phương pháp giảng dạy chuyên ngành âm nhạc đã được đào tạo; đồng thời là GV trường tiểu học nhưng nếu không được đào tạo từ chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc thì không thể đảm nhiệm được môn học âm nhạc ở bậc tiểu học. Có thể nói: GV Âm nhạc và Mỹ thuật ở trường Tiểu học là GV thuộc nhóm Nghệ thuật giảng dạy cấp tiểu học.

Giáo dục nghệ thuật nói chung, Âm nhạc và Mỹ thuật nói riêng trong Chương trình giáo dục hiện nay rất quan trọng, được Nhà nước và các cấp ban ngành rất quan tâm. Vì vậy, việc đào tạo và phát triển ĐNGV nghệ thuật cần gắn với nhu cầu thực tế của các địa phương, tránh tình trạng đào tạo ồ ạt; đảm bảo sinh viên ra trường có việc làm.

2.2. Nội dung phát triển ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật trường tiểu học

2.2.1. Phát triển về số lượng

Để đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của mỗi trường học thì yêu cầu đầu tiên là phải đảm bảo về số lượng đủ GV ở từng bộ môn. Vì vậy, quy hoạch phát triển ĐNGVÂm nhạc và Mỹ thuật tiểu học về số lượng phải được quan tâm hàng đầu.

Số lượng GV tiểu học được tính trên cơ sở số lớp HS và định mức biên chế theo quy định nhà nước. Số lượng GVÂm nhạc và Mỹ thuậttiểu học ở các trường có thể có sự biến động ở từng thời điểm như: nghỉ hưu, thuyên chuyển trường, thay đổi vị trí công tác. Do vậy, hằng năm, phòng GD&ĐT quận (huyện) căn cứ vào

* Trường Cao đẳng Cần Thơ

báo cáo thực tế của các trường tiểu học về phát triển quy mô số lớp, sự biến của GV mà xây dựng kế hoạch bổ sung cho ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậtnhà trường hợp lý, đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy của mỗi đơn vị trường học.

2.2.2. Phát triển về chất lượng

Khi nói đến chất lượng của GV là nói đến trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phẩm chất đạo đức, đáp ứng với mục tiêu chuẩn đầu ra của ngành đào tạo và chuẩn nghề nghiệp GV theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) (theo khoản b Điều 72 Luật Giáo Dục 2019 quy định về trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên tiểu học). Bên cạnh đó, khi xét về chất lượng thì cần xem xét về các vấn đề khác như: Yêu cầu với từng hạng GV ngạch của GV theo chuẩn nghề nghiệp. Từ đócho thấy, theo quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của GV tiểu học bao gồm: bằng cấp về chuyên môn, nghiệp vụ và các yêu cầu khác.

2.2.3. Phát triển về cơ cấu

Cơ cấu GV Âm nhạc và Mỹ thuật tiểu học là sự tính toán để đảm bảo tỷ lệ GV theo số lớp của trường đúng chuẩn (mỗi GV Âm nhạc và Mỹ thuật được quy định giảng dạy ở nhiều lớp, nhiều khối lớp), hợp lý về trình độ đào tạo, độ tuổi, giới tính cơ cấu ĐNGV gồm: cơ cấu chuyên môn, cơ cấu trình độ, cơ cấu độ tuổi và giới tính.

Tóm lại, phát triển ĐNGV chính là làm cho ĐNGVÂm nhạc và Mỹ thuật ở bậc tiểu học đạt đến sự chuẩn hóa, hiện đại hóa; thực hiện các chế độ, chính sách tốt nhất đối với GVÂm nhạc và Mỹ thuật; tạo môi trường làm việc thuận lợi, đảm bảo tính hợp lý, tính xã hội hóa và tính đồng thuận trong nhà trường; tổ chức hoạt động giảng dạy, công giảng, thao giảng, giáo dục một cách hợp lý, đồng bộ với các yếu tố về số lượng, chất lượng; tăng cường dân chủ hóa các hoạt động để giúp GV Âm nhạc và Mỹ thuậttự phát triển toàn diện cho bản thân.

2.3. Biện pháp quản lý phát triển ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật ở trường tiểu học

2.3.1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ĐNGVÂm nhạ*c và Mỹ thuật ở trường tiểu học*

a. Quy hoạch về số lượng: Trên cơ sở dự báo về quy mô, lộ trình đào tạo của nhà trường để quy hoạch số lượng GV Âm nhạc và Mỹ thuật đảm bảo tỷ lệ GV Âm nhạc và Mỹ thuật, với HS theo các tiêu chí đảm bảo chất lượng để GVÂm nhạc và Mỹ thuậthoàn thành được nhiệm vụ giảng dạy và có điều kiện thời gian dành cho các hoạt động khác, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

b. Quy hoạch về cơ cấu: Trên cơ sở dự báo về nhu cầu của từng ngành nghề đào tạo, chính sách hưu trí, luân chuyển công tác… để xây dựng quy hoạch,tạo ra sự đồng bộ và cân đối cơ cấu ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật trong nhà trường, tránh sự hụt hẫng về đội ngũ.

c. Quy hoạch về chất lượng: Căn cứ theo chuẩn năng lực và định hướng chiến lược phát triển của nhà trường để quy hoạch, rà soát chất lượng ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậtđảm bảo có đủ và đúng trình độ, năng lực, phẩm chất để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng được mục tiêu chiến lược của nhà trường.

d. Tổ chức kiểm tra, đánh giá: Đúng thực trạng ĐNGV về tình hình tư tưởng, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức nghề nghiệp; nghiệp vụ sư phạm,…

Việc quy hoạch ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậtphải xuất phát từ thực tế của địa phương, của nhà trường, trên cơ sở phân tích đánh giá ĐNGVÂm nhạc và Mỹ thuật hiện có, dự kiến khả năng phát triển quy mô của đội ngũ trong tương lai, xem xét khả năng phát triển của ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật hiện tại và tính đến khả năng bổ sung từ nguồn bên ngoài.

2.3.2. Kế hoạch, phát triển ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật ở trường tiểu học

Kế hoạch là một tập hợp những hoạt động, công việc được sắp xếp theo trình tự nhất định để đạt được mục tiêu đã đề ra. Lập kế hoạch là chức năng đầu tiên trong bốn chức năng của quản lý là: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Lập kế hoạch là chức năng rất quan trọng đối với mỗi nhà quản lý bởi vì nó gắn liền với việc lựa chọn mục tiêu và chương trình hành động trong tương lai.

Kế hoạch, phát triển ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật ở trường tiểu học với mục tiêu được xác định rõ là hướng tới việc phát triển phẩm chất, năng lực HS; điều này cũng đồng nghĩa với yêu cầu về phẩm chất và năng lực của ĐNGV phải đáp ứng tốt mục tiêu đề ra để có thể thực hiện hóa mục tiêu đã được xác định. Ngoài phẩm chất chính trị đạo đức lối sống, kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm,… tiêu chuẩn kế hoạch cần hướng tới các kỹ năng mềm, ứng dụng CNTT, năng lực ngoại ngữ và năng lực thích ứng nhanh với tình hình thực tế của GVÂm nhạc và Mỹ thuật trong thực thi nhiệm vụ,… tất cả phải hoàn hảo.

2.3.3. Tuyển chọn ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật, trường tiểu học

Việc tuyển chọn mang tính chiến lược, thường được thực hiện để bổ sung những vị trí công việc đang thiếu người hoặc bổ sung những cá nhân có năng lực đặc biệt để tăng cường sức mạnh cho đội ngũ. Công tác tuyển chọn GV Âm nhạc và Mỹ thuậtmới phải căn

cứ trên nhu cầu thực tế của trường học nhưng phải đảm bảo yêu cầu về số lượng, về chất lượng, về cơ cấu theo kế hoạch đã được xây dựng. Vì vậy, cần đảm bảo sự công khai, minh bạch và công bằng trong quy trình tuyển dụng, thiết lập cơ chế điều phối, đồng thời thường xuyên theo dõi đánh giá tính hiệu nghiệm của cơ cấu tổ chức và tiến hành điều chỉnh khi cần thiết để đảm bảo được mục tiêu tuyển dụng. Bên cạnh đó, cần phải tuyển chọn GV thông qua các hình thức như: Xét tuyển thông qua kết quả học tập ở bậc đại học của sinh viên; thi tuyển; thituyển kết hợp xét tuyển; thuyên chuyển công tác;…

2.3.4. Đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật trường tiểu học

Để duy trì và nâng cao chất lượng ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậttrong nhà trường thì công tác đào tạo và bồi dưỡng cho ĐNGVÂm nhạc và Mỹ thuật là một việc làm thường xuyên được các đơn vị và các cấp lãnh đạo hết sức quan tâm. Đào tạo và bồi dưỡng GVÂm nhạc và Mỹ thuật là góp phần nâng cao trình độ hiện có cho GV của nhà trường, là tổng thể các hoạt động học tập có kế hoạch, có tổ chức được tiến hành trong những khoảng thời gian nhất định nhằm tạo sự thay đổi, chuyển biến trong nhận thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ,… bằng nhiều hình thức tổ chức, cách thức thực hiện khác nhau đối với từng đối tượng GVÂm nhạc và Mỹ thuật để đạt được yêu cầu đề ra trong mục tiêu quản lý.

2.3.5. Kiểm tra, đánh giá ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậtở trường tiểu học

Kiểm tra, đánh giá là một trong bốn chức năng cơ bản có vai trò, vị trí quan trọng trong quá trình quản lý của hiệu trưởng nói riêng và các cấp quản lý lãnh đạo nói chung; kiểm tra, đánh giá là một hoạt động nhằm thẩm định, xác định một hành vi của GVÂm nhạc và Mỹ thuật;với các nội dung được kiểm tra, đánh giá như phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, kiến thức kỹ năng sư phạm, hoạt động giảng dạy: hồ sơ sổ sách, dự giờ, thăm lớp, giáo án, sử dụng đồ dùng dạy học (tự làm), ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học, đảm bảo ngày giờ công của GV;tham gia các công tác khác: hội họp, công tác chủ nhiệm, công tác kiêm nhiệm, viết sáng kiến kinh nghiệm, phong trào làm đồ dùng dạy học - làm đạo cụ, dàn dựng chương trình phục vụ hội thi văn nghệ cấp trường, quận, thành phố,…) theo phân công chuyên môn quy định.

2.3.6. Cơ chế, chính sách ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuậttrường tiểu học

Cơ chế, chính sách đối vớiÂm nhạc và Mỹ thuậtcơ sở giáo dục công lập hiện nay được hưởng những quyền lợi về vật chất tinh thần theo các văn bản quy định của Nhà nước như chế độ tiền lương, phụ cấp, chế độ làm thêm giờ, chế độ bảo hiểm,… mỗi nhà trường đều có quy định, quy chế chuẩn riêng để tạo sự phấn đấu, duy trì nề nếp, trật tự, kỷ cương của trường. Bên cạnh đó, GV Âm nhạc và Mỹ thuậtlàm tốt được khen thưởng; vi phạm sẽ bị nhắc nhỡ, kỷ luật. Việc khen thưởng và kỷ luật chính xác sẽ tạo nên sự công bằng, đồng thuận trong tập thể và sẽ đạt được hiệu quả giáo dục cao. Khen thưởng kịp thời sẽ có tác dụng động viên mọi thành viên trong tập thể phấn đấu. Kỷ luật nghiêm minh sẽ tạo nên nề nếp kỷ cương cho tập thể, tích cực hóa nội dung xây dựng văn hóa nhà trường trong từng đơn vị giáo dục ở cơ sở.

3. Kết luận

Qua phần trình bày nêu trên đã khẳng định vị trí, vai trò tầm quan trọng của GV tiểu học và ĐNGV Âm nhạc vàMỹ thuật ởcấp tiểu học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Phát triển ĐNGV năng khiếu nghệ thuật được hiểu là quá trình xây dựng hoàn thiện ĐNGV này; trong đó có ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật các trường tiểu học đáp ứng các yêu cầu đổi mới hiện nay. Vì vậy, bài viết đã đề xuất các biện pháp phát triển ĐNGV này, là một quá trình các chủ thể quản lý sử dụng tổng hợp các biện pháp tác động vào ĐNGV nhằm bảo đảm cho đội ngũ này có đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đạt chuẩn về chất lượng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và nhu cầu phát triển ĐNGV Âm nhạc và Mỹ thuật của các của địa phương.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,* Hà Nội

[2]. Ban chấp hành Trung ương (2004). *Chỉ thị Số 40/2004/CT-TW ngày 15/06/2004 về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.* Hà Nội

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.* Hà Nội

[4]Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

[5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 11/2021/TT-BGDĐT ngày 05/04/2021 về ban hành Chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học.* Hà Nội.

SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Minh Luôn*

ABSTRACT

Teaching facilities play an important role in creating teaching quality and developing vocational competencies for students, but the management of this medium in many training institutions still has certain limitations. The paper presents surveying the current situation and proposing measures to manage teaching facilities according to vocational competency development orientation for students at Dong Thap University. In the current trend of higher education innovation, the issue of increasing investment in equipping and managing teaching facilities in universities to serve the training process is an urgent requirement. The management of teaching high school at Dong Thap University has not brought into full play its effects and effectiveness towards the goal of developing high-quality occupational human resources.The management of high school education should bring into full play the functions of the means, effectively support teaching activities, focus on developing the capacity of learners, implementing the goal of ensuring the quality of education.

Keywords*: Management of teaching facilities, vocational competencies, students.*

Ngày nhận bài: 17/3/2021; Ngày phản biện: 19/3/2021; Ngày duyệt đăng: 2/4/2021

1. Đặt vấn đề

Phương tiện dạy học (PTDH) giữ vai trò quan trọng tạo nên chất lượng dạy học, phát triển năng lực nghề cho sinh viên (SV). PTDH giúp người học tăng khả năng tiếp thu, nắm vững kiến thức và khả năng vận dụng kiến thức, rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo. Trong xu thế đổi mới giáo dục đại học hiện nay, vấn đề tăng cường đầu tư trang bị, sử dụng, sửa chữa là rất quan trọng khi đó dạy học là một quá trình, trong đó phương tiện dạy học là một thành tố quan trọng. Vì vậy, đầu tư trang bị phương tiện dạy học và quản lý, sử dụng phương tiện dạy học phục vụ cho quá trình đào tạo là vấn đề cấp thiết trong nhà trường. PTDH là một nhân tố có tác động quan trọng đến việc nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, đặc biệt là ở bậc đại học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu và khách thể nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Để đánh giá về mức độ hiệu quả của việc quản lý PTDH ở trường Đại học Đồng Tháp, tác giả đã thực hiện điều tra bằng bảng hỏi, khảo sát lấy ý kiến cán bộ quản lý (CBQL), GV, CV, SV tại trường Đại học Đồng Tháp. Bên cạnh đó phân tích tài liệu để bổ sung dữ liệu cho phần định tính.

Khách thể nghiên cứu: gồm 180 SV hệ chính quy đang học tập tại trường; 60 GV, CV; 40 CBQL trong Nhà trường.

2.2.Biện pháp quản lí phương tiện dạy học theo định hướng phát triển năng lực nghề của SV Trường Đại học Đồng Tháp.

2.2.1. Nhóm các biện pháp nâng cao nhận thức về PTDH và quản lý PTDH.

Để làm tốt công tác quản lý PTDH, trước hết cần nâng cao nhận thức của đội ngũ CBQL, CV, GV, CV phụ trách và SV về vai trò của PTDH và QLPTDH. Về vấn đề này, tác giả xin đề xuất các biện pháp sau đây:

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục để mọi đối tượng hiểu được vai trò, tác dụng của PTDH và công tác QLPTDH trong nhà trường.Muốn vậy, phải sưu tầm, tập hợp, hệ thống hóa toàn bộ các văn bản chỉ đạo của các cấp của Đảng, chính quyền, ngành giáo dục về PTDH và công tác QLPTDH để tuyên truyền, phổ biến cho mọi người cùng biết, thực hiện và giám sát sự thực hiện của nhà trường.

- Xây dựng, ban hành qui chế, nội qui quản lý PTDH thống nhất trong toàn trường để mọi người cùng thực hiện. Chỉ đạo sự phân công, phân nhiệm

* Trường Đại Học Đồng Tháp

cụ thể từng bộ phận, từng cá nhân trực tiếp làm công tác quản lý PTDH. Từ đó đề ra các quy chế phối hợp, thống nhất giữa các bộ phận để cùng nhau quản lý tốt PTDH.

Xây dựng kế hoạch QLPTDH của nhà trường. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, bộ phận xây dựng kế hoạch quản lý PTDH ở từng đơn vị, bộ phận. Để tạo sự chuyển biến phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, Hiệu trưởng cần thống nhất chỉ đạo việc sử dụng PTDH để cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy và tăng cường sử dụng PTDH trong hoạt động NCKH.

- Tổ chức phong trào thi đua sử dụng PTDH để đổi mới phương pháp dạy học. Cần quan tâm phát động phong trào thi đua sử dụng PTDH trong việc đổi mới PPDH; phong trào tự tạo và sử dụng PTDH tự tạo, nhất là những PTDH theo chương trình phổ thông, phục vụ cho giảng dạy các học phần phương pháp và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm

2.2.2. Nhóm các biện pháp xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, chuyên viên kỹ thuật bảo quản, sử dụng phương tiện dạy học

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý PTDH và đội ngũ giáo viên thực hành, chuyên viên kỹ thuật. Để QL tốt PTDH, phải có đội ngũ CBQL có trình độ đáp ứng được yêu cầu, có như vậy mới phát huy được hiệu quả của PTDH. Để xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác QLPTDH, cần làm những việc cụ thể sau:

- Tuyển chọn những người tốt nghiệp các ngành chuyên môn kĩ thuật phù hợp với mảng PTDH mà họ phụ trách. Những cán bộ này vừa phải có am hiểu về kĩ thuật, vừa có hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn chuyên ngành.

- Cử người đi học tập, tham quan, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng PTDH tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể, có thể gởi cán bộ đến làm việc và học tập ở các phòng thí nghiệm, thực hành của các trường đại học có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này như ĐHSP Hà Nội, ĐH Vinh, ĐHSP Huế.

- Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, sử dụng PTDH cho các giáo viên và cán bộ phụ trách PTDH của các trường phổ thông trong tỉnh Đồng Tháp và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý PTDH.

2.2.3. Đổi mới quản lý trang bị phương tiện trong đào tạo năng lực nghề cho SV Trường Đại học Đồng Tháp

Xây dựng kế hoạch trang bị PTDH xuất phát từ nhu cầu thực tế giảng dạy và học tập. Ngay từ đầu năm, GV đề xuất những loại PTDH cần có đối với từng bộ môn, từng ngành đào tạo; so sánh đối chiếu với danh mục PTDH hiện có của Nhà trường để đề xuất PTDH cần phải trang bị thêm. Lãnh đạo trường đưa nội dung trang bị PTDH vào kế hoạch năm học để chỉ đạo phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản dự toán kế hoạch trang bị PTDH tương ứng. Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản trình dự toán cho Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

Tăng cường trang bị PTDH đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, hiện đại hóa. Thực hiện phương châm mua sắm PTDH đảm bảo số lượng, chất lượng tốt, tính đồng bộ và theo hướng hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV, SV. Nắm bắt kịp thời, cập nhật thông tin cần thiết về những PTDH mới đáp ứng nhu cầu đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp dạy học. Thống nhất yêu cầu các đơn vị cung cấp trang bị phải cung cấp các loại PTDH đã đặt hàng theo đúng số lượng, chủng loại, chất lượng, hiện đại, tránh lạc hậu nhanh về sau.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục, quy trình mua sắm, kiểm tra, tiếp nhận, nghiệm thu trang thiết bị. Thực hiện nghiêm túc quy trình mua sắm trang thiết bị. Thực hiện đầy đủ công tác kiểm tra, tiếp nhận, các trang thiết bị. Xác định những thuận lợi, khó khăn trong việc mua sắm.Khen thưởng, biểu dương trong quản lý trang bị PTDH. Đưa việc quản lý trang bị PTDHvào thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường

2.2.4. Cải tiến quản lý sử dụng phương tiện dạy học trong đào tạo năng lực nghề cho SV Trường Đại học Đồng Tháp.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xây dựng kế hoạch sử dụng PTDH của các khoa, tổ bộ môn và các đơn vị quản lý đào tạo, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học.

Các khoa, các tổ bộ môn, phòng Đào tạo, phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế, các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng bộ môn, các GV, CV kỹ thuật đều phải xây dựng kế hoạch sử dụng PTDH cho từng năm học, từng học kỳ, học phần và từng bài. Kế hoạch phải chi tiết, cụ thể, nêu rõ yêu cầu và mục đích sử dụng. Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản và các cán bộ phụ trách PTDH phối hợp, bố trí, sắp xếp, chuẩn bị phòng và các loại PTDH theo kế hoạch và yêu cầu của bộ phận chuyên môn. Xây dựng hệ thống các nội quy, quy định, qui trình khai thác, sử dụng PTDH phù hợp với từng loại hình PTDH, từng loại hình hoạt động. Các qui định đó phải thật chi tiết, cụ thể và có điều khoản thi hành, khen thưởng, xử phạt đúng mức.

Kế hoạch quản lý việc khai thác, sử dụng PTDH; các nội qui, qui định, qui trình khai thác, sử dụng PTDH; các chính sách động viên, khen thưởng, xử phạt trong việc khai thác sử dụng PTDH, sau khi được phê duyệt phải phổ biến rộng rãi trong toàn thể CB, GV và SV nhà trường để mọi người thực hiện và giám sát công tác quản lý việc sử dụng PTDH của nhà trường.

- Tăng cường vận động cán bộ, giảng viên sử dụng PTDH để đổi mới phương pháp dạy học; vận động SV sử dụng PTDH trong học tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và NCKH.Để khắc phục tâm lý ngại sử dụng PTDH trong các giờ giảng lý thuyết của các GV, nhà trường cùng với công đoàn tiến hành từng bước từ vận động, khuyến khích đến yêu cầu bắt buộc các GV phải sử dụng PTDH để đổi mới phương pháp dạy học. Đưa việc sử dụng PTDH vào tiêu chuẩn đánh giá giờ dạy, vào bình xét thi đua hàng kỳ, hàng năm.Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện cho SV được tiếp xúc làm quen và sử dụng PTDH trong học tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và NCKH. Lấy kết quả đánh giá kỹ năng sử dụng PTDH làm tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập và NCKH của SV.

- Xây dựng qui trình, cơ chế phối hợp giữa các cấp, các bộ phận trong việc quản lý sử dụng PTDH trong nhà trường. Cần thực hiện sự phân cấp rõ ràng trong công tác chỉ đạo và quản lý việc sử dụng PTDH. Quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng thành viên trong bộ máy quản lý PTDH của nhà trường, cụ thể là: trách nhiệm của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng phụ trách trực tiếp; trách nhiệm của các phòng chức năng, các khoa, tổ bộ môn; trách nhiệm của các cán bộ chuyên trách, của GV, CV kỹ thuật và SV.Các khoa, tổ bộ môn là cấp trực tiếp chịu trách nhiệm triển khai việc sử dụng PTDH trong GV và SV theo kế hoạch. Đồng thời phải thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở, kiểm tra, đánh giá tình hình sử dụng PTDH của các thành viên trong đơn vị, bộ phận mình.

- Nâng cao năng lực sử dụng PTDH cho cán bộ, giảng viên, giáo viên thực hành, đặc biệt là PTDH hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.Tổ chức sưu tầm, biên soạn tài liệu hướng dẫn sử dụng các loại PTDH hiện có trong nhà trường để CB, GV, SV có điều kiện tham khảo, nghiên cứu và thực hiện.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về cách thức sử dụng, bảo quản các loại PTDH, đặc biệt chú trọng các loại PTDH hiện đại, đồng thời tổ chức các giờ dạy chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học, trong đó cần chú ý làm rõ phương pháp sử dụng PTDH và tác dụng nâng cao chất lượng giờ dạy.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc sử dụng PTDH của GV và SV trong hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng các PTDH cụ thể là: kiểm tra, đánh giá việc xây dựng kế hoạch, việc sử dụng PTDH; kiểm tra, đánh giá kỹ năng, phương pháp sử dụng các loại PTDH trong hoạt động dạy học và NCKH.Bên cạnh đó cần tăng cường kiểm tra sự phối hợp của các đơn vị, bộ phận chức năng và các cá nhân trong việc sử dụng PTDH. Từ đó có những biện pháp chấn chỉnh, nhắc nhở kịp thời các bộ phận, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng PTDH.

2.3.5. Tăng cường quản lý việc bảo quản và sửa chữa phương tiện dạy học trong đào tạo năng lực nghề cho SV Trường Đại học Đồng Tháp.

- Xây dựng các nội quy, quy định, bảo quản và sửa chữa PTDH cho các CBQL ,GV, CV và SV. CBQL cần ban hành nội quy, quy định chi tiết về quản lý bảo quản cho các trưởng bộ môn; từng bộ phận có liên quan, gồm: Quy định trách nhiệm của từng bộ phận quản lý bảo quản PTDH trong phòng thực hành, phòng thí nghiệm; quy định trách nhiệm của GV về mượn PTDH, vệ sinh, sắp xếp ngăn nắp PTDH; quy định về bảo quản PTDH đối với SV khi tham gia học tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

- Xây dựng quy trình bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và thường xuyên PTDH

Lập kế hoạch bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa PTDH định kỳ, thường xuyên phù hợp với điều kiện của Nhà trường cũng như yêu cầu của PTDH nhằm phát huy tối đa hiệu quả PTDH. Xây dựng bổ sung hệ thống sổ sách quản lý bảo quản PTDH qua mạng thông tin nội bộ để các bộ phận, tổ chuyên môn cùng quản lý, cập nhật thông tin.

- Tổ chức bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ bảo quản, sửa chữa và hướng dẫn cách thức bảo quản PTDH cho CBQL, GV và CV kỹ thuật. Thực tế, có một bộ phận CBQL, GV và CV kỹ thuật chỉ biết cách sử dụng PTDH; đối với họ, việc bảo quản PTDH ít được quan tâm, nguyên nhân là do họ do chưa được hướng dẫn cách thức bảo quản và chưa thấy được tầm quan trọng của việc bảo quản PTDH nhằm tăng tuổi thọ máy móc, phương tiện giảng dạy góp phần tránh lãng phí trong việc sử dụng tài sản đơn vị.

- Tăng cường tạo điều kiện bảo quản PTDH Trang bị đầy đủ cho các phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng thực hành có đầy đủ phương tiện bảo quản

theo qui định, phù hợp cho mỗi loại PTDH. PTDH trong phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng đồ dùng, nhà kho phải được sắp xếp khoa học, ngăn nắp, trật tự, hợp lí theo từng ngành, thuận tiện, phù hợp với yêu cầu bảo quản và sử dụng PTDH.

- Quy định về chế độ khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể cá nhân trong bảo quản PTDH. CBQL xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá công tác bảo quản PTDH của bộ phận quản lý TBDH, đưa tiêu chí bảo quản PTDH vào thi đua của CBQL, GV, CV và SV. Theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc bảo quản PTDH của các cá nhân; công khai kết quả trong Nhà trường, làm cơ sở để xếp loại thi đua cuối năm.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá việc bảo quản PTDH.

3. Kết luận

Trong quá trình tổ chức, chỉ đạo thực hiện, bộ phận quản lý bảo quản TBDH tiến hành kiểm tra công tác bảo quản TBDH theo năm, học kì, đột xuất, kiểm tra các tiết thực hành thí nghiệm của GV và SV để nắm bắt kịp thời tình hình bảo quản PTDH cũng như sự bố trí, sắp xếp PTDH, tình trạng hư hỏng của các PTDH để có định hướng bảo quản PTDH kịp thời.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Thị Thoan, Mai Xuân Hải (2018). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lí phương tiện dạy học tại các trường trung học cơ sở huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.* Tạp chí Quản lí Giáo dục, tập 10, số 2, tr 79-85.

2. Nguyễn Hữu Thống (2015). *Quản lí thiết bị dạy học ở Trường Cao đẳng Sư phạm Nha Trang theo tiếp cận quản lí chất lượng tổng thể.* Tạp chí Quản lí Giáo dục, số 117, tr 62- 64.

3. Phí Đức Nam (2015). *Hệ thống phương tiện dạy học ở trường trung học phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*. Tạp chí Quản lí giáo dục, số 74 (324), tr 6-8.

4. Tô Xuân Giáp (1998). *Phương tiện dạy học.* NXB Giáo dục. Hà Nội

5. Trần Văn Mừng (2018). *Thực trạng quản lí phương tiện dạy học ở các trường cao đẳng kinh tế - kĩ thuật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Giáo dục, số 17, tr 57-59.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠO LẬP VĂN BẢN NGHỊ LUẬN CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN 2018

Nguyễn Thanh Phong*

Tóm tắt

Trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, văn bản nghị luận là một trong ba kiểu loại văn bản được chọn làm đối tượng cho việc đọc hiểu và tạo lập. Việc tăng cường các văn bản nghị luận vào chương trình vừa giúp học sinh phát triển năng lực đọc hiểu vừa giúp học sinh phát triển năng lực tạo lập những văn bản thông dụng trong đời sống. Văn bản nghị luận được chọn lựa để làm ngữ liệu đọc hiểu, đồng thời văn bản nghị luận được đặt ra để làm yêu cầu tạo lập đối với học sinh cấp trung học phổ thông. Chính vì thế văn bản nghị luận được đưa vào chương trình vừa mang những đặc điểm chung của văn bản nghị luận vừa mang những đặc điểm riêng. Cũng chính vì vậy, phát triển năng lực tạo lập văn bản nghị luận được xác định là một trong những yêu cầu trọng yếu trong dạy học Ngữ văn theo Chương trình giáo dục môn Ngữ văn 2018

Từ khóa: *năng lực tạo lập văn bản nghị luận, dạy học Ngữ văn, Chương trình giáo dục môn Ngữ văn 2018*

Ngày nhận bài: 26/7/2021; Ngày phản biện: 27/7/2021; Ngày duyệt đăng: 30/7/2021

1. Mở đầu

Văn bản nghị luận (VBNL) từ xưa đã là một trong những loại VB thông dụng và phổ biến. Trong xã hội hiện đại, khi mà con người có nhu cầu thể hiện suy nghĩ của bản thân trước những vấn đề của cuộc sống thì VBNL càng giữ một vị trí quan trọng. Đã từ rất lâu, tạo lập VBNL là một yêu cầu bắt buộc trong các kì kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh (HS) trung học phổ thông (THPT) từ cấp cơ sở đến cấp quốc gia. Cũng chính vì vậy, phát triển năng lực tạo lập VBNL được xác định là một trong những yêu cầu trọng yếu trong dạy học Ngữ văn theo Chương trình giáo dục (CTGD) môn Ngữ văn 2018.

2.Nội dung nghiên cứu

2.1. VBNL trong trường THPT

Trong CTGD môn Ngữ văn 2018, VBNL là một trong ba kiểu loại văn bản (VB) được chọn làm đối tượng cho việc đọc hiểu và tạo lập. Việc tăng cường các VBNL vào chương trình vừa giúp HS phát triển năng lực đọc hiểu vừa giúp HS phát triển năng lực tạo lập những VB thông dụng trong đời sống. VBNL được chọn lựa để làm ngữ liệu đọc hiểu và VBNL được đặt ra để làm yêu cầu tạo lập đối với HS cấp THPT vừa mang những đặc điểm chung của VBNL vừa mang những đặc điểm riêng.

Trước hết, VBNL trong trường THPT có độ khó và độ phức tạp hơn so với cấp THCS. Nhằm đáp ứng yêu cầu PTNL, hệ thống VB được chọn làm ngữ liệu trong CTGD Ngữ văn 2018 được sắp xếp theo đặc trưng thể loại và độ khó của các VB đọc tăng dần qua từng năm. Cấp THPT là cấp cao nhất của CTGD phổ thông, như vậy, VBNL được chọn làm ngữ liệu đọc hiểu là những VB có tính tiêu biểu về thể loại. Tức là các VB tiêu biểu cho nghệ thuật lập luận; thể hiện những tư tưởng, những quan điểm sâu sắc, mang tầm dân tộc, tầm nhân loại. Thông qua hoạt động đọc hiểu VB này, HS sẽ hình thành kĩ năng đọc hiểu VB theo đặc trưng thể loại, từ đó có thể đọc các VB cùng loại có độ phức tạp tương đương.

Thứ hai, vấn đề nghị luận của các VBNL được chọn làm ngữ liệu đọc hiểu hoặc yêu cầu tạo lập VBNL trong nhà trường được xác định cụ thể, hướng đến mục tiêu giáo dục. VBNL được đưa vào CTGD gắn với mục tiêu phát triển những phẩm chất và NL cụ thể cho HS. Những VBNL được gợi ý trong danh mục ngữ liệu của CTGD Ngữ văn 2018 đa dạng về đề tài: giáo dục, chiến tranh, gìn giữ hòa bình và độc lập

* NCS ngành Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn. Trường ĐH Trà Vinh

dân tộc, văn hóa xã hội, văn chương, cho đến những đề tài mang tính thời sự của đời sống hiện đại như dịch bệnh, môi trường,… nhằm phục vụ trực tiếp cho mục tiêu dạy học. Hoạt động đọc hiểu một mặt hình thành kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Mặt khác, nội dung trong ngữ liệu đọc hiểu phải góp phần định hướng giáo dục phẩm chất cho HS. Những phẩm chất này sẽ được thể hiện thành quan điểm, suy nghĩ, thái độ tình cảm,… của HS đối với các vấn đề đặt ra qua những nhiệm vụ học tập, cụ thể là trong các VBNL mà HS tạo lập ở cả dạng nói và dạng viết. Khi hướng dẫn HS tạo lập VBNL trong nhà trường, một mặt GV khuyến khích các em nêu những suy nghĩ, quan điểm riêng của mình, chấp nhận nhiều cách hiểu và giải quyết vấn đề khác nhau. Song, GV phải định hướng tư tưởng để HS không đi ngược lại những chuẩn mực đạo đức và pháp luật mà xã hội đã qui định. VBNL trong trường THPT có thể chia thành hai loại: nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Theo đó nghị luận văn học là để chỉ chung tất cả VB có nội dung bàn luận về một vấn đề văn học; còn nghị luận xã hội lại hướng tới bàn luận về một vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa,…

2.2. Quan niệm về năng lực tạo lập VBNL

Giáo dục theo định hướng PTNL đã trở thành xu thế tất yếu và phổ quát trong nền giáo dục của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Cho đến thời điểm hiện tại, trên thế giới cũng như ở Việt Nam có ba hướng tiếp cận chủ yếu về khái niệm NL. Thứ nhất là nhóm các nhà khoa học tiếp cận NL như một thuộc tính tâm lí, Thứ hai là nhóm các nhà khoa học tiếp cận NL theo các nguồn lực hợp thành, Thứ ba là nhóm các nhà khoa học tiếp cận NL theo các NL thành phần (các thành tố bộ phận của NL). Các nhà nghiên cứu này cho rằng NL là "*khả năng thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề trong những tình huống khác nhau thuộc các lĩnh vực nghề nghiệp, xã hội hay cá nhân trên cơ sở hiểu biết, kĩ năng, kĩ xảo và kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động.*". Đây cũng chính là quan niệm về NL theo CTGD phổ thông 2018. NL được hiểu là "*thuộc tính cá nhân được hình thành và phát triển nhờ vào tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí, ... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.*". Tác giả căn cứ vào hướng tiếp cận NL theo các NL thành phần vì một NL được hình thành từ nhiều NL thành phần và từng NL thành phần đều được bộc lộ dựa trên những chỉ số hành vi tương ứng. NL thực chất là khả năng thực hiện hành động trong một hoàn cảnh nhất định nhờ sự vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng và thái độ vào việc giải quyết những vấn đề của cuộc sống. Theo quan niệm trên, tác giả cho rằng năng lực có ba đặc trưng: (1) Được bộc lộ và thể hiện qua hoạt động; (2) Đảm bảo hoạt động có hiệu quả và đạt kết quả mong muốn; (3) Gắn với những điều kiện hoàn cảnh cụ thể. Năng lực có thể được hình thành do tư chất bẩm sinh của mỗi cá nhân, song, phần lớn năng lực của con người được bồi đắp qua quá trình học tập và rèn luyện.

Ở Việt Nam, khái niệm năng lực TLVB đã được quan tâm nghiên cứu cùng với quá trình đổi mới CTGD theo hướng PTNL người học. Trong tài liệu tập huấn *Dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng PTNL học sinh* (2014), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định: "*môn Ngữ văn giúp HS từng bước hình thành và nâng cao các NL học tập của môn học, cụ thể là năng lực tiếp nhận VB (gồm kĩ năng nghe và đọc) và năng lực tạo lập VB (gồm kĩ năng nói và viết)*" [3, tr.53]. Các nhà nghiên cứu còn chỉ rõ: "*Năng lực TLVB của HS thể hiện ở khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức về các kiểu VB, với ý thức và tình yêu tiếng Việt, văn học, văn hóa cùng kĩ năng thực hành TLVB theo các phương thức biểu đạt khác nhau, theo hình thức trình bày miệng hoặc viết.*" [3, tr.53]. Cụ thể hơn, trong *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lí và giáo viên THPT về đổi mới phương pháp dạy học, kĩ thuật xây dựng đề và biên soạn câu hỏi kiểm tra đánh giá, môn Ngữ văn,* các tác giả nêu khái niệm: "*Tạo lập VB (viết) là hoạt động tạo ra một VB hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, thể hiện qua cách tổ chức, xây dựng VB đúng qui cách và có ý nghĩa. VB viết phải thể hiện được sự vận dụng tổng hợp kiến thức (về các kiểu VB, về văn học, về văn hóa - xã hội,...), các kĩ năng tạo lập VB theo các hình thức biểu đạt khác nhau và cả cảm xúc, thái độ, dấu ấn cá nhân của người viết nhằm đáp ứng mục đích giao tiếp*". [3, tr.47-48]; "*Năng lực tạo lập VB là khả năng sử dụng ngôn ngữ để tạo thành VB với những tiêu chí: đúng thể thức, đúng phong cách, truyền tải được tốt nhất những thông điệp hay mục đích giao tiếp của cá nhân hoặc một chủ thể phát ngôn nào đó.*" [3, 15]. Còn Nguyễn Thành Ngọc Bảo định nghĩa: "*Năng lực TLVB là khả năng tạo ra một VB hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, đúng yêu cầu về thể loại, thể hiện cách thức tổ chức VB của người viết.*" [1, tr.165].

CTGD phổ thông môn Ngữ văn 2018 không sử dụng thuật ngữ năng lực TLVB như một NL chuyên

môn. Trên cơ sở xác định mục tiêu PTNL được xem là nhiệm vụ quan trọng, CTGD đặt ra mục tiêu cần phát triển đối với môn Ngữ văn bao gồm NL chung (NL tự chủ và tự học, NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo) và NL đặc thù (NL ngôn ngữ và NL văn học). Cụ thể, môn Ngữ văn giúp học sinh "*rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các VB thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các VB văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống*." . Tuy nhiên, trong CTGD phổ thông tổng thể, khi định hướng nội dung giáo dục môn Ngữ văn ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, CT đã xác định: "*giúp học sinh nâng cao NL giao tiếp, tăng cường NL tiếp nhận và NL TLVB nghịa luận [...] có độ phức tạp hơn về chủ đề và kỹ thuật viết, qua đó phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng lập luận*." . Như vậy, xét đến cùng, môn Ngữ văn là giúp HS có khả năng đọc hiểu các kiểu loại VB khác nhau (VB thông tin, VB văn học, VB nghị luận) phù hợp với trình độ của bản thân. Từ đó, HS được mở rộng hiểu biết, vận dụng vào đời sống, bồi dưỡng năng lực thẩm mĩ, phát triển xúc cảm nhân văn, góp phần tạo nên một con người vừa hiểu biết về trí tuệ, vừa giàu có về tình cảm. Song song đó, HS còn có khả năng tạo lập các loại VB đáp ứng nhu cầu, mục đích giao tiếp trong những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Cả hai khả năng này đều được thực hiện thông qua phương tiện chủ yếu là ngôn ngữ, tức là, môn Ngữ văn giúp HS biết sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp đời sống và giao tiếp thẩm mĩ. Tóm lại, NL trong môn học Ngữ văn gắn liền với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, mở rộng ra là trình bày và xem (quan sát). Qua môn học, HS biết luyện kĩ năng đọc và nghe (quan sát/ xem) như là một kênh tiếp nhận thông tin và thưởng thức thẩm mĩ; HS biết diễn đạt, sử dụng lời nói để viết, nói và trình bày đạt hiệu quả giao tiếp. Nói cách khác, NL chuyên biệt mà môn Ngữ văn hình thành và phát triển cho HS là NL giao tiếp bằng ngôn ngữ gồm hai bình diện: tiếp nhận (đọc, nghe, quan sát/xem) và tạo lập (viết, nói, trình bày).

3. Kết luận

VBNL trong trường THPT mang đầy đủ những đặc trưng của VBNL. Bên cạnh đó, những VBNL được chọn làm ngữ liệu, những yêu cầu tạo lập VBNL phải đảm bảo phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu cần đạt của chương trình; có tính vừa sức, phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của HS cấp THPT; có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu cho thể loại văn nghị luận; phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn học, văn hoá dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mĩ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại. Từ những cách tiếp cận trên, tác giả quan niệm rằng, NL TLVB là khả năng HS tư duy, xúc cảm, nhận thức về một vấn đề và sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt, trình bày những suy nghĩ, tình cảm, sự hiểu biết của mình một cách trong sáng, phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng tiếp nhận, nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Năng lực TLVB cũng mang những đặc điểm chung của NL: lấy kiến thức làm sơ sở (kiến thức về tiếng Việt, về văn học, về đời sống,..), được qui định bằng các giá trị (chuẩn đánh giá); hiện thực hóa qua thái độ tích cực, sự sẵn sàng tiếp nhận và thực hiện hoạt động; phát triển qua kinh nghiệm, tức là quá trình lặp đi lặp lại cho thành thạo hoạt động và được sử dụng như một khả năng, gắn với các kĩ năng (nói, viết, trình bày) trong những tình huống cụ thể. Căn cứ vào những đặc trưng của VBNL, có thể định nghĩa: NL TLVB nghị luận là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng và thái độ của bản thân để tạo ra một VBNL (ở dạng nói hoặc viết) đúng quy cách, sáng tạo; phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; đạt được mục đích giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2017), "*Mô hình Rubric đánh giá năng lực tạo lập VBNL xã hội của học sinh THPT"*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Số (10), tr.163-172.

2.Trần Thanh Bình (2017), "*Tích hợp và biên soạn sách giáo khoa Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực người đọc*", Tạp chí Khoa học, Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh, (4b), tr.166-170.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng PTNL học sinh,* Hà Nội.

4. Chu Thanh Hòa (2018), "Phát triển năng lực tạo lập VBNL của học sinh THPT thông qua sử dụng hồ sơ viết", *Tạp chí Giáo dục*, 438, tr. 33-37.

5. Nguyễn Lộc, Nguyễn Quốc Túy (1980), *Tài liệu tham khảo hướng dẫn giảng dạy tập làm văn cấp 3 phổ thông (tập 1),* NXB Giáo dục, Hà Nội.

BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG CÂU TIẾNG VIỆT CHO TRẺ 5-6 TUỔI THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KỂ CHUYỆN

Nguyễn Thị Hồng Nhung*

ABSTRACT

Developing the capacity to use Vietnamese sentences (NLSDCTV) plays an extremely important role for children. These are the basic steps to give children the ability to express their ideas clearly and coherently, to help them understand the grammatical structure of Vietnamese sentences correctly, to develop their thinking ability, and to increase their aesthetics in speeches. There are many different ways to teach preschool children to develop their capacity to use Vietnamese sentences, in which teaching children through story-telling is a perfectly appropriate job. The article is based on theoretical and practical foundations to propose measures to develop capacity to use Vietnamese sentences for 5-6-year-old children through storytelling activities.

Keywords: *Sentence, capacity, capacity to use sentences, story telling*

Ngày nhận bài: 27/7/2021; Ngày phản biện: 28/7/2021; Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là công cụ để tư duy, góp phần phát triển tư duy và giáo dục toàn diện cho con người ngay từ lứa tuổi mẫu giáo. Việc phát triển Năng lực sử dụng câu tiếng Việt (NLSDCTV) có vai trò quan trọng đối với trẻ. Đó là những bước đầu cơ bản để tạo cho trẻ có khả năng diễn đạt một cách rõ ràng, mạch lạc, giúp trẻ nhận thức được đúng cấu trúc ngữ pháp của câu Tiếng Việt, phát triển khả năng tư duy, tăng tính thẩm mỹ trong lời ăn tiếng nói của trẻ. Để dạy trẻ mẫu giáo lớn phát triển NLSDCTV có nhiều cách khác nhau, trong đó dạy trẻ thông qua hoạt động kể chuyện là một hoạt động thích hợp. Tuy nhiên, trong các trường MN hiện nay việc quan tâm tạo môi trường, tình huống để trẻ hoạt động lời nói trong giao tiếp đặc biệt là hoạt động kể chuyện còn nhiều hạn chế. Nội dung lời nói của trẻ trong các tình huống giao tiếp còn nghèo nàn. Các loại câu hình thành trong giao tiếp chủ yếu là câu cụt, câu thiếu thành phần. Nội dung thông báo trong câu còn đơn điệu, chưa thể hiện được đầy đủ những nét tinh tế, mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên, xã hội. Sự cần thiết của việc hiện thực hóa yêu cầu trên là lý do chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***"Biện pháp phát triển năng lực sử dụng câu tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện."***

* Khoa Giáo dục Mầm non, Trường CĐSP Trung ương Nha Trang – Khánh Hòa

2. Nội dungnghiên cứu

2.1 . Nguyên tắc xây dựng biện pháp

2.1.1. Phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lí của trẻ

Trẻ tuổi 5-6 đã có những bước phát triển ngôn ngữ vượt trội: khả năng tích cực, chủ động tham gia giao tiếp, khả năng trình bày vấn đề tự tin, mạch lạc, khả năng tập trung lắng nghe, hiểu và tiếp nhận vấn đề, khả năng đối thoại phù hợp trong từng tình huống, hoàn cảnh... trẻ có cơ hội nhất định trong giao tiếp. Chính vì thế, khi xây dựng biện pháp giáo dục cần nhắm vào những khả năng đó của trẻ nhằm phát huy hết mức việc sử dụng câu của trẻ trong các hoạt động mỗi ngày ở trường mầm non đặc biệt là hoạt động kể chuyện.

2.1.2. Dựa vào nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ cho trẻ nói chung

Có thể nói ngôn ngữ là chiếc cầu cần thiết và quan trọng để các hoạt động của trẻ ở trường mầm non được diễn ra trôi chảy và hiệu quả. Và một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mục tiêu giáo dục trẻ trước khi bước vào lớp một đó là: phát triển ngôn ngữ. Các nhiệm vụ cần được tổ chức thực hiện đều đặn và thường xuyên không chỉ riêng trong hoạt động học tập mà cần phải đan gài trong tất cả các hoạt động. Phát triển NLSDC tiếng Việt cho trẻ phải song song với các nhiệm vụ khác. Vì tự thân nó không thể tách rời với các nhiệm vụ khác. Sẽ rất khó để dạy trẻ nói được những mẫu câu đạt được những

tiêu chí đã đề ra nếu như trẻ không có được vốn từ nhất định hoặc trẻ chưa có được khả năng diễn đạt tạm ổn... Muốn có được hiệu quả thì các nhiệm vụ đó cần được thực hiện đồng thời với nhau.

2.1.3. Đảm bảo tính hệ thống, tính liên tục thường xuyên và tính vừa sức

Tính hệ thống, liên tục thường xuyên là một thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng. Nó được thể hiện ở chỗ: mọi sự vật và hiện tượng tồn tại và phát triển trong một chỉnh thể thống nhất.

2.1.4. Đảm bảo tính kế thừa

Dựa vào kết quả khảo sát thực tế tại một số trường mầm non thành phố Nha Trang về vấn đề phát triển NLSDC tiếng Việt cho trẻ 5-6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện, chúng tôi xác định các mặt tích cực để phát huy: có chú ý sử dụng các phương tiện trực quan trong hoạt động kể chuyện nhằm hỗ trợ trẻ phát triển NLSDC; GV có nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của hoạt động kể chuyện trong việc hỗ trợ trẻ phát triển NLSDC ... Bên cạnh đó, khi xây dựng biện pháp, chúng tôi cũng chú ý đến những tồn tại cần khắc phục như: GV chưa thật chú ý đến việc khai thác, sử dụng biện pháp cho trẻ được thực hành trong giao tiếp, được đóng vai các nhân vật trong tác phẩm văn học; thời gian hoạt động hạn chế…, trên cơ sở đó mà xây dựng, bổ sung phát triển các biện pháp cho hoàn thiện hơn.

2.2. Biện pháp phát triển năng lực sử dụng câu tiếng Việt cho trẻ 5-6 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện

2.2.1.Giáo viên sử dụng lời nói mẫu khi kể chuyện và khi đàm thoại về câu chuyện

** Mục đích và ý nghĩa biện pháp:*

- Trẻ học lời nói chủ yếu bằng cách tri giác, hấp thụ vô thức và bắt chước có ý thức. Vì vậy, biện pháp này sẽ góp phần giúp trẻ có cơ hội được tiếp xúc, nhận biết và từng bước làm quen, thực hành những từ, những câu cũng như hành động của người nói trước theo những mô hình câu nhất định đảm bảo về cấu trúc ngữ pháp.

- Việc sử dụng lời nói mẫu để tạo lập khuôn mẫu hành vi lời nói đảm bảo chuẩn mực câu có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển ngôn ngữ của trẻ nói chung và trong hoạt động kể chuyện nói riêng. Ở trường mầm non, trẻ được lĩnh hội (bắt chước) ở cô giáo những mẫu câu chuẩn về ngữ pháp và đảm bảo cả về văn hóa nhã nhặn trong giao tiếp cho trẻ. Nhờ đó, trẻ có thêm kinh nghiệm về cách thể hiện của riêng mình trong việc dùng từ, dùng câu theo dẫn dắt và nói trước của cô giáo hoặc các bạn...

** Cách thực hiệnbiện pháp:*

Bước 1: GV phải lựa chọn những câu chuyện phù hợp với khả năng tiếp nhận của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. Sau đó, GV tiến hành phân loại số lượng câu phân theo mục đích nói bao gồm câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến trong câu chuyện đó. Tuy nhiên, GV không nên làm mẫu hết tất cả số lượng các câu có trong câu chuyện mà nên lựa chọn những câu văn nào đặc trưng nhất cần chuyển tải cho trẻ.

Bước 2: GV tiến hành tập dượt, nghiên cứu kỹ các câu văn đó trước khi làm mẫu cho trẻ nghe. Bởi vì quá trình của cô không những cần chính xác về cấu trúc ngữ pháp mà còn cần có sự biểu cảm của ngữ điệu phù hợp với mỗi kiểu câu. Ngữ điệu của cảm thán và câu câu cầu khiến sẽ khác với ngữ điệu của câu nghi vấn và câu tường thuật.

Bước 3: Sau khi kể diễn cảm từ 1-2 lần cho trẻ nghe, GV nhấn mạnh vào những câu được dùng với mục đích trần thuật (Ngày xưa có một người đàn bà nghèo sinh được ba cô cô con gái. Bà rất yêu thương các con, bà lo cho các con từng li từng tí.); mục đích hỏi (Thật à Sóc, mẹ chị đang ốm à?); mục đích điều khiển (Chị hãy về ngay cho mẹ chị gặp); mục đích biểu lộ cảm xúc (Ôi! Chị buồn quá! Chị thương mẹ chị quá!)

Bước 4: GV cho trẻ nói lại theo những mẫu câu trên của cô nhiều lần. Điều đó sẽ góp phần giúp trẻ nhớ được lời thoại cho hoạt động tập kể chuyện đồng thời khắc sâu ấn tượng về những kiểu cấu trúc câu phân theo mục đích nói.

2.2.2. Sử dụng hệ thống câu hỏi hỗ trợ trẻ dùng phong phú các kiểu câu theo MĐN khi trẻ tập kể lại và khi trao đổi đàm thoại về câu chuyện.

** Mục đích và ý nghĩabiện pháp:*

- Việc đặt ra câu hỏi của giáo viên giúp trẻ tập trung, chú ý lắng nghe, thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ cảm xúc. Từ đó, trẻ mượn ngôn ngữ, lời nói để hồi đáp bằng những câu trả lời tương ứng với mô hình câu mà cô đã đặt ra.

- Ngoài ra, việc đặt câu hỏi tương hợp với hoàn cảnh giúp trẻ nhận thức được vấn đề đúng sai, để từ đó trẻ nói cho đúng với sự thật. Và lời trẻ nói, cách trẻ nói giáo viên sẽ hiểu được thái độ tính cách của trẻ để tác động trở lại cách tốt nhất. Điều này mang một tầm nghĩa sâu trong thực tế đời sống.Vì nó thể hiện và chi phối nhiều tới nhân cách trẻ ở hiện tại cũng như tương lai.

- Khả năng trẻ có thể đối thoại hay giao tiếp sẽ

tốt hơn thông qua biện pháp này. Vì khi cô giáo đề ra câu hỏi nghĩa là trẻ được đặt trước những tình huống cần giải quyết bằng ngôn ngữ. Trẻ sẽ ngầm xác định được nhiệm vụ, cần làm thế nào để tình huống đó được giải quyết tốt nhất. Cô giáo tạo điều kiện để trẻ dựa vào những gì mình trải nghiệm nơi gia đình cũng như trong nhà trường để giải quyết vấn đề. Có thể phối hợp các phương pháp gợi mở, khích lệ, động viên trẻ thực hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động kể chuyện ở trường mầm non.

** Cách thực hiệnbiện pháp:*

Bước 1: GV lựa chọn những câu chuyện có nhiều lời thoại của các nhân vật, nội dung mỗi lời thoại có chứa những mẫu câu theo mục đích nói mà GV muốn cung cấp cho trẻ.

Bước 2: Lựa chọn những câu hỏi phù hợp với khả năng tiếp nhận của trẻ, tránh những câu hỏi quá dễ hoặc quá khó sẽ khiến trẻ dễ nản chí.

Bước 3: Tiến hành đàm thoại với trẻ dựa trên hệ thống câu hỏi đã chuẩn bị. Trong quá trình trẻ trả lời, GV sẽ sửa lại cho trẻ những câu sai cấu trúc ngữ pháp và sắc thái ngữ điệu của câu.

2.2.3. Sử dụng trò chơi đóng vai nhân vật trong truyện để trẻ phát ngôn các câu theo MĐN trong lời thoại truyện

** Mục đích và ý nghĩabiện pháp:*Đối với trẻ mầm non, hoạt động vui chơi là hoạt động đóng vai trò chủ đạo. Trẻ sẽ tiếp nhận các kiến thức thông qua việc "học mà chơi, chơi mà học". Có thể nói đây là hoạt động gây hứng thú và kích thích tính tích cực nhiều nhất đối với trẻ trong học tập. Hoạt động vui chơi phản ánh được sự sáng tạo, độc đáo, hiện thực tác động qua lại giữa trẻ với môi trường xung quanh nhằm thỏa mãn được nhu cầu vui chơi, nhu cầu nhận thức của trẻ.

** Cách thực hiệnbiện pháp:*

Bước 1: GV tiến hành kể diễn cảm cho trẻ nghe câu chuyện từ 1-2 lần để trẻ có thể thuộc câu chuyện và nhớ được lời của các nhân vật.

Bước 2: GV hỏi trẻ muốn đóng vai nhân vật nào trong câu chuyện, vì sao con muốn đóng vai nhân vật đó?

Bước 3: GV hướng dẫn trẻ một số câu nói tường thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán trong câu chuyện để trẻ có thể khắc sâu thêm ấn tượng về những mẫu câu đó.

Bước 4: GV có thể xây dựng sân khấu, khung cảnh trong chuyện, kết hợp sử dụng những dụng cụ phục vụ cho các nhân vật trong chuyện như trang phục, đồ dùng của nhân vật….

2.2.4. Sử dụng trò chơi mô phỏng hành động tương ứng với các câu theo MĐN

** Mục đích và ý nghĩabiện pháp:*Qua kết quả khảo sát ở phần thực trạng, trong bốn kiểu câu phân theo MĐN thì câu cảm thán và câu cầu khiến trẻ sử dụng ít nhất trong hoạt động kể chuyện. Hoặc ở những câu đó trẻ có xu hướng trần thuật hóa thay vì bộc lộ cảm xúc hay thể hiện sự sợ hãi, tức giận, cầu khiến, ra lệnh. Điều đó vô hình chung làm cho lời nói của trẻ đơn điệu, thiếu sự phong phú. Bên cạnh đó, khi trẻ nói các câu thì sắc thái biểu cảm thể hiện qua các yếu tố phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, hành động…của trẻ cũng chưa thật chính xác. Vì vậy, với những câu có thể mô phỏng bằng động tác, cử chỉ, điệu bộ hình thể, GV có thể cho trẻ chơi trò chơi mô phỏng hành động tương ứng với các câu theo MĐN. Biện pháp này không những giúp trẻ nhớ các mẫu câu, hiểu nghĩa câu mà còn biết cách sử dụng câu trong các tình huống khác nhau của cuộc sống.

** Cách thực hiệnbiện pháp:*

Bước 1: GV lựa chọn những mẫu câu theo mục đích nói điển hình và dễ mô phỏng bằng động tác nhất trong câu chuyện.

Bước 2: GV đọc câu văn đó lên và yêu cầu trẻ thể hiện lại đúng câu đó bằng động tác, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, hình dáng của cơ thể.

Bước 3: GV nhận xét và mô phỏng lại chính xác động tác cho trẻ quan sát.

2.2.5. Sửa lỗi sai cho trẻ

** Mục đích và ý nghĩabiện pháp:* Trong quá trình kể chuyện, trẻ hay mắc một số lỗi như: sai trật tự từ, thiếu quan hệ từ, thiếu thành phần chính của câu. Biện pháp này giúp cho trẻ nhận thức được lỗi sai của mình. Giáo viên có thể áp dụng bất cứ khi nào trẻ nói chưa đúng cấu trúc câu để kịp thời sửa sai cho trẻ. Từ đó giúp trẻ nói được cấu trúc câu một cách chính xác hơn.

** Cách thực hiệnbiện pháp:*

Bước 1: GV chú ý phát hiện lỗi sai trong quá trình trẻ kể chuyện

Bước 2: GV tiến hành phân loại lỗi sai của trẻ: lỗi dùng từ trong câu sai, nói thiếu thành phần câu, dùng sai quan hệ từ.

Bước 3: Với lỗi dùng từ trong câu sai, GV cần giảng giải lại để trẻ hiểu đúng nghĩa của từ cần dùng. Phân tích để trẻ hiểu được mối quan hệ giữa các hành động, sự việc. Từ đó, giúp trẻ biết cách xếp thứ tự các từ để diễn đạt nội dung mình muốn thông báo. Có thể sửa sai bằng việc GV nói mẫu câu đúng và yêu cầu

trẻ nói lại. Với lỗi sai do thiếu thành phần câu, GV đặt câu hỏi về thành phần thiếu, sau khi trẻ trả lời, GV giúp trẻ nói câu đủ thành phần.

3. Kết luận

Nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ nói chung và nhiệm vụ phát triển NLSDCTV cho trẻ nói riêng là một trong các nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của GDMN, đặc biệt trong giáo dục trẻ MG. Đối với trẻ 5 – 6 tuổi, phát triển NLSDCTV giúp trẻ có khả năng diễn đạt một cách rõ ràng, mạch lạc, giúp trẻ nhận thức được đúng cấu trúc ngữ pháp của câu Tiếng Việt, phát triển khả năng tư duy, tăng tính thẩm mỹ trong lời ăn tiếng nói của trẻ. Giúp giảm thiểu tối đa câu què, câu cụt, thiếu thành phần câu trong lời nói hằng ngày của trẻ cũng như trong việc học tập sau này. NLSDCTV của trẻ sẽ được phát triển tối đa thông qua hoạt động kể chuyện. Vì hoạt động này góp phần giúp trẻ phát triển ngôn ngữ một cách tương đối toàn diện : Mở rộng và tích cực hoá vốn từ, rèn luyện cách xây dựng câu theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt và cuối cùng là phát triển ngôn ngữ mạch lạc. Từ đó, hình thành ở trẻ sự tự tin, kỹ năng thể hiện một cách rõ ràng, logic những gì mình suy nghĩ.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Việt Phú, Bùi Thị Thanh Hải (2015), *Biện pháp quản lí hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ 5-6 tuổi ở trường mầm non*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 12/2015, tr 5-8.

2. Hà Nguyễn Kim Giang (2011), *Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học,* NXB Giáo dục. ***Hà Nội***

3. Cao Thị Hồng Nhung (2020), *Một số biện pháp phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ 5-6 tuổi ở trường Mầm non,* Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 4/2020, tr 62-65.

4. Lã Thị Bắc Lý (chủ biên), Phan Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga (2011), *Giáo trình Tiếng Việt và Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHSP Hà Nội.

5. Nguyễn Xuân Khoa (1999), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo*, in lần thứ 2, NXB Đại học Quốc gia HN.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP QUẬN NINH KIỀU,THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Thị Thùy Trang*

ABSTRACT

Teaching staff plays a decisive role in enhancing the education quality of a school. Thus, developing this contingent is a key solution all levels of management must carry out, in which the roles and duties of the principal are very important. Based on the results of surveying and observing, this article aims to anylyze the reality of developing pre-school teaching staff in the state pre-schools in Ninh Kieu district, Can Tho city to propose measures to develop those schools to contribute towards enhancing the quality of education of the district in the coming years.

***Keywords**: Teaching staff, the state pre-school, the reality of developing pre-school teaching staff*

Ngày nhận bài: 5/8/2021; Ngày phản biện: 6/8/2021; Ngày duyệt đăng: 10/8/2021

1. Đặt vấn đề

Hệ thống giáo dục của thành phố Cần Thơ nói chung và của quận Ninh Kiều nói riêng đã có những bước phát triển trong thời gian qua. Mạng lưới trường lớp được mở rộng, cơ sở vật chất các trường được nâng cấp, cải tạo và xây mới, số trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Chất lượng đội ngũ nhà giáo, trong đó có đội ngũ giáo viên (ĐNGV) mầm non từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ sở giáo dục mầm non ở quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến chất lượng giáo dục cũng bị hạn chế. Một trong những nguyên nhân trực tiếp của hạn chế nêu trên là do ĐNGV, trong đó có giáo viên mầm non chưa phát triển tương xứng với yêu cầu đổi mới trong giáo dục.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển ĐNGVmầm non các trường công lập

2.1.1. Giới thiệu khái quát về giáo dục mầm non quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Quận Ninh Kiều có 46 trường mầm non, trong đó có 22 trường mầm non công lập. Với tổng số 522 giáo viên và 6.848 học sinh, có 13 phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tỉ lệ phòng học kiên cố trên địa bàn đạt trên 90%.Thống kê năm 2020; quận Ninh Kiều có 16 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 03 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2), hàng năm tỉ lệ huy động học sinh ra lớp trẻ 5 tuổi ra lớp và trẻ 6 tuổi vào lớp 1 luôn đạt 100%. Các cơ sở mầm non công lập ngày càng ổn định, hoạt động có nề nếp.

2.1.2. Thực trạng phát triển ĐNGV mầm non các trường công lập

Để có cơ sở nhận xét, đánh giá thực trạng phát triển ĐNGV mầm non các trường công lập quận Ninh Kiều, tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát, khảo sát thông qua các phiếu hỏi.Khách thể khảo sát bao gồm: 9/22 trường mầm non công lập, trong đó có 3 trường điển hình đổi mới, 3 trường loại I và 3 trường loại II, với tổng số 190 giáo viên mầm non.Số liệu được tác giả nhập trực tiếp trên phần mềm excel, với 4 mức độ 1, 2. 3. 4 và tính điểm trung bình cộng với các mức độ tương ứng 1: Rất chưa tốt; 2: Chưa tốt; 3: Tốt; 4: Rất tốt

2.1.3. Thực trạng quy hoạch, lập kế hoạch phát triển ĐNGVtrường mầm non

Quy hoạch, lập kế hoạch phát triển ĐNGV là quá trình xác định những mục tiêu về ĐNGV cần cótrong tương lai với những giải pháp, biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ đáp ứng cho từng giai đoạn phát triển. Trên cơ sở mô tả khảo sát, tác giả đã tiến hành khảo sát thực trạng. Kết quả khảo sát thực trạng xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch phát triển (gọi chung là quy hoạch) ĐNGV mầm non quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được đánh giá điểm trung bình từ 3,27 đến 3,34. Trong đó, lựa chọn quy hoạch ĐNGVđảm bảo năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm được chon nhiều nhất. Kế đến là quy hoạch ĐNGVđảm bảo năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm được lựa chọn

* Trường Mầm non Thực hành Cần Thơ

tiếp theo. Điều này cho thấy các trường có sự quan tâm đến việc xây dựng các loại kế hoạch phát triển ĐNGV mầm non theo tiếp cận chuẩn nghề nghiệp.

Để công tác phát triển ĐNGV đạt hiệu quả thì hiệu trưởng tiếp tục quan tâm phát triển về số lượng và cơ cấu hợp lý để nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn, tạo tâm thế thoải mái thúc đẩy công tác phát triển ĐNGV đạt hiệu quả cao.

2.1.4. Thực trạng tuyển dụngĐNGV trường mầm non

Thực trạng công tác tuyển chọn, sử dụng ĐNGV được coi trọng nhằm phát triển về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng ĐNGV trong hệ thống các trường mầm non. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch đã được xây dựng, Hiệu trưởng nhà trường đề xuất tuyển chọn giáo viên còn thiếu, báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Nội vụ và Ủy ban nhân dân quận. Công tác tuyển dụng phụ thuộc vào điều kiện cho phép của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân thành phố trên tinh thần tổng ngân sách đầu tư cho giáo dục của quận. Hình thức tuyển dụng được tiến hành đó là: thi tuyển, xét tuyển hoặc phối hợp cả hai tuỳ theo điều kiện cụ thể. Việc tuyển chọn giáo viên mầm non theo tiếp cận chuẩn nghề nghiệp phải gắn với kế hoạch chiến lược của nhà trường. Đây là một nội dung quan trọng trong việc phát triển ĐNGV.

Kết quả khảo sát thực trạng tuyển dụng ĐNGVtrường mầm non quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được đánh giá điểm trung bình từ 3,35 đến 3,40. Trong đó, ba nội dung: (1) tổ chức giáo viên thực hiện tập sự theo quy định, (2) thực hiện việc ký hợp đồng làm việc với giáo viên theo quy định, (3) thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho giáo viên khi hết thời gian tập sự được quan tâm và đánh giá chọn nhiều nhất. Để công tác phát triển ĐNGV mầm non đạt hiệu quả thì các trường cần căn cứ vào tình hình thực tế, căn cứ vào các tiêu chí của chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non để tham mưu với cấp lãnh đạo nội dung tuyển chọn rõ ràng, cụ thể theo vị trí công việc và theo nhiệm vụ phát triển của nhà trường. Ngoài ra, nội dung thử việc và tiếp nhận giáo viên cũng nên thực hiện công bằng và khách quan.

2.1.5.Thực trạng bố trí, sử dụng ĐNGVtrường mầm non

Thực trạng bố trí, sử dụng ĐNGVtrường mầm non quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được đánh giá điểm trung bình từ 3,40 đến 3,46, trong đó nội dung "nhà trường bố trí GV đúng chuyên môn đào tạo" đạt 3,45và "thực hiện phân công công việc rõ ràng, phù hợp" đạt 3,46. Kết quả cho thấy các trường mầm non công lập bố trí GV theo đúng chuyên môn đào tạo, thực hiện phân công công việc rõ ràng, phù hợp, xây dựng đội ngũ GV nòng cốt, đảm bảo quy trình bổ nhiệm GV đúng vị trí trong hoạt động của nhà trường.

2.1.6.Thực trạng đào tạo, bồi dưỡng ĐNGVtrường mầm non

Thực trạng đào tạo, bồi dưỡng ĐNGVtrường mầm non thuộc quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được đánh giá điểm trung bình từ 3,26 đến 3,38. Nội dung "Tổ chức, động viên, khuyến khích giáo viên thường xuyên tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ" đòi hỏi lãnh đạo nhà trường cần xác định mục tiêu đào tạo bồi dưỡng cụ thể, bồi dưỡng lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm để giáo viên thực hiện tốt việc chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng giáo dục và để giáo viên được đánh giá là những nhà giáo "mẫu mực".

2.1.7. Thực trạng thực hiện chế độ chính sách, tạo môi trường làm việc choĐNGVtrường mầm non

Trong những năm qua, việc thực hiện các chính sách phát triển ĐNGV đã được quan tâm. Các trường đã huy động mọi nguồn lực có thể để có những chính sách đối với cán bộ, giáo viên được tốt nhất. Các cán bộ, giáo viên trong trường được trang bị những đồ dùng, thiết bị làm việc, giảng dạy đầy đủ và hiện đại, luôn được làm việc trong môi trường thuận lợi. Khảo sát "Thực trạng thực hiện chế độ chính sách, tạo môi trường làm việc cho ĐNGVtrường mầm non" cho thấy kết quả đánh giá điểm trung bình từ 3,21 đến 3,47, đánh giá nhiều nhất ở nội dung "Thực hiện đầy đủ chế độ về lương và các phụ cấp đãi, thâm niên, chức vụ) đối với giáo viên", hoàn cảnh sống của cán bộ, giáo viên ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng hoạt động và sự phát triển của nhà trường. Vì vậy, người lãnh đạo phải luôn có sự quan tâm các chế độ chính sách đãi ngộ cho ĐNGV.

2.1.8. Thực trạng kiểm tra, đánh giá ĐNGV trường mầm non

Kiểm tra, đánh giá ĐNGV là một khâu không thể thiếu được trong quá trình quản lý đội ngũ. Kết quả đánh giá "Thực trạng kiểm tra, đánh giá ĐNGVtrường mầm non" cho thấy kết quả đánh giá điểm trung bình từ 3,34 đến 3,41, trong đó hai nội dung "Tổ chức đánh giá giáo viên hằng năm theo đúng quy định" và "Sử dụng kết quả kiểm tra, đánh giá để xét thi đua năm học của giáo viên" được đánh giá đạt 3,41/4,0. Kết quả cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá ĐNGVmầm non đúng năng lực của bản

thân, đạt được các yêu cầu của chuẩn, nâng cao tay nghề, nghiệp vụ. Đồng thời, công khai kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên trước tập thể nhà trường hết sức là quan trọng vì đó thể hiện sự tập trung dân chủ, thể hiện sự công khai, minh bạch của hiệu trưởng trường nơi công tác.

2.2.Đánh giá chung *thực trạng phát triển* ĐNGV các trường mầm non công lập

2.2.1. Những mặt mạnh

Công tác phát triển ĐNGV mầm non các trường công lập quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trong thời gian qua bước đầu đã được quan tâm từ khâu xây dựng quy hoạch đến khâu tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên nên đã góp phần nâng cao số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên. Công tác tuyển dụng được Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện đúng quy trình, dựa trên nhu cầu thực tế của các nhà trường và chất lượng của các ứng viên nên kết quả tuyển dụng đạt yêu cầu cao, cơ bản đảm bảo được cơ cấu, đáp ứng được yêu cầu thực tế của các nhà trường.

Đội ngũ giáo viên năng động và sáng tạo, có ý thức vươn lên trong cuộc sống, khẳng định được chuyên môn; thích ứng nhanh với sự đổi mới của ngành giáo dục trong giai đoạn hiện nay về mục tiêu, nội dung, phương pháp, và chương trình giáo dục. Số giáo viên có tuổi nghề cao, tích lũy được nhiều kinh nghiệm là lực lượng có vai trò quan trọng trong giảng dạy và góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của các nhà trường..

2.2.2. Những mặt hạn chế

Công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ĐNGV còn có mặt hạn chế. Có một số ý kiến cho là việc quy hoạch đội ngũ chưa thật sự hiệu quả. Điều đó chứng tỏ năng lực xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ĐNGV của một số cán bộ quản lý chưa thật sự đáp ứng yêu cầu phát triển giáo mầm non của nhà trường nói riêng và của quận nói chung.

Công tác đào tạo bồi dưỡng để phát triển năng lực chuyên môn cho ĐNGV còn bộc lộ nhiều bất cập. Chất lượng ĐNGV có những mặt chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ không đồng đều giữa các trường, các khu trong huyện. Việc đào tạo nâng chuẩn; bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ chưa được chú trọng đúng mức. Thực tế cho thấy, trình độ ngoại ngữ và tin học của phần lớn giáo viên thấp nên khả năng tiếp nhận thông tin, kiến thức về giáo dục trong nước và quốc tế rất hạn chế. Khả năng ứng dụng những tiện ích của công nghệ thông tin vào dạy học gặp khó khăn; vì vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và xu thế hội nhập quốc tế. Trong khi đó, công tác tự bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của giáo viên còn hình thức, chưa thiết thực, hiệu quả không cao.

2.2.3. Nguyên nhân hạn chế

Kế hoạch về sự phát triển của các trường mầm non và kế hoạch phát triển ĐNGV mầm non được định hướng lâu dài nhưng chưa bắt nhịp với tốc độ phát triển, thay đổi ngày càng nhanh của xã hội. Đồng thời, cán bộ quản lý còn thiếu kinh nghiệm, hoạch định về nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường chưa phù hợp, chưa đánh giá đúng thực trạng vấn đề. Công tác tuyển dụng rất chặt chẽ, đúng quy trình, đảm bảo tính công bằng, khách quan nhưng chưa đồng bộ với một số nội dung yêu cầu về nhân sự của từng trường.

Đa số các giáo viên hạn chế khả năng tiếp cận với cái mới như tin học, ngoại ngữ và trong phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giáo dục, đa số "an phận" với những kinh nghiệm đã có, thậm chí cố chấp và bảo thủ, một số giáo viên ít quan tâm đến việc tiếp cận thông tin về giáo dục trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho công tác giảng không đồng bộ và hạn chế về chất lượng giữa các trường mầm non.

3. Kết luận

Việc phát triển ĐNGV các trường mầm non công lập quận Ninh Kiều trong thời gian qua được thể hiện bước đầu làm tốt khâu tuyển dụng, có tập trung cho công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và nâng chuẩn đào tạo cho ĐNGV.Các biện pháp định hướng phát triển ĐNGV mầm non đã được hiệu trưởng các trường mầm non sử dụng trong thời gian qua mới đạt được một số kết quả nhất định, còn bộc lộ những vấn đề cần được điều chỉnh, bổ sung như: Công tác lập kế hoạch chưa phù hợp thực tiễn hiện nay, tuyển dụng chưa đạt số lượng giáo viên theo yêu cầu về giảng dạy và chuyên môn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và duy hoạch cán bộ học nâng cao trình độchưa phát huy được tiềm năng của ĐNGVmầm non.Từ khảo sát, đánh giá bước đầu về thực trạng phát triển ĐNGV các trường mầm non công lập quân Ninh Kiều thành phố Cần Thơ để có thêm những nghiên cứu về biện pháp phát triển ĐNGV các trường mầm non công lập trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục của ngành học mầm non trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Quốc Bảo, Đỗ Quốc Anh và Đinh Thị Kim Thoa (2007), *Cẩm nang nâng cao năng lực và phẩm chất đội ngũ giáo viên*, NXB Lý luận chính trị Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2020),Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường mầm non

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lí và giáo viên mầm non năm học 2016 - 2017, NXB Giáo dục Việt Nam*.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lí và giáo viên mầm non năm học 2019 - 2020*, NXB Giáo dục Việt Nam.

5. Hoàng Văn Cẩn và Huỳnh Văn Sơn (2014), "Một số giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục mầm non tại thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO TÍNH TÍCH CỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN TRÊN HỆ THỐNGE-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Văn Sia*

ABSTRACT

Students' active self-study on the E-Learning system is expressed in awareness - attitude - behavior in self-study activities. The research results show that the self-study of students at Tra Vinh University is not high.In order to improve the effectiveness of teaching on the E-Learning system at universities, it is necessary to improve students' active self-study.Within the scope of this article, we study the current situation and propose measures to improve active self-study activities on the system through E-Learning of students at Tra Vinh University, contributing to improving the quality of training of the school.

***Keywords**:Positivity, self-study, E-learning, E-Learning system*

Ngày nhận bài: 4/8/2021; Ngày phản biện: 6/8/2021; Ngày duyệt đăng: 10/8/2021

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, xu thế giáo dục đại học theo hướng mở nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng, lớp học có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi bằng phương thức đào tạo thông qua hệ thống E-Learning. Không gian học tập đem lại cho người học những cơ hội học tập một cách thuận lợi, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả học tập. Từ năm 2016, Trường Đại học Trà Vinh đã triển khai tổ chức và quản lý học tập điện tử (E-Learning), bước đầu đã khẳng định được tính hiệu quả mà phương thức đào tạo này mang lại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng tính tính cực tự học của SV trên hệ thống E-Learning tại Trường đại học Trà Vinh.

Chúng tôi khảo sát 250 SV các khoa, Trường Đại học Trà Vinh năm học 2020 -2021. Nội dung khảo sát bao gồm nhận thức về tầm quan trọng của tự học, Thái độ và hành vi học tập tự học trên E-Learning của SV.

2.1.1. Tính tích cực tự học biểu hiện ở nhận thức của SV về tự học trên hệ thống E-Learning

Khảo sát nhận thức của SV về tự học trên hệ thống E-Learning, chúng tôi khảo sát các biểu hiện tự học. Kết quả khảo sát nhận thức của SV về tầm quan trọng của tự học trên E-Learning cho thấy đa số SV Trường Đại học Trà Vinh đã nhận thức khá cao về tầm quan trọng của việc tự học trên E-Learning. Đây cũng là một tín hiệu đáng mừng cho nhà trường, cụ thể: SV cho rằng: Tự học trên hệ thống E-Learning đáp ứng được nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi giúp SV nâng cao kết quả học tập chiếm tỉ lệ mức đúng và rất đúng (52,8%; 46,4%). Giúp SV nắm vững tri thức đã học được của bài học; mở rộng vốn tri thức, lĩnh hội tri thức mới (49,2; 49,6). Giúp SV rèn luyện và phát triển các phẩm chất tư duy, phát huy tính độc lập, sáng tạo trong học tập (83,6; 15,2). Giúp SV hình thành thói quen học tập tốt, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự nghiên cứu (72; 27,2). Giúp SV hình thành kỹ năng ứng dụng công thông tin, học tập một cách có hiệu quả. Được cung cấp quyền truy cập vào nội dung suốt khóa học (72; 27,2). Tự học trên hệ thống E-Learning giúp cho SV tiết kiệm thời gian, chi phí học tập (70,4; 28,4).

2.1.2. Thái độ của SV đối với hoạt động tự học trên hệ thống E-Learning:

Kết quả nghiên cứu thái độ của SV đối với tự học trên hệ thống E-Learning biểu hiện cụ thể. Kết quả khảo sát thái độ của SV đối với hoạt động tự học trên hệ thống E-Learning được biểu hiện cụ thể sau: SV khao khát muốn mở rộng vốn tri thức, hiểu biết của bản thân mức thường xuyên chiếm tỉ lệ (64,4%). Điều này cho thấy đa số SV có nhu cầu học tập cao. Bên cạnh đó mức đôi khi chiếm (27,2%), các này thường có biểu hiện thiếu thái độ tích cực trong học tập. Khảo sát về sự chủ động, tự giác trong quá trình tự học biểu hiện như: tự giác thực hiện các nhiệm vụ tự học; tranh thủ mọi thời gian rảnh rỗi để tự học trên E-Learning mức thường xuyên chiếm tỉ lệ (30,8%), mức đôi (68,8%). Kết quả này phù hợp với kết quả phỏng vấn SV. Đa số SV chưa tích cực, tự giác trong tự học học

* Khoa Khoa học Cơ bản. Trường Đại học Trà Vinh

tập, các em còn thụ động trông chờ vào bài giảng trực tiếp của GV hơn là tự học trên hệ thống E-Learning.

Kết quả khảo sát về sự cố gắng tìm cách giải quyết đối với các vấn đề khó khăn trong quá trình tự học mức thường xuyên chiếm tỉ lệ (25,6%), đôi chiếm tỉ lệ đến (72,4%). Chúng tôi phỏng vấn tìm hiểu nguyên nhân vì sao sự cố gắng, nỗ lực khắc phục khó khăn trong quá trình tự học ở mức đôi khi chiếm tỉ lệ cao. Các em cho rằng những khái niệm trừu tượng, các quy luật, các bài tập trên E-Learning, … câu hỏi thảo luận thường khó. Khi có sự thúc ép từ GV, có kiểm tra, thi cử thì các em mới cố gắng và có động cơ học tự học. Kết quả khảo sát về sự say mê, hung thú đối với các hoạt động tự học trên E-Learning mức thường xuyên chiếm tỉ lệ rất thấp (12,4%). Kết quả khảo sát về tính độc lập, sáng tạo khi thực hiện các hoạt động tự học trên E- Learning mức mức đôi khi chiếm tỉ lệ (89,6%).

2.1.3. Tính tích cực tự học biểu hiện ở hành vi tự học của SV

Khảo sát hành vi tự học của SV trên hệ thống E-Learning. Kết quả khảo sát hành vi tự học của SV trên hệ thống E-Learning về hành vi tự học của SV Trường Đại học Trà Vinh đối với hoạt động tự học trên E-Learning chủ yếu tần số tập trung ở các mức tốt và chưa tốt được biểu hiện cụ thể sau:

Kết quả khảo sát về xác định mục tiêu, lựa chọn các vấn đề tự học theo đề cương chi tiết của E-Learning ở mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (50,4), mức tốt (40%) và lập kế hoạch tự học theo đề cương môn học của E-Learning chiểm tỉ lệ chưa tốt (52,8), mức tốt (42,85). Tuy tỉ lệ tốt chiếm tỉ lệ thấp hơn so với mức chưa tốt, nhưng đây là những SV tích cực, chủ động trong xây dựng kế hoạch tự học và có khả năng xây dựng mục tiêu tự học tốt. Ngược lại, mức chưa tốt chiếm tỉ lệ cao và đa số SV cho rằng bản thân các em còn nhiều lúng túng xác định mục tiêu học tập và lập kế hoạch tự học. Kết quả khảo sát về việc tìm kiếm các phương tiện, phương pháp tự học hiệu quả của SV, mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (59,2) và mức tốt (37,2).

Kết quả khảo sát về thực trạng SV tải tài liệu và đọc bài trước khi học bài mới ở lớp trực tuyến hoặc lớp học truyền thống ở mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (62%) và mức tốt (34%). Nghiên cứu thêm tài liệu, giáo trình liên quan đến các môn học trên E-Learning ở mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (61,6) và mức tốt (35,6). Kết quả này cho thấy đa số SV chưa tích cực đọc tài liệu chuẩn bị bài trước khi học bài mới.

Kết quả khảo sát về hành vi tích cực tự học của SV được biểu hiện như ôn tập bài cũ, làm bài tập do GV yêu cầu trên E-Learning ở mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (57,6) và mức tốt (39,2). Khi phỏng vấn SV vì sao ôn tập bài cũ, làm bài tập chưa tốt. Đa số SV cho rằng chỉ ôn tập, làm bài tập khi có kiểm tra, thi kết thúc học phần. Các em chưa có kỹ năng ôn tập theo từng bài/chương và ôn tập một cách có hệ thống kết thúc từng học phần. Kết quả khảo sát về khả năng tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả hoạt động tự học ở mức chưa tốt chiếm tỉ lệ (56,4) và mức tốt (41,6). Kết quả phỏng vấn trùng khớp với kết quả trên.

2.2. Biện pháp nâng cao khả năng tự học của SV thông qua học trên hệ thống E-Learning tại trường đại học Trà Vinh.

2.2.1. Nâng cao nhận thức của SV về hoạt động tự học trên hệ thống E-Learning.

Tính tích cực tự học của SV trước hết được đánh giá qua nhận thức của SV về hoạt động tự học trên hệ thống E-Learning. Nhận thức của SV về hoạt động tự học đóng vai trò quan trọng, là yếu tố đảm bảo họ thích ứng được với các điều kiện học tập, các yêu cầu và nhiệm vụ học tập. Các biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức của SV về tự học trên hệ thống E-Learning bao gồm:

Phòng, khoa chức năng của trường Đại học cần giúp SV hiểu đúng về vai trò, tầm quan trọng của tự học trên hệ thống E-Learning từ đó hình thành ý thức tự học tập cho các em. Khoa, bộ môn tổ chức các buổi tư vấn học tập cho SV trong những buổi sinh hoạt đầu khóa học, nhằm giúp cho SV hiểu được những ưu điểm, tiện ích của hình thức học tập trên hệ thống E-Learning, phương pháp học tập tích cực và nhất là cách tự học trên E-Learning. Tổ chức sinh hoạt quy chế đào tạo theo Thông tư số: 17/2021/TT-BGDĐT, ngày ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư về quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Trong đó cần quán triệt thời gian học tập có hướng dẫn của GV, thời gian tự học trên hệ thống E-Learning của nhà Trường.

2.2.2. Tăng cường nâng cao thái độ tích cực đối với tự học trên hệ thống E-Learning.

Kết quả khảo sát cho thấy thái độ tích cực tự học trên hệ thống E-Learning của SV Trường Đại học Trà Vinh chưa cao, bên cạnh những SV có thái độ tích cực tự học thì cũng còn một bộ phận không nhỏ SV có thái độ chưa tích cực trong tự học. Điều đó cho thấy rằng thái độ của SV đối với việc tự học có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi và hiệu quả tự học của SV. Chúng tôi đề xuất những biện pháp giáo dục nâng cao thái độ

tích cực đối với tự học của SV về tự học trên hệ thống E-Learning cụ thể như sau:

GV khi lên lớp cần khơi dậy nhu cầu học tập cho SV, từ chỗ chưa nhu cầu đến có nhu cầu học tập, từ chỗ có nhu cầu chuyển thành hoạt động tự học nhằm thỏa mãn khao khát muốn mở rộng vốn tri thức, hiểu biết của bản thân. SV cần bồi dưỡng được ý chí và năng lực tự học cần thiết để khơi dậy những tiềm năng to lớn đã và đang có trong các em, từ đó tạo nên động lực nội sinh của quá trình học tập. Quá trình hình thành khả năng tự học chính là hình thành nhân tố nội lực có tính quyết định chất lượng đào tạo.

SV cần được khơi dậy ý thức tự giác, tự nguyện thực hiện các nhiệm vụ học tập, hướng dẫn các em quản trị thời gian tự học, tranh thủ mọi thời gian rảnh rỗi để tự học trên E-Learning. Muốn có kết quả, người học phải tích cực tiến hành các hoạt động học tập của mình bằng ý thức tự giác và năng lực trí tuệ của bản thân. Khi đứng trước những vấn đề khó khăn về nhận thức trong tự học, các em cần được rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, sự kiên trì, nỗ lực đeo đuổi mục tiêu học tập, thực hiện một cách hiệu quả các nhiệm vụ tự học trên E-Learning.

2.2.3. Rèn luyện hành vi tính tích cực tự học trên hệ thống E-Learning cho SV

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính tích cực tự học trên hệ thống E-Learning của SV Trường Đại học Trà Vinh biểu hiện các mặt nhận thức, thái độ và hành vi tự học. SV vừa là đối tượng của hoạt động dạy, vừa là chủ thể của hoạt động tự học. Tính tích cực tự học trên hệ thống E-Learning của SV có tính quyết định trong quá trình dạy học. Từ phân tích kết quả khảo sát bảng 1.3. cho thấy phần lớn SV chưa thể hiện hành vi tự học tích cực. Muốn rèn luyện hành vi tính tích cực tự học trên hệ thống E-Learning cho SV cần thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

Nhiệm vụ quan trọng của người GV khi lên lớp truyền thống hay lớp trực tuyến trước tiên là phải hướng dẫn SV kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung môn học. Kích thích giá trị mục tiêu, nội dung môn học nhằm định hướng cho toàn bộ hoạt động học của SV. Căn cứ vào đề cương môn học, SV biết cách lập kế hoạch tự học. Tiếp nhận nhiệm vụ, yêu cầu học tập từ GV từ đó chuyển thành tự yêu cầu bản thân một cách tích cực và thể hiện bằng hành động cụ thể. Rèn luyện thói quen tự giác, chủ động trong xây dựng mục tiêu từng học phần, mục tiêu từng chương/bài cho SV là rất quan trọng, thông qua đó SV sẽ xác định được nhiệm vụ cụ thể và phương pháp tự học tương ứng. Muốn làm tốt điều trên, SV cần được trang bị kỹ năng ứng dụng công nghệ giáo dục và phương pháp tự học hiệu quả

3. Kết luận

Trường Đại học Trà Vinh đã và đang nỗ lực chuyển từ hình thức dạy học truyền thống sang hình thức dạy học trực tuyến và đây cũng là hình thức học tập này ngày càng được ưa chuộng bởi sự hiệu quả và thuận tiện của nó. Nhà trường khai thác những ưu điểm vượt trội của hệ thống E-Learning nhằm mở ra cơ hội học tập cho người học có thể học mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời. Phát huy tính tích cực tự học trên hệ thống E-Learning có vai trò vô cùng quan trọng đối với hiệu quả học tập trong trường đại học hiện nay. Tự học trên hệ thống E-Learning có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào nỗ lực và khả năng tự học của SV. Trong hoạt động tự học, tính tích cực không chỉ là điều kiện để phát triển năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, các phẩm chất nhân cách mà còn là động lực chủ yếu thúc đẩy SV chủ động nắm bắt tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp một cách có hiệu quả. Tính tích cực tự học của SV trên hệ thống E-Learning được thể hiện ở nhận thức của SV về hoạt động tự học, thái độ của SV đối với tự học, hành vi tự học của SV. Để nâng cao tính tích cực tự học của SV cần phải tiến hành một cách đồng bộ nhiều biện pháp khác nhau để nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi của SV về tự học trên hệ thống E-Learning.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Minh Hằng (2011), *Tự học và các yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của SV sư phạm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số: 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 6 năm 2021 ban hành Thông tư về quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*. Hà Nội.

3. Trường Đại học Trà Vinh (2020), *Quyết định số: 4467/QĐ – ĐHTV*, *ngày 29/07/2020 về Tổ chức và quản lý học tập điện tử (E-Learning) tại Trường Đại học Trà Vinh*. Trà Vinh

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 12/2016/TT-BGD-ĐT*, *ngày 22 tháng 4 năm 2016 ban hành Thông tư về Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý,* Hà Nội.

5. UNESCO, (2009), *Guide to measuring information and communication technologies* (ICT) in education, s.l. s.n

CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Triệu Yến Yến*

ABSTRACT

Scientific activities are often evaluated based on the quantity and quality of scientific articles or research topics published in international scientific journals. In terms of quality, people rely on the number of citations of scientific articles and topics that are applied in practice or ordered by interested businesses. Those are indicators that objectively show the quality of scientific research of lecturers at universities. Currently, scientific research at some universities in the Mekong Delta is underestimated both in terms of the size and effectiveness of scientific research projects. On that basis, it is necessary to have investment solutions, strengthen the potential, promote the creativity of the teaching staff, and at the same time mobilize the investment of the whole society for the development of scientific research. This is a matter of necessity.

Keywords: *Lecturer, scientific research, university, Mekong Delta.*

Ngày nhận bài: 26/7/2021; Ngày phản biện: 28/7/2021; Ngày duyệt đăng: 4/8/2021

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) ở nhiều trường đại học (ĐH) thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau kể cả trường công lẫn trường tư còn yếu cả về chất lượng và số lượng, hoạt động chính chủ yếu là giảng dạy. Theo thống kê, số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước hoặc các công trình được công bố ở các cấp độ khác nhau trên mỗigiảng viên(GV) ĐH cho thấy, có rất nhiều GVĐH có học vị tiến sĩ, phó giáo sư hoặc tham gia giảng dạy rất lâu năm nhưng hầu như không có được nhiều công trình nghiên cứu tương xứng hoặc chưa thực hiện được một công trình nào. Hiện nay,hoạt động NCKH tại một số trường ĐH vùng Đồng bằng sông Cửu Long(ĐBSCL) bị đánh giá thấp cả về tầm vóc lẫn tính hiệu quả của các đề tài NCKH.Trên cơ sở đó, có các giải pháp đầu tư, tăng cường tiềm lực, phát huy tính sáng tạo của đội ngũ GV, đồng thời huy động được sự đầu tư của toàn xã hội (XH) cho sự phát triển của NCKH là vấn đề cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng về NCKH của GV

Hoạt động NCKH của đội ngũ GV tại các trường đại học Việt Nam hiện nay nói chung, các trường ĐH vùng ĐBSCL nói riêng đã có những đóng góp đáng kể vào thành tích chung của nhà trường. Tuy nhiên, để có thể tạo nên một môi trường NCKH tốt cho các GV tại các trường ĐH, thì qua tìm hiểu của tác giả các nhà trường cần phải đảm bảo các điều kiện sau: Có một môi trường làm việc thuận lợi cho công tác giảng dạy và NCKH; Sự trợ giúp tạo ra tiềm lực về thời gian và điều kiện vật chất cho nghiên cứu; Kiến thức về quản lý kinh tế và kinh nghiệm hoàn thành hồ sơ, sản phẩm đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ. Bản thân các GV cũng phải tạo ra và nuôi dưỡng lòng say mê NCKH theo định hướng hợp lý; Liên tục bám sát thực tế sản xuất, tìm ra hướng đề tài sát thực tế, hữu ích.

Trong bài báo này, tác giả minh họa số liệu thống kê trên website 04 trường đại học: Bạc Liêu, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang.Giai đoạn2017-2020 cho thấy hoạt động NCKH của GV được triển khai đồng bộ hàng năm, có hiệu quả hướng vào các nghiên cứu phục vụ giảng dạy, học tập của GV, sinh viên.

2.1.1. Kết quả NCKH của GV

Ở đây tác giả chỉ đề cập hai nội dung chính: kết quả NCKH từ các đề tài và chỉ số trích dẫn từ các bài báo của GV, cụ thể:Trong giai đoạn 2017-2020, GV các trường đã nỗ lực tham gia thực hiện đề tài, dự án các cấp (cấp trường, cấp bộ, cấp nhà nước). Tuy nhiên, số lượng đề tài, dự án được nghiệm thu hàng năm chưa nhiều - tổng số của 4 trường là 255 đề tài, bình quân 0,2 đề tài, dự án/GV/4 năm. Trong đó, trường ĐH Bạc Liêu là 25 đề tài; ĐH An Giang là 122 đề tài; ĐH Tiền Giang là 26 đề tài và ĐH Kiên Giang là 82 đề tài; bình quân số đề tài, dự án/GV/3 năm

* Trường Đại học Bạc Liêu

học lần lượt của 04 trường ĐH là 0,14; 0,25; 0,10; 0,31. Điều đó cũng cho thấy, năng lực NCKH của GV thông qua việc thực hiện các đề tài, dự án còn rất hạn chế, trong khi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, là điều kiện để GV tham gia vào các hoạt động thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư,…

2.1.2. Thực trạng về hội đồng nghiệm thu các đề tài NCKH của GV

Như GS. Ngô Bảo Châu đã nói: "Tranh biện bảo vệ cái đúng là động lực phát triển khoa học. Ở mọi quốc gia, để nâng cao chất lượng NCKH, chỉ có một cách duy nhất, đó là nhờ vào sự tranh biện nội bộ của các hội đồng khoa học. Tranh biện thẳng thắn, không nhân nhượng, tranh biện để đạt tới mục tiêu lẽ phải thuộc về cái mới, cái đúng thì khoa học mới phát triển. Một quy chế hành chính không thể là động lực để phát triển nền khoa học".Và đây là một trong những động lực đối với GV khi tham gia NCKH qua sự phản biện của hội đồng xét duyệt, nghiệm thu có chất lượng. Đặc biệt, qua hội đồng xét duyệt cũng như nghiệm thu giúp cho GV nghiên cứu hoặc thực hiện đề tài thu được những ý kiến quý báu, thiết thực không chỉ mang tính đối phó cho qua.Tuy vậy trong thực tế, không phải không có trường hợp đề tài được thực hiện bởi GV thuộc lĩnh vực Văn học mà chủ nhiệm đề tài lại là người thuộc ngành CNTT hoặc chủ tịch hội đồng có chuyên môn thuộc lĩnh vực Sinh học lại ngồi hội đồng thuộc ngành CNTT.

Cuối cùng là "Nhắm mắt cho qua" dù đề tài còn rất nhiều hạn chế. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng mấu chốt của những vấn đề trên đó là: chi phí đọc đề tài theo chi tiêu nội bộ quá "bèo". Nếu làm nghiêm túc, đọc kỹ một đề tài, viết nhận xét và tham gia hội đồng mất ít nhất 2 ngày nhưng chỉ được khoảng 400.000 đồng (xấp xỉ ngày lương thợ hồ). Tiếp theo, nhận xét kỹ quá, người khác cho rằng mình khoe chữ, "khó chơi", "phản biện" hay "góp ý" đề tài nhiều quá không thích, vuốt mặt cũng phải nể mũi.

2.1.3.Kết quả công bố sản phẩm NCKH

Số bài báo khoa học của GV được công bố trong giai đoạn 2017-2020 là 273, trong đó có 22 bài báo khoa học quốc tế, bình quân 0,24 bài/GV/4 năm. Cụ thể hơn về bình quân bài báo/GV/3 năm học của từng trường ĐH Bạc Liêu: 0,45; An Giang: 0,23; Tiền Giang: 0,19 và Kiên Giang: 0,11. Điều đó cho thấy, GV của các trường còn hạn chế lớn về năng lực NCKH thông qua việc công bố sản phẩm nghiên cứu của họ.

2.2. Một số nhận xét về chất lượng NCKH của GV

2.2.1. Nhận xét của các nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài

GS. Trần Văn Thọ (Đại học Waseda, Tokyo, Nhật), người có nhiều năm cộng tác với các đại học ở Việt Nam (VN) trong việc đào tạo ngành kinh tế đã có những nhận xét về lề lối làm đề tài tốt nghiệp của nghiên cứu sinh VNnhư sau: "Cách suy nghĩ về việc chọn đề tài ở VN chỉ làm cho luận án tiến sĩ thiếu tính học thuật và phần lớn thiếu tính độc sáng. Nội dung, trình độ của luận án do đó còn rất xa mới đạt được tiêu chuẩn tối thiểu của thế giới và người được cấp bằng trong trường hợp đó khó có thể thảo luận khoa học với chuyên gia nước ngoài trong cùng ngành".

2.2.2. Nhận xét của giới khoa học trong nước

Các chuyên gia trong nước thường cho rằng các nhà khoa học đang làm việc ở nước ngoài về đánh giá tình hình NCKH trong nước như "không sát thực tiễn", hoặc "đòi hỏi quá cao". Thậm chí, có người còn tỏ vẻ nghi ngờ về thiện chí của họ với những nhận xét góp ý nhằm miệt thị giới khoa học trong nước.

Ngoài ra, từ lâu không ít nhà khoa học trong nước cũng đã lên tiếng báo động "căn bệnh khoa học", "căn bệnh giáo dục", và cũng đã chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau khiến nền khoa học và giáo dục nước ta ngày càng lạc hậu.

2.3. Đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng ***NCKH của GV ở một số trường Đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long***

2.3.1. Nâng cao nhận thức cho GV về hoạt động NCKH

GV xác định rõ GV ĐH là nhà khoa học, nhiệm vụ chính của GV ĐH là hoạt động giảng dạy và NCKH, hai nhiệm vụ này bổ trợ lẫn nhau, gắn bó hữu cơ với nhau. Vì vậy, GV không nên chỉ tập trung vào một nhiệm vụ giảng dạy hoặc NCKH, mà có trách nhiệm thực hiện đồng thời cả hai nhiệm vụ này. Cho nên, các trường ĐH và các đơn vị trực thuộc trường cần tăng cường bồi dưỡng nâng cao nhận thức đúng và đầy đủ cho GV về vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH đối với bản thân GV và đối với trường ĐH.

Việc nâng cao nhận thức cho GV cần duy trì thực hiện thường xuyên thông qua các phương tiện truyền thông trên website, tạp chí, kỉ yếu, tập san của nhà trường, lồng ghép nội dung truyền thông trong các buổi họp, toạ đàm, thảo luậnchuyên đề để thu hút GV tham gia thảo luận về các chủ đề liên quan. Việc truyền thông nâng cao nhận thức cho GV cần được triển khai thường xuyên, liên tục để đảm bảo các thông tin tới được các thế hệ GV trẻ cũng như

tạo được sự chú ý của họ. Từ đó, từng bước tạo nên sự thay đổi trong nhận thức và quan điểm của mỗi GV, bởi khó có thể thay đổi nhận thức của mỗi người trong một sớm, một chiều. GV có nhận thức đúng về NCKH thì mới có hành động và mục tiêu đúng để phấn đấu, học hỏi, tự nguyện tham gia hoạt động NCKH một cách tích cực, sáng tạo.

2.3.2. Xây dựng lại cơ chế xét duyệt và nghiệm thu **đề tài NCKH**

Để bảo đảm việc nghiên cứu được nghiêm túc và khâu xét duyệt, nghiệm thu được chính xác, có chất lượng thì cần phải bảo đảm các tiêu chí sau đây:

- Các thành viên tham gia hội đồng đánh giá, nhất là các phản biện, phải là người có trình độ chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động NCKH. Ngoài ra, chủ tịch hội đồng và thư ký cũng có kiến thức và am hiểu nội dung của đề tài mới có thể kết luận được những ý kiến của các phản biện đối với chủ tịch, phải biết viết thế nào đối với thư ký.

- Khâu xét duyệt đề tài cần hội đồng có chuyên môn, có kinh nghiệm thực tiễn, am hiểu nhu cầu thực tế.

- Khi hội đồng xét duyệt chấp nhận cho tiến hành, khi nghiệm thu đề tài NCKH thì cần có bộ phận chuyên môn tư vấn hoặc đề xuất những người có chuyên môn tham gia hội đồng.

2.3.3. Cải tiến và duy trì môi trường nghiên cứu tốt, tăng cường tiềm năng NCKH của trường đại học

Nhà trường cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất phục vụ NCKH, đổi mới cơ chế, thể chế và xây dựng văn hoá tổ chức, biết học hỏi, tăng cường cải thiện môi trường hoạt động NCKH, xây dựng các nguồn lực để tăng cường tiềm năng NCKH. Môi trường nghiên cứu có thể tạm chia thành phần cứng (cơ sở vật chất) và phần mềm (cơ chế tổ chức, văn hoá NCKH, văn hoá nhà trường). Phần cứng của môi trường NCKH là các phòng thí nghiệm, nhà xưởng, trang trại thực nghiệm, các trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống thư viện cần đầy đủ và thuận tiện cho NCKH. Nếu thiếu sự hỗ trợ của cơ sở vật chất, dữ liệu và các trang thiết bị cần thiết, nhà khoa học khó có thể đạt được kết quả nghiên cứu tốt.

Cần tổ chứcphương thức hoạt động NCKHtheo nhóm, giúp nhóm nghiên cứu làm việc hiệu quả hơn và dễ giải quyết các vấn đề khó khăn hơn, nhờ sự cộng hưởng năng lực nghiên cứu của cả tập thể thông qua việc các thành viên thường xuyên hợp tác làm việc cùng nhau, trao đổi, chia sẻ ý tưởng và kinh nghiệm, học hỏi, lắng nghe và phản biện, tận dụng được mối quan hệ và ưu thế của tất cả thành viên, bù đắp, khắc phục được hạn chế của từng thành viên.

2.3.4. Các trường đại học tăng cường gắn kết hợp tác về khoa học công nghệ với các địa phương

Trường ĐH cần tạo điều kiện, cơ sở và kinh nghiệm cho GV tham gia sâu hơn vào các chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia, góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng của vùng, hoặc nhiều địa phương. Để làm tốt điều này, các trường cần tăng cường hợp tác thường xuyên với các tỉnh, thành, các địa phương, nhất là các địa phương đặt trụ sở trường, nên phối hợp chặt chẽ với các sở Khoa học và Công nghệ để triển khai các hoạt động NCKH và chuyển giao kĩ thuật công nghệ tại địa phương, tạo điều kiện cho GV tìm hiểu và gắn kết với thực tiễn của các địa phương; từ đó, làm cơ sở cho GV xác định hướng nghiên cứu góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn đang đặt ra của từng địa phương.

3. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, với vai trò quan trọng của tri thức khoa học, việc đẩy mạnh NCKH trong GV càng có ý nghĩa thiết thực. Hoạt động NCKH của GV là một hoạt động rất quan trọng trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nâng cao chất lượng GV cũng như NCKH.

Tài liệu tham khảo

[1]Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 Quy định chế độ làm việc đối với GV*.

[2] Ngô Bảo Châu (2021). *Tranh biện bảo vệ cái đúng là động lực phát triển khoa học*. Bài đăng tại https://thanhnien.vn/giao-duc/gs-ngo-bao-chau-tranh-bien-bao-ve-cai-dung-la-dong-luc-phat-trien-khoa-hoc-1416445.html truy cập ngày 20/07/2021.

[3] Ngô Thị Thu Hồng, Phạm Thị Lan Anh (2019). *Tháo gỡ khó khăn trong NCKH tại các trường đại* học Việt Nam. Bài đăng tại https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thao-go-kho-khan-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-tai-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-302883.html truy cập ngày 26/07/2021.

[4] Phạm Mai (2021). 'Công bố quốc tế là yêu cầu khách quan, bắt buộc của giới khoa học'. Bài đăng tại https://www.vietnamplus.vn/cong-bo-quoc-te-la-yeu-cau-khach-quan-bat-buoc-cua-gioi-khoa-hoc/727763.vnp truy cập ngày 27/07/2021.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC THỰC HÀNH QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trương Thị Ngọc Liên*

ABSTRACT

Teaching life skills has become a necessary task in implementing comprehensive education to students in the current context. The school principal plays a key role in organizing and managing the educational activities of teaching life skills to students. Basing on our remarks, evaluations on the reality of organizing and teaching life skills to students in teacher practice primary school of Ninh Kieu district, Can Tho city, the author proposes six major measures to manage such teaching activities with an aim to improving the school's educational quality.

Keywords: *Life skill, life skill teaching, organizing and teaching reality, measures for organization and teahcing management, primary student*

Ngày nhận bài: 29/7/2021; Ngày phản biện:30/7/2021; Ngày duyệt đăng: 4/8/2021

1. Mở đầu

"Kỹ năng sống (KNS) của người học là một biểu hiện của chất lượng giáo dục" (Nguyễn Thanh Bình và nhóm tác giả, 2017). Những năm gần đây, hoạt động giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) luôn được đặt ra trong các nhà trường, đặc biệt là nhà trường tiểu học. Hoạt động GDKNS "góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học" (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014). Chất lượng, hiệu quả của hoạt động giáo dục (HĐGD) này không thể không đề cập đến vai trò quản lý nhà trường mà người đứng đầu là hiệu trưởng với một nhân tố rất quan trọng, có tác động mạnh đến HĐGD. Trường Tiểu học Thực hành quận Ninh Kiều trong thời gian qua cũng đã có nhiều quan tâm đến hoạt động này. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thực tiễn vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định trong thực trạng HĐGD và cũng có nguyên nhân từ tổ chức quản lý hoạt động này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng hoạt động GDKNS cho HS Trường Tiểu học Thực hành quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Thông qua các công cụ phiếu khảo sát và quan sát, tác giả nhận thấy hoạt động GDKNS cho HS Trường Tiểu học Thực hành quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã đạt được một số kết quả nhất định. Mức độ đánh giá khá, tốt chiếm tỷ lệ cao về việc xác định các khía cạnh của mục tiêu giáo dục cả về nhận thức và thực tiễn; về nội dung giáo dục các kỹ năng phòng chống bạo lực, kỹ năng xã hội; phương pháp giải quyết vấn đề; các điều kiện hỗ trợ HĐGD kĩ năng sống cho HS. Bên cạnh đó, việc quan tâm một số HĐGD vẫn còn những hạn chế nhất định, cụ thể ở các kỹ năng: "Trang bị cho HS những kiến thức, giá trị, thái độ, phẩm chất và kỹ năng phù hợp" "Nhóm kỹ năng hợp tác", "Nhóm kỹ năng giao tiếp" và "Nhóm kỹ năng quản lý bản thân". Giáo viên (GV) chưa thực sự dành thời gian cho việc liên hệ thực tế nhằm GDKNS cho HS, việc giảng dạy còn nặng về lý thuyết, chưa dành nhiều thời gian để hướng dẫn HS luyện tập, thực hành. Cũng còn một số ít GV, phụ huynh hoc sinh (PHHS) chưa thật sự quan tâm đến việc GDKNS cho HS. Phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục cũng chưa thật sự đa dạng. Các điều kiện hỗ trợ cho hoạt động GDKNS chưa tận dụng triệt để. Chưa thường xuyên kiểm tra đánh giá riêng về chủ đề GDKNS… Với những hạn chế trên, tác giả nghiên cứu đề xuất một số biện pháp sau.

2.2. Các biện pháp quản lý hoạt động GDKNS cho HS Trường Tiểu học Thực hành, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2.2.1. Nâng cao nhận thức về vai trò quản lý hoạt động GDKNS cho các lực lượng giáo dục trong, ngoài nhà trường

Tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên,

* Trường Tiểu học Thực hành, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

HS và PHHS của nhà trường về chủ trương và tiêu chí nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường, trong đó có GDKNS. Hiệu trưởng cần quan tâm đến công tác kế hoạch hóa các hoạt động, các điều kiện thực hiện, hỗ trợ GDKNS cho HS. Hiệu trưởng nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn cho GV trực tiếp giảng dạy KNS trong nhà trường bằng cách tổ chức các buổi hội thảo, nói chuyện chuyên đề, các lớp tập huấn để trang bị kiến thức về hoạt động GDKNS cho cán bộ quản lý, GV. Ngoài ra, Hiệu trưởng nhà trường có kế hoạch kiểm tra, dự giờ GV giảng dạy KNS trong nhà trường, từ đó rút kinh nghiệm, phát huy tính tích cực của GV, song song đó phải có kế hoạch bồi dưỡng GV ở giai đoạn tiếp theo sao cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Hiệu trưởng nâng cao hiệu quả hoạt động GDKNS trong nhà trường bằng nhiều hình thức:

- Tọa đàm về tầm quan trọng của hoạt động GDKNS trong trường tiểu học.
- Tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần cho GV tham gia giảng dạy KNS.
- Nhân rộng mô hình hoạt động hiệu quả đến từng cá nhân trong hội đồng sư phạm nhà trường.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, tuyên dương kịp thời và hợp lý những nhân tố có đóng góp tích cực trong hoạt động GDKNS

2.2.2. Tăng cường quản lý mục tiêu và nội dung GDKNS

Nhà trường phải xác định hoạt động GDKNS là một hoạt động quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho HS theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Vấn đề quản lý mục tiêu và nội dung GDKNS là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý hoạt động GDKNS, vì vậy cần phải tập hợp, thu hút trí tuệ, tình cảm của tập thể trong xây dựng mục tiêu và nội dung GDKNS phù hợp với thực tế nhà trường. Mục tiêu phải cụ thể, rõ ràng, nội dung sát thực, phong phú, phù hợp với cấp học, lớp học, đảm bảo yêu cầu của chương trình giáo dục. Năng lực quản lý nhà trường sẽ quyết định đến việc đổi mới quản lý mục tiêu và nội dung tổ chức hoạt động GDKNS. Cần phải quan tâm đến năng lực giáo dục và dạy học của GV trong nhà trường; điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng trong việc hiện thực hóa việc quản lý mục tiêu và nội dung GDKNS cho HS.

2.2.3. Đẩy mạnh quản lý đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động GDKNS phù hợp với nhu cầu của HS, hoàn cảnh nhà trường và địa phương

Hiệu trưởng quản lý, chỉ đạo đội ngũ làm công tác GDKNS cần thực hiện linh hoạt nhiều phương pháp GDKNS như: áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại, tích cực vào GDKNS cho HS, các hoạt động GDKNS. Đối với tổ chức ngoại khóa các môn học: căn cứ vào phân phối chương trình, chỉ đạo các tổ chuyên môn lên kế hoạch ngoại khóa bộ môn hàng tháng, tùy theo tính chất từng môn có hình thức sinh hoạt khác nhau và có sự kết hợp đoàn thể thực hiện.

Với việc tổ chức các hoạt động văn thể mỹ và phong trào Đội: Đội triển khai chủ đề năm học, chủ điểm sinh hoạt tháng theo chỉ đạo của quận, thành phố, phối hợp tổ chức các cuộc thi rèn luyện nhân cách, lối sống, đạo đức thông qua hoạt động. Tổ chức những chuyến về nguồn vào các dịp nghỉ cuối kì, các ngày lễ lớn sẽ giúp HS ôn lại truyền thống hào hùng của dân tộc, hiểu thêm về những cuộc chiến đấu gian khổ của cha ông.

Để rèn cho HS những đức tính quý báu như tinh thần tương thân, tương ái, ý thức cộng đồng, lòng yêu cuộc sống, yêu cái đẹp nhà trường cần tổ chức những hoạt động như sau: nuôi heo đất giúp bạn vui xuân, quyên góp giúp bạn đến trường, thu gom kế hoạch nhỏ gây quỹ giúp bạn vùng khó khăn, thăm hỏi chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, …

Giáo dục tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc qua các ca khúc cách mạng bằng cách mở loa phát vào trước giờ tập trung chào cờ đầu tuần hoặc vào giờ ra chơi; Tổ chức thi múa hát sân trường các bài hát truyền thống, những bài ca theo năm tháng để HS cảm nhận một cách sâu sắc từ đó tự rèn luyện sống theo lý tưởng cách mạng.

Tổ chức các trò chơi dân gian như: thi kéo co, nhảy dây, thổi bong bóng, tiếp nước hậu phương, múa võ cổ truyền…cho HS vào ngày kỉ niệm thành lập Đoàn 26/3; các buổi giao lưu văn nghệ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 với mục đích nhằm duy trì và bảo tồn những giá trị văn hóa, giáo dục HS lòng tự hào về những truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước.

Trong quá trình giáo dục, việc đẩy mạnh các hoạt động GDKNS theo định hướng xây dựng trường học thân thiện là một biện pháp cần thiết, cần làm ngay đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Thực hiện tốt biện pháp này sẽ giúp HS vui thích trong quá trình tiếp thu kiến thức và rèn luyện ở trường. bản thân HS được rèn luyện sẽ trưởng thành qua các hoạt động thực tiễn, lĩnh hội kiến thức văn hóa xã hội nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

2.2.4. Tăng cường khai thác và sử dụng hợp lý

các điều kiện phục vụ cho hoạt động GDKNS

Thành lập Tổ công tác phụ trách hoạt động GDKNS trong trường do một Phó hiệu trưởng phụ trách HĐGD làm tổ phó, các thành viên gồm đại diện Đoàn Thanh niên, GV chủ nhiệm, GV bộ môn, đại diện cha mẹ học sinh.

Hiệu trưởng cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường, GV chủ nhiệm với PHHS và các lực lượng tham gia để tổ chức có hiệu quả hoạt động GDKNS cho học sinh. Ngoài ra, cần có cơ chế để GV không ngừng nâng cao trình độ và kỹ năng tổ chức hoạt động GDKNS đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Nhà trường cần có mối quan hệ tốt để tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính ở các cấp, các cơ quan, doanh nghiệp, và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận để các bộ phận đó có kế hoạch chủ động tăng cương cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nhà trường.

Phối hợp với PHHS làm tốt công tác xã hội hóa, huy động sự đóng góp của PHHS theo tinh thần tự nguyện, đúng quy trình, … nhằm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện dạy học hiện đại phục vụ hoạt động dạy học và GDKNS cho HS trong cả năm học. Song song đó, Ban Giám hiệu trường cần có kế hoạch trích kinh phí từ nguồn hoạt động của nhà trường nhằm thường xuyên sửa chữa cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị, tu bổ xây dựng cảnh quan môi trường sư phạm ngay từ trong hè hàng năm trước khi bước vào năm học mới. Tham mưu với các cấp có thẩm quyền đầu tư, xây dựng trường để có môi trường học tập tốt nhất trong điều kiện có thể.

2.2.5. Tăng cường quản lý sự phối hợp giữa nhà trường, cộng đồng và gia đình trong việc tổ chức hoạt động GDKNS của HS

Ngay từ đầu năm học, Hiệu trưởng cần sớm có kế hoạch hình thành và ổn định tổ chức Ban đại diện cha mẹ học sinh, quán triệt tư tưởng GDKNS đến cha mẹ học sinh, thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp GDKNS cho học sinh. Phổ biến kế hoạch hoạt động GDKNS trong cuộc họp đầu năm để mọi người đều hình dung công việc và cách thức tiến hành công việc trong cả một năm học.

Họp thường niên để gặp gỡ, trao đổi kết quả công việc giáo dục giữa nhà trường với cha mẹ học sinh, giữa các tổ chức trong và ngoài nhà trường, một năm ba lần: lần 1 trước khi khai giảng, lần 2 khi sơ kết học kì 1, lần 3 tổng kết năm học. Sau lần họp định kỳ có xin ý kiến Ban đại diện cha mẹ HS về điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong quá trình thực hiện nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc kịp thời. Tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm GDKNS cho học sinh, thành phần tham dự gồm: Ban Giám hiệu các trường tiểu học trong quận, GV chủ nhiệm nhiều năm kinh nghiệm, đại diện lãnh đạo địa phương, đại diện Hội khuyến học, đại diện cha mẹ HS cùng tham gia.

2.2.6. Cải tiến kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động GDKNS

Thành lập Ban kiểm tra, thành phần trong ban kiểm tra cần chọn cán bộ, GV cốt cán, các tổ chuyên môn, chủ tịch công đoàn, thanh tra nhân dân, đoàn thanh niên, đội thiếu niên. Và phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên trong ban kiểm tra. Tổ chức bồi dưỡng công tác kiểm tra cho lực lượng kiểm tra, để lực lượng kiểm tra phát huy hết vai trò và trách nhiệm của người kiểm tra, nhằm giúp Hiệu trưởng nắm được các vấn đề về hoạt động GDKNS cho HS tại đơn vị. Xây dựng nội dung, tiêu chí kiểm tra, đánh giá và triển khai đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên nhà trường được hiểu rõ và thực hiện có hiệu quả. Xử lý kết quả sau kiểm tra là việc làm cần thiết và rất quan trọng vì đối tượng được kiểm tra thường chủ quan cho rằng khi kiểm tra xong có kết quả là hoàn thành, không còn lo gì nữa nên sau khi kiểm tra còn những nội dung chưa thực hiện tốt nhưng vẫn không điều chỉnh, sửa chữa vì vậy cần phải quản lý và phúc tra sau khi kiểm tra.

Trong quá trình thực hiện quản lý hoạt động GDKNS, Hiệu trưởng cần quan tâm chỉ đạo đội ngũ làm công tác GDKNS cho HS trong việc thực hiện kiểm tra, đánh giá HS phải sâu sát, tinh tế. Vì hoạt động này diễn ra rất nhanh qua các nội dung giáo dục. Đặc biệt là giáo dục lồng ghép vào các môn học có thời gian diễn ra rất ít nên việc theo dõi ghi nhận của đội ngũ này rất quan trọng. Nhà trường cần xây dựng bộ tiêu chí rõ ràng và triển khai để mọi người cùng hiểu và thực hiện. Ngoài công tác kiểm tra theo kế hoạch như kiểm tra hàng tháng, kiểm tra định kì, Hiệu trưởng cần tăng cường công tác kiểm tra đột xuất, để nắm quá trình thực hiện hoạt động GDKNS cho HS tại đơn vị một cách chính xác và thực tế. Hiệu trưởng cần xây dựng, hoàn thiện, cải tiến cách thức đánh giá để đảm bảo rằng công tác kiểm tra, đánh giá là chi tiết, công bằng, khách quan và phản ánh đúng thực tế, đo lường được kết quả thực hiện.

3. Kết luận

Trong công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục hiện nay, việc nâng cao chất lượng giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nhà trường. Việc quản lý hoạt động GDKNS cho HS

được xem là một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động quản lý của nhà trường nói chung và của các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều nói riêng. Từ thực trạng hoạt động GDKNS của nhà trường, bài viết đã nghiên cứu đề xuất 6 biện pháp quản lý (1) về mặt nhận thức; (2) về mục tiêu, nội dung, (3) về phương pháp, hình thức; (4) về điều kiện hoạt động; (5) về sự phối hợp; (6) về kiểm tra đánh giá hoạt động nhằm góp phần góp phần phát triển toàn diện HS, nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011). *GDKNS trong các môn học ở tiểu học lớp 1-5.* NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011). *GDKNS qua các môn học và HĐGD.* NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2014: Quản lý hoạt động GDKNS và hoạt động ngoài giờ lên lớp*. Hà Nội

[4]. Nguyễn Công Khanh (2013). *Phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS*. NXB Đại học Sư phạm. Hà Nội

[5]. Nguyễn Dục Quang (1989). *Hướng dẫn GDKNS cho học sinh phổ thông*. NXB Giáo dục. Hà Nội.

[6]. Nguyễn Thanh Bình (2017). *Giáo trình chuyên đề GDKNS*. NXB Đại học Sư phạm. Hà Nội

GIẢI PHÁP BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC DẠY HỌC CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU MỚI CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG 2018 TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Hòa*

ABSTRACT

Improving the quality of teachers is an urgent and strategic job of our country, especially before the requirements of the general education program in 2018, because it is a fundamental and important factor determining the quality of training. quality of school education. In terms of theory, in practice, in any stage, to improve the quality of teachers, it is necessary to foster them both in terms of quality and capacity. Therefore, it is necessary to well implement measures to manage activities of fostering teaching capacity for primary teachers according to the requirements of the 2018 general education program.

Keywords: *solutions, teaching capacity, primary school teachers*

Ngày nhận bài: 10/7/2021; Ngày phản biện: 12/7/2021; Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1.Đặt vấn đề

Năm học 2020 - 2021 là năm học đầu tiên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với khối lớp 1 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục - Đào tạo về Ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Căn cứ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Giáo dục - Đào tạo, Phòng Giáo dục - Đào tạo quận Gò Vấp đã tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CTGDPT 2018) ngay từ đầu năm học 2019-2020, trong đó công tác bồi dưỡng giáo viên được đặt lên hàng đầu. Công tác bồi dưỡng, tự bồi dưỡng của giáo viên trong việc đáp ứng những yêu cầu mới của Chương trình phổ thông 2018 đã có những kết quả đáng ghi nhận. Các giáo viên dạy lớp 1 bước đầu đã áp dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; nề nếp dạy học đã từng bước ổn định.Tuy nhiên vẫn có những hạn chế nhất định mà nguyên nhân phần lớn do công tác tổ chức bồi dưỡng hiện nay. Nếu tổ chức bồi dưỡng trong nhà trường tiểu học dựa vào các lý thuyết về tổ chức một cách khoa học hợp lý, sáng tạo và phù hợp với thực tiễn thì sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí luận

Theo Từ điển Giáo dục học (2001) thì "bồi dưỡng (nghĩa hẹp) là trang bị thêm các kiến thức, kỹ năng nhằm mục đích nâng cao và hoàn thiện năng lực hoạt động trong các lĩnh vực cụ thể".Ngoài ra, bồi dưỡng có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Xét về nghĩa tinh thần, bồi dưỡng là làm tăng thêm về năng lực, phẩm chất. Xét về kiến thức nghiệp vụ, bồi dưỡng là làm cho tốt hơn, giỏi hơn. Theo nghĩa rộng là quá trình hình thành nhân cách và những phẩm chất riêng biệt của nhân cách theo định hướng mục đích đã chọn. [9, tr.30]

Theo Hồ Văn Liên, năng lực dạy học được biểu hiện ở việc nắm vững, lựa chọn và tổ chức sắp xếp các tri thức; nắm vững đối tượng giảng dạy; khả năng sử dụng ngôn ngữ và khả năng diễn đạt ý tưởng, linh hoạt sử dụng các phương tiện dạy học; tổ chức quản lý, điều khiển HS trong giờ học; lôi cuốn, thuyết phục HS trong các hoạt động học tập; biết ứng xử nhanh các tình huống có vấn đề trong lớp học, trong giờ học; biết cách hướng dẫn có hiệu quả việc dạy các đối tượng cá biệt [10, tr.25].

Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học là thông qua hoạt động tổ chức, chỉ đạo thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức giúp giáo viên tiểu học bổ sung, cập nhật hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ nhằm đáp ứng được các yêu cầu CTGDPT20218 đòi hỏi.

2.2.Thực trạng tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu mới của

* Giáo viên Trường Tiểu học An Hội, quận Gò Vấp, TP. HCM

Chương trình phổ thông 2018 tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Bậc giáo dục tiểu học của quận Gò Vấp có 30 trường,trong đó: Công lập: 21; Dân lập, tư thục: một cấp học: 02, nhiều cấp học: 07. Tổng cộng có 1221 giáo viên.Trong đó: 100% chuẩn về chuyên môn; 98,3% trên chuẩn.Việc tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu mới của CTPT 2018 tại quận Gò Vấp đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. 100% giáo viên đạt hoàn thành 3 mô đun (1,2,3) bồi dưỡng thực hiện Chương trình GDPT 2018 cho giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2021 đối với mỗi cấp học.Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại nhất định. Do số lượng giáo viên đông và đặc thù cấp tiểu học phải thường xuyên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, quản lý học sinh trên lớp cùng diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 nên việc bố trí thời gian tổ chức các lớp bồi dưỡng trực tiếp cho giáo viên còn bị động, hạn chế. Đa số thời gian tập huấn CTPT2018 là trực tuyến trên hệ thống, thời gian tập huấn trực tiếp còn hạn chế. Giáo viên vừa giảng dạy vừa nghiên cứu chương trình để xây dựng kế hoạch bài dạy phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh lớp mình nên đôi khi gặp khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động học tập theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Một số giáo viên chưa thực sự thay đổi quan điểm dạy học theo hướng tiếp cận năng lực học sinh, vẫn còn mang tính chiếu lệ, hình thức.Mức độ thực hiện chưa đồng đều ở một số nội dung cần bồi dưỡng để đáp ứng các yêu cầu mới của CTGDPT 2018 như phát triển chương trình nhà trường, dạy học trải nghiệm, dạy học phân hóa chưa được thực hiện ở mức độ cao. Tổ chức, chỉ đạo hướng dẫn tự bồi dưỡng của giáo viên, tổ chức bồi dưỡng thông qua tổ chuyên môn tại trường chưa đạt hiệu qủa cao.

2.3. Giải pháp

2.3.1. Xây dựng nội dung cần bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu mới c*ủa Chương trình phổ thông 2018*

Để hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu mới của CTGDPT 2018 trên địa bàn quận Gò Vấp thiết thực, hiệu quả, sát với nhu cầu của giáo viên thì cần xác định đúng nhu cầu bồi dưỡng năng lực dạy học. Căn cứ vào Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 22 tháng 8 năm 20218 của BGD&ĐT, trước khi tiến hành bồi dưỡng giáo viên, có thể là thời điểm cuối năm học, PGD&ĐT cần thiết kế các công cụ khảo sát để đánh giá năng lực dạy học hiện có của giáo viên tiểu học trên địa bàn quận. Công cụ này có thể là dự giờ thăm lớp, phỏng vấn, làm khảo sát…Bộ công cụ cần khoa học, khách quan, đánh giá đúng năng lực dạy học của giáo viên. Kết quả thu được sẽ so sánh đối chiếu với các yêu cầu về năng lực dạy học theo CTGDPT 2018. Từ đó, xây dựng đúng nội dung cần bồi dưỡng cho giáo viên để thực hiện CTGDPT 2018.

2.3.2.Tăng cường công tác tự bồi dưỡng năng lực dạy học của mỗi giáo viên. Biến việc tự học trở thành một nhu cầu thật sự đối với giáo viên.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018, sách giáo khoa không còn là pháp lệnh. Giáo viên cần chủ động trong việc lựa chọn, kết hợp các ngữ liệu, phương pháp giảng dạy phù hợp. Để làm được việc này đòi hỏi người giáo viên cần chủ động, sáng tạo tự bồi dưỡng kiến thức cho bản thân. Bởi trong quá trình đứng lớp, chính giáo viên sẽ biết được những mặt mạnh, hạn chế của bản thân để tự trau dồi.Hiệu trưởng cần chỉ đạo bộ phận chuyên môn quán triệt tầm quan trọng của công tác tự bồi dưỡng năng lực dạy học đến mỗi giáo viên trong các buổi họp chuyên môn; đưa tiêu chí tự bồi dưỡng vào quy chế thi đua của nhà trường;có chế độ tuyên dương, khen thưởng giáo viên đạt thành tích cao tại các cuộc thi giáo viên giỏi cấp huyện, tỉnh… bởi để có thành tích chắc chắn GV phải thực hiện tốt việc tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; chỉ đạo giáo viên đăng ký kế hoạch tự bồi dưỡng trong nămtrong đó thể hiện rõ những mặt đạt được, chưa được, cách khắc phục; chỉ đạo sử dụng nhật ký dạy học một cách hiệu quả để rút kinh nghiệm qua mỗi tiết dạy; chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm tra, đánh giá thực hiện công tác tự bồi dưỡng của giáo viên một cách thiết thực, hiệu quả

2.3.3.Tăng cường vai trò bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên của Tổ chuyên môn

- PGD&ĐT cần chỉ đạo tổ chức thực hiện sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học ở tất cả các tổ khối chuyên môn ở các trường tiểu học trên địa bàn quận một cách thiết thực, hiệu quả; chỉ đạocán bộ quản lý nhà trường tham gia quá trình họp tổ khối, đặc biệt là khối lớp 1 để kiểm tra, giám sát và kịp thời hỗ trợ các tổ khối. Hiệu trưởng cần chỉ đạo các tổ chuyên môn lập kế hoạch các bài khó, nêu lý do chọn bài, biện pháp giải quyết cái "khó" của bài thông qua hình thức tổ chức, phương pháp nào cho phù hợp. Tiết dạy bài khó của giáo viên được đồng nghiệp ghi nhận thông qua Phiếu quan sát, tập trung vào những biểu hiện của học sinh, tìm ra nguyên nhân, biện pháp khắc phục khi một hoạt động nào đó tổ chức chưa mang lại hiệu quả. Việc rút kinh nghiệm cho tiết dạy ngay khi kết thúc giờ học, tranh thủ vào

các giờ ra chơi không đợi đến buổi họp khối định kỳ. Trong khi góp ý, ban giám hiệu mời tất cả giáo viên dự giờ cho ý kiến, xem đây như là một kênh bồi dưỡng chuyên môn quan trọng, cùng nhau tranh luận, trao đổi, không đánh giá tiết dạy vì đây là sản phẩm của cả tổ khối. Với cách làm như vậy, giáo viên cảm thấy không quá áp lực khi lớp được dự giờ, khi mình được đồng nghiệp góp ý cho tiết dạy.

- Khối lớp 1 năm học 2020-2021 phần sinh hoạt tổ khối trở thành nhu cầu của từng cá nhân không còn là hình thức bởi có quá nhiều nội dung để thống nhất, bàn bạc, thời gian họp 2 tuần/lần, mỗi lần gần 2 giờ dường như là không đủ với giáo viên. Lý do: ngoài việc nghiên cứu bài học 2 tuần tới thì nội dung rút kinh nghiệm công tác giảng dạy tuần rồi có rất nhiều nội dung trong đó "nhật ký giảng dạy" của khối vô cùng phong phú. Từ phần rút kinh nghiệm bài dạy của mỗi giáo viên, khối tổng hợp nhật ký theo môn, đề ra biện pháp khắc phục cho năm học sau.

+ Môn Tiếng Việt:

Tuần 4: Bài "ng – ngh": Học sinh haynhầm lẫn với g – gh, gặp khó khăn khi viết ngh.Vở bài tập: Phần đọc câu dài, học sinh đọc rất lâu.Phần bài tập viết tiếng (trang 14): khó so với năng lực học sinh vì các em chỉ mới bước đầu phân biệt ng – ngh, học sinh không tự làm được mà giáo viên phải hướng dẫn từng từ.

Tuần 5: Bài "ch – kh": Học sinh gặp khó khăn khi viết nối nét chữ ch, kh nên hướng dẫn chậm nội dung này.Vở bài tập: Phần đọc câu dài, nên chia theo nhóm.

+ Môn Toán:

. Tuần 3: Bài "Xếp hình": Vở bài tập Toán: Bài 2 xếp hình theo mẫu học sinh khó khăn trong việc xếp hình theo mẫu đặc biệt là hình con mèo.

. Tuần 3: Bài "Số 1,2,3":Các em tìm vị trí Thủ đô Hà Nội trên bản đồ khá khó khăn do chưa biết dò cột dọc và cột ngang trên bản đồ.

. Tuần 4: Bài "Số 4,5": Học sinh thao tác tốt, tuy nhiên còn gặp khó khăn trong việc ghi nhớ và nói " tách- gộp" đối với số 4,5 do đây là khái niệm khá mới lạ đối với các em. Vở bài tập toán, bài 5 (trang 18): Các em làm bài còn lúngtúng do chưa biết đọc chữ nên không xác định được chỗ nào ghi số mấy cho đúng với yêu cầu của bài toán.

+ Môn Tự nhiên vàxã hội:

. Bài 3 "Nhà ở của em": Một số em chưa nhớ địa chỉ nhà một cách cụ thể nhưng một số em thì nêu rất tốt.Vở bài tập phần chọn hình nào phù hợp với ngôi nhà em ở còn chưa rõ ràng.Bài tập và tranh ảnh trong sách bài tập vừa sức các em.

. Bài 4 "Đồ dùng trong nhà": Trong bài tập 4,tranh 4 (tranh cả nhà ngồi ăn cơm) và tranh 5 (tranh bạn gái đang mở cửa) chưa rõ ràng, gây khó hiểu cho học sinh.

+ Hoạt động trải nghiệm:

. Tuần 4: Chủ đề "Tự giới thiệu về em":Một số em mạnh dạn giới thiệu về bản thân trước lớp. Các em biết cách lắng nghe bạn khi bạn trình bày. Một vài em còn chưa tự tin khi giới thiệu về bản thân. Bài tập 3 (trang 12), giáo viên nên cho các em sắm vai trong từng tình huống, để các em thực sự hiểu rõ về nội dung mà bài học muốn truyền tải.

3.Kết luận

Nâng cao chất lượng giáo viên là một việc làm cấp bách và mang tính chiến lược của nước ta nhất là trước yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018, bởi vì đó là yếu tố cơ bản, quan trọng quyết định chất lượng đào tạo, chất lượng giáo dục của nhà trường. Xét về mặt lý luận, đến thực tiễn, trong bất kỳ giai đoạn nào, muốn nâng cao chất lượng giáo viên thì phải bồi dưỡng cho họ về cả phẩm chất và năng lực. Do đó cần thực hiện tốt các biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng NLDH cho giáo viên tiểu học theo yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018. Phòng Giáo dục - Đào tạo quận Gò Vấp cần tiến hành đánh giá nhu cầu bồi dưỡng từ giáo viên tiểu học ở các trường trên địa bàn quận. Từ đó, xác định nội dung, chương trình bồi dưỡng giáo viên. Hiệu trưởng các trường tiểu học cần có biện pháp chỉ đạo bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên thường xuyên qua nghiên cứu bài học theo hình thức sinh hoạt tổ chuyên môn, xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán giàu kinh nghiệm hỗ trợ cho các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn tại trường

.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình GDPT Chương trình tổng thể* (Ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGD ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trường Bộ Giáo dục và Đàotạo)

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổthông*.

3. Bộ Gáo dục và Đào tạo (2019), *Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông* (Ban hành kèm theo Thông tư 17/2019/TT- BGD ĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đàotạo)

4.Bùi Minh Hiền (2006), Quản lí giáo dục, NXB Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN GIÁO VIÊN LỚP 1 TẠI QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TỔ CHUYÊN MÔN

Phan Thị Châu*

ABSTRCAT

The school year 2020 - 2021 is the first school year to apply the 2018 General Education Program for grade 1. To be able to implement this program well requires many practical management solutions in the school. The article proposes some solutions to manage the implementation of the 2018 general education program for grade 1 through professional group activities in the context of educational development in Ho Chi Minh City.

Keywords: *Current situation, measures, and expert groups*

Ngày nhận bài: 4/7/2021; Ngày phản biện: 10/7/2021; Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1. Đặt vấn đề

Năm học 2020 – 2021 là năm học đầu tiên áp dụng Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT GDPT 2018) đối với khối lớp 1. Để có thể thực hiện tốt chương trình này đòi hỏi nhiều giải pháp quản lý thiết thực trong nhà trường. Bài viết đề xuất một số giải pháp quản lý thực hiện CT GDPT 2018 đối với khối lớp 1 thông qua hoạt động TCM trong bối cảnh phát triển giáo dục của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng quản lý bồi dưỡng chuyên môn GV lớp 1 tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động TCM

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích thực trạng bồi dưỡng chuyên môn tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động TCM; trong đó tập trung nghiên cứu trường hợp dành cho GV lớp 1 tại Trường Tiểu học Lương Thế Vinh. Trương có có 120 cán bộ, GV, nhân viên (CBGVNV), trong đó Ban giám hiệu có 3 người, GV có 79 người, bộ phận văn phòng có 11 người và nhân viên phục vụ là 27 người. Trường có 2558 HS với 54 lớp, trong đó có 40 lớp học 2 buổi/ngày và 14 lớp học 1 buổi/ngày. Khối lớp 1 có tổng 484 HS, bao gồm 11 lớp trong đó có 9 lớp học 2 buổi/ngày (tương đương 412 em học 2 buổi/ngày) và 02 lớp học 01 buổi/ngày (tương đương 72 em học 01 buổi/ngày).

Thực trạng bồi dưỡng chuyên môn tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động TCM đang có những thuận lợi, khó khăn sau:

2.1.1. Thuận lợi

Sở GD & ĐT, Phòng GD & ĐT quận đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng cho CBQL, GV về CT GDPT2018. Đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và đạt chuẩn về trình độ đào tạo; nhiệt tình, có tinh thần học hỏi và trách nhiệm cao; không ngừng tích cực đổi mới PPDH, có lòng yêu nghề mến trẻ. Hoạt động dạy và học, sinh hoạt chuyên môn của nhà trường có nề nếp tốt. Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ngày chiếm trên 96%.

2.1.2. Khó khăn:

Tuy số phòng học cơ bản trên địa bàn Quận Gò vấp có thể đáp ứng được nhu cầu học 2 buổi/ngày của HS nhưng sĩ số bình quân HS/lớp còn cao (45 em/lớp) và không đồng đều giữa các khối lớp. Do số lượng GV đông, đặc biệt đặc thù cấp tiểu học phải thường xuyên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, quản lý HS trên lớp nên khó khăn trong bố trí thời gian để tổ chức các lớp bồi dưỡng đại trà.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện đối với lớp 1 trong bối cảnh năm học 2019 – 2020 HS mầm non nghỉ kéo dài do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Năm học 2020 – 2021 tựu trường muộn hơn so với những năm trước hai tuần, do đó, HS chỉ có một khoảng thời gian rất ngắn để làm quen với trường lớp, cô giáo, bạn bè. Việc chuẩn bị tâm lý và trang bị những kỹ năng cần thiết cho HS trước khi

* GV Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, quận Gò Vấp, TP. HCM

chính thức học chương trình lớp 1 có vài hạn chế. Bên cạnh đó SGK không biên soạn theo bài, theo tiết có sẵn như chương trình 2006, mà biên soạn theo chủ đề, mạch kiến thức. GV chưa quen trong việc chủ động nghiên cứu chương trình, SGK, đặc điểm của HS để xây dựng kế hoạch dạy học cụ thể, phù hợp với đối tượng. Một số cha mẹ HS thường so sánh chương trình cũ và mới và đưa ra những nhận định, đánh giá chưa thật phù hợp và đầy đủ, gây áp lực cho con và cho GV, nhà trường…

2.2. Biện pháp quản lý bồi dưỡng chuyên môn GV lớp 1 tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động TCM

2.2.1. Thành lập đội ngũ GV cốt cán trong nhà trường để tập huấn CTGDPT 2018 và PPDH tích cực cho GV đại trà

Từ đặc điểm tình hình, nhà trường có nhiều thuận lợi để triển khai chương trình GDPT 2018 nhưng bên cạnh đó cũng không ít khó khăn, nhất là đội ngũ GV có tuổi đời cao có nhiều kinh nghiệm giáo dục HS nhưng việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực chưa thực sự mang lại hiệu quả. Sĩ số HS/lớp cao cũng là nguyên nhân GV chưa có sự quan tâm đúng mức đến từng cá nhân trong lớp. Vì vậy, trong Hội nghị chuyên môn đầu năm học 2019-2020, nhà trường cùng các tổ khối bàn giải pháp phải làm sao để thực chất từng GV phải nắm chắc và vận dụng hiệu quả các PPDH tích cực song song với việc hiểu rõ cấu trúc, chương trình các môn học của CT GDPT 2018.

Nhà trường đã tiến hành các biện pháp quản lý sau: Thống nhất thực hiện kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn CT GDPT 2018 kết hợp tập huấn lại các PPDH tích cực cho GV theo cách:

- Xây dựng kế hoạch phân công tổ khối trưởng, GV cốt cán phụ trách các môn học, tập huấn PPDH tích cực (xem bảng 1)

Bảng 1: Một số PPDH tích cực ở tiểu học

Stt	Phương pháp, hình thức dạy học	Phân công phụ trách	Môn học	Thời gian
1	Vận dụng phương pháp kĩ thuật dạy học "Các mảnh ghép".		Tự nhiên - xã hội	
2	Vận dụng phương pháp, hình thức dạy học tích cực cho HS bằng "Sơ đồ tư duy".		Đạo đức	
3	Phát huy tính sáng tạo trong diễn đạt câu văn cho HS.		Tiếng Việt	
4	Vận dụng phương pháp, kĩ thuật "Dạy học theo góc".		Địa lý	
5	Vận dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột".		Khoa học	
6	Vận dụng phương pháp "Dạy học theo dự án".		Tiếng Anh	
7	Vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong môn Tin học.		Tin học	
8	Vận dụng phương pháp "Đan Mạch trong môn Mỹ Thuật".		Mỹ thuật	
9	Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong môn Âm nhạc.		Âm nhạc	
10	Các bước giảng dạy môn Thể dục		Thể dục	

- Từ kế hoạch trên, các tổ khối tiến hành sinh hoạt tổ khối chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chọn bài dạy minh họa cụ thể từng bước cho các PPDH tích cực (xem bảng 2):

Bảng 2: Lựa chọn PPDH tích cực ở tiểu học

Khối	Môn	Bài dạy minh họa	Phương pháp chủ yếu	Thời gian	GV dạy
1	Tự nhiên - xã hội	Nhà ở	"Các mảnh ghép"	Tuần 11	1/10
2	Đạo đức	Công việc ở nhà	"Sơ đồ tư duy"	Tuần 8	2/9
3	Địa lý	Hoạt động sản xuất	"Dạy học theo góc"	Tuần 5	4/8
4	Khoa học	Dung dịch - Hỗn hợp	"Bàn tay nặn bột"	Tuần 7	5/8
….	……	……	……	…	

- Trước mỗi buổi họp tổ khối (2 tuần/lần), bộ phận chuyên môn dành 30 phút thực hiện công việc: giới thiệu tóm tắt về một môn học của CT GDPT 2018 kết hợp tập huấn một PPDH tích cực với ví dụ bài dạy minh hoạ cụ thể như trên.

- Trong buổi tập huấn, không triển khai lý thuyết "suông" mà tập tung khuyến khích GV đặt các câu hỏi thắc mắc (đã được chuẩn bị trước); ban giám hiệu đưa ra các tình huống thực tế, các tồn tại trong quá trình dự giờ để bàn biện pháp khắc phục: Sau phần tập huấn, dự giờ tiết dạy của GV cốt cán, các tổ khối đăng ký bài dạy có vận dụng PPDH tích cực vừa được tập huấn trong 2 tuần liền kề; Tất cả các tiết dạy vận dụng đều được tổ khối họp rút kinh nghiệm; Trong buổi họp chuyên môn tháng, bộ phận chuyên môn có phần nhận xét chung cho các tiết dự giờ GV, cụ thể việc vận dụng PPDH tích cực vừa được tập huấn.

2.2.2. Tổ chức giờ dạy thực nghiệm CT GDPT 2018

Sau khi có kết quả lựa chọn SGK lớp 1 năm học 2020-2021 (bộ sách "Chân trời sáng tạo"), ban giám hiệu đã họp cùng GV dự kiến dạy lớp 1 phân công các tiết dạy thực nghiệm trên HS lớp 1 hiện tại. Tổ khối họp thống nhất kế hoạch bài dạy theo hướng nghiên cứu bài học đã được triển khai trong đổi mới sinh

hoạt tổ khối chuyên môn. Chọn GV thực hiện tiết dạy minh hoạ. Không tập trung nhiều GV dự quan sát tiết học mà phân công nhân viên thiết bị quay phim lại các tiết dạy của GV. Khối trưởng đưa bài dạy lên youtube và gửi đường link đến GV trong khối. GV nghiên cứu tiết dạy qua video, ghi phiếu quan sát tiết học. Khối tổ chức họp, thảo luận rút kinh nghiệm từng tiết.

2.2.3.Tập huấn sử dụng SGK lớp Một

Căn cứ văn bản hướng dẫn, nhà trường xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng sử dụng sách giáo khoa lớp 1 năm học 2020 - 2021 cho cán bộ quản lý, GV. Đối tượng tham gia tập huấn dạy Khối 1 năm học 2020-2021 là GV dạy nhiều năm ở lớp 1; không phải giáo sinh và GV lớn tuổi sắp về hưu; đảm bảo trình độ chuyên môn trên chuẩn, đánh giá Chuẩn nghề nghiệp từ đạt trở lên; được tham gia tập huấn trực tuyến và trực tiếp CTGDPT 2018.

Ban giám hiệu thường xuyên theo dõi điểm danh, giám sát GV tham gia các lớp tập huấn. Sau khi tập huấn, ban giám hiệu xây dựng Kế hoạch đánh giá kết quả bồi dưỡng GV sử dụng SGK lớp 1 năm học 2020-2021. Để việc tập huấn mang lại hiệu quả, trước khi GV thực hành sử dụng SGK thiết kế kế hoạch bài dạy, nhà trường tổ chức xem lại các tiết dạy thực nghiệm của GV đã được ghi hình; nhận xét, so sánh với sách GV, với các nội dung đã được tập huấn trực tuyến, trực tiếp. Một số hoạt động đã được điều chỉnh rút kinh nghiệm như việc dạy từ và giải thích nghĩa của từ khó, cách đọc nối tiếp, … trong môn Tiếng Việt. Do mỗi môn học, sách GV có những cách trình bày khác nhau, nhà trường thống nhất "khung" 1 kế hoạch bài dạy gồm: Mục tiêu: Phẩm chất chủ yếu, năng lực chung, năng lực chủ yếu của bài; Thiết bị dạy học: GV, HS; Các hoạt động chủ yếu: hoạt động của GV, hoạt động của HS.

Phân công GV xây dựng kế hoạch bài dạy theo đủ hết các môn học, các dạng bài, không chọn những bài đã được thực nghiệm, hướng dẫn.CBQL khi đánh giá kế hoạch bài dạy, nhận xét chi tiết, đề nghị điều chỉnh cụ thể (nếu có), đưa tất cả các kế hoạch bài dạy đã có phần nhận xét, đánh giá của BGH lên mail chung cho tất cả GV tham khảo.

Tổ chức phân công soạn kế hoạch bài dạy lớp 1 năm học 2020-2021: Sau khi hoàn thành tập huấn sử dụng SGK, tổ khối phân công từng nhóm GV phụ trách môn học, căn cứ vào các tài liệu bổ trợ, soạn kế hoạch bài dạy. Thời điểm khai giảng năm học, khối 1 có được 4 tuần kế hoạch bài dạy.

2.2.4. Thực hiện đổi mới công tác phối hợp của nhà trường trong tổ chức triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 1:

Đầu năm học, CBQL xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình, SGK lớp 1 phù hợp với đặc thù của nhà trường, nội dung bám sát kế hoạch nhiệm vụ năm học. Hiệu trưởng phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên. Phó hiệu trưởng theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở GV giảng dạy khối 1, rút kinh nghiệm, kịp thời điều chỉnh phù hợp trong công tác giảng dạy, soạn giảng, đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS. Thực hiện dự giờ góp ý tiết dạy 100% GV trong tháng 10.

Phối hợp giữa nhà trường, GV với cha mẹ HS theo hướng thường xuyên liên hệ cha mẹ HS để động viên, cùng trao đổi các PPDH giúp HS các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. GV giúp cha mẹ HS nắm sơ lược về chương trình, phẩm chất, năng lực HS đạt được sau khi hoàn thành chương trình học; điểm mới về cách đánh giá HS theo Thông tư số 27. Trao đổi với cha mẹ HS cách dạy của GV để cha mẹ HS nắm và hướng dẫn cha mẹ HS việc giúp các em ôn bài, củng cố lại kiến thức khi ở nhà, tránh gây áp lực cho HS và sự hoang mang, lo lắng cho cha mẹ HS. Tuyên truyền giúp cha mẹ HS hiểu rõ, tránh xao động trước nhiều thông tin sai lệch trên mạng xã hội. Tăng cường kết nối giữa cha mẹ HS và HS thông qua các hoạt động học nhỏ ở nhà giúp cha mẹ hiểu thêm về con em mình, các hoạt động nhỏ khơi tạo nguồn cảm hứng học cho các em tham khảo và cơ hội giúp các em sử dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

3. Kết luận

Để thực hiện tốt các biện pháp quản lý bồi dưỡng chuyên môn GV lớp 1 tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh thông qua hoạt động TCM, chúng tôi cho rằng cần đảm bảo các điều kiện như: Chú trọng nâng cao nhận thức của toàn xã hội, trước hết là nội bộ nhà trường, cán bộ, đảng viên, phụ huynh, HS nhằm tạo sự thống nhất và đồng thuận trong cách tiếp cận cũng như trong tổ chức triển khai thực hiện CTGDPT mới. Ban giám hiệu luôn quan tâm, tạo điều kiện phát huy năng lực các thành viên trong nhà trường. Tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, cơ sở vật chất cho GV tham gia tốt các lớp bồi dưỡng CT GDPT 2018.

Mặc dù còn nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện CTGDPT 2018 tại cả nước nói chung và tại Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, chúng tôi tin tưởng rằng với sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của các cấp, đặc biệt là nỗ lực khắc phục khó khăn, sự chịu thương chịu khó, các thầy cô giáo được phân công dạy lớp 1 năm học 2020-2021 đã hoàn thành nhiệm vụ năm học, hướng tới mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2007), *Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDDDDT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học*

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá HS tiểu học.*

4. Bộ Nội vụ (2012), *TT số 14/2012/TT-BNV triển khai nghị định số 41/2012/NĐ-CP quy định xác định, vị trí việc làm là nhiệm vụ bắt buộc đối với tất cả các cơ quan hành chính sự nghiệp công lập*

QUI TRÌNH BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TỰ HỌC PHẦN CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ VẬT LÝ 11 VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA MẠNG XÃ HỘI FACEBOOK

Nguyễn Văn Kiệt*

ABSTRACT

Facebook is currently very popular in people's lives to serve entertainment because it has many convenient features such as exchanging, sharing, liking, interacting,... Applying and promoting these advantages of the network Social Facebook into the field of teaching will stimulate the learning motivation of students. Therefore, it is necessary to have an appropriate implementation process for the Facebook social network to bring optimal effectiveness in fostering self-study ability for students.

***Keywords**: Physics, self-study, ability, self-study ability, social network Facebook.*

Ngày nhận bài: 23/8/2021; Ngày phản biện: 24/8/2021; Ngày duyệt đăng:

1. Đặt vấn đề

Người học có năng lực tự học (NLTH) là phải tự đề ra cho mình phương pháp học từ đầu cho đến kết thúc quá trình học và đóng vai trò mấu chốt bằng sự hứng thú, tham gia tích cực và có trách nhiệm trong suốt quá trình học [4]. Trong tự học (TH) tính độc lập, tính chủ động càng có vai trò quan trọng và được coi là công cụ đắc lực không có gì thay thế giúp cá nhân tích lũy kinh nghiệm, tri thức khoa học, hoàn thiện nhân cách. Học sinh (HS) luôn phải rèn luyện cho mình có ý thức tự giác trong học tập và hứng thú với các kiến thức đang tiếp thu, tự giác xác định được động cơ, mục đích học tập của mình. HS phải tiến hành việc học dựa trên trách nhiệm của cá nhân và sự điều khiển của ý chí thì hoạt động học trở thành quá trình TH, tự giác chủ động, có phong cách và phương pháp cá nhân [1]. Do đó, NLTH của HS trung học phổ thông là khả năng tự mình tìm tòi, nhận thức và vận dụng kiến thức vào tình huống tương tự hoặc tình huống mới. Cụ thể là năng lực (NL) tự lập kế hoạch, tự tìm hiểu thông tin (nghiên cứu tài liệu, tìm tòi, khám phá, trải nghiệm,…), tự kiểm tra, đánh giá. Việc tổ chức dạy học với sự hỗ trợ của các mạng Xã hội (MXH) là một trong những hướng nghiên cứu cần quan tâm để nâng cao hiệu quả dạy học, đặc biệt là hình thành các năng lực (NL) nói chung và NLTH nói riêng cho HS [2]. Nhiệm vụ quan trọng của giáo viên (GV) trong hoạt động dạy học là xây dựng một qui trình bồi dưỡng NLTH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook.

* Trường THPT Lấp Vò 2, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

2. Tổ chức hoạt động bồi dưỡng năng lực phần Cảm ứng điện từ vật lí 11 với sự hỗ trợ của MXH Facebook

MXH Facebook hiện rất phổ biến trong đời sống của con người nhằm phục vụ cho việc giải trí bởi nó có nhiều tính năng tiện ích như trao đổi, chia sẻ, thích, tương tác, … Vận dụng và phát huy những ưu điểm này của MXH Facebook vào trong lĩnh vực giáo dục sẽ kích thích động cơ học tập của HS [3]. Do vậy, cần phải có một quy trình triển khai thích hợp để MXH Facebook mang lại hiệu quả tối ưu. Trong quá trình nghiên cứu tôi đề xuất quy trình tổ chức DH theo hướng bồi dưỡng NLTH của HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook gồm các giai đoạn chính sau đây: Giai đoạn chuẩn bị; Giai đoạn tổ chức triển khai thực hiện; Giai đoạn đánh giá, điều chỉnh kết quả học tập.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị

Đối với GV: Căn cứ theo đặc điểm, vai trò của DH với sự hỗ trợ của MXH Facebook theo hướng bồi dưỡng NLTH của HS; Căn cứ vào các hình thức và mức độ kết hợp hỗ trợ của MXH Facebook; Căn cứ nguyên tắc thiết kế nội dung DH với sự hỗ trợ của MXH Facebook; Căn cứ vào khung NLTH của HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook, để quá trình tổ chức DH đạt hiệu quả cao, GV cần chuẩn bị những vấn đề như sau:

- Bước 1: Xây dựng nội dung chủ đề bài dạy
- Bước 2: Lựa chọn hình thức DH và mức độ hỗ trợ của MXH Facebook
- Bước 3: Xây dựng trang MXH Facebook
- Bước 4: Kiểm tra, tương tác thử lên trang MXH

Facebook

Đối với HS: Trước khi tổ chức triển khai DH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook thì việc chuẩn bị cần được tiến hành cẩn thận mới đảm bảo tính khoa học và đạt được mục tiêu DH đề ra, giai đoạn này gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định mục tiêu và nhiệm vụ học tập

- Bước 2: Tìm kiếm thông tin, tài liệu qua Internet và các nguồn học liệu

- Bước 3: Lập kế hoạch học tập

- Bước 4: Tham gia trang MXH Facebook

2.2. Giai đoạn tổ chức dạy học

Đây là giai đoạn quyết định và chiếm nhiều thời gian công sức nhất. Kiến thức mới của bài học, kĩ năng mới của HS được hình thành ở giai đoạn này. Quá trinh tổ chức DH được chia thành những bước cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định và đề xuất các vấn đề trong học tập

Bước 2: Trao đổi thông tin

Bước 3: Hệ thống kiến thức và trình bày KQHT

Bước 4: Vận dụng

Dựa vào nội dung GV chuẩn bị trong chủ đề giao nhiệm vụ cho HS có phần vận dụng kiến thức vào thực tiễn với những tình huống cụ thể nhằm tạo ra sản phẩm của đề học tập, giúp HS ghi nhớ sâu hơn kiến thức kĩ năng vừa được học.

2.3. Giai đoạn đánh giá, điều chỉnh kết quả học tập

Đánh giá KQHT là khâu cuối cùng trong một QTDH nói chung nhằm xác định sự đúng đắn việc thực hiện quá trình cũng như kết quả của quá trình ấy. Cụ thể qua các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra đánh giá KQHT

Là cách thức mà GV sử dụng để thu thập thông tin của HS về kiến thức, kĩ năng, thái độ, NL của mỗi HS trong quá trình học tập để từ đó có những kết luận về trình độ và phẩm chất của HS, từ đó có những điều chỉnh trong cách dạy và cách học cho phù hợp. Do đó, cần thực hiện theo trình tự các nội dung sau: xác định mục đích kiểm tra; xác định nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra; kết luận kiểm tra: kết quả lĩnh hội tri thức, kĩ năng, thái độ; phân tích những tồn tại, nguyên nhân và cách khắc phục, đề xuất nhiệm vụ mới.

Bước 2: Khắc phục sai sót, điều chỉnh cách học

Thông qua kết quả của quá trình TH, các nội dung sản phẩm thu được và các bài kiểm tra, giúp GV nắm được những ưu khuyết điểm của mỗi HS qua đó có những điều chỉnh phù hợp cho chủ đề sau. Đồng thời, mỗi HS cũng khắc phục những sai sót của bản thân và tự điều chỉnh cách học cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động TH với sự hỗ trợ của MXH.

3. Thiết kế tiến trình tổ chức dạy học chủ đề "Cảm ứng điện từ"

3.1. Giai đoạn chuẩn bị

Đối với GV: chuẩn bị kĩ nội dung chủ đề phần Cảm ứng điện từ, cụ thể:

- Tạo nhóm MXH Facebook, hướng dẫn HS tương tác.

- Xây dựng bộ câu hỏi thuộc kiến thức phần Cảm ứng điện từ.

- Đưa ý tưởng chủ đề phần Cảm ứng điện từ, bộ câu hỏi thuộc kiến thức phần "Cảm ứng điện từ" lên trang MXH Facebook;

- Trước khi định hướng chung cho chủ đề trên lớp, GV xem các tương tác của HS trên nhóm MXH Facebook để tổng hợp những thắc mắc của HS, thời gian HS TH trên trang MXH Facebook học tập.

Đối với HS, thực hiện những yêu cầu của GV, cụ thể:

- Tự ôn tập nội dung kiến thức về Cảm ứng điện từ đã học ở cấp THCS.

- TH, tự tham khảo phần kiến thức mà GV yêu cầu.

3.2. Giai đoạn tổ chức dạy học

Hoạt động 1*: Tổ chức định hướng giao nhiệm vụ học tập cho HS*

- Giao nhiệm vụ cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook:

+ Nhiệm vụ 1: Trả lời các câu hỏi nội dung phần Cảm ứng điện từ.

+ Nhiệm vụ 2: Giải quyết tình huống đặt ra: vận dụng các kiến thức khoa học đã học vào thực tiễn, hãy dựa kiến thức đưa ra ý tưởng để tạo sản phẩm khoa học kỹ thuật.

+ Nhiệm vụ 3: Thực hiện hồ sơ sản phẩm của hoạt động TH.

- Định hướng cho HS thực hiện các hoạt động TH:

+ Trả lời các câu hỏi có kiến thức liên quan đến phần "Cảm ứng điện từ" dựa vào nội dung các bài học của chương "Cảm ứng điện từ" SGK Vật lý 11 THPT hoặc TLTK.

+ Vận dụng kiến thức của nội dung bài Hiện tượng cảm ứng điện từ để giải quyết tình huống đặt ra.

+ Hoàn thành hồ sơ học tập: là hệ thống kiến thức ghi chép logic, bảng trình chiếu powerpoint và các minh chứng có liên quan kèm theo, …

- Tương tác thử nghiệm trên nhóm MXH Facebook và chuyển giao nhiệm vụ TH cho HS vào nhóm MXH Facebook.

Hoạt động 2*: HS thực hiện các hoạt động TH với*

nội dung của nhiệm vụ 1

- Dựa vào SGK và TLTK HS tự tìm hiểu nội dung về: Tác dụng của Từ trường lên khung dây dẫn mang dòng điện; Hiện tượng cảm ứng điện từ là gì? Mômen ngẫu lực từ tác dụng lên khung dây khi các đường sức từ nằm trong mặt phẳng khung ?

- HS tương tác với các bạn qua MXH Facebook để giải quyết nội dung: Bằng cách nào ta có thể khám phá được những điều kỳ diệu của lực từ ? Những ứng dụng của Hiện tượng cảm ứng điện từ vào khoa học kỹ thuật như nào?

***Hoạt động 3**: HS thực hiện các hoạt động TH với nội dung của nhiệm vụ 2*

- HS tự hệ thống các nội dung về ứng dụng của hiện tượng Cảm ứng điện từ vào trong khoa học kỹ thuật và đời sống và đời sống, qua tương tác với các bạn qua MXH Facebook để thực hiện nội dung của tình huống GV đặt ra.

- HS tương tác với GV qua MXH Facebook để thực hiện hoàn chỉnh yêu cầu của tình huống về hiện tượng cảm ứng điện từ vào khoa học kỹ thuật đời sống.

***Hoạt động 4**: HS thực hiện các hoạt động TH với nội dung của nhiệm vụ 3*

- HS tương tác với các bạn qua MXH Facebook để bàn luận về cách viết bài báo báo powerpoint.

- HS tương tác với GV qua MXH Facebook để được hỗ trợ về cách thức viết bài báo và bộ hồ sơ sản phẩm TH.

- HS tự hoàn thành bộ hồ sơ TH: Đáp án của các câu hỏi ở nhiệm vụ 1, bài powerpoit thuyết trình giải thích tình huống ở nhiệm vụ 2 và các minh chứng có liên quan về hình ảnh, video, …

***Hoạt động 5**: Tổ chức báo cáo sản phẩm qua hoạt động TH với sự hỗ trợ của MXH Facebook.*

- GV chuẩn bị máy chiếu, HS chuẩn bị thiết kế bàn ghế trong phòng báo cáo.

- Các nhóm tiến hành báo cáo sản phẩm.

- Góp ý của các bạn từ nhóm khác.

- GV nhận xét, đánh giá và hệ thống hóa kiến thức.

3.3. Giai đoạn đánh giá, điều chỉnh

Dựa vào bài giảng và ý tưởng thiết kế cho chủ đề của phần Cảm ứng điện từ và làm câu bộ câu hỏi thuộc kiến thức phần Cảm ứng điện từ và giải thích những ứng dụng của Cảm ứng điện từ lĩnh vực khoa học kỹ thuật và đời sống. HS tự đánh giá kết quả đạt được, khắc phục những sai sót và điều chỉnh cách học phù hợp hơn, đồng thời kết quả bài làm của HS sẽ được lưu vào "Hồ sơ sản phẩm học tập".

3.4. Kết quả thực hiện

Kết quả kiểm tra trước khi tổ chức thực hiện qui trình bồi dưỡng NLTH:

Bài kiểm tra NLTH của HS được thực hiện cho cả hai lớp TN và ĐC, với cùng một đề kiểm tra. Đề kiểm tra được thiết kế để kiểm tra về NLTH của HS ngay trước thực hiện. Kết quả điểm số bài kiểm trước khi tổ chức thực hiện qui trình bồi dưỡng NLTH của HS được thống kê như Bảng 3.1

Bảng 3.1. Điểm bài kiểm tra trước khi thực hiện qui trình bồi dưỡng NLTH

Nhóm	Tổng số HS	Điểm vào										
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TN	39	0	0	0	4	7	12	10	5	1	0	0
ĐC	40	0	0	0	2	5	13	12	6	2	0	0

Kết quả bài kiểm tra sau khi tổ chức thực hiện qui trình bồi dưỡng NLTH thống kê số HS đạt điểm của bài kiểm tra như Bảng 3.2

Bảng 3.2. Điểm bài kiểm tra sau khi thực hiện qui trình bồi dưỡng NLTH

Nhóm	Tổng số HS	Điểm đầu ra										
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TN	39	0	0	0	0	0	0	4	6	14	9	6
ĐC	40	0	0	3	7	6	7	8	5	4	0	0

So sánh kết quả kiểm tra sau khi thực hiện qui trình bồi dưỡng và trước khi thực hiện qui trình bồi dưỡng, cho thấy kỹ năng TH với sự hỗ trợ của MXH Facebook của lớp TN có nhiều tiến bộ hơn so với lớp ĐC, và kết quả học tập của lớp TN cũng được nâng cao hơn so với lớp ĐC. Chứng tỏ, quá trình dạy học được tổ chức theo quy trình bồi dưỡng NLTH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook trong dạy học VL đã bồi dưỡng được NLTH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook và nâng cao được kết quả và chất lượng học tập của HS. Điều này khẳng định qui trình tổ chức bồi dưỡng NLTH cho HS đã đề xuất là đúng đắn, PP tổ chức dạy học theo hướng bồi dưỡng NLTH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook trong dạy học VL ở trường THPT đề xuất là hoàn toàn khả thi.

4. Kết luận

Quy trình tổ chức bồi dưỡng NLTH cho HS với sự hỗ trợ của MXH Facebook trong dạy học VL ở trường THPT được thiết kế trong nghiên cứu là phù hợp và có tính khả thi cao, đáp ứng được mục tiêu dạy học và góp phần đổi mới PPDH theo hướng tập trung vào người học, tạo thuận lợi cho GV tổ chức các hoạt động nhận thức cho HS trong dạy học vật lí THPT. Các tiêu chí đánh giá NLTH của HS với sự hỗ trợ của MXH

Facebook đảm bảo tính hợp lí và kiểm tra được.

Tài liệu tham khảo

1. Thái Duy Tuyên (2003), "Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh", Tạp chí Giáo dục, ISSN 2354-0753, Số 74.

2. Nguyễn Gia Cầu (2016), "Về việc bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh", Tạp chí Giáo dục, ISSN 2354-0753, Số 390.

3. Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nhâm Phong Tuân (2014), *Nghiên cứu ứng dụng mạng xã hội facebook trong việc hỗ trợ đổi mới giảng dạy tại trường Đại học*, Tạp chí Kinh tế Đối ngoại số 68/2014

4. Lê Công Triêm (2001), *Bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên đại học,* Tạp chí Giáo dục. Hà Nội

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Lê Hồng Kha*

ABSTRACT

Information technology application activities in universities' libraries, especially when the management of this activity is taken into account, have a great influence in contributing to the improvement of the university training quality. In the recent years, the management work on information technology application activities at the Information Center - Library of Bac Lieu University has achieved certain results although there have remained many limitations and shortcomings in terms of human resource training, management of learning materials, investment in material and technical facilities to meet the needs of information technology application… The study proposes measures to manage the work on information technology application activities in the university's library with an aim to improve the training quality of Bac Lieu University.

Keywords: *Information technology, information technology application activities, management of information technology application activities, information center - library.*

Ngày nhận bài: 25/8/2021; Ngày phản biện: 26/8/2021; Ngày duyệt đăng:

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ phát triển đã tạo nên một khối lượng thông tin khổng lồ và không ngừng phát triển, dẫn đến hiện tượng bùng nổ thông tin. Sự gia tăng nhanh chống khối lượng tri thức khoa học ảnh hưởng tới hoạt động của các cơ quan Thông tin – Thư viện (TT – TV). Trong quy hoạch phát triển chung của ngành Thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020, riêng về các Trung tâm TT – TV trường đại học có nêu: *" hết sức coi trọng vị trí thư viện đại học trong công tác đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học; nâng cấp thư viện các trường đại học như xây mới, tu bổ làm cho thư viện hiện đại, phong phú tài liệu; xây dựng các chuẩn nghiệp vụ cho các khâu xử lý kỹ thuật"* (Thủ tướng Chính phủ, 2012). Trong trường đại học, thư viện là nơi phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu và hoạt động phát triển khoa học công nghệ. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) ở thư viện trường đại học có vai trò quan trọng trong hoạt động TT - TV, góp phần đắc lực cho công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của nhà trường.

2.Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT - TV Trường Đại học Bạc Liêu

Trung tâm TT – TV Trường Đại học Bạc Liêu được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ-ĐHBL ngày 12 tháng 6 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm TT – TV là phát triển nguồn tài nguyên thông tin về các lĩnh vực khoa học trong và ngoài nước phù hợp với nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường

2.1.1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị thông tin và nguồn học liệu

Trung tâm TT – TV là một tòa nhà ba tầng với diện tích là 1728m2, diện tích sử dụng là 1252m2, gồm ba tầng. Trung tâm TT – TV có khoảng không gian rộng cho bạn đọc đến học tập và tự học. Tất cả kho tài liệu đều đã được nâng cấp, xây dựng lại và các thiết bị nội thất của các phòng phục vụ được trang bị mới hoàn toàn như: bàn, ghế, kệ sách, giá sách, máy tính, máy in, hệ thống thiết bị bảo vệ tài liệu, hệ thống camera, cổng an ninh, máy đọc mã vạch, máy kiểm kê tài liệu…Trung tâm TT – TV đang lưu giữ, quản lý vốn tài liệu/ nguồn lực thông tin bao gồm: thông tin truyền thống và thông tin điện tử. Trong 15 năm qua (2006 – 2021) Trung tâm TT – TV đã không ngừng bổ sung cả về số lượng và chất lượng; hiện tại kho tài liệu của Trung tâm đang có 39.674 tài liệu và 122.113tài liệu số.Trung tâm TT – TV đang sử dụng phần mềm quản lý thư viện Emilib của Công ty Sao Mai và phần mềm verabry của Công ty Lạc Việt để quản lý nguồn tài nguyên hiện có của Trung tâm.

* Trường Đại học Bạc Liêu

2.1.2. Những kết quả đạt được và hạn chế

a) Những kết quả đạt được:Trung tâm TT – TVđã thực hiện ứng dụng CNTT vào hoạt động của Trung tâm và đã có nhiều đổi mới trong hoạt động nghiệp vụ, trong công tác quản lý và công tác phục vụ bạn đọc; Trung tâm TT - TV đã xây dựng được nguồn lực thông tin khoa học-công nghệ tương đối phong phú,nguồn lực thông tin truyền thống cũng ngày càng được mở rộng. Bên cạnh đó Trung tâm đang bổ sung tài liệu điện tử tạo tiền đề xây dựng Thư viện điện tử trong tương lai. Ngoài ra, Trung tâm TT – TV còn tạo điều kiện giao lưu, chia sẻ nguồn lực thông tin nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú của bạn đọc.

b) Những hạn chế: Nguồn tài chính dành cho bổ sung tài liệu, phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin còn khiêm tốn. Nguồn lực thông tin chưa đầy đủ; việc bổ sung vốn tài liệu vẫn chưa đảm bảo và đáp ứng đủ nhu cầu của người dùng; việc hướng dẫn bạn đọc sử dụng, tra cứu tìm tin chưa được tổ chức thường xuyên, kịp thời, dẫn tới đông đảo bạn đọc chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình khai thácvà tìm kiếm thông tin; đội ngũ cán bộ thư viện còn chưa đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là cán bộ ngành CNTT; trang thiết bị, cơ sở hạ tầng CNTT còn thiếu, điều này đãảnh hưởng rất lớn đến quá trình ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT – TV hiện nay.

2.2. Biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT của Trung tâm TT – TV Trường Đại học Bạc Liêu

2.2.1. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của Trung tâm TT – TV theo hướng chuẩn hóa

Bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên theo hướng chuẩn hóa sẽ tạo điều kiện cho quá trình ứng dụng CNTT trong hoạt động TT – TV được chuyển khai nhanh hơn, hiệu quả hơn, giúp cho Trung tâm TT – TV chủ động được về nguồn nhân lực có khả năng nắm bắt, vận hành tốt khi có các sản phẩm ứng dụng kỹ thuật mới.Cử cán bộ, nhân viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về các lĩnh vực TT - TV, CNTT, về ứng dụng CNTT. Trong đó, chú trọng đến nội dung đào tạo: quản trị mạng, quản trị website, quản trị server; kiến thức và khả năng sử dụng phần mềm thư viện, khai thác và hiểu được các phần mềm chuyên dụng khác nhau.Cần tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên tham gia các lớp học nâng cao năng lực quản lý và điều hành Trung tâm TT – TV hiện đại; Tổ chức cho cán bộ, nhân viên đi tham quan, khảo sát, học hỏi kinh nghiệm tại các Trung tâm TT – TV lớn trong và ngoài nước; Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ;khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, nhân viên tự học, tự ý thức nâng cao trình độ về tin học, ngoại ngữ; có nhiều hình thức khích lệ, động viên, phù hợp từng đối tượng để cán bộ, nhân viên có điều kiện học đi đôi với hành; khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên Trung tâm được nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TT – TV nói chung và trong ứng dụng CNTT trong hoạt động TT – TV nói riêng.Mới và kêu gọi các chuyên gia trong và ngoài nước tư vấn, trao đổi kinh nghiệm về vấn đề ứng dụng CNTT trong lĩnh vực TT – TV như: xây dựng chính sách, đào tạo, phát triển công nghệ, ứng dụng CNTT….

2.2.2. Đa dạng hóa nguồn tài nguyên học liệu *của Trung tâm Thông tin – Thư viện*

Đa dạng hóa nguồn tài nguyên học liệu Tại Trung tâm TT – TV là xây dựng một hệ thống nguồn lực TT – TV phong phú về nội dung, hình thức, đa dạng về chủng loại đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.Cần tăng cường phát triển nguồn tài nguyên học liệu của Trung tâm TT – TV góp phần vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học; góp phần đưa Trường Đại học Bạc Liêu phát triển, xứng đáng là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học của tỉnh Bạc Liêu nói riêng và vùng Bán đảo Cà Mau nói chung.Nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu của người dùng tin từ đó xác định chính sách, định hướng nội dung, cơ cấu bổ sung nguồn học liệu, xác định được hình thức phục vụ phù hợp; phải cân nhắc, tính toán và xây dựng kế hoạch bổ sung nguồn tài nguyên sao cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm TT – TV; có chính sách bổ sung hợp lý, khoa học, lựa chọn các thông tin/tài liệu phù hợp, có giá trị phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Nắm bắt kịp thời tính xu hướng, tính cập nhật của tài liệu để Trung tâm TT – TV chủ động tiếp cận, bổ sung nguồn học liệu đáp ứng đúng và đầy đủ mọi nhu cầu thông tin / tài liệu của người dùng tin. Xác định diện tài liệu, loại hình tài liệu, ngôn ngữ tài liệu và số lượng tài liệu cần bổ sung vào Trung tâm TT – TV để phục vụ đúng nhu cầu của người sử dụng.Tập trung xây dựng và phát triển tài liếu số, ngân hàng dữ liệu, tài liệu sách phong phú về nội dung, hình thức, loại hình và ngôn ngữ tài liệu mà bạn đọc của Trung tâm TT – TV quan tâm.

2.2.3. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị

phục vụ cho hoạt động của Trung tâm TT – TV

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị giúp cho Trung TT – TV Trường Đại học Bạc Liêu hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị của mình để đáp ứng tốt được nhu cầu của người sử dụng góp phần vào sự phát triển chung của nhà trường.Hạ tầng CNTT bao gồm nhiều trang thiết bị số, các thiết bị an ninh thư viện, không gian số, không gian vật lý… là điều kiện vật chất cần phải có cho một Trung tâm TT – TV hiện đại.Trong thời gian tới, Trung tâm TT – TVcần đầu tư nâng cấp hệ thống các máy trạm hiện có và tăng cường thiết bị số hóa tài liệu hiện đại (có khả năng scan tự động, số lượng 1200tr/giờ); nâng cấp và trang bị thêm máy tính mới phục vụ cho bạn đọc sử dụng tài liệu số; bổ sung hàng năm tài liệu sách;nâng cấp và sử dụng hiệu quả thiết bị lưu trữ NAS (Network Attached Storage) của phòng tra cứu tài liệu số để đảm bảo tính an toàn dữ liệu của Trung tâm hiện nay. Thực hiện sử dụng thêm phần mềm mã nguồn mở Dspace quản lý thư viện điện tử, thư viện số.Nghiên cứu về vấn đề đồng bộ hạ tầng thông tin trong quản lý hoạt động TT - TV, xây dựng, sắp xếp lại hệ thống hạ tầng thông tin hiện có để nâng cao hiệu suất sử dụng các trang thiết bị và hệ thống thông tin của Trung tâm TT – TV.

2.2.4. Tập huấn, hướng dẫn người sử dụng thư viện của Trung tâm TT – TV

Tập huấn, hướng dẫn người sử dụng với mục đích là nâng cao kỹ năng sử dụng, khai thác nguồn thông tin, sử dụng thông tin đạt hiệu quả cao nhất.

Việc tập huấn người dùng tin chính là rèn luyện cho họ kỹ năng tìm kiếm thông tin, hướng dẫn họ nắm bắt được cơ chế hoạt động của Trung tâm TT – TV và sử dụng, khai thác các sản phẩm, dịch vụ một cách thuận lợi và dễ dàng hơn. Đối tượng tập huấn, hướng dẫn đa số có trình độ chuyên môn và trình độ tin học, ngoại ngữ nhất định. Do đó, nhu cầu thông tin của họ chủ yếu là thông tin chuyên ngành, phục vụ cho nghiên cứu và học tập cho nên việc tổ chức, hướng dẫn phải sử dụng các toán tử logic trong tìm tin nâng cao, ngôn ngữ từ khóa, ngôn ngữ phân loại… Nội dung hướng dẫn, tập huấn phải quan tâm tới việc khai thác, tìm tin và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn online và các chỉ dẫn cần thiết để đọc tài liệu nhanh nhất.

2.2.5. Đổi mới công tác phục vụ bạn đọc theo hướng đa dạng hóa các hình thức phục vụ*của Trung tâm TT – TV*

Đổi mới và đa dạng hóa các hình thức phục vụ bạn đọc với mục đích là đáp ứng đầy đủ, kịp thời và chính xác nhu cầu sử dụng các dịch vụ, sản phẩm TT – TV của bạn đọc trong trường, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin.Cần phải nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ hiện có; phục vụ bạn đọc theo hình thức các kho mở, tự động hóa quá trình mượn trả tài liệu, mượn liên thư viện; hiện đại hóa các dịch vụ; xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu, thư mục trực tuyến, cơ sở dữ liệu số, tài liệu số; phát triển nguồn học liệu mở, phát triển và chia sẽ cơ sở dữ liệu luận văn, luận án. Đẩy mạnh, giới thiệu các dịch vụ TT – TV thông qua website, thông qua việc maketing, mở rộng và tạo mối liên hệ với bạn đọc thông quá các tổ chức, câu lạc bộ; tổ chức ngày hội thông tin, kết hợp triển lãm giới thiệu các sản phẩm thông tin mới; Đẩy mạnh công tác liên lạc với bạn đọc, nhóm bạn đọc bằng mối quan hệ cá nhân và công việc; nâng cao tính chuyên nghiệp của cán bộ thư viện trong giao lưu hợp tác về hoạt động TT – TV để có những sáng kiến hay trong công tác phục vụ bạn đọc.Phát triển và hoàn thiện các dịch vụ TT – TV hiện đại như: dịch vụ cung cấp tài liệu gốc; dịch vụ cung cấp bản sao tài liệu; dịch vụ tra cứu thông tin, trao đổi thông tin; dịch vụ khai thác tài liệu đa phương tiện… Tổ chức dịch vụ tư vấn thông tin; hướng dẫn sử dụng những thiết bị CNTT hiện đại chuyên dụng cho hoạt động TT – TV; hướng dẫn tra cứu tìm tin trên OPAC.

2.2.6.Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Trung tâm TT – TV

Công tác kiểm tra, đánh giá là hoạt động nghiệp vụ nhằm phát huy các yếu tố tích cực, ngăn chặn và khắc phục tồn tại, giúp cho người quản lý nắm bắt kịp thời, đầy đủ thông tin để đưa ra phương hướng phát triển và biện pháp điều khiển hoạt động của đơn vị.Thông qua việc thanh tra, kiểm tra để biết được các mặt mạnh, mặt yếu của Trung tâm TT – TV; biết được đơn vị có đảm bảo chất lượng theo kế hoạch, theo các chuẩn mực. Từ đó đưa ra các giải pháp ứng dụng CNTT hiệu quả, đưa hoạt động TT – TV của Trung tâm đi theo hướng hiện đại hơn, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ, góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường.

Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng sẽ giúp cho hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT – TV có được những nhận định chính xác nhất, thiết thực nhất và có cơ sở để đưa ra những biện pháp quản lý phù hợp.CBQL Trung tâm TT – TV phải xây dựng được các tiêu chí, tiêu chuẩn làm cơ sở để kiểm tra đánh giá hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm

TT – TV nói riêng và đánh giá toàn bộ hoạt động TT – TV của Trung tâm. Cụ thể xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí gồm: tiêu chuẩn đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm TT – TV;tiêu chuẩn về quy mô và chất lượng phục vụ của Trung tâm TT – TV; thành phần bạn đọc, mức độ sử dụng thư viện; hiệu quả của các thiết bị CNTT.

3. Kết luận

Ứng dụng CNTT trong hoạt động TT – TV ở trường đại học là một nội dung rất cần thiết, thực tế nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động thư viện phục vụ quá trình giáo dục, đào tạo tại các trường đại học. Quản lý ứng dụng CNTT trong hoạt động TT – TV ở các trường đại học là một dung bức thiết đối với các trường đại học nói riêng và với hệ thống giáo dục quốc dân nói chung. Qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động ứng dụng CNTT tại Trung tâm TT – TV Trường Đại học Bạc Liêu cho thấy có nhiều thuận lợi nhưng cũng còn nhiều khó khăn, bất cập cần nghiên cứu triển khai áp dung các biện quản lý đã nêu để giúp hoạt động TT – TV của Trung tâm ngày một cải thiện tốt hơn. Trong quá trình áp dụng các biện pháp vào thực tế quản lý thì cần phải chú ý tới điều kiện thực hiện của từng biện pháp để đảm bảo sao cho các biện pháp trên phát huy được hiệu quả tối đa trong công tác quản lý ứng dụng CNTT ởTrung tâm TT – TV Trường Đại học Bạc Liêu**.**

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016). *Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT về Phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ GD&ĐT.*Hà Nội

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007*). Kỹ yếu hội nghị ngành thông tin khoa học và công nghệ lần thứ V.*Hà Nội

3. Bộ *Văn hóa T*hể thao và Du lịch (2012). *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020. Hà Nội.* NXB: Văn hóa Thông tin.Hà Nội

4. Chính phủ (2007). *Chiến lược phát triển CNTT&TT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020.*Hà Nội

5. Hoàng Đức Liên, Nguyễn Hữu Ty (2010), *Trung tâm Thông tin – Thư viện với công tác phục vụ đào tạo tín chỉ.* Tạp chí Thư viện Việt Nam, Số 3, Tr 50-52.

NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC, TỰ NGHIÊN CỨU CHO ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Hoàng Thị Trang*

ABSTRACT

The article presents the author's research on the reality of self-study and self-study of lecturers at Ly Tu Trong College in Ho Chi Minh City. The research results are the basis for proposing some solutions to improve the self-study and self-research capacity for the teaching staff of Ly Tu Trong College in Ho Chi Minh City before the impact of the industrial revolution 4.0.

Keywords: *Self-study, self-study, current situation, capacity improvement solutions, lecturers, Ly Tu Trong College in Ho Chi Minh City.*

Ngày nhận bài: 24/8/2021; Ngày phản biện: 25/8/2021; Ngày duyệt đăng:

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang hằng ngày, hằng giờ mang lại những thay đổi sâu rộng cho nền giáo dục về môi trường học, phương pháp giảng dạy và vai trò của người giảng viên (GV). Những yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo đòi hỏi GV cần phải được nâng cao hơn nữa về trình độ, năng lực để đáp ứng nhu cầu của xã hội, yêu cầu của nền giáo dục 4.0. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đó, đội ngũ giảng viên (ĐNGV) tất yếu phải không ngừng nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu. Bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu được coi là công việc thường xuyên và tất yếu, là yêu cầu bắt buộc đối với ĐNGV hiện nay bởi chỉ có tự học, tự bồi đắp tri thức bằng nhiều con đường, nhiều cách thức khác nhau GV mới có thể bù đắp được những khuyết thiếu tri thức khoa học về đời sống xã hội để từ đó có được sự tự tin trong cuộc sống, công việc bằng chính năng lực toàn diện của mình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng hoạt động tự học, tự nghiên cứu của ĐNGV hiện nay ở trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1. Vai trò của hoạt động tự học, tự nghiên cứu đối với ĐNGV trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

- Trước hết, tự học, tự nghiên cứu giúp GV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của công tác giảng dạy. Chính vì vậy, người giáo viên không được bằng lòng với kiến thức đã có, mà phải thường xuyên tích luỹ kiến thức, phải tự học, tự nghiên cứu suốt đời để tự hoàn thiện mình và nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Tự học, tự nghiên cứu giúp GV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 - một cuộc cách mạng có tốc độ phát triển nhanh chưa từng có trong lịch sử đã và đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có giáo dục. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã khiến cho việc giảng dạy ở các trường cao đẳng, đại học hiện nay đang đứng trước những thách thức mới. Để theo kịp xu hướng phát triển của thời đại cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo của xã hội đòi hỏi GV phải không ngừng tự học, tự nghiên cứu.

- Tự học, tự nghiên cứu giúp GV trở thành tấm gương mẫu mực để học sinh - sinh viên học tập và noi theo. Lao động của nhà giáo là một loại lao động khoa học, phức tạp và tinh tế, đầy trách nhiệm và vinh quang. Bởi vì cùng với việc dạy chữ, nghề giáo còn góp phần đào tạo nên những con người – vốn quý của dân tộc, của đất nước. Người thầy giáo dạy người chủ yếu bằng bản thân con người của mình. Chính vì vậy mỗi thầy, cô giáo phải là một tấm gương đạo

* Giảng viên Khoa Lý luận Chính trị, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh

đức, tự học và sáng tạo để học sinh – sinh viên noi theo.

- Tự học, tự nghiên cứu còn giúp GV khẳng định mình trước học sinh – sinh viên, đồng nghiệp, nhà trường. Tự học, tự nghiên cứu giúp cho mỗi GV trở nên năng động, sáng tạo, không phụ thuộc vào người khác, từ đó hạn chế những khuyết điểm và hoàn thiện bản thân. Càng cố gắng tự học, tự nghiên cứu, GV càng trau dồi được nhân cách và tri thức, từ đó tự tin khẳng định năng lực, phẩm chất đạo đức trước học sinh – sinh viên, đồng nghiệp, nhà trường.

2.1.2. Thực trạng về năng lực tự học, tự nghiên cứu của ĐNGV trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh

Bên cạnh đó, một số ít GV chưa có phương pháp tự học, tự nghiên cứu khoa học. Hầu hết GV chưa sắp xếp hợp lí thời gian cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu của mình nên thường bị động trong hoạt động tự học, tự nghiên cứu, luôn trông chờ vào chương trình, kế hoạch của khoa, của trường. Nội dung tự học, tự nghiên cứu cũng chưa đa dạng, chỉ thiên về chuyên môn chính nên kiến thức, sự hiểu biết chưa được phong phú, toàn diện. Cá biệt còn một số ít GV, đặc biệt là những GV lớn tuổi có biểu hiện "ngại học", "ngại nghiên cứu" hoặc chỉ học tập, nghiên cứu mang tính "thời vụ" khi cần thiết trong một công việc hoặc một thời gian nhất định… Thói quen, nếp nghĩ, cách làm "vừa đủ", "cầm chừng" trong một bộ phận cán bộ, GV đã và đang là rào cản lớn trong quá trình tự học, tự nghiên cứu của mỗi GV, đồng thời cũng sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp phát triển chung của Nhà trường. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên nhưng nguyên nhân chính vẫn là xuất phát từ chính bản thân mỗi GV. Đứng trước thực trạng trên, một vấn đề đặt ra cho đội ngũ giảng viên của trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là phải khắc phục những khó khăn để nâng cao hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao trình độ chuyên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình đào tạo ở nhà trường thông minh trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của ĐNGV trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Giải pháp từ phía ĐNGV

Thứ nhất, xác định và nhận thức đúng đắn hoạt động tự học, tự nghiên cứu

Trước hết, mỗi GV cần phải xác định và nhận thức được động cơ tự học, tự nghiên cứu cũng như vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình về hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm trau dồi kiến thức, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình đào tạo ở nhà trường thông minh dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chỉ khi xác định và nhận thức đúng được động cơ tự học, tự nghiên cứu cũng như vị trí, vai trò, trách nhiệm về tự học, tự nghiên cứu thì bản thân GV mới có ý thức thường xuyên nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của bản thân.

Thứ hai, phải có tinh thần vượt khó để tự học, tự nghiên cứu nghiêm túc

Tự học, tự nghiên cứu là lao động khoa học, vất vả hơn rất nhiều so với quá trình học có GV, bởi người học phải độc lập xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập, tự tìm hiểu, phân tích những kiến thức trong sách vở, tài liệu để tiến tới làm chủ tri thức. Nếu thiếu sự kiên trì, lòng quyết tâm và sự nghiêm túc của bản thân, thì sẽ không thể thực hiện được kế hoạch học tập do mình đặt ra. Vì vậy, muốn tự học, tự nghiên cứu thành công đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ, nỗ lực thực hiện kế hoạch đến cùng, không lùi bước trước mọi khó khăn, trở ngại của người GV.

Thứ ba, phải xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu khoa học

Đối với người GV, tự học, tự nghiên cứu là quá trình lâu dài, suốt đời. Vì vậy, để tự học, tự nghiên cứu có hiệu quả cần phải có kế hoạch khoa học. Để xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên khoa học ngoài việc xây dựng kế hoạch của bản thân phù hợp với điều kiện, trình độ, năng lực của bản thân; trong đó bao gồm cả kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch lâu dài, GV cần dựa trên kế hoạch của khoa, của trường. Trên cơ sở lựa chọn, thống kê các phần công việc cần làm, những yêu cầu cụ thể cần đạt được, mốc thời gian và mức độ hoàn thành phù hợp với điều kiện và năng lực bản thân, GV cần sắp xếp thời gian tự học, tự nghiên cứu cho phù hợp với đặc trưng công việc của mình.

Thứ tư, xác định đúng nội dung tự học, tự nghiên cứu

GV cần phải xác định tự học, tự nghiên cứu ở đây không chỉ là tự học, tự nghiên cứu về chuyên môn nghiệp vụ mà còn cả về đạo đức, tác phong, kĩ năng sư phạm…để hoàn thiện nhân cách người GV. Trên cơ sở trình độ nhận thức, chuyên môn đang đảm nhiệm và vị trí của bản thân, GV cần lựa chọn những điều cơ bản, thiết thực, những vấn đề cần cho lĩnh vực chuyên môn đang đảm nhiệm hoặc nhu cầu của mình để tự học, tự nghiên cứu. Khi tự học, tự nghiên cứu về chuyên môn nghiệp vụ cần phải biết lựa chọn

tài liệu, nghiên cứu thu thập thông tin một cách có chọn lọc phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Vấn đề cốt lõi nhất của việc tự học là để nâng cao hiểu biết và để áp dụng những kiến thức đó vào làm việc, "học phải đi đôi với hành". Đặc biệt là phải bổ sung kịp thời những kiến thức về tin học, ngoại ngữ, đổi mới về phương pháp, trang bị cho mình những kiến thức về văn hóa, xã hội, những hiểu biết pháp luật.

Thứ năm, phải có hình thức tự học, tự nghiên cứu phù hợp

Để quá trình tự học, tự nghiên cứu có hiệu quả GV phải biết lựa chọn các hình thức tự học, tự nghiên cứu phù hợp với khả năng, sở trường của mình như thông qua hoạt động cá nhân giảng dạy, nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu các công văn, chỉ thị, thông tư, qua hoạt động tập thể như tham gia các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, qua các hoạt động chính trị, xã hội, qua đào tạo nâng chuẩn, qua sách báo, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua mạng internet,….Do thời gian tự học, tự nghiên cứu của GV rất hạn chế nên mỗi GV cần sắp xếp thời gian tự học, tự nghiên cứu qua sinh hoạt chuyên môn ở tổ, nhóm, qua dự giờ thăm lớp, qua tham dự các buổi chuyên đề, tập huấn, hội thảo do trường, ngành tổ chức…Những ngày nghỉ, giờ nghỉ, GV cũng cần tranh thủ thời gian rảnh rỗi để tự mình tự học, tự nghiên cứu. Đối với quá trình bồi dưỡng về đạo đức, tác phong, kĩ năng sư phạm GV cần học tập ở mọi nơi, mọi lúc trong cuộc sống cũng như trong công việc, tự học tập, *nghiên cứu* thông qua các mối quan hệ với đồng nghiệp, với phụ huynh, với học sinh – sinh viên, với xã hội.

Thứ sáu, phải biết tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu

Trong quá trình tự học, tự nghiên cứu người GV phải biết tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu của mình để nhìn nhận lại những việc đã làm và chưa làm được trong quá trình tự học, tự nghiên cứu từ đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch nhằm đạt mục tiêu tự học, tự nghiên cứu mà mình đã đề ra.

2.2.2. Giải pháp từ phía trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí minh

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của ĐNGV của trường trong việc nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu trong quá trình chuyển đổi mô hình đào tạo ở nhà trường thông minh dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Để nâng cao nhận thức, xây dựng động cơ tự học, tự nghiên cứu đúng đắn cho GV nhà trường cần thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, làm cho mọi GV nhận thức sâu sắc rằng, tự học, tự nghiên cứu là nhu cầu thiết thực, tự thân, là con đường để hoàn thiện những phẩm chất, nhân cách của người GV nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ là yêu cầu cấp bách, sống còn, quyết định chất lượng đào tạo, uy tín của nhà trường và sự tín nhiệm của xã hội. Mặt khác, cần đẩy mạnh thực hiện sâu rộng hơn nữa cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" về tự học, tự tu dưỡng, rèn luyện của Người.

Thứ hai, tích cực bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho GV

Đây là giải pháp rất quan trọng, trực tiếp tác động đến chất lượng, hiệu quả tự học, tự nghiên cứu của GV. Phương pháp, kỹ năng tự học là điều kiện vật chất bên trong để GV biến động cơ học tập thành kết quả cụ thể và tạo sự hứng thú, tích cực, sáng tạo trong quá trình tự học, tự nghiên cứu. Lý luận dạy học đã chỉ rõ, "học cái gì" rất cần, nhưng "học như thế nào" còn cần hơn; "học để biết" là cần nhưng "cách để biết" còn quan trọng hơn nhiều. Do vậy, trong thời gian tới để nâng cao chất lượng tự học, tự nghiên cứu của GV cần tập trung đột phá vào việc bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Nhà trường cần bồi dưỡng, phát triển phương pháp tự học cho GV thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học; định hướng chỉ dẫn phương pháp tự học cho GV thông qua các hoạt động của tổ chuyên môn; bồi dưỡng phương pháp tự học cho GV thông qua nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học.

Thứ ba, định hướng, tạo điều kiện cho GV có môi trường tự học, tự nghiên cứu thuận lợi

Nhà trường cần phải hình thành và xây dựng mô hình môi trường học tập suốt đời, tạo mọi điều kiện, cơ hội để mỗi GV có thể tự học, tự nghiên cứu một cách thuận lợi. Bên cạnh đó, luôn luôn khuyến khích, động viên GV trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, phát động phong trào tự học, tự nghiên cứu trong ĐNGV, đặc biệt có chế độ đãi ngộ phù hợp đối với những GV có tinh thần, thái độ tự học, tự nghiên cứu nghiêm túc.

Thứ tư, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ quá trình đào tạo cũng như tự học, tự nghiên cứu của GV

Chất lượng tự học, tự nghiên cứu phụ thuộc rất lớn vào việc bảo đảm trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường. Vì vậy cần đầu tư nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, học tập, tự học, tự nghiên cứu của GV, đặc biệt cần đầu tư nâng

cấp hệ thống thư viện. Đây là vấn đề rất quan trọng, bởi hoạt động tự học, tự nghiên cứu đòi hỏi phải có tài liệu, hệ thống phòng đọc, phòng tra cứu tài liệu, tra cứu trên mạng Internet bảo đảm hiện đại, thuận tiện và phục vụ thiết thực cho nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của GV.

Thứ năm, thường xuyên kiểm tra, đánh giá quá trình tự học, tự nghiên cứu của GV

Ban lãnh đạo nhà trường cần phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá đúng thực chất năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của từng GV. Trên cơ sở kết quả đánh giá đó, lãnh đạo nhà trường có cơ sở đề ra kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, kiến thức thực tiễn, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học… phù hợp cho từng GV. Để nâng cao hiệu quả của việc đánh giá, tiêu chí đánh giá phải toàn diện, khách quan, người tham gia đánh giá phải thực sự có năng lực, kết quả đánh giá phải được công bố dưới hình thức phù hợp. Đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy GV nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình đào tạo ở nhà trường thông minh dưới tác động của cuộc CMCN 4.0.

3. Kết luận

Tóm lại, nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc hoàn thiện và phát triển năng lực nghề nghiệp của GV. Trước yêu cầu chuyển đổi mô hình đào tạo ở nhà trường thông minh dưới tác động của cuộc CMCN 4.0, mỗi GV trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh cần phải có thái độ tự học, tự nghiên cứu một cách đúng đắn, nghiêm túc, cầu thị, phải tự học, tự nghiên cứu mọi lúc, mọi nơi bằng mọi phương tiện, mọi hình thức có thể. Mặt khác, phải khắc phục tâm lý ngại khó, ngại khổ, ngại nghiên cứu, thực hiện học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn một cách kiên trì, bền bỉ, sáng tạo không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn và hoàn thiện bản thân, góp phần vào việc xây dựng thành công mô hình nhà trường thông minh, đưa vị thế của trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh lên một tầm cao mới.

Tài liệu tham khảo

[1] Vũ Quốc Chung, Lê Hải Yến (2003), *Để tự học đạt hiệu quả*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Cao Xuân Hạo (2001), *"Bàn về chuyện tự học"*, Kiến thức ngày nay, số 396, năm 2001.

[3] Nguyễn Lan Hương (2021), *Tự bồi dưỡng - Chìa khóa thành công trong giáo dục, https://giaoducthoidai.vn/ giao-duc*, 11/6/2021.

[4] Trần Thị Khánh Ly (2020), *Tham luận, một vài suy nghĩ về giáo viên với việc tự học,* http://nuithanh.quangnam.gov.vn/, 28/11/2020.

[5] Khuất Sơn Tùng (2019), *Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của học viên đào tạo GV khoa học xã hội và nhân văn quân sự tại Học viện Chính trị trước tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*, Học viện Chính trị, 24/4/2019.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ LÝ LUẬN GẮN VỚI THỰC TIỄN TRONG GIẢNG DẠY CÔNG TÁC ĐẢNG, CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ Ở HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ

Vũ Thanh Tùng*

ABSTRACT

During the course of teaching Party work and political work at the political academy, under the leadership and direction of the Party Committee, the Academy's Board of Directors and the head of the Faculty of Specialization, the party work lecturers Political work thoroughly grasps and implements the motto of linking theory with social and military practice according to Ho Chi Minh's thought. Therefore, the quality of lectures is constantly being improved, many generations of students graduating from school, taking up positions outside of practice, have promoted well on their assigned responsibilities and tasks; has well promoted the role of political chairperson, directly directing and organizing the implementation of party and political work in units in the army with high quality and efficiency. However, the application of Ho Chi Minh's thought in teaching party work and political work has limitations.

Keywords: *Ho Chi Minh Thought, Party work, political work*

Ngày nhận bài: 11/7/2021; Ngày phản biện: 15/7/2021; Ngày duyệt đăng: 6/8/2021

1. Đặt vấn đề

Trong suốt quá trình giảng dạy công tác Đảng, công tác chính trị (CTĐ, CTCT) ở HVCT, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện và thủ trưởng Khoa chuyên ngành, đội ngũ giảng viên CTĐ, CTCT quán triệt và thực hiện phương châm gắn giữa lý luận với thực tiễn xã hội và quân đội theo TTHCM. Vì thế, chất lượng bài giảng không ngừng được nâng lên, nhiều thế hệ học viên ra trường, đảm đương các cương vị ngoài thực tiễn đơn vị đã phát huy tốt trên chức trách nhiệm, nhiệm vụ được giao; đã phát huy tốt vai trò chủ trì về chính trị, trực tiếp chỉ đạo, tổ chức tiến hành CTĐ, CTCT ở các đơn vị trong quân đội có chất lượng, hiệu quả cao. Tuy nhiên, việc vận dụng TTHCM trong giảng dạy CTĐ, CTCT còn những hạn chế, bất cập: một bộ phận giảng viên nắm chưa vững, chưa toàn diện TTHCM về LLGVTT; việc cập nhật sự vận động và phát triển của thực tiễn xã hội và quân đội chưa được thường xuyên, liên tục; công tác chuẩn bị bài giảng của giảng viên còn thiên về lý thuyết, liên hệ vận dụng chưa được nhiều, phương pháp giảng dạy của GV chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển tải nội dung giảng dạy, vì thế bài giảng khô khan, thiếu hơi thở thực tiễn. Vì vậy cần đưa ra một số giải pháp tăng cường vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về lý luận gắn với thực tiễn trong giảng dạy CT Đ, CTCT ở Học viên Chính trị để đạt kết quả cao hơn.

2. Giải pháp tăng cường vận dụng TTHCM về lý luận gắn với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viên Chính trị

2.1.Tạo chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng đối với tăng cường vận dụng TTHCM về gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viện Chính trị

Đây là giải pháp cơ bản, có vị trí quan trọng hàng đầu, là cơ sở để thực hiện các giải pháp khác. Bởi vì các tổ chức, lực lượng tiến hành có vai trò quyết định trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức, thực hiện các hoạt động; quyết định đến chất lượng, hiệu quả vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT hiện nay. Các tổ chức và lực lượng tiến hành nhận thức không thống nhất, không xác định rõ trách nhiệm của mình thì không thể vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT. Do đó, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức và lực lượng đối với vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viện Chính trị là yêu cầu khách quan, xuyên suốt các hoạt động vận dụng. Các tổ chức, các

* TS, Giảng viên Học viện CHính trị

lực lượng liên quan đến giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viện Chính trị gồm: cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chính trị, các cơ quan liên quan (phòng đào tạo, phòng sau đại học, …), cán bộ, giảng viên, các tổ chức quần chúng và Hội đồng quân nhân. Mỗi tổ chức, mỗi lực lượng tuy có chức năng, nhiệm vụ, vị trí vai trò khác nhau, nhưng đều có trách nhiệm trong tham gia vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT.

Tạo chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng đối với việc vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT hiện nay yêu cầu phải được nâng cao toàn diện, từ các chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức đến các lực lượng tiến hành. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT hiện nay, việc vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT, những hiệu quả của việc vận dụng đối với giảng dạy CTĐ,CTCT; yêu cầu cấp thiết phải vận dụng trong giảng dạy CTĐ,CTCT ở HVCT hiện nay nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện, chất lượng sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo. Trên cơ sở nâng cao nhận thức làm chuyển biến mạnh mẽ trách nhiệm của các cấp ủy, cán bộ chủ trì, cơ quan nghiệp vụ, mọi cán bộ, đảng viên và tổ chức quần chúng trong vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT hiện nay.

2.2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện, cấp ủy, chỉ huy Khoa CTĐ, CTCT đối với vận dụng TTHCM về gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viện Chính trị

Đây là giải pháp quan trọng, có ý nghĩa thiết thực nhằm phát huy trách nhiệm và sức mạnh của chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo trong vận dụng TTHCM về gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ,CTCT ở Học viện Chính trị. Vận dụng TTHCM về gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ,CTCT ở Học viện Chính trị là hoạt động có tổ chức chặt chẽ, mục đích rõ ràng, có nhiều lực lượng tham gia, nhưng với vai trò là chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ chủ trì, cơ quan chính trị, cơ quan nghiệp vụ liên quan mà thường xuyên, trực tiếp là Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện, cấp ủy, chỉ huy Khoa CTĐ, CTCT đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định chất lượng, hiệu quả vận dụng. Đây là biểu hiện của sự kết hợp giữa nhận thức và hành động được thể hiện ở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, các lực lượng tham gia vào quá trình vận dụng.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện, cấp ủy, chỉ huy Khoa CTĐ, CTCT đối với vận dụng TTHCM về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT yêu cầu phải phải bằng nhiều biện pháp hình thức, phong phú và bằng sức mạnh tổng hợp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố: trước hết là sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ, Ban Giám đốc Học viện; sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chức năng; năng lực lãnh đạo của cấp uỷ; trình độ tổ chức, chỉ huy của đội ngũ cán bộ các cấp; nội dung, hình thức đào tạo; kinh nghiệm thực tiễn; lực lượng tham gia…Vì vậy, các tổ chức đảng, cán bộ chủ trì, cơ quan chức năng và các lực lượng phải luôn nêu cao trách nhiệm, tinh thần chủ động, sáng tạo, phối hợp tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, chu đáo.

2.3. Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy môn CTĐ, CTCT theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành, phát triển năng lực người học theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo

Đây là giải pháp có vị trí đặc biệt quan trọng, trực tiếp quyết định đến hiệu quả gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT theo TTHCM. Bởi vì, hiệu quả, chất lượng, biểu hiện của LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT đều liên quan đến, phụ thuộc vào chương trình, nội dung môn CTĐ,CTCT. Xét ở góc độ khoa học giáo dục, chương trình, nội dung môn học là bản thiết kế tổng thể xác định mục tiêu môn học, phân bổ định tính và định lượng nội dung kiến thức môn học, PPDH và kiểm tra kết quả tiếp thu môn học, đáp ứng mục tiêu chương trình đào tạo tổng thể toàn khóa học. Trên cơ sở chương trình, nội dung môn học, bản thiết kế tổng thể, giảng viên xác định hình thức, phương pháp giảng dạy, kế hoạch thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, các cơ quan chức năng, Khoa, bộ môn dựa vào bản thiết kế tổng thể này để kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học của giảng viên và học viên. Vì vậy, đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy môn CTĐ, CTCT là khâu trực tiếp, quyết định chất lượng, hiệu quả của LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT theo TTHCM hiện nay. Xuất phát từ trách nhiệm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm và kinh nghiệm thực tiễn đa số các giảng viên CTĐ, CTCT luôn chú tâm gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy, nhưng chất lượng, hiệu quả không như mong muốn. Chương trình, nội dung môn CTĐ, CTCT không phát biểu mục tiêu môn học, học phần, chuyên đề cụ thể, rõ ràng và theo tiếp cận năng lực dẫn đến người dạy và người học đều khó khăn trong gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy và học tập. Chương trình, nội dung môn học chỉ là bản mô tả khái lược tên chuyên đề và hình thức giảng dạy tương ứng (giảng, xê mina, thực hành, tập bài/bài tập, bổ trợ, ôn

thi) vì vậy, giảng viên, học viên có sự mơ hồ trong xác định phương pháp giảng dạy, học tập; hình thức giảng (ghi trong chương trình), chiếm số lượng và thời gian tương đối lớn, được giảng viên và học viên mặc định là giảng viên giảng lý thuyết và học viên ghi chép đây là lỗ hổng trong chương trình của chúng ta khi giảng viên muốn gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy theo TTHCM thì không làm được, nếu có làm chỉ là lồng ghép thông qua ngôn ngữ của giảng viên. Chương trình, nội dung môn học chỉ mô tả khái lược tổ chức, phương pháp thực hiện và đánh giá môn học (khoảng 6-7 dòng), đặc biệt nội dung kiểm tra, đánh giá chỉ nêu số lần, hình thức thi học phần, thi tốt nghiệp (tự luận, vấn đáp), đây là "lỗ hổng" tiếp theo trong một "bản thiết kế" tổng thể quá trình dạy học. Mặc dù, trong quá trình đào tạo, các cơ quan chuyên môn, Khoa, bộ môn, giảng viên sẽ có điều chỉnh và hướng dẫn cụ thể về nội dung, hình thức, phương pháp thi kiểm tra trong quá trình đào tạo. Nhưng về cơ bản thi, kiểm tra các học phần và thi tốt nghiệp, không có nội dung, hình thức đánh giá kỹ năng, năng lực thực hành CTĐ, CTCT vì vậy giảng viên và học viên không chú trọng giảng và rèn kỹ năng, cụ thể là LLGVTT trong giảng dạy. Chính vì vậy, để LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT theo TTHCM cần phải đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy môn CTĐ,CTCT theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành phát triển năng lực theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo cho học viên.

2.4. Đổi mới phương pháp giảng dạy môn CTĐ, CTCT theo hướng giảm thuyết trình, tăng định hướng tự nghiên cứu và thảo luận, kiểm tra đánh giá theo hướng công khai, khách quan, toàn diện, quá trình.

Đây là giải pháp cơ bản, có vị trí đặc biệt quan trọng, cần tiến hành thường xuyên, liên tục, để khắc phục hiện tượng giảng dạy thuyết trình một chiều, lý luận suông, ít liên hệ thực tiễn từ đó vận dụng có hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về LLGVTT trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở Học viện hiện nay. Bởi lẽ, học viên của HVCT hầu hết sinh ra lớn lên trong thời bình chưa có trải nghiệm thực tiễn chiến tranh, nhưng họ đã học về lý luận CTĐ, CTCT ở các bậc học trước, đã tiếp cận, trải nghiệm nhiều ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn đơn vị cơ sở. Và họ mang đặc điểm tâm lý của người lớn đi học, đặc trưng nổi bật của lứa tuổi này là thích nói ra những gì mình đã có, đã trải nghiệm, đã tích lũy, muốn tiếp nhận những nội dung lý luận gắn liền thực tiễn và trải nghiệm thực tiễn để kiểm chứng lý luận mình đã có. Đặc biệt là họ chưa được rèn luyện, thử thách trên cương vị chính ủy, chính trị viên cấp trung, sư đoàn trong lãnh đạo, chỉ đạo các mặt hoạt động CTĐ, CTCT. Những bài giảng CTĐ, CTCT nếu chỉ thuyết trình một chiều, áp đặt, sáo rỗng, xa rời thực tiễn, ít sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và tổ chức các hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá thì học viên sẽ "chán học", "chán nghe", nảy sinh tư tưởng học thuộc lý thuyết các thầy dạy để trả bài, lấy điểm, hoàn thành khóa học, ra trường, với hành trang là lý luận CTĐ, CTCT sáo rỗng mà không có sự phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực như mục tiêu giáo dục, đào tạo Học viện đã xác định cho toàn khóa học và cụ thể là mục tiêu môn CTĐ, CTCT.

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh những ưu điểm cơ bản đã đạt được trong thời gian qua, việc đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá môn CTĐ, CTCT còn không ít hạn chế, bất cập. Hình thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá môn CTĐ, CTCT còn giản đơn, chậm đổi mới, nặng về thuyết trình một chiều, kiểm tra đánh giá kết quả thông qua bài kiểm tra khả năng nhớ kiến thức khi kết thúc từng học phần. Vì vậy, để gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy CTĐ, CTCT ở HVCT hiện nay phải thường xuyên đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá môn học theo hướng giảm thuyết trình, tăng định hướng tự nghiên cứu và thảo luận, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Kết luận

Mỗi giải pháp trên có vị trí, vai trò, nội dung và cách thức thực hiện khác nhau. Tuy nhiên có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại. Vì vậy trong triển khai tổ chức thực hiện phải tiến hành đồng bộ không được tiệt đối hóa hoặc xem nhẹ biện pháp nào.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thanh Chế (2005), *Nâng cao chất lượng dạy học theo chuyên đề các môn khoa học xã hội và nhân văn trong đào tạo sau đại học ở Học viện Chính trị Quân sự hiện nay,* Đề tài cấp Học viện.

2. Trần Ngọc Hồi (2019), *Chất lượng giảng dạy môn Công tác tư tưởng trong đào tạo chính ủy trung, sư đoàn ở Học viện Chính trị hiện nay*, Đề tài cấp Học viện.

3. Nguyễn Hùng Oanh (2010), *Một số giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng bải giảng các môn lý luận Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở Học viện Chính trị hiện nay*, Đề tài cấp Học viện.

4. Đảng Cộng sản Việt nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Tập 1, Tập 2, Hà Nội.

BIỆN PHÁP GIÁO DỤC PHÒNG, TRÁNH XÂM HẠI TÌNH DỤC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TP. QUY NHƠN

Phan Bá Hương, Hồ Công Nghiệp*

ABSTRACT

The study investigates the effectiveness of equipping secondary school students in Quy Nhon City with necessary knowledge and skills to prevent themselves from being sexually abused with community-based intervention. It is also to recommend how to involve the cooperation between schools and community in maximizing the effectiveness of suggested measures. The role of the educational stakeholders is strongly emphasized.

Keywords: *Child sexual abuse, teenagers, reproductive health, reproductive health education, educate to prevent child sexual abuse, community, measure, cooperation*

Ngày nhận bài: 26/7/2021 Ngày phản biện; 30/7/2021 Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1. Đặt vấn đề

Theo kết quả khảo sát của các cơ quan chức năng, những năm gần đây vấn đề xâm hại tình dục (XHTD) ở lứa tuổi thiếu niên trong xã hội ngày càng diễn biến phức tạp, trở thành vấn nạn của xã hội. Hậu quả của XHTD có ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, để lại những tổn thương, ám ảnh nặng nề về thể xác lẫn tinh thần trong quá trình phát triển và trong suốt cuộc đời của trẻ. Tất cả trẻ em trong cộng đồng đều có nguy cơ bị XHTD, đặc biệt là học sinh (HS) THCS. XHTD không chỉ xảy ra ở trẻ em gái mà còn xảy ra ở trẻ em trai. Thời gian qua, ở địa bàn TP. Quy Nhơn, Bình Định cũng đã xảy ra một số trường hợp HS THCS bị XHTD bởi chính người thân, người quen của gia đình. Điều đó đã gây nên tâm lý hoang mang cho nhiều người, khiến dư luận xôn xao, đặc biệt làm cho các em thiếu niên và gia đình các em nhiều lo lắng, sợ hãi. Mặc dù chính quyền các cấp và cơ quan hành pháp cũng đã có những xử lý thích đáng để răn đe, ngăn chặn tệ nạn này, tuy nhiên mới chỉ hạn chế được phần nào chứ chưa hoàn toàn ngăn chặn được. Điều đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các lực lượng xã hội để giáo dục phòng, tránh XHTD cho thiếu niên. Hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu khoa học về vấn đề này, tuy nhiên chỉ mới dừng lại ở những nghiên cứu về tình dục trẻ em và XHTD trẻ em... mà chưa đưa ra những biện pháp phù hợp về sự phối hợp các lực lượng xã hội để giáo dục cộng đồng phòng, tránh XHTD trẻ em, đặc biệt là HS (HS) THCS. Trong phạm vi nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ đưa ra những biện pháp giáo dục phòng, tránh XHTD cho HSTHCS dựa vào cộng đồng trên địa bàn TP. Quy Nhơn mang tính khoa học, khả thi, thực tiễn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS dựa vào cộng đồng tại TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- *Khách thể nghiên cứu:* Nghiên cứu được tiến hành trên 245 người, trong đó:Phụ huynh: 45 người; Giáo viên cấp THCS: 50 người; Đoàn viên thanh niên cấp phường: 75 người; Hội viên hội Phụ nữ cấp phường: 75 người.

- *Phương pháp nghiên cứu:* Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp phỏng vấn chuyên sâu là hai phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này. Các kết quả nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 dùng trong phân tích kết quả nghiên cứu khoa học xã hội.

- *Thực trạng giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS dựa vào cộng đồng:* Kết quả nghiên cứu thực trạng đã chỉ ra rằng: Các lực lượng xã hội đã nhận thức được vấn đề XHTD ở HS THCS là vấn đề nóng, đang là vấn nạn của xã hội và cũng nhận ra được vai trò của sự phối hợp các lực lượng xã hội trong giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS. Sự phối hợp này đã đem đến kết quả là xây dựng được nội dung cơ bản về giáo dục giới tính và phòng, tránh XHTD cho HS THCS. Mỗi lực lượng xã hội tùy theo chức

*Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

năng và nhiệm vụ của mình đã tiến hành hoạt động tuyên truyền để phòng, tránh XHTD cho HSTHCS, đã động viên, khuyến khích người dân cùng chung tay tố giác tội phạm XHTD. Đồng thời, bước đầu xây dựng được môi trường sống học tập an toàn, lành mạnh cho HSTHCS để HS yên tâm học tập và hoạt động. Các lực lượng xã hội cũng đã sử dụng nhiều hình thức phối hợp khác nhau để giáo dục phòng, tránh XHTD cho HSTHCS. Công tác phối hợp các lực lượng xã hội trong giáo dục phòng, tránh XHTD cho HSTHCS cũng chịu ảnh hưởng của rất nhiều các yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau.

chức hoạt động ngoại khóa tại sân trường, tổ chức các hội thi…

- Mở các lớp tập huấn để bồi dưỡng những kiến thức cơ bản và kỹ năng về tuyên truyền phòng, tránh XHTD HSTHCS cho cán bộ đoàn, hội, đội, hội viên Hội phụ nữ, phụ huynh, giáo viên tại các trường THCS trên địa bàn TP. Quy Nhơn.

- Phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của cha mẹ và người thân trong việc chăm sóc và quản lý HSTHCS. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quyền trẻ em và các hình thức xử lý tội phạm XHTD HS THCS thường xuyên bằng nhiều hình thức khác nhau.

Bảng 2.1 Hoạt động của các lực lượng xã hội trong giáo dục phòng, tránh XHTD cho học sinh THCS ở TP. Quy Nhơn, Bình Định

TT	Các hoạt động cụ thể	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ	$\bar{X}$	Thứ bậc
1	Nghiên cứu và thu thập thực trạng vấn nạn học sinh THCS bị XHTD tại địa bàn	5	36	50	90	64	2.31	4
2	Tiến hành xây dựng nội dung, chương trình hoạt động phòng, tránh XHTD cho học sinh THCS	2	31	50	88	74	2.16	5
3	Tổ chức các buổi tập huấn, truyền thông để trang bị kiến thức và kỹ năng phòng, tránh XHTDHSTHCS cho phụ huynh, hội viên Hội phụ nữ…	59	82	25	65	14	3.37	1
4	Tạo dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, trong sáng cho học sinh THCS học tập và hoạt động	15	58	89	66	17	2.93	3
5	Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa cho học sinh THCS có sự tham gia của các lực lượng xã hội	13	24	17	120	71	2.15	6
6	Thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về vấn đề XHTD cho học sinh THCS thông qua Câu lạc bộ	4	16	30	60	135	1.75	7
7	Thuyết phục các lực lượng xã hội tham gia vào quá trình phòng, tránh XHTD tại TP. Quy Nhơn	35	49	78	70	12	3.09	2
8	Bám sát những biểu hiện tâm sinh lý của HSTHCS để phát hiện những dấu hiệu bất thường	6	10	28	70	131	1.73	8
$\bar{X}$		**2.44**						

2.2. Biện pháp giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS dựa vào cộng đồng trên địa bàn TP. Quy Nhơn, Bình Định

2.2.1. Tăng cường và phát triển nhận thức cho các lực lượng xã hội về ý nghĩa của giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS

* *Mục tiêu biện pháp:* Nâng cao ý thức trách nhiệm của cộng đồng trong công tác bảo vệ HS THCS; giúp cộng đồng nắm bắt được những vấn đề pháp lý, pháp luật về tội phạm XHTD HS THCS, từ đó quan tâm và có những biện pháp hữu hiệu để phòng, tránh XHTD HS THCS.

* *Nội dung và cách tiến hành biện pháp*

- Khuyến khích và lồng ghép nội dung tuyên truyền, giáo dục về phòng, tránh XHTD HSTHCS vào chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trong nhà trường, trong sinh hoạt đoàn, đội; tổ

2.2.2. Truyền thông về giáo dục kiến thức và các

kỹ năng tự bảo vệ bản thân khỏi XHTD cho HS THCS đối với các lực lượng giáo dục

* *Mục tiêu biện pháp:* Cung cấp những kiến thức thiết yếu nhằm hình thành, phát triển thái độ, kỹ năng phòng, tránh XHTD ở HS THCS. Với biện pháp này giúp cộng đồng có thể phát triển năng lực của mình trong tự giải quyết những vấn đề XHTD ở HS THCS.

* *Nội dung và cách tiến hành biện pháp*

- Cung cấp cho cha mẹ và người đỡ đầu những kiến thức và kỹ năng phòng, tránh XHTD để ngăn chặn các hành vi XHTD HS THCS. Cha mẹ cần nhận biết các vùng nhạy cảm trên cơ thể để dạy cho trẻ biết cách bảo vệ cơ thể trước sự động chạm của người khác nếu trẻ không thích.

- Trang bị những hiểu biết cơ bản và kỹ năng cần thiết để HS THCS tự bảo vệ cho bản thân. Chẳng hạn như: Kiến thức về giới tính và các vùng nhạy cảm trên cơ thể. Không cho bất kỳ ai chạm vào vùng nhạy cảm hay có những hành động ôm ấp, vuốt ve nếu trẻ không thích. Tránh xa người lạ mặt, không bắt chuyện hay làm quen với bất kỳ ai mà các em gặp trên đường nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Để đề phòng trường hợp không may trẻ bị tấn công, nên đưa ra các giả thiết và hướng dẫn các em cách chạy trốn. Dạy HS THCS tìm cơ hội lúc kẻ xấu sơ hở để chạy thật nhanh hoặc la hét thật lớn cầu cứu người xung quanh.

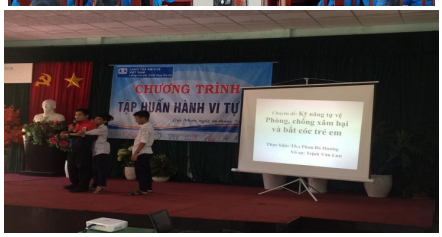

2.2.3. Tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng chăm sóc, giáo dục HS THCS dựa vào cộng đồng

* *Mục tiêu biện pháp:* Lực lượng cộng đồng sẽ là tuyên truyền viên tích cực trong công tác truyền thông, cung cấp những kiến thức, kỹ năng bảo vệ HS THCS trước các hành vi XHTD tới các bậc cha mẹ, các thành viên trong gia đình, giáo viên và những người trực tiếp tiếp xúc với HS THCS.

* *Nội dung và cách tiến hành biện pháp*

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng phòng, tránh XHTD cho các lực lượng xã hội. Để tổ chức lớp tập huấn này, cần thiết phải mời các chuyên gia có chuyên môn để trao đổi, hướng dẫn. Lựa chọn địa điểm phù hợp để tổ chức tập huấn. Có thể tập huấn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các trang mạng xã hội...

- Việc tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng phòng, tránh XHTD HS THCS cho các lực lượng xã hội được thực hiện bằng nhiều hình thức, như: giới thiệu các mô hình giáo dục về giới tính, kỹ năng phòng, tránh XHTD HS THCS đã thực hiện có hiệu quả, tổ chức các buổi thảo luận theo chủ đề để các lực lượng cộng đồng chia sẻ kinh nghiệm với nhau, nêu lên những thắc mắc, những vướng mắc, hỗ trợ nhau trong giáo dục giới tính và kỹ năng XHTD choHS THCS.

- Đối với các lực lượng nồng cốt(các đồng chí phụ trách công tác thiếu nhi đang làm việc tại quan như: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ,…) cần phải tập huấn chuyên môn sâu hơn về giáo dục giới tính và kỹ năng phòng, tránh XHTD HS THCS.

2.2.4. Tăng cường và phát triển mạng lưới tự bảo vệ cho HS THCS với sự liên kết chặt chẽ giữa các lực lượng xã hội

* *Mục tiêu biện pháp:* Xây dựng và phát triển mạnh mạng lưới bảo vệ trẻ em trên địa bàn nhằm đẩy lùi những nguy cơ xâm hại các em, ngăn ngừa và trợ giúp các em không bị rơi vào mối nguy cơ XHTD; Vận động, huy động nguồn lực, vật lực hỗ trợ cho HS

THCS, xây dựng môi trường sống, sinh hoạt và học tập phù hợp với các em.

** Nội dung và cách tiến hành biện pháp*

- Khơi dậy và phát triển hơn nữa mạng lưới cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em trên địa bàn TP. Quy Nhơn, các câu lạc bộ hoạt động tuyên truyền vì trẻ em, xây dựng bộ dữ liệu cơ sở về trẻ em để theo dõi, quản lý.

- Đối với cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em cần được nâng cao năng lực, có kỹ năng chuyên môn về bảo vệ chăm sóc trẻ em. Đảm bảo hầu hết những HS THCS có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được tư vấn, can thiệp trợ giúp.

- Xây dựng hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em THCS trên địa bàn TP. Quy Nhơn và từng bước chuyên nghiệp hóa các hoạt động này.

2.2.5. Xây dựng chính sách hỗ trợ cho hoạt động của lực lượng xã hội trong giáo dục phòng, tránh XHTD cho HS THCS

** Mục tiêu biện pháp:* Nhờ có những chính sách hỗ trợ phù hợp thì các lực lượng xã hội mới đủ lực để phối, kết hợp hiệu quả trong công tác phòng, tránh XHTD cho HS THCS. Chính sách hỗ trợ cũng là nguồn động lực tinh thần để các lực lượng xã hội nâng cao tinh thần trách nhiệm, động lực trong quá trình hoạt động.

** Nội dung, cách tiến hành biện pháp*

- Nhà nước cần phân bổ ngân sách cho công tác này phù hợp, đồng thời vận động nguồn kinh phí để các lực lượng xã hội tổ chức các hoạt độnggiáo dục phòng,tránhXHTDcho HS THCS hiệu quả cao hơn.

- Kiến nghị lồng nghép nội dung giáo dục giới tính và kỹ năng phòng, tránh XHTD cho HS THCS vào chương trình chính khóa và ngoại khóa tại các trường THCS.

- Cần thiết phải có sự tham gia của bác sĩ tâm lý và nhân viên công tác xã hội trong công tác phòng, tránh XHTD trẻ em nhằm hỗ trợ tốt hơn cho HS, phụ huynh và xã hội.

3. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác giáo dục phòng, tránh XHTD trẻ em dựa vào cộng đồng cho HS THCS trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tác giả đề xuất 5 biện pháp phối hợp giữa nhà trường với cộng đồng nhằm giải quyết những hạn chế, bất cập từ đó giúp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục phối hợp trong cộng đồng hiệu quả hơn. Trong đó nhấn mạnh đến vai trò trung tâm kết nối các lực lượng của nhà trường THCS trong việc giáo dụcphòng, tránh XHTD cho HS THCS trên địa bàn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - UNFPA (2000), *Phương pháp giảng dạy những chủ đề nhạy cảm và sức khỏe vị thành niên, Hà Nội.*

2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - UNICEF, *Xây dựng môi trường bảo vệ trẻ em Việt Nam: Đánh giá pháp luật và chính sách bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam*.. Hà Nôi

3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 18/CT-TTg, ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em.* Hà Nội

4. Cục Bảo vệ, Chăm sóc Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014), *Tài liệu Tập huấn Công tác bảo vệ, Chăm sóc Trẻ em(tập huấn cán bộ cấp xã và cộng tác viên)*. Hà Nội

5. Đào Xuân Dũng (2000), *Giáo dục giới tính vì sự phát triển của Thiếu niên,*NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. La Thị Thanh Thủy, *Phòng chống lạm dụng tình dục trẻ em,* Trang giapschool.com.

7. Nguyễn Kim Liên,*Giáo trình Phát triển cộng đồng*, NXB Lao động - Xã hội. Hà Nội

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH LỰA CHỌN TRUNG TÂM ANH NGỮ PASAL CỦA NGƯỜI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Bích Vân, Võ Dương Thảo Châu*

ABSTRACT

The research focused on identifying and measuring factors that impact on the intention to choose to Pasal Center of English training in Hochiminh city. The dataset was collected via the online survey and direct interview learners as well as people who have already known Pasal. The methodology in this research includes qualitative and quantitative. The data was proccessed by reliability analysis, exploratory factor analysis, regression analysis. The result reveal 7 factors that have a positive effect on customer intention in order of decreasing, including fees, marketing, program quality, teaching staff, facility quality, branding, location.

***Keywords**: Center of English training; learning foreign languages, choosing intention.*

Ngày nhận bài: 5/8/2021; Ngày phản biện: 6/8/2021; Ngày duyệt đăng: 10/8/2021

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhu cầu học tiếng Anh tại Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng ngày càng tăng cao không chỉ học sinh, sinh viên, mà cả những người trưởng thành, đã đi làm việc. Đáp ứng nhu cầu của người học, các trung tâm tiếng anh (TTAN) tại TP.HCM không ngừng thiết kế các khóa học đa dạng phù hợp với các đối tượng người học khác nhau, không ngừng nâng cao các hoạt động quảng bá, chăm sóc người học,... để thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, nhiều lớp học tại gia do các giáo viên, giảng viên tự tổ chức cũng ngày càng nhiều. Từ đó, việc cạnh tranh giữa các trung tâm chính thức và trung tâm tự phát ngày càng gay gắt. Vì vậy, việc nghiên cứu ý định lựa chọn TTAN Pasal của người học nhằm khám phá các nhân tố có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn Pasal, qua đó đưa ra những hàm ý nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm là rất cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở khoa học

Ý định hành vi được mô tả là một động lực cá nhân trong nhận thức kế hoạch, quyết định của người tiêu dùng để phát huy nỗ lực trong việc thực hiện một hành vi cụ thể, hay nói cách khác, ý định hành vi được hình thành trước khi cá nhân thực hiện một quyết định và là công cụ tốt nhất để phán đoán hành vi (Ajzen, 1975; Ajzen và Fishbein, 1991; Kotler, 2001; Ajzen, 2002).

2.2. Phương pháp và Kết quả nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được thu thập thông qua bản hỏi dưới dạng Google Form và được gửi online qua Facebook, Messenger, Zalo và qua khảo sát trực tiếp. Sau khi tiến hành nhập số liệu và sàng lọc, xử lý dữ liệu từ SPSS 20 thu được kết quả có 301 phiếu hợp lệ đúng với mục đích khảo sát.

2.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 2.1: Mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm của mẫu (n = 301)		Tỷ lệ (%)	Đặc điểm của mẫu (n = 301)		Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	48.0	Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	8.3
	Nữ	52.0		Từ 18 - 22 tuổi	63.8
Thu nhập	Dưới 5 triệu	39.2		Từ 23 - 30 tuổi	12.7
	Từ 5 - 10 triệu	44.8		Từ 31 - 35 tuổi	9.6
	Từ 11 - 15 triệu	14.0		Trên 35 tuổi	5.6
	Trên 16 triệu	2.0	Nghề nghiệp	Học sinh	8.3
Trình độ	THPT	8.3		Sinh viên	63.8
	Trung cấp	8.6		Kinh doanh	10.6
	Cao đẳng	16.6		Nhân viên công sở	8.0
	Đại học	63.8		Làm việc tự do	9.3
	Sau đại học	2.7			

(Nguồn: Tác giả)

2.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

* Trường Đại học Văn Lang

Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha khá cao (>0.7), tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3, do đó tất cả các thang đo và các biến quan sát đều được chấp nhận và được sử dụng cho phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 2.2: Tóm tắt kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thành phần	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Thương hiệu (TH)	.771	.716 - .755
Cơ sở vật chất (CS)	.799	.558 - .649
Học phí (HP)	.774	.494 - .574
Vị trí địa lý (VT)	.811	.608 - .658
Marketing (MA)	.827	.576 - .694
Chất lượng đào tạo (CL)	.799	.601 - .618
Đội ngũ giáo viên (GV)	.804	.567 - .658
Ý định lựa chọn (YD)	.856	.583 - .664

(Nguồn: Tác giả)

2.2.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy phương pháp phân tích nhân tố biến độc lập là phù hợp với bộ dữ liệu với hệ số KMO=0.738 và mức ý nghĩa Sig = 0.000. Kết quả tính toán Total Variance Explained cho thấy 31 biến được nhóm thành 7 nhân tố như đề xuất ban đầu, với giá trị Eigenvalue là 2.046. Đồng thời, tổng phương sai trích là 61.3% cho thấy 31 biến rút trích ra giải thích được 61.3% biến thiên của các biến quan sát và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.50 nên đạt yêu cầu. Các thang đo rút ra được chấp nhận. Kết quả phân tích biến phụ thuộc với 7 biến quan sát cho ra hệ số KMO = 0.893 và Sig = 0.000 < 0.50, chứng minh phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả tính toán Total Variance Explained cho thấy 7 biến được nhóm thành 1 nhân tố với giá trị Eigenvalue là 3.763, tổng phương sai trích là 53.754%.

3.4 Phân tích tương quan

Các biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc và các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.6 với mức ý nghĩa Sig.=0.000. Như vậy, cả 7 biến độc lập đều cần được đưa vào ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính. Bên cạnh đó, giữa các biến độc lập cũng không có mối tương quan quá mạnh do đó ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3: Tóm tắt kết quả phân tích tương quan

	TH	CS	HP	VT	MA	CL	GV	YD
TH	1							
CS	0.051	1						
HP	0.042	-0.054	1					
VT	0.002	-0.051	.176**	1				
MA	.192**	-0.084	-0.036	0.054	1			
CL	-0.002	-0.082	0.064	0.052	0.031	1		
GV	0.018	-0.052	0.008	0.016	-0.044	0.18	1	
YD	.303**	0.153**	0.404**	0.234**	0.328**	0.339**	0.27**	1

**. Tương quan ở mức 0.01

(Nguồn: Tác giả)

3.5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Sau khi chạy mô hình hồi quy với phương pháp đưa vào một lượt (Enterk), kết quả cho 7 nhân tố độc lập bao gồm: Thương hiệu, Cơ sở vật chất, Học phí, Vị trí địa lý, Marketing, Chất lượng đào tạo, Đội ngũ giáo viên giải thích được 56% sự biến thiên của nhân tố phụ thuộc Ý định lựa chọn. Kiểm định F có giá trị Sig = 0.000 < 0.05 cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu. Như vậy, 7 giả thuyết đặt ra đều được chấp nhận. Phương trình hồi quy theo hệ số hồi quy tuyến tính có dạng:

Y=0.372HP + 0.316MA + 0.313CL + 0.281GV + 0.237CS + 0.210TH + 0.143VT

Bảng 4: Tóm tắt kết quả ước lượng hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Hằng số)	-2.871	.349	.349		-8.238	.000	
TH	.219	.041	.210	5.348	.000	.954	1.048
CS	.218	.036	.237	6.113	.000	.975	1.026
HP	.374	.039	.372	9.509	.000	.959	1.043
VT	.138	.038	.143	3.655	.000	.962	1.039
MA	.284	.035	.316	8.024	.000	.945	1.058
CL	.283	.035	.313	8.121	.000	.987	1.013
GV	.254	.035	.281	7.317	.000	.993	1.007

(Nguồn: Tác giả)

Trong nghiên cứu này, dữ liệu không có tính thời gian, chu kỳ, do đó không thể xảy ra hiện tượng tự tương quan. Hơn nữa, đại lượng Durbin-Watson=1.744 nằm trong khoảng dU=1.728 và 4-dU=2.272, chứng tỏ mô hình không có nguy cơ vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi, các biến độc

lập không có hiện tượng tự tương quan. Bên cạnh đó, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng nhân tố có giá trị < 2 (bảng 4) chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến, tức giữa các biến độc lập không có mối tương quan với nhau.

3.6. Phân tích phương sai

Theo kết quả phân tích Independent Sample T-Test và ANOVA cho thấy không có sự khác biệt về ý định lựa chọn học tại TTAN Pasal giữa người học có giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp khác nhau.

4. Thảo luận và Khuyến nghị

Kết quả của nghiên cứu cho thấy học phí có tác động mạnh nhất đến ý định lựa chọn TTAN, đồng thời mức độ hài lòng qua đánh giá của người học là trung bình khá (β=0.372; Mean=3.68). Như vậy, TTAN Pasal cần có chiến lược và kế hoạch cải thiện nhân tố này để nâng cao mức độ hài lòng của người học, từ đó sẽ gia tăng được ý định lựa chọn học tại Pasal. Chính sách học phí cần phù hợp với nhiều đối tượng học viên, tăng chính sách học bổng để thu hút đối tượng người học tiềm năng là học sinh, sinh viên. Ngoài ra, Pasal cũng cần có chính sách ưu đãi cho học viên cũ, học viên đăng ký nhiều khóa học cùng lúc,… thiết kế các chương trình học có lộ trình ngắn hơn để học viên có thể đóng học phí nhiều đợt đẻ giảm áp lực về học phí.

Song song với chính sách học phí, Pasal cần chú ý đẩy mạnh hoạt động marketing, vì đây cũng là nhân tố tác động mạnh đến ý định chọn của học viên và cũng chỉ có mức độ hài lòng của người học trung bình khá (β=0.316; Mean=3.71). Các hoạt động marketing cần đa dạng, tăng cường truyền thông, quảng cáo trên các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trên website, fanpage và mạng xã hội; thường xuyên đăng tải hình ảnh, bài viết giới thiệu các khóa học, lớp học,… và tăng cường tương tác với học viên, với khách hàng… Ngoài ra, Pasal nên tuyển dụng và đào tạo nhân sự marketing kiêm chăm sóc khách hàng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư vấn.

Bên cạnh đó, chất lượng đào tạo cũng là yếu tố quan trọng tác động đến ý định chọn TTAN của người học, và hiện tại yếu tố này được đánh giá ở mức độ khá (β=0.313; Mean=3.76). Vì vậy, Pasal cần tiếp tục cải tiến cách thức tổ chức khóa học, bổ sung, thay đổi giáo trình, cập nhật chương trình đào tạo tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, đội ngũ giáo viên cũng cần được bồi dưỡng, đào tạo thêm về năng lực giảng dạy, tuyển dụng thêm giáo viên có năng lực tốt để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng dẫn dắt lớp học cho giáo viên, giúp buổi học trở nên sinh động, có hiệu quả hơn, qua đó nâng cao chất lượng giảng dạy. Đội ngũ giáo viên cũng là nhân tố có tác động khá cao và hiện đang được đánh giá khá tốt (β=0.281; Mean=3.83).

Cơ sở vật chất cũng có mức độ tác động khá cao và cũng có mức đánh giá khá (β=0.237; Mean=3.80), do vậy, Pasal cần lưu ý đầu tư, xem xét, nâng cấp, thay thế mới cho trang thiết bị phục vụ việc học đảm bảo đạt tiêu chuẩn để phục vụ tốt cho quá trình học. Tương tự với cơ sở vật chất, thương hiệu có tác động tương đối lớn đến ý định lựa chọn và được đánh giá ở mức trung bình khá (β=0.210; Mean=3.76), do đó, Pasal cũng cần chú ý cải thiện hình ảnh, danh tiếng để nâng cao thương hiệu. Pasal cũng cần xây dựng bộ nhận diện thương hiệu và tăng cường các hoạt động marketing, truyền thông để nâng cao mức độ nhận diện thương hiệu, qua đó gia tăng ý định chọn của người học. Song song đó, nhân viên Pasal cũng gcần cải thiện hình ảnh cá nhân, từ trang phục, tác phong đến phong cách ứng xử, làm việc chuyên nghiệp,… nhằm góp phần gia tăng hình ảnh thương hiệu.

Mặc dù vị trí địa lý của Pasal có tác động không lớn đến ý định lựa chọn và được đánh giá ở mức trung bình khá (β=0.143; Mean=3.66), nhưng Pasal cũng cần lưu ý cải thiện hạn chế này. Pasal có thể thiết kế hệ thống bảng hiệu, bảng chỉ dẫn vị trí địa lý đến người học để họ có thể lựa chọn địa điểm phù hợp với cá nhân.

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Process,* 50(2), 179-211.

2. Ajzen, I. & Fishbein, M. (1975), *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research,* Boston, USA: Addison - Wesley Press.

3. Ajzen, I. (2002), Perceived Behavioral Control, Self- Efficacy, Locus of Control, and the Theory of Planned Behavior, *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665 – 683.

4. D.W Chapman (1981), A model of student college choice. *The Journal of Higher Education*, 52(5), Ohio State University Press.

5. Đoàn Thị Huế (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trung tâm ngoại ngữ của sinh viên trường đại học Nha Trang*, Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, Trường đại học Nha Trang.13

THỰC TRẠNG QUẢN LÍ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO HỌC SINH LỚP 1 Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÁP ỨNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Phạm Thị Bích Thảo*

Tóm tắt

Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại. Quan điểm trên đã được hiện thực hóa trong các chương trình môn học nói chung, trong đó có Chương trình Hoạt động trải nghiệm. Trong phạm vi bài báo này, tác giả đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1 trong nhà trường tiểu học quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 hiệu quả hơn.

Từ khóa: *hoạt động trải nghiệm, quản lí hoạt động trải nghiệm, tiểu học, học sinh, tiểu học*

Ngày nhận bài: 12/8/2021; Ngày phản biện: 17/8/2021; Ngày duyệt đăng: 20/8/2021

1. Đặt vấn đề

Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) là hoạt động (HĐ) giáo dục được BGD&ĐT xây dựng dự thảo từ tháng 01/2018 do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh (HS) tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi, hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất; tư duy và trí sáng tạo cho HS.

Cùng với sự chỉ đạo của PGD&ĐT Quận 12, các trường tiểu học (TH) đã chủ động thực hiện dạy HĐTN dưới nhiều hình thức tổ chức khác nhau, đặc biệt là hình thức trải nghiệm thực tế để rèn luyện và phát triển các kỹ năng sống cho HS ở ngoài nhà trường. Việc học tập ở không gian mở không chỉ giúp HS hòa mình với thiên nhiên, tìm hiểu trực tiếp các con vật, cây cối, trải nghiệm khám phá đối tượng bằng nhiều giác quan mà còn hình thành trong HS lối sống tình cảm, yêu thiên nhiên, môi trường,.. đồng thời dạy HS có trách nhiệm với bản thân và môi trường xung quanh. Tuy nhiên trên thực tế, trong quá trình dạy học môn HĐTN tại các trường TH quận 12 cũng gặp nhiều khó khăn do tình trạng quá tải về lớp học, sĩ số HS quá đông trong một lớp nên việc tổ chức và dạy học môn HĐTN trong trường TH chưa được đầu tư đúng mức, khó khăn về kinh phí, hiệu quả giáo dục chưa rõ ràng về năng lực cũng như phẩm chất. Để thực hiện tốt công tác này, việc quản lý HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH là rất quan trọng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm HĐTN trong các trường TH

HĐTN tạo cơ hội cho HS tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi.

2.2. Khái niệm HĐTN trong chương trình giáo dục phổ thông (CT GDPT) mới

CT GDPT mới dã chỉ rõ: HĐTN là HĐ giáo dục được thực hiện bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12; ở TH được gọi là HĐTN, ở THCS và THPT được gọi là HĐTN, hướng nghiệp. Đây là HĐ có động cơ, có đối tượng để chiếm lĩnh, được tổ chức bằng các việc làm cụ thể của HS, giúp HS huy động, tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học cũng như của các lĩnh vực giáo dục khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống gia đình, nhà trường và xã hội; tham gia vào tất cả các khâu của quá trình HĐ, từ thiết kế HĐ đến chuẩn bị, thực hiện và đánh giá kết quả HĐTN, bày

* GV Trường TH Nguyễn Du, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

tỏ quan điểm, ý tưởng sáng tạo, lựa chọn ý tưởng HĐ; thể hiện và tự khẳng định bản thân, đánh giá và tự đánh giá kết quả HĐ của bản thân, của nhóm và của các bạn…dưới sự hướng dẫn, tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực.

2.3. Biện pháp quản lí HĐTN cho HS lớp 1 trong các trường TH quận 12, Tp Hồ Chí Minh đáp ứng CT GDPT 2018

Trên cơ sở khảo sát thực trạng, có thể thấy việc quản lý HĐTN cho HS lớp 1 trong các trường TH quận 12, Tp Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên bên cạnh đó, HĐ này vẫn còn một số tồn tại:

- Kế hoạch tổ chức HĐTN còn mang tính hình thức, đơn điệu, nghèo nàn, cơ sở vật chất, kinh phí HĐ thiếu thốn chưa đi sâu vào nghiên cứu hứng thú của HS đối với các vấn đề liên quan, xây dựng chương trình còn chưa thể hiện tính sáng tạo, cập nhật thông tin của xã hội chưa cao.

- Ý thức và thái độ của một số HS khi tham gia các HĐ chung của lớp, của trường chưa tốt; chưa tự giác chấp hành nội quy trường lớp, ảnh hưởng đến HĐTN cho HS.

- Hạn chế trong công tác tổ chức, chỉ đạo, HĐ chưa đồng bộ, còn một số nội dung chưa được tiến hành thường xuyên.

- Để khắc phục, nhiệm vụ cấp thiết là cần đề ra những biện pháp khoa học có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả.

2.3.1. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lí, đội ngũ thực hiện HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH

- *Mục đích:* Đưa HĐ này thật sự hiệu quả như mục tiêu đề ra.

- *Nội dung và cách thực hiện*

* Đối với CBQL

- Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản pháp lí chỉ đạo thực hiện của các ban ngành: SGD, PGD, UBND về công tác thực hiện tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH đáp ứng CT GDPT 2018; các qui định về chức năng nhiệm vụ của người quản lí, GV trong việc thực hiện tổ chức HĐTN cho HS lớp 1.

- Qua các buổi họp trong nhà trường yêu cầu GV nghiên cứu nắm rõ nội dung CT GDPT 2018, hiểu rõ khái niệm, yêu cầu cần đạt, nội dung chương trình, cũng như phương thức, hình thức tổ chức HĐTN từ đó đề ra phương hướng xây dựng kế hoạch tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 trong các trường TH đáp ứng CT GDPT 2018.

- Có kế hoạch bồi dưỡng GV, chỉ đạo văn bản, hướng dẫn, cung cấp tài liệu đầy đủ, rõ ràng cho các tổ chuyên môn thảo luận, sinh hoạt chuyên đề chuyên môn hàng tháng. Tổ chức chuyên đề về HĐTN cho HS lớp 1, nhận định tình hình thực trạng, đề ra biện pháp triển khai thực hiện việc tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 giúp đội ngũ GV và các lực lượng tham gia trực tiếp. Thực hiện tuyên truyền về Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng Cộng Sản Việt Nam về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết 88/2014/QH13 do Quốc Hội ban hành và Quyết định 404/QĐ-TTg do chính phủ ban hành phê duyệt đề án đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông để các lực lượng thấy rõ tầm quan trọng của việc tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH đáp ứng CT GDPT 2018 hướng đến hình thành phẩm chất và năng lực cho HS theo mục tiêu giáo dục đã đề ra.

* Đối với GV: Cần chủ động nắm bắt nhanh, kịp thời nghiên cứu, tổ chức thảo luận, triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch nhà trường đề ra. Sinh hoạt chuyên môn định kì, có kế hoạch lên chuyên đề, lên tiết thao giảng trong tổ khối và nhà trường để GV được thảo luận, hiểu rõ, chia sẻ cùng nhau và rút kinh nghiệm cho bản thân.

* Đối với CMHS: Phối kết hợp kịp thời với CMHS trong việc thực hiện tổ chức HĐTN cho HS, hoàn thành nhiệm vụ học tập và giải quyết các bài tập ứng dụng.

2.3.2. Quản lí hệ thống nội dung chương trình, phương thức, thiết bị dạy học và công tác giám sát đánh giá HĐTN trong các trường TH.

- *Mục đích:* Muốn HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng CT GDPT 2018 đạt hiệu quả thì trước hết cần quản lí tốt hệ thống nội dung chương trình, phương thức, thiết bị dạy học và công tác giám sát đánh giá HĐTN trong nhà trường TH.

- *Nội dung và cách thực hiện*

+ Tổ chức nghiên cứu, thảo luận, học tập các văn bản chỉ đạo của ban ngành, sở, bộ về việc thực hiện nội dung chương trình HĐTN, hiểu rõ và bám sát khung chương trình giáo dục của BGD&ĐT, chương trình đổi mới giáo dục 2018, xác định nội dung thực hiện HĐTN cho HS, có kế hoạch phân phối lực lượng giáo dục phù hợp cho từng HĐ. Với nội dung thực hiện công tác giám sát đánh giá HĐTN, CBQL nhà trường phổ biến cho GV nội dung thông tư 27/2020/TT-BGDĐT Quy định đánh giá HSTH, theo đó đánh

giá thường xuyên nội dung các môn học, GV cần sử dụng linh hoạt phương pháp đánh giá thông qua lời nói giúp HS nhận ra chỗ đúng, chưa đúng, GV viết nhận xét vào vở cho HS khi thật cần thiết. Xác định rõ mục tiêu, chương trình hành động, các bước tiến hành, những điều kiện, phương tiện, phương thức, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết.

+ Lấy ý kiến GV trong tổ khối về thực trạng nội dung chương trình, phương thức, thiết bị dạy học và công tác giám sát đánh giá HĐTN, thực trạng chất lượng đội ngũ GV, lực lượng tham gia công tác tổ chức HĐTN cho HS và nhận thức của HS các lớp trong khối chuyên môn.

2.3.3. Xây dựng kế hoạch giáo dục HĐTN với các loại hình khác nhau trong nhà trường TH

- *Mục đích:* Xây dựng kế hoạch giáo dục HĐTN với các loại hình khác nhau trong nhà trường TH mang đến tính mới và sự hứng thú cho HS trong quá trình tham gia HĐ.

- *Nội dung và cách thực hiện*

+ Mỗi GV trong tổ, khối đều phải góp phần vào xây dựng kế hoạch giáo dục HĐTN của tổ, khối mình cùng với tổ trưởng chuyên môn. GV có trách nhiệm nắm rõ các công việc và nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch đã được ban giám hiệu phê duyệt thực hiện theo đúng lịch trình. GV cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp,…

+Tổ chuyên môn nghiên cứu chương trình HĐTN, sách giáo khoa và tài liệu liên quan; nghiên cứu kế hoạch thời gian thực hiện chương trình các môn học, HĐGD của nhà trường, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học và các văn bản liên quan; xác định điều kiện cơ sở vật chất và các điều kiện khác liên quan.

2.3.4. Quản lí kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV thực hiện HĐTN trong các trường TH

- *Mục đích:* Quản lí kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV thực hiện HĐTN trong nhà trường TH đạt hiệu quả cần nắm bắt được tình hình chất lượng đội ngũ nhà trường, huy động, phối hợp và phát huy được các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

- *Nội dung và cách thực hiện*

+ Hiệu trưởng cần xác định trách nhiệm, phân công quyền hạn đội ngũ, lực lượng tham gia thực hiện tổ chức HĐTN cho HS trong nhà trường gồm CBQL, GV và nhân viên trong các cuộc họp hội đồng.

+ Chủ động mời CMHS tham gia xây dựng kế hoạch tổ chức các HĐTN của trường, của lớp. Xác định rõ cơ chế phối hợp các lực lượng trong và ngoài nhà trường trong triển khai HĐTN cho HS lớp trong nhà trường. Cần xác định rõ trách nhiệm của từng lực lượng và cam kết trách nhiệm.

+ Các HĐTN với qui mô khối lớp hoặc toàn trường, ban giám hiệu phân công cụ thể cho từng HĐ, phụ trách tùy theo đặc thù của HĐ đó, các lực lượng khác tham gia phối hợp, hỗ trợ tổ chức thực hiện HĐ. Bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức thực hiện HĐTN đáp ứng CT GDPT 2018 cho đội ngũ GV, nhân viên, các lực lượng giáo dục thông qua các buổi tập huấn, mời báo cáo viên có chuyên môn và năng lực phù hợp giúp đỡ.

3.3.5. Huy động các nguồn lực khác nhau trong việc phối hợp tổ chức HĐTN cho HS ở TH

- *Mục đích:* Sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và các nguồn lực khác nhau trong việc phối hợp tổ chức HĐTN cho HS ở TH giúp HS đạt hiệu quả cao trong việc tham gia các HĐTN.

- *Nội dung và cách thực hiện*

+ Định hướng, xác định trách nhiệm tổ chức HĐTN là của toàn thể lực lượng nhà trường gồm CBQL, GV, nhân viên và phối kết hợp cùng CMHS. Có kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng đối tượng trong quá trình tham gia tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH.

+ Xây dựng và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với chính quyền địa phương, đoàn thể tranh thủ sự đồng tình, hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc tổ chức các HĐTN cho HS trong nhà trường.

+ Có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực tổ chức HĐTN cho HS trong nhà trường TH cho đội ngũ GV, nhân viên trong nhà trường, cũng như các buổi tham quan ngoại khóa có sự tham gia và đồng hành từ phía phụ huynh.

3. Kết luận

Các biện pháp nêu trên đều có vai trò, vị trí nhất định trong việc tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 trong nhà trường TH đáp ứng CT GDPT 2018, không có biện pháp nào là duy nhất, là vạn năng, là hữu hiệu, vì thế trong quá trình quản lí và tổ chức HĐTN cho HS, GV cần linh hoạt, nắm bắt nhanh chóng và chính xác, chọn lựa biện pháp phù hợp với tình hình của nhà trường và tuân thủ theo kế hoạch đã đề ra. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất, CBQL và GV cùng các lực lượng tham gia vào việc tổ chức HĐTN cho HS không nên xem nhẹ hay quá đề cao biện pháp nào và cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp trong suốt quá trình quản lí và tổ chức HĐTN cho HS lớp 1 đáp ứng CT GDPT 2018.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông, hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (Ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo),* Hà Nội.

2. Đặng Vũ Hoạt, Phó Đức Hòa (2009), *Giáo dục Tiểu học 1*, NXB Đại học Sư phạm.

3. Phó Đức Hòa – Bùi Ngọc Diệp (Đồng Chủ biên) (2018), Mai Bá Bắc, Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Huyền Trang, *Phát triển năng lực qua hoạt động trải nghiệm lớp 1*, NXB Giáo dục Việt Nam.

4. Phó Đức Hòa (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Hà My, Nguyễn Huyền Trang, *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm lớp 1 theo CT GDPT mới*, NXB Đại học sư phạm.

NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN SỨC MẠNH CHO ĐỘI TUYỂN BÓNG CHUYỀN NAM SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Xuân Tý*

ABSTRACT

Strength training (HLSM) is one of the important elements of the athletic training process. Along with speed and endurance, strength (SM) is one of the three basic motor qualities. The main purpose of SM training in sports is to meet the specific SM requirements of each certain sport in order to raise athletic performance to the highest level, mobilizing athletes' full athletic potential. One of the issues that has been and is being regularly studied to find out exercises, in order to achieve the best results in developing different SM qualities (max SM, speed SM, durable SM ...) depending on the development goals of each stage.

Từ khóa: *huấn luyện sức mạnh, bài tập, tố chất.*

Ngày nhận bài: 20/8/2021; Ngày phản biện: 24/8/2021; Ngày duyệt đăng: 26/8/2021

1. Đặt vấn đề

Nhiều công trình nghiên cứu, tổng kết về đặc thù hoạt động của môn bóng chuyền của các tác giả Bosco (1989), Brit (1984), Gauchik (1991), Gustav (1976),... đều nhấn mạnh: sức mạnh là tố chất lực chuyên môn quan trọng nhất của VĐV bóng chuyền. [1]Trường Đại Học Thủ Dầu Một nằm ở địa bàn tỉnh Bình Dương với số lượng sinh viên (SV) khá đông, đó là nguồn để sàng lọc đội tuyển bóng chuyền nam SV của trường. Với đội tuyển khá đồng đều về kỹ, chiến thuật cùng với đội ngũ GV bóng chuyền nhiệt tình nhưng chưa đạt thành tích cao trong các giải đấu. Bản thân tôi huấn luyện viên đội tuyển bóng chuyền nam SVTrường Đại Học Thủ Dầu Một. Qua những lần dẫn SV đi thi đấu giải hàng năm, tôi nhận thấy rằng so với đội bạn, chúng tôi còn hạn chế nhiều về tố chất này. Vì vậy tôi chọn đề tài nghiên cứu là: ***"Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm phát triển sức mạnh cho đội tuyển bóng chuyền nam SV trường Đại Học Thủ Dầu Một".***

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phỏng vấn HLV, giảng viên (GV)

Để tìm hiểu các bài tập huấn luyện sức mạnh và thể lực cho đội tuyển bóng chuyền nam SV Trường ĐH Thủ Dầu Một, tác giả tiến hành phỏng vấn 20 huấn luyện viên, GV bóng chuyền đang trực tiếp huấn luyện giảng dạy Giáo dục thể chất tại trường ĐH, ĐH thể dục thể thao trong nước.

Các bài tập huấn luyện sức mạnh

Qua phỏng vấn mức độ đồng ý hệ thống bài tập toàn thân và các nhóm cơ chính trong thi đấu bóng chuyền mà chúng tôi tổng hợp qua tài liệu.[4] [5] *bảng 2.1*

*Bảng 2.1. Ghi chú: Dấu * là những bài tập có mức đồng ý > 16 người (75%) được đưa vào hệ thống tập luyện*

STT	TÊN BÀI TẬP	LỰA CHỌN		STT	TÊN BÀI TẬP	LỰA CHỌN	
		Đồng ý	Không đồng ý			Đồng ý	Không đồng ý
	NHÓM CƠ CHI TRÊN VÀ THÂN TRÊN				NHÓM CƠ CHI DƯỚI		
1	Gập duỗi cánh tay	14	6	1	**Gánh tạ**	20*	0
2	**Duỗi cơ tam đầu**	18*	2	2	Gánh tạ bật cổ chân	11	9
3	Co rồi đẩy	9	11	3	***Bật nhẩy lên xuống bục***	19*	1

* Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

4	Quỳ gối duỗi mạnh tay ra sau lên trên	12	8	4	Bật nhảy qua rào	5	15
5	***Nằm kéo tạ qua đầu***	18*	2	5	***Bật bục đổi chân***	17*	3
6	Nằm sấp chống đẩy	13	7	6	***Bật nâng gối tại chổ***	18*	2
7	***Ngồi kéo–gập tay***	20*	0	7	Nâng đùi	14	6
8	Dạng khép vai	13	7	8	***Gánh tạ bật nhảy***	17*	3
9	***Dạng khép cánh tay***	17*	3	9	***Gánh tạ duỗi cổ chân***	19*	1
10	Chuyển động tay đập bóng với tạ tay	14	6	10	Đứng duỗi cẳng chân	14	6
11	Ngồi kéo tạ lên cao	16	4	11	***Nằm đạp chân***	18*	2
12	Đứng kéo tạ lên cao	17*	3		NHÓM CƠ LƯNG BỤNG		
13	Đứng đẩy tạ lên cao	19*	1	1	lưng kéo tạ xuống (tư thế ngồi)	14	6
14	Đứng kéo thun về phía sau 2 tay luân phiên	14	6	2	***Duỗi lưng***	18*	2
15	***Nằm đẩy tạ chếch***	18*	2	3	Lưng kéo tạ xuống phía sau đầu	12	8
16	***Ngồi chèo***	17*	3	4	***Nằm ngữa co chân về ngực***	17*	3
17	***Ném bóng nhồi***	18*	2				

2.2. Kiểm tra sức mạnh: Qua phân tích tài liệu chúng tôi tổng hợp các test

Test sức mạnh tối đa: gồm 2 test Gánh tạ (kg) 3RM (3lần lập lại tối đa). Nằm đẩy tạ (kg) 3RM (3lần lập lại tối đa). *Test sức mạnh tốc độ:* Bật cao tại chổ (cm): Bật xa tại chổ (cm). *Test sức mạnh bền:* Nằm sấp chống đẩy (lần/1 phút):Nằm ngữa gập bụng (lần/1 phút). *Test SM chuyên môn:* Lăn ngã Bronco (s), Chắn bóng Bronco (s). [6]

2.3. Đánh giá hiệu quả các bài tập được phỏng vấn

Kế hoạch huấn luyện: Thời gian 4 tháng từ 04/03 năm 2020 đến 04/07 năm 2020 tuần 3 buổi huấn luyện. Kết hợp huấn luyện SM và huấn luyện chuyên môn. Địa điểm trường ĐH Thủ Dầu Một. Số lượng 12 SV là đội tuyển bóng chuyền nam. Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra và xử lý số liệu lần 1 (04/04/2020) bắt đầu vào tập luyện và lần 2 (04/07/020) kết thúc tập luyện.Sử dụng phương pháp để xử lý số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu.

Dùng phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) phiên bản 16.0 để tính toán các giátrị: trung bình, độ lệnh chuẩn, độ biến thiên, độ tin cậy, sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm nghiên cứu (kiểm định t), tính trùng hợp (kiểm định W – Wilconxon), khoảng tin cậy (significant) 95% cho từng biến phụ thuộc của mỗi nhóm;

Nhịp độ phát triển tính theo công thức (S.Brody 1927)

$$W\% = \frac{100(v_2 - v_1)}{0.5(v_1 + v_2)}$$

W: Nhịp độ phát triển (%)

V_1: Giá trị ban đầu của chỉ tiêu

Kết quả qua kiểm tra các test về sức mạnh và qua xử lý số liệu khảo sát chúng ta thấy sau 4 tháng tập luyện, kết quả kiểm tra cho thấy ở các test kiểm tra về SM đều có sự tăng trưởng, 2 lần kiểm tra trước và sau giai đoạn thực nghiệm cho thấy đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $t_{tính} > t_{bảng} = 2.20$ và $P < 0.05$.

Các test gánh tạ, nằm đẩy tạ có mức tăng trưởng là W% = 6.32%, có $t_{tính} > t_{bảng}$ và $P < 0.05$ có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy các bài tập phát triển các nhóm cơ thân trên và lưng bụng là phù hợp.

Các test về sức mạnh tốc độ bao gồm ; bật xa tại chỗ, bật cao tại chỗ điều có kết quả tốt với mức tăng trưởng khá cao W%= 2.68% và 1.45% với $t_{tính} > t_{bảng}$ và P < 0.005. Các bài tập phát triển các nhóm cơ chi dưới là phù hợp và có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê với $t_{tính} > t_{bảng}$ và P < 0.005.

Bên cạnh đó đối với các test nằm sấp chống đẩy và nằm ngữa gập bụng có sự tăng trưởng rõ rệt, với mức tăng trưởng W%= 5.48%, 4.04% và $t_{tính} > t_{bảng}$ và P < 0.05. Vậy có thể kết luận rằng các bài tập nhằm phát triển các nhóm cơ lưng bụng hoàn toàn hợp lý có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Các test kiểm tra SM chuyên môn có mức tăng trưởng khá cao W% = 6.62%, 14.21 % và W%= 8.81% mang ý nghĩa thống kê với $t_{tính} > t_{bảng}$ và P < 0.05 sự phát triển như vậy có thể nói các bài tập thực nghiệp đem lại hiệu quả cao.

Kết quả kiểm tra trước và sau khi tập luyện được trình bày qua biểu đồ 2.1 và 2.2

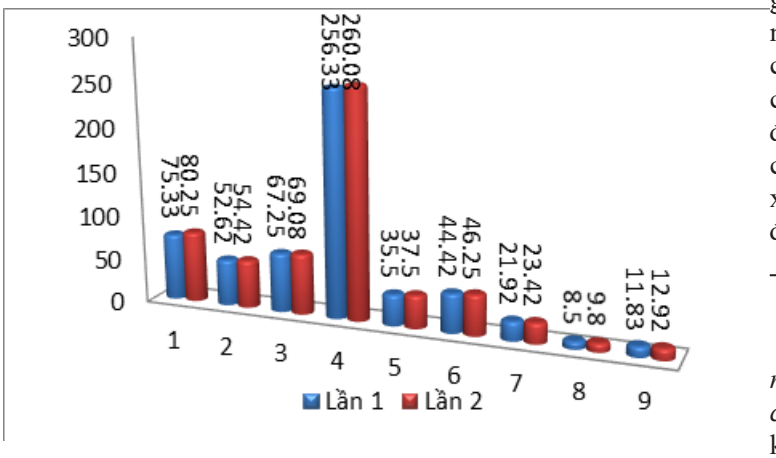

Biểu đồ 2.1: So sánh kết quả kiểm tra SM lần 1 và lần 2

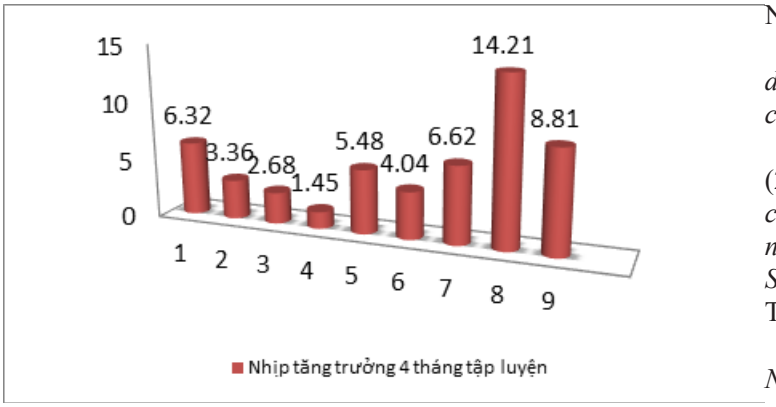

Biểu đồ 2.2: Nhịp tăng trưởng của giai đoạn thực nghiệm

Chú thích: 1. Gánh tạ, 2. Nằm đẩy tạ, 3. Bật cao tại chỗ, 4. Bật xa tại chỗ, 5. Nằm sấp chống đẩy, 6. Nằm ngữa gập bụng, 7. Bronco Square, 8. Lăn ngã Bronco, 9. Chắn bóng Bronco.

Có thể kết luận rằng chương trình huấn luyện SM với các bài tập phát triển SM các nhóm cơ chính trong thi đấu của môn bóng chuyền là hiệu quả. Chương trình thực nghiệm đã góp phần nâng cao thành tích thi đấu của đội tuyển bóng chuyền nam SV trường ĐH Thủ Dầu Một

3 . Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, trong chương trình huấn luyện của đội tuyển các trường, cũng như học tập môn bóng chuyền của bộ môn giáo dục thể chất, các giáo viên, GV có thể tham khảo hệ thống 17 bài tập phát triển SM của đề tài và xây dựng 1 chương trình huấn cho đội tuyển HS – SV, nhằm mục đích nâng cao thành tích trong tập luyện và thi đấu, cũng như trang bị kiến thức cho khoa giáo dục thể đào tào giáo viên chuyên ngành có kiến thức chuyên môn phụ vụ công tác giảng dạy sau này. Tuy nhiên, cần quan tâm chú ý đến đặc điểm, trình độ tập luyện, điều kiện tập luyện,.. để có những điều chỉnh hợp lý trong việc xây dựng và áp dụng các bài tập nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Bosco C.(1989), "*Phát triển sức mạnh chân cho vận động viên bóng chuyền*", bản tin KHKTTDTT, Viện khoa học TDTT, Hà Nội, số 6/89

2. Lê Bửu,. Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hiệp (1983) *Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao*, NXB Tp. HCM

3. Nguyễn Quang (2005), *hướng dẫn tập luyện và tổ chức thi đấu bóng chuyền*, NXB TDTT

4. Nguyễn Thanh Đề, Lê Văn Lẫm (2005), *Cơ sở khoa học việc lực chọn các bài tập phát triển cơ chân ở môn nhảy xa cho nam SV trường Cao đẳng Sư phạm TDTT TW2*, Tạp chí Khoa học TDTT số 6/2005, Viện Khoa học TDTT.

5. Nguyễn Lê Phạm Huỳnh (2008), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển sức mạnh cho đội tuyển bóng rổ nữ quốc gia,* Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học TDTT TP.HCM.

BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC TA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Hoàng Vũ*

ABSTRACT

Faced with the impact of the Industrial Revolution 4.0 and the implementation of the Prime Minister's Decision No. 117/QD-TTg dated January 25, 2017 approving the Project "Strengthening the application of information technology in management manage and support teaching - learning and scientific research activities that contribute to improving the quality of education and training in the 2016-2020 period, with a vision to 2025". Accordingly, the quality management of the online training model in order to support and improve the quality of training by using new technology is an urgent issue, in line with the development trend of the times, creating favorable conditions for the students to learn. conditions for our country's higher education to integrate well with universities in the world.

Keywords: *Online training, Industrial Revolution 4.0*

Ngày nhận bài: 20/8/2021; Ngày phản biện: 23/8/2021; Ngày duyệt đăng: 26/8/2021

1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 hay còn gọi là cuộc cách mạng số, là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bản chất củaCMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Từ cuộcCMCN 4.0 dẫn đến kết quả tất yếu là nền giáo dục tương lai tiên tiến định hình và phát triển, nền "Giáo dục 4.0". Trong những năm gần đây, ứng dụng thành tựu cuộcCMCN 4.0 vào các lĩnh vực của hoạt động của đời sống xã hội nói chung và hoạt động giáo dục, đào tạo trực tuyến ở các trường đại học nói riêng đã trở nên khá phổ biến, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực.Là một phương thức của hoạt động giáo dục và đào tạo, mô hình đào tạo trực tuyến trong hệ thống giáo dục các quốc gia trên thế giới nói chung và ở các trường đại học nước ta hiện nay nói riêng ngày càng trở nên phổ biến. Tùy vào quan điểm và hình thức ứng dụng khác nhau nên có nhiều cách hiểu về đào tạo trực tuyến. Có thể hiểu một cách khái quát: đào tạo trực tuyến là thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập và đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông. Theo quan điểm hiện đại, đào tạo trực tuyến là sự phân phát nội dung các khóa học sử dụng các công cụ điện tử và phương thức hiện đại như: máy tính, mạng máy tính, mạng vệ tinh, mạng internet,… trong đó nội dung các khóa học được truyền đạt thông qua máy tính. Người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các cách thức sau: email, chat, diễn đàn, hội thảo trực tuyến,…

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những lợi thế của việc áp dụng mô hình đào tạo trực tuyến ứng dụng thành tựuCMCN 4.0 trên thế giới và ở các trường đại học nước ta

Trong mô hình hệ thống đào tạo trực tuyến, việc giảng dạy và học tập sẽ dựa trên mạng internet là chủ yếu. Hệ thống đào tạo trực tuyến sẽ được tích hợp vào hệ thống quản trị của nhà trường. Nhờ đó hệ thống đào tạo trực tuyến có khả năng tương tác tốt với các hệ thống khác trong nhà trường như: hệ thống quản lý đào tạo, hệ thống quản lý giảng viên (GV) và sinh viên (SV),… Thành phần quan trọng nhất trong mô hình đào tạo trực tuyến là phần mềm quản lý học tập (Learning Management System - LMS). LMS là một phần mềm quản lý các quá trình học tập và phân phát nội dung khoá học tới người học, bao gồm nhiều khối chức năng khác nhau, giúp cho quá trình giảng dạy và học tập trên mạng được thuận tiện, dễ dàng và hiệu quả hơn. Các khối chức năng chính trong LMS bao gồm quản lý tài nguyên học tập, tạo nội dung học tập, diễn đàn thảo luận học tập, khảo sát lấy ý kiến, kiểm tra và đánh giá, trao đổi trực tuyến, phát video trực truyến,... Trong mô hình

*ThS. Khoa KHXH&NV, Trường Sĩ quan Thông tin

hệ thống đào tạo trực tuyến, các thành phần khác như quản trị viên hệ thống, GV và SV sẽ tương tác với nhau thông qua hệ thống quản lý học tập LMS. Một số hệ thống LMS phổ biến hiện nay trên thế giới có thể kể đến là: Edmodo, Blackboard, ATutor, Moodle, Sakai,… Việc chọn lựa một hệ thống LMS được xem xét chủ yếu dựa trêncác yếu tố: khả năng mở rộng, chuẩn hệ thống tuân theo, hệ thống đóng hay mở, tính thân thiện người dùng, sự hỗ trợ các ngôn ngữ và hệ điều hành khác nhau, khả năng cung cấp các mô hình học và giá cả.

Đào tạo trực tuyến đang là một xu hướng phát triển ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Điều này có thể được giải thích thông qua các ưu điểm nổi bật:

*Tính linh hoạt:*SV có thể học mọi lúc, mọi nơi miễn là có kết nối internet hoặc các phương tiện truyền thông khác. Khi tham gia một khóa học mới, người học có thể không cần phải học tất cả các nội dung (trong trường hợp đã biết một số phần). Qua đó, có thể đẩy nhanh tiến độ học tập.

Tính tương thích cá nhân: SV có thể học bài nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào trình độ kiến thức cơ sở và nhu cầu của họ. Một ví dụ điển hình, khi SV đã nắm vững phần lý thuyết, SV này có thể vào thẳng phần ôn tập và kiểm tra mà không phải "chờ" để được ôn tập và sẽ hướng thẳng tới mục tiêu nhận thức cao hơn.

Giảm chi phí đào tạo: theo đánh giá của các nhà giáo dục học trên thế giới, nhiều dự án đang được thực hiện trên cơ sở hợp tác giữa các nhà giáo dục và các chuyên viên công nghệ thông tin sẽ làm cho giá thành của đào tạo trực tuyến xuống khá thấp. Đặc biệt là sự xuất hiện của mã nguồn mở mà tiêu biểu là ứng dụng Moodle.

Tài liệu học tập phong phú, luôn được cập nhật: đào tạo trực tuyến có thể giúp người học tiếp cận khối lượng thông tin khổng lồ của nhân loại với sự hỗ trợ của các trang tìm kiếm, thư viện, và cộng đồng trực tuyến với chỉ các từ khóa được cung cấp.

Góp phần rèn luyện kĩ năng và thái độ học tập: để học tập trong môi trường đào tạo trực tuyến, người học phải có thói quen học tập tốt, có kĩ năng tự học và quản lý thời gian của riêng mình. Điều này làm cho người học rèn luyện kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đồng thời, việc trao đổi thẳng thắn trên lớp học, tiếp cận với vấn đề bằng nhiều hướng khác nhau sẽ giúp cho SV rèn luyện thái độ nghiêm túc và tư duy phản biện.

Tăng khả năng ghi nhớ và hiệu suất thu nhận thông tin: nhờ các ưu điểm nổi bật của các phương tiện đa truyền thông, đào tạo trực tuyến tác động lên người học qua nhiều kênh thông tin như văn bản, hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, video, mô phỏng, ... Mặt khác, các nội dung học tập được lưu trữ trên mạng và SV có thể truy cập bất cứ lúc nào có nhu cầu.

Hiện nay, với việc ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0, nhất là công nghệ thông tin, nhiều trường đại học đã dần chuyển sang ứng dụng kết hợp đào tạo theo phương thức truyền thống cùng với phương thức trực tuyến, được gọi là mô hình học tập kết hợp (blended learning). Nếu như trước đây SV học theo phương thức từ xa truyền thống thì với ứng dụng đào tạo trực tuyến, SV có thể lựa chọn hình thức học tập phù hợp với nhu cầu và điều kiện của mình, một số học phần hay cả chương trình.

2.2. Một số biện pháp quản lý chất lượng* mô hình đào tạo trực tuyến *trước tác động củaCMCN 4.0 ở các trường đại học nước ta

Để quản lý chất lượng chất lượng mô hình đào tạo trực tuyếnở các trường đại học nước ta trước tác động của CMCN 4.0, nhằm hướng tới phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng thích nghi với những thách thức, yêu cầu thay đổi mau lẹ của tình hình thực tiễn, nhất là trong điều kiện dịch bệnh, giãn cách xã hội của đại dịch Covid-19 hiện nay, cần tập trung thực hiện tốt một số biện pháp cơ bản là:

2.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho đội ngũ GV vàSV về sự tác động của cuộcCMCN 4.0 đến mục tiêu, chương trình đào tạo trực tuyến của nhà trường.

Đây là biện pháp quan trọng có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, kết quả hoạt động giảng dạytrực tuyến ở các trường đại học nước ta hiện nay. Do vậy, mỗi GVvà SVcần quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong học tập, ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ màCMCN 4.0 đã và đang mang lại vào hoạt động lao động sư phạm của mình.

Cán bộ quản lý giáo dục các trường đại học cần thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo khoa học về nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến cho đội ngũ GV; tập trung bồi dưỡng kỹ năng tiếp nhận, ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình giảng dạy; lãnh đạo, chỉ đạo GV đa dạng hoá các phương pháp dạy học trực tuyến nhằm tạo ra tư duy linh hoạt choSV trong tiếp nhận các nội dung học tập và vận dụng tổng hợp kiến thức được trang bị vào hoạt động thực tiễn, góp phần thúc đẩySV chủ động, tự giác tham gia học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ. Đặc biệt, cần áp dụng các ưu thế về công nghệ số, mạng

xã hội để làm phong phú hình thức, phương pháp dạy học trực tuyến.

2.2.2. Phát huy vai trò đội ngũ GV trong tiếp cận và khai thác thành tựu củaCMCN 4.0 vào giảng dạy trực tuyến.

Phát huy tính vai trò đội ngũ GV trong tiếp cận và khai thác có hiệu quả các thành tựu của cuộcCMCN 4.0 vào đổi mới nội dung, phương pháp dạy học trực tuyến là biện pháp có vị trí, vai trò quan trọng. Trước tác động của cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi người GV cần tích cực nghiên cứu, nắm bắt các tri thức khoa học, công nghệ để hình thành năng lực vận dụng, giải quyết vấn đề đặt ra trong hoạt động giảng dạy. Quá trình này đòi hỏi cán bộ quản lý giáo dục ở các trường đại học phải tăng cường tuyên truyền, giáo dục, khơi dậy nhiệt huyết, tinh thần đổi mới phương pháp giảng dạy cho đội ngũ GV; các bộ môn cần phát huy vai trò trong các hoạt động giảng trực tuyến mẫu, giảng liên kết, thông qua bài nhằm giúp GV đổi mới phương pháp dạy học trực tuyến một cách hiệu quả.Bên cạnh đó, nêu cao tính chủ động, nỗ lực của mỗi GVtrong đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào khai thác tìm kiếm tài liệu, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

2.2.3. Đầu tư, sử dụng trang thiết bị dạy học hiện đạivà đường truyền tốc độ cao nhằmnâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến.

Việc nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến ở các trường đại học nước ta phụ thuộc vào sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó trực tiếp là các trang thiết bị dạy học, hệ thống hạ tầng đường truyền internet, thiết kế trang web, kho dữ liệu học liệu,…Theo nghiên cứu của tác giả Carmel McNaught:"Tất cả các dự án trực tuyến lớn cần phải đưa ra bằng chứng về việc sử dụng công nghệ phù hợp và đa dạng để đạt được kết quả giáo dục mong muốn" (1). Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục ở các trường đại học cần chủ động xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung trang thiết bị, xây dựng hệ thống học liệu số, cải tiến, nâng cấp hạ tầng, tối ưu hóa giao diện hệ thống; đơn giản hóa các thao tác sử dụng và tương thích tốt với nhiều hệ điều hành cũng như thiết bị,... phục vụ cho quá trình tổ chức đào tạotrực tuyến của GV cũng như bảo đảm tốt cho việc tự học, thực hành củaSV. Đồng thời, quán triệt và động viên GV,SV tích cực khai thác, ứng dụng các phương tiện, các phần mềm dạy học hiện đại như: Thư viện điện tử, mạng nội bộ, mạng internet, giáo án điện tử, kho dữ liệu dùng chung,... Trong đó, chú trọng nâng cao hơn nữa hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, làm tăng tính trực quan, tính thuyết phục cho bài giảng trực tuyến của GV.

Cùng với các giải pháp nêu trên, lãnh đạo, quản lý các trường đại học cần quan tâm xây dựng bộ tiêu chuẩn trong đào tạo trực tuyến. Điều này cần kế thừa, tiếp thu những kinh nghiệm hay của các nước trên thế giới. Theo tác giả Đại Nguyễn Tấn: "để có được một bộ tiêu chuẩn của mình, thay vì tự dò dẫm bằng cách cải biên những gì đang làm theo một hệ quy chiếu giáo dục truyền thống, điều nên làm là hãy tận dụng các kinh nghiệm tốt của thế giới, thay đổi hoàn toàn tâm thế tiếp cận vấn đề dạy học trực tuyến" (4). Đồng thời, đội ngũ vận hành đào tạo trực tuyến mạnh mẽ, hỗ trợ tốt cho GVvà SV trong quá trình sử dụng hệ thống. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, hướng dẫn sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến.

3. Kết luận

CMCN 4.0 đã và đang tác động đến quá trình giáo dục và đào tạo ở các các trường đại học nước ta, trong đó có đào tạo trực tuyến trên nhiều phương diện, cả về mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy; tạo ra không gian giáo dục mở rộng với tính kết nối linh hoạt, cho phép cả người dạy và người học khai thác những phương tiện hiện đại để đạt hiệu quả cao trong hoạt động lao động sư phạm của mình. Vì vậy, đòi hỏi mỗi chủ thể giáo dục trong các nhà trường cần nhận thức về sự tác động này và triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm đảm bảo cho quá trình đào tạo trực tuyến tiếp cận và hoà nhập tốtvới sự thay đổi của xu hướng của các trường đại học trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

1.Carmel McNaught (2001), "Learning Technology Services",*RMIT University*, Australia.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam(2013), *Nghị quyết số: 29-NQ/TW "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

4. Đại Nguyễn Tấn (2020),"Đảm bảo chất lượng trong đào tạo trực tuyến: Đề xuất cách tiếp cận mới tại Việt Nam", *Kỷ yếu hội thảo "Cải tiến chất lượng trong quản trị đại học"*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hồ Chí Minh.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM AN TOÀN MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU QUÂN SỰ TẠI HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Phan Văn Ái*

ABSTRACT

The fourth industrial revolution is affecting all areas of social life, including the military, defense and education and training sectors. One of the characteristics of the Fourth Industrial Revolution is the strong application of information technology, huge digital data systems and intelligent systems, thereby affecting mining methods and methods. creates many opportunities and challenges. For the system of military schools, it is an opportunity to quickly access the advances of science and technology, to bring into play the role of training high-quality human resources for the cause of building and protecting the Vietnam Army. present country.

Keywords: *Military data transmission network, Fourth Industrial Revolution.*

Ngày nhận bài: 16/8/2021; Ngày phản biện: 17/8/2021; Ngày duyệt đăng: 20/8/2021

1. Đặt vấn đề

Học viện Chính trị đã quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước và Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về giáo dục, đào tạo, tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Đặc biệt, Học viện đã chủ động, tích cực cụ thể hóa triển khai thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, Chỉ thị 16/CT-TTg, ngày 04-5-2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, Quyết định 889/QĐ-BQP, ngày 22-3-2018 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt "Kế hoạch hành động của hệ thống nhà trường Quân đội trước tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 giai đoạn 2018 - 2020 và những năm tiếp theo", phù hợp với tình hình thực tiễn của Học viện. Đồng thời, xây dựng kế hoạch hành động với nhiều nội dung, giải pháp đồng bộ; trọng tâm tập trung xây dựng Học viện theo mô hình "Nhà trường thông minh, tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4". *Thực hiện mục tiêu đó, Học viện đã và đang đẩy mạnh xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nguồn lực công nghệ thông tin (CNTT), phù hợp với xu hướng CMCN 4.0, đảm bảo tính kế thừa, đồng bộ, tiết kiệm, hiệu quả. Trong đó, cơ sở hạ tầng CNTT giữ vai trò quan trọng, là nền tảng thực hiện các nội dung về ứng dụng CNTT, triển khai các mô hình giáo dục mới dưới sự trợ giúp của các thiết bị thông minh trong dạy và học.*

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển hạ tầng và tăng cường bảo đảm an toàn mạng truyền số liệu quân sự tại học viện chính trị đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0

Cơ sở hạ tầng CNTT tại Học viện Chính trị bao gồm hệ thống mạng máy tính, hệ thống trang thiết bị như máy chủ, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy chiếu; Các phòng học chuyên dùng ngoại ngữ, tin học; và các trang thiết bị hỗ trợ cho nhiệm vụ giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ huy quản lý tại Học viện. Những năm qua, Học viện đã tích cực đầu tư mở rộng quy mô, chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT. Từ năm 2010, thực hiện Dự án "Tin học hóa hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và chỉ huy quản lý của Học viện Chính trị" của Tập đoàn Viettel qua hai giai đoạn đến nay đã giúp Học viện có một hệ thống CNTT hiện đại và đồng bộ với hơn 4000 mét cáp quang được thi công hạ ngầm phù hợp với quy hoạch chung của Học viện đến năm 2025 và những năm tiếp theo đồng thời trang bị được hàng trăm máy tính để bàn cho cán

* ThS. Khoa Ngoại Ngữ, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

bộ, giảng viên Học viện, nhiều máy chủ và các trang thiết bị mạng khác; Bên cạnh đó, Học viện cũng tích cực triển khai xây dựng, nâng cấp các phòng học chuyên dùng ngoại ngữ, tin học theo tiêu chuẩn quy định; trang bị cho giảng viên những thiết bị hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu khoa học từ đó là cơ sở để triển khai, xây dựng các ứng dụng CNTT; tập trung chú trọng vào các phần mềm phục vụ giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học như Học và thi tiếng Anh trực tuyến; Giáo án, bài giảng điện tử; thư viện điện tử, thư viện số; Phần mềm chống sao chép luận văn, luận án. Triển khai các ứng dụng chỉ huy, điều hành qua mạng như Quản lý công văn, kế hoạch làm việc; giám sát chấm thi tập trung, giám sát giảng đường và các phòng học chuyên dùng.

Hằng năm, cơ quan quản lý CNTT đã chủ động phối hợp với các phòng, ban, trung tâm, đơn vị của Bộ Tư lệnh 86, Binh chủng Thông tin liên lạc, Cục Cơ yếu – Bộ Tổng Tham mưu, Trung tâm Thông tin khoa học quân sự và các cơ quan, đơn vị trong Học viện để thực hiện triển khai mô hình mạng máy tính an toàn theo đúng Thông tư 202/2016/TT-BQP ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về bảo đảm an toàn thông tin trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Với hai hệ thống mạng QS1 (mạng mật) và QS2 (mạng rõ), các trang bị bảo đảm chống tấn công, truy cập mạng trái phép như tường lửa (Firewall); thiết bị mã hóa cơ yếu RCY-01 mã hóa thông tin trên đường truyền để chống sao chép, chỉnh sửa dữ liệu truyền đi, các thiết bị chống sét, chống cháy nổ, bảo đảm điện áp cho hệ thống máy chủ được Học viện triển khai xây dựng theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định.

Bên cạnh những ưu điểm, việc phát triển cơ sở hạ tầng CNTT phù hợp và đáp ứng yêu cầu tiếp cận cuộc CMCN 4.0, xây dựng nhà trường thông minh tại Học viện vẫn còn một số hạn chế, nhất là hoạt động đầu tư, xây dựng, hoàn thiện và bảo đảm hạ tầng phục vụ các nhiệm vụ giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ huy quản lý đôi lúc còn bị động, chưa kịp thời theo yêu cầu nhiệm vụ; một số trang bị CNTT đã cũ, lạc hậu; hoạt động phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong Học viện để phát triển hạ tầng CNTT, nâng cao hiệu quả và tối ưu hóa hạ tầng CNTT chưa được thường xuyên, chặt chẽ.

2.2. Giải pháp phát triển hạ tầng và tăng cường bảo đảm an toàn mạng truyền số liệu quân sự tại học viện chính trị đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0

Hiện nay, để đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, yêu cầu nâng cao chất lượng của hạ tầng mạng phục vụ đẩy mạnh ứng dụng CNTT góp phần vào thực hiện nhiệm vụ ngày càng lớn của Học viện, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

2.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng đối với nhiệm vụ xây dựng "Nhà trường thông minh", thực hiện phát triển hạ tầng CNTT tiếp cận cuộc CMCN 4.0, chú trọng vấn đề bảo đảm an toàn thông tin. Trên cơ sở thống nhất về nhận thức, cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị thường xuyên quán triệt sâu sắc, hiểu và triển khai thực hiện nghiêm các thỉ thị, nghị quyết của Bộ Quốc phòng, Đảng ủy Ban Giám đốc Học viện về ứng dụng, phát triển CNTT, đổi mới giáo dục – đào tạo, xây dựng "Nhà trường thông minh" cụ thể là Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo; Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong Quân đội giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch hành động của hệ thống nhà trường Quân đội trước tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 giai đoạn 2018 - 2020 và những năm tiếp theo, v.v. Trên cơ sở đó, nhận thức đầy đủ sự cần thiết đối với việc ứng dụng CNTT, bảo đảm an toàn thông tin, trong đó xác định tập trung xây dựng cơ sở hạ CNTT Học viện đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, xây dựng "Nhà trường thông minh"

2.2.2. Quy hoạch cơ sở hạ tầng CNTT trên cơ sở bảo đảm an toàn thông tin tại Học viện phải có tính thống nhất, có tầm nhìn, bảo đảm triển khai được hệ thống các ứng dụng CNTT trước mắt và lâu dài, phù hợp với yêu cầu "Xây dựng nhà trường thông minh", tiếp cận cuộc CMCN 4.0. Cơ quan tham mưu CNTT, cán bộ chuyên trách CNTT cần tiến thành tham mưu cho lãnh đạo, chỉ huy Học viện tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết, cụ thể hạ tầng mạng CNTT phù hợp với quy hoạch chung, với điều kiện hiện tại và tầm nhìn trong các giai đoạn tiếp theo của Học viện. Khi thực hiện quy hoạch, đầu tư mua sắm trang bị, thi công hệ thống phải có tính dự báo, dự phòng các tình huống xảy ra, đi tắt đón đầu về công nghệ đặc biệt là các nền tảng phần cứng quan trọng như máy chủ; tường lửa; hệ thống truyền dẫn tốc độ cao, băng thông rộng; các thiết bị giám sát an toàn thông tinh, giám sát mã độc, phòng chống cháy nổ, các trang bị CNTT cá nhân hỗ trợ người dạy, người học... tránh để lạc hậu, đảm bảo an toàn, tiết kiệm, khai thác và

làm chủ với hiệu suất cao nhất phục vụ nhiệm vụ chính trị trọng tâm ở Học viện.

2.2.3. Thường xuyên củng cố, xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT tại Học viện, thường xuyên đánh giá, kiểm định mức độ an toàn thông tin mạn truyền số liệu quân sự. Công tác đầu tư, phát triển hạ tầng CNTT cần có trọng tâm, trọng điểm phục vụ các mục tiêu chủ yếu trước mắt và lâu dài. Trong điều kiện còn một số khó khăn hiện nay, Học viện cần tiếp tục tranh thủ sự hợp tác, đầu tư, hỗ trợ của các đơn vị trong và ngoài quân đội. Cần đa dạng hoá và vận dụng linh hoạt các phương thức huy động các nguồn lực vật chất, kinh phí, ngoài kinh phí thường xuyên của ngành CNTT, nên huy động nguồn kinh phí từ các nguồn khác có liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà trường thông minh; xây dựng hệ thống cơ yếu, bảo mật; xây dựng các dự án, nhiệm vụ đầu tư cho phát triển và ứng dụng CNTT, xây lắp cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn tận dụng có hiệu quả sự chỉ đạo thường xuyên và trợ giúp sát sao của cơ quan cấp trên về CNTT, ý kiến đóng góp để hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Học viện của các chuyên gia CNTT.

2.2.4. Thường xuyên thực hiện công tác bảo đảm kỹ thuật, bảo đảm an toàn CNTT theo quy định, ngày càng đi vào hiệu quả, có chất lượng. Cơ quan bảo đảm kỹ thuật CNTT cấp chiến dịch của Học viện cần duy trì nghiêm hoạt động bảo đảm kỹ thuật cho các trang bị CNTT, hạ tầng CNTT; cho hoạt động ứng dụng CNTT phục vụ giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ huy quản lý tại Học viện theo quy chế, quy định. Kịp thời khắc phục, sửa chữa hỏng hóc thông thường cũng như phức tạp để duy trì hệ số hoạt động kỹ thuật bảo đảm theo tiêu chuẩn cho phép đối với trang bị CNTT, hạ tầng CNTT tại Học viện. Thường xuyên phối hợp với các cơ quan trong Học viện tăng cường quản lý chất lượng, số lượng trang bị CNTT từ tất cả các nguồn đầu tư cho hạ tầng CNTT tại Học viện. Phối hợp với các đơn vị cấp trên đặc biệt là Bộ Tư lệnh 86 để bảo đảm, sửa chữa và khắc phục sự cố, nguyên nhân gây gián đoạn, hư hỏng hoạt động của hệ thống CNTT cho Học viện. Sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật hiện có gắn với Cuộc vận động 50 của Ngành kỹ thuật: "Giữ tốt, dùng bền, an toàn tiết kiệm và an toàn giao thông" tại Học viện.

2.2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNTT, chú trọng các kỹ sư bậc cao về an toàn thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại Học viện. Theo đó, đội ngũ cán bộ, chuyên trách phải nhận thức sâu sắc vai trò, tầm quan trọng của hoạt động xây dựng, phát triển hạ tầng CNTT trong giai đoạn hiện nay tại Học viện; kết hợp giữa việc tạo điều kiện của ngành CNTT cấp trên và cấp mình để bồi dưỡng với tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu học tập nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực, kỹ năng nghề thực hiện bảo đảm kỹ thuật CNTT đáp ứng yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, giảng viên ở các cơ quan, đơn vị trong Học viện cần có ý thức, trách nhiệm trong việc chấp hành nghiêm các quy chế, quy định, tuân thủ quy trình khai thác, vận hành hệ thống CNTT, tích cực đẩy mạnh ứng CNTT, bảo đảm an toàn thông tin, thường xuyên học tập, nâng cao trình độ hiểu biết về vị trí, vai trò trong việc ứng dụng những thành tựu CMCN 4.0 trong nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo và nghiên cứu khoa học tại Học viện.

3. Kết luận

Phát triển hạ tầng CNTT tại Học viện Chính trị, đáp ứng yêu cầu xây dựng "Nhà trường thông minh, tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4" là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Trong thời gian tới, phát huy những kết quả đã đạt được và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, bảo đảm an toàn thông tin, Học viện Chính trị sẽ tiếp tục đạt được nhiều thành tựu trong công tác đổi mới, nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học; góp phần xây dựng Học viện chính quy, tiên tiến, mẫu mực.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Hà Nội*

2. Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng (2017), *Chương trình hành động 506-CTr/QU và Quyết định 101/QĐ-BQP, ngày 11-01-2017 về ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong Bộ Quốc phòng giai đoạn 2016 – 2020.* Hà Nội

3. Đảng bộ Học viện Chính trị (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XVI,* Hà Nội.

MỘT SỐ TIÊU CHUẨN THIẾT YẾU ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY CÁC NGÀNH SƯ PHẠM VÀ BIỆN PHÁP PHẤN ĐẤU

Võ Nguyễn Đoan Trinh*

ABSTRACT

Professional standards of pedagogical teachers help teachers self-assess their professional capacity, thereby building a plan for self-study, self-improvement and development. From there, develop plans and programs for training, retraining and professional development for lecturers. Teaching capacity, educational capacity, capacity to cooperate in teaching and education, ability to understand objects and educational environment, capacity to develop pedagogical professional skills are five necessary standards that lecturers must meet. teaching at the faculty of pedagogy is required. In order to improve the quality of training, teachers teaching pedagogy must constantly strive to learn, self-research…. to meet the required standards.

Keywords: *Capacity, standards, lecturers, pedagogy*

Ngày nhận bài: 23/8/2021; Ngày phản biện: 24/8/2021; Ngày duyệt đăng: 26/8/2021

1. Đặt vấn đề

Với nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cho SVđại học; tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV; chủ trì và tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; tham gia công tác cố vấn học tập; thực hành, thí nghiệm và thực tập... được quy định tại thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 thì người giảng viên (GV) giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành *sư phạm nhất thiết phải đáp ứng được những tiêu chuẩn, kĩ năng sư phạm cần thiết. Đối với một* GV, việc nghiên cứu đáp ứng và phấn đấu đạt được những tiêu chuẩn này vừa là nghĩa vụ vừa là trách nhiệm. Trong bài viết này, tôi xin mạnh dạn chỉ ra những tiêu chuẩn cần có của GV giảng dạy ngành sư phạm và hướng phấn đấu đạt được những tiêu chuẩn đó.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những tiêu chuẩn thiết yếu của người GV sư phạm

Để đáp ứng được yêu cầu của công việc, hoàn thành được nhiệm vụ giảng dạy tại khoa sư phạm trong các trường đại học. GV sư phạm nhất thiết phải đạt được yêu cầu về năng lực nghiệp vụ sư phạm, với 5 tiêu chuẩn và các biểu hiện:

Tiêu chuẩn 1: Năng lực dạy học

Lập kế hoạch dạy học và đề cương chi tiết các học phần và soạn bài giảng theo đề cương của học phần được phân công giảng. Đúng theo phân công chuyên môn của chương trình và thời khóa biểu của phòng đào tạo

Thực hiện kế hoạch dạy học học phần được giao phụ trách, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch dạy học đã đề ra.

Vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Cụ thể, GV phải biết vận dụng, kết hợp được các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng hòa hợp tích cực, phát huy tính chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực tự học và tự rèn luyện năng lực nghề nghiệp của người học. Có kỹ năng đọc, viết, trình diễn và giao tiếp trong quá trình dạy học.

GV phải sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị dạy học thông dụng, kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông phù hợp với nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đối tượng dạy học.

GV cần biết tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, tích cực hợp tác, khuyến khích sáng tạo trong dạy và học.

GV cần biết thiết kế và sử dụng được công cụ đánh giá, thực hiện được các phương pháp đánh giá, đảm bảo đánh giá chính xác, khách quan và công bằng kết quả học tập của người học; sử dụng kết quả kiểm tra, đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phát triển năng lực tự đánh giá kết quả học tập

* ThS.Trường đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

của người học.

Tiêu chuẩn 2: Năng lực giáo dục

GV cần biết lập kế hoạch các hoạt động giáo dục, quản lý SV theo các nhiệm vụ được phân công như: Cố vấn học tập, công tác Đoàn Hội , Đảng … Đồng thời thể hiện khả năng phối hợp trong việc huy động các nguồn lực để tiến hành các hoạt động giáo dục. Ngoài ra, GV sư phạm cần biết tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục người học bằng chính tấm gương của nhà giáo về ý thức nghề nghiệp và tác phong sư phạm mẫu mực…

Tiêu chuẩn 3: Năng lực hợp tác trong dạy học và giáo dục

Là GV sư phạm thì cần biết hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp trong trường trong dạy học và giáo dục SV. Học tập trao đổi kinh nghiệm, phối hợp, hướng dẫn, giúp đỡ đồng nghiệp trong việc phát triển năng lực dạy học và giáo dục. Bên cạnh đó, cần biết hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp ngoài nhà trường. Cụ thể thông qua các buổi hội thảo, tập huấntrao đổi kinh nghiệm giảng dạy, phát triển chương trình giáo dục để nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục, dự giờ đồng nghiệp, trường thực hành để có nhiều kinh nghiệm phát triển hơn.

Tiêu chuẩn 4: Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục

GV *sư phạm với nhiệm vụ đào tạo giáo viên, vừa dạy tri thức, kỹ năng nhưng vừa làm mẫu, nên cần đòi hỏi cao hơn về nghiệp vụ sư phạm, nhất là phương pháp dạy cho người học phương pháp luận và phương pháp dạy học cụ thể.*

Về hiểu hiểu biết đối tượng giáo dục GV sư phạm cần có kiến thức, kỹ năng tìm hiểu và nhận biết được đặc điểm tâm lý, năng lực, phương pháp, thái độ học tập của SV sư phạm, để phát triển các chương trình giáo dục, lập và thực hiện các kế hoạch dạy học, giáo dục đạt chất lượng, hiệu quả.

Về hiểu biết môi trường giáo dục GV cần có kiến thức cơ bản về vai trò và sứ mệnh giáo dục đại học, những xu hướng phát triển của giáo dục đại học. Có kiến thức, kỹ năng tìm hiểu và nhận biết được đặc điểm, tác động của môi trường dạy học, giáo dục tới hoạt động dạy học, giáo dục trong nhà trường.

Tiêu chuẩn 5: Năng lực phát triển nghiệp vụ sư phạm

GV sư phạm phải luôn tự bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của mình. Theo đó cần xác định nhu cầu bồi dưỡng và tự bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm của bản thân, có phương pháp tự bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm hiệu quả, áp dụng những kiến thức, kỹ năng được bồi dưỡng, tự bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm để đổi mới công tác dạy học và giáo dục.

Phải luôn đổi mới dạy học và giáo dục. Có thái độ tích cực đối với đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và giáo dục. Tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai phục vụ cho việc phát triển dạy học và giáo dục.

2.2. Một số biện pháp phấn đấu của GV để đạt được những tiêu chuẩn cần thiết.

2.2.1. Rèn luyện năng lực dạy học

Để đạt được tiêu chuẩn về năng lực dạy học bản thân tôi xác định không ngừng học hỏi và cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Bởi chỉ khi nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, thì mới đủ tự tin và bản lĩnh để chuẩn bị đứng lớp.

Ngay từ khi được phân công chuyên môn của chương trình, tôi nhận thức rằng phải xây dựng kế hoạch giảng dạy cho các học phần, nghiên cứu đề cương, giáo trình, nội dung bài giảng và lịch thao giảng.

Phần quan trọng nhất là chuẩn bị nội dung bài giảng. Trước khi giảng, tôi tự đặt mình vào vị trí của SV xem với kiến thức mà SV đã có sẵn thì SV có hiểu được những điều GV định trình bày không? Để đạt được điều này, tôi không ngại tham khảo ý kiến của những người có kinh nghiệm trong cùng chương trình, luôn đặt mình vào vị trí của người tiếp nhận thông tin mới biết được cách truyền đạt của đó có phù hợp không?. Chính vì thế khi mới bắt đầu, tôi thường xuyên "nhờ", "mời" các GV trong chương trình "nghe" tôi giảng thử và xin ý kiến góp ý. Ngoài ra, tôi còn tích cực tham gia dự giảng chuyên môn của những GV có kinh nghiệm trong chương trình để có thêm nhiều kinh nghiệm cho bản thân.

Để bài giảng đạt hiệu quả, tôi đã viết chi tiết giáo án, nêu rõ dự định nói cái gì, những nội dung nào muốn đưa vào slide, sẽ giải thích vấn đề cơ bản nào và liệu có phải nhắc lại những nét chính của kiến thức trước đó để SV có thể hiểu sâu vấn đề cần giải thích. Các ví dụ đưa ra đã đúng chưa, có cần thiết cho công việc chuyên môn của SV không, có các vấn đề tương đồng nào trong thực tế với vấn đề GV đang giải thích không? Cái gì sẽ phải nói chậm cho SV ghi được bài (các ý chính và các kết luận quan trọng). Đọc và viết ra giấy nhiều lần những cái dự định sẽ nói, việc này đòi hỏi công phu, song nhờ vậy mà tôi mới tự tin với kiến thức mình có khi lên lớp giảng được. . Để bài giảng sinh động tôi đã sử dụng một cách linh hoạt ngôn ngữ hình thể như mắt, tay chân kết hợp với lời nói, sử dụng đa dạng các phương

pháp minh họa như dùng slide, bảng viết, các hình ảnh minh họa, tài liệu văn bản thảm khảo…

Ngoài những kiến thức cập nhật trong tài liệu bản thân tôi còn có thể cập nhật qua các trang mạng, các website chuyên ngành đây là một kho dữ liệu vô cùng phong phú và quý giá mà tôi đã tham khảo. Ngoài ra tôi còn xin tham gia dự giờ tại các trường trung học cơ sở khi đưa SV đi thực tập sư phạm, tại đây tôi vừa thâm nhập thực tế, vừa cùng SV giải quyết các tình huống sư phạm thực có liên quan đến bài giảng trên lớp.

Dành thời gian đi dự giờ dạy của các GV có kinh nghiệm để học hỏi. Khi dự giờ tôi luôn chú ý ghi chép các điểm mà mình thấy cần rút kinh nghiệm. Từ đó tôi cónhiều kinh nghiệm hơn.

2.2.2. Rèn luyện kĩ năng tự học, tự nghiên cứu

Xác định tự học là một phẩm chất quan trọng của GV, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, việc học có thể được phân tán theo từng cá nhân ở các địa điểm khác nhau. Không nhất thiết người học phải gặp mặt thầy trực tiếp, hàng ngày. Nội dung dạy học có thể được chuyển tải trên tất cả các phương tiện công nghệ thông tin. Người học có thể tiếp cận thông tin ở bất kỳ nơi nào (mọi nơi, mọi lúc). Do vậy bản thân luôn rèn luyện cho mình kĩ năng tự học, tự nghiên cứu. Tôi luôn chủ động tiếp cận các nguồn thông tin, tìm và đặt mua các sách chuyên nghành để nghiên cứu bồi dưỡng kiến thức chuyên môn. Khi được Khoa, chương trình triển khai hội thảo khoa học tôi đã không ngần ngại học hỏi các đồng nghiệp đi trước, tìm hiểu, nghiên cứu và viết bài nghiên cứu khoa học. Bởi tôi biết kĩ năng tự học, tự nghiên cứu là rất quan trọng và cần thiết của mỗi người GV trong các cơ sở đào tạo. Trên cơ sở kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, người GV truyền thụ, hướng dẫn cho SV tự học, tự rèn luyện mình trong quá trình học tập, như vậy sẽ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả và nâng cao chất lượng dạy học và đặc biệt là trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của nhà trường.

2.2.3. Tham gia học tập nâng cao trình độ

Để trở thành người GV giảng dạy tại trường đại học, người GV không chỉ có các kĩ năng tự học, kĩ năng giảng dạy và giáo dục mà còn phải đáp ứng những tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng. Chính vì vậy, bản thân luôn đề ra mục tiêu cho tiến trình phấn đấu và có ý thức trau dồi kiến thức, trình độ tin học, ngoại ngữ để hội đủ điều kiện để có thể tham gia và đảm bảo đầu ra các khóa học đào tạo nâng cao trình độ. Có nhiều hình thức học tập nâng cao trình độ, trong đó, tôi luôn chú trọng việc học tập, bồi dưỡng kinh nghiệm thông qua các hội thảo chuyên môn của chương trình, khoa, trường. Trong các hội thảo được tham dự tôi luôn lắng nghe, chia sẻ, học hỏi và ghi chép các nội dung cần thiết. Qua tìm hiểu văn bản quy định về chuẩn chức danh nghề nghiệp, bản thân tôi đã xác định phải tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở những lớp đào tạo nâng cao như các lớp thăng hạng, ngoại ngữ, tiến sĩ …, song song với việc hoàn thành nhiệm vụ đang được giao tôi luôn cố gắng tự học ngoại ngữ, trau dồi và nghiên cứu các môn chuyên ngành khi hội đủ điều kiện sẽ theo học nhằm đáp ứng những yêu cầu cần thiết.

2.2.4. Chủ động thao giảng trong chương trình

Thông qua hoạt động này, tôi nhận thấy, để có thể nâng cao năng lực và rèn luyện những kĩ năng cần thiết thì việc tổ chức thao giảng, mạnh dạn đăng ký thao giảng là một biện pháp vô cùng hiệu quả. Bản thân tôi được tập trung chuẩn bị bài, soạn bài chu đáo hơn, được trải nghiệm, được thể hiện, được góp ý và hơn hết là được đánh giá một cách khách quan, công bằng, góp ý chân thành thiện chí để có thể phát huy những mắt mạnh, vững vàng chuyên môn và khắc phục những điểm hạn chế của bản thân.

3.Kết luận

Một trong những yếu tố làm tăng chất lượng giáo dục và đào tạo đại học là phẩm chất và năng lực của GV. Đối với các ngành sư phạm, GV thường được coi là hình tượng của chuẩn mực và tính mô phạm nhất. Vì vậy, với mỗi GV ngoài việc học tập nghiên cứu nâng cao chuyên môn, mà họ còn phải học tập, rèn luyện kỹ năng, năng lực dạy học, *năng lực nghiệp vụ sư phạm.* Việc chỉ ra các tiêu chuẩn cần thiết và có biện pháp thực hiện hiệu quả để đạt được những tiêu chuẩn đó nhằm góp phần nâng cao năng lực và tiêu chuẩn của người GV. Với vai trò là một GV, tôi đã và đang cố gắng và đã đạt được những kết quả nhất định. Tôi tin tưởng rằng bằng sự cố gắng của bản thân, sự giúp đỡ nhiệt tình có trách nhiệm của những người đi trước tôi sẽ trở thành một GV *có kiến thức, kĩ năng và phẩm chất tốt, đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi của công việc và vị trí việc làm*.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Chuẩn năng lực GV giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp. Dự án phát triển giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 năm 2014*. Hà Nội

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020. NXB Giáo dục, Hà Nội

3. Chính phủ (2005), *Nghị định số 14/2005/NQ –CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006- 2020.* Hà Nội

4. Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT –BGDDT ngày 28 tháng 11 năm 2014*. Hà Nội

5. Quốc hội (2019), *Luật giáo dục năm 2019*. Hà Nội

QUẢN LÍ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NHÀ TRƯỜNGTẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Vũ Xuân Phương*

ABSTRACT

Building and developing school culture is the mission and goal of each school, creating its own unique culture, ensuring the stable and sustainable development of the school. On the basis of assessing the current situation of building and developing school culture at Thu Dau Mot University, the article proposes a number of measures to improve the efficiency of management building and developing school culture at Thu Dau Mot University.

Keywords: *Building, development, culture, Thu Dau Mot University.*

Ngày nhận bài: 20/8/2021; Ngày phản biện: 23/8/2021; Ngày duyệt đăng: 26/8/2021

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học đã chính thức được luật hóa, quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực từ ngày 1/7/2019. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học được phép tự chủ về hoạt động chuyên môn, về cơ cấu tổ chức và nhân sự, về tài chính và tài sản. Đồng thời, sự chuyển đổi này cũng đặt ra nhiều thách thức mới cho các trường đại học trên cả nước nói chung và trường đại học Thủ Dầu Một (ĐH TDM) nói riêng. Muốnnâng cao chất lượng đào tạo, phát triển và nâng cao vị thế cạnh tranh đòi hỏi nhà trường phải hiểu biết và quản lí sự thay đổi nhà trường, tận dụng và tối ưu hóa tất cả các nguồn lực: nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực (CNTT và truyền thông) trong mọi hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo các chuẩn mực giáo dục trong nước và tiến đến hội nhập quốc tế. Trong đó, tổ chức xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường (VHNT) có một ý nghĩa hết sức quan trọng, nó tạo ra những nét văn hóa đặc trương riêng, đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững của nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm Văn hóa và Văn hóa nhà trường

Văn hóa là một phạm trù rộng và liên quan đến nhiều khía cạnh của cuộc sống, bắt đầu được sử dụng với nghĩa "canh tác tinh thần" từ khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Cho đến hiện nay có nhiều tác giả nghiên cứu đưa ra các quan niệm, chưa có sự thống nhất. Ở Việt Nam, tác giả Trần Ngọc Thêm (2001) trong cuốn Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam cho rằng: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình"(Trần Ngọc Thêm, 2001). Gần đây, trong từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê (2008), văn hóa được hiểu là "tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử"(Hoàng Phê, 2008). Từ những khái niệm trên, VHNT được hiểu là tổng thể các giá trị vật chất và giá trị tinh thần mà cán bộ, giảng viên, sinh viên và các thành viên khác của cộng đồng nhà trường cùng thừa nhận, chia sẻ và xây dựng trong quá trình phát triển nhà trường nhằm phục vụ cho mục đích giáo dục, đào tạo của nhà trường.

2.2. Thực trạng về việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

Xây dựng và phát triển VHNT đã được Ban giám hiệu (BGH)trường ĐH TDM quan tâm và được cụ thể hóa qua việc xác lập mục tiêu, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường đó là *"Khát vong – Trách nhiệm – Sáng tạo"*(Đại học Thủ Dầu Một, 2017). Cảnh quan và môi trường sư phạm ngày càng hiện đại và an toàn, hiệu quả hơn với việc xây dựng trang tiện ích trên website đã giúp cho việc tra cứu các văn bản, chứng chỉ, tài liệu học tập, hiệu liệu số, hỗ trợ dạy học trực tuyến Elearning, tư vấn pháp luật và tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh… Bên cạnh đó, nhà trường còn có hộp thư góp ý, tổ chức khảo sát ý kiến, đánh giá, góp ý của cán bộ viên chức, giảng viên, sinh viên về môi trường làm việc, hoạt động quản lí và đào tạo của nhà.Đội ngũ cán bộ quản lí (CBQL), giáo viên từng bước được hoàn chỉnh về cơ cấu và chuyên môn nghiệp vụ, cơ chế tuyển

* Trường Đại học Thủ Dầu Một

chọnnhân sự, quy trìnhthủ tụcbổ nhiệm CBQLđã từng bước được hoàn thiện và được các cấp có thẩm quyền thực hiện một cách nghiên túc.Theo đó, đại bộ phận nhà giáo có đạo đức tốt, tận tụy với nghề, có tinh thần trách nhiệm và ý thức phấn đấu, nêu gương tốt cho người học. Nhiều văn bản, quy định ưu đãi về chế độ tiền lượng, khen thưởng, cũng như khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được ban hành và đã mang lại hiệu quả rõ rệt.

Bên cạnh những kết quả đạt được,nhà trường vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:Văn hóa quản lí và các giá trị chuẩn mực văn hóa ứng xử trong nhà trường đã được chú trọng nhưng chưa đạt được kết quả tốt theo mong đợi.Phương pháp dạy học hòa hợp tích cực, lấy người học làm trung tâmđã được triển khai trong hoạt động dạy học, song chưa mạnh dạn trao quyền, cũng như đề cao vai trò lãnh đạo hoạt động dạy học của giảng viên. Sinh viên vẫn mang tâm lí thụ động, chưa phát huy tính tự giác tích cực, sáng tạo trong học tập.Việc tham gia học hỏi, chia sẻ các vấn đề về chuyên môn của một số thành viên vẫn còn mang tính chiếu lệ, chưa phát huy hết trách nhiệm. Bên cạnh đó, bầu không khí dân chủ, lành mạnh trong nhà trường cũng chưa phát huy tốt nhất.

2.3. Một số biện pháp xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường tại trường Đại học Thủ Dầu Một trong bối cảnh hiện nay

2.3.1. Nâng cao nhận thức chocán bộ, giảng viên và toàn thể sinh viênvề xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường

a. Mục tiêu biện pháp nhằm: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của thành viên trong nhà trường nhằm tạo nên sự đồng thuận và phát huy được tính tự giác, tích cực trong việc xây dựng và phát triển VHNT.

b. Nội dung của biện pháp: Triển khai việc phát triển VHNT cho các thành viênthông qua buổi sinh hoạt chính trị đầu năm, đầu mỗi khóa học.Tuyên truyền và phổ biến rộng rãi cho tất cả các thành viên hiểu đúng giá trị, ý nghĩa và lợi ích của VHNT đem lại.

c. *Cách thức và điều kiện thực hiện biện pháp:* Hiệu trưởngnhà trường (HTNT) tiến hành phổ biến các văn bản pháp lí của Nhà nước, Bộ GDĐT, Sở Giáo dục và nhà trường về xây dựng và phát triển VHNT đến mọi thành viên.Tuyên truyền và phổ biến rộng rãi cho tất cả các thành viên hiểu đúng giá trị, ý nghĩa và lợi ích của VHNT đem lại thông qua các phong trào thi đua.Tổ chức các hội thảo, nói chuyện về vấn đề xây dựng và phát triển VHNT hàng năm. Đảng uỷ, BGH nhà trường phải có chủ trương, xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình. Bên cạnh đó, bộ máy tổ chức của nhà trường phải đảm bảo tính đồng bộ, ổn định, có sự phân công, rõ ràng, có tính dân chủ và kỷ luật cao.

2.3.2.Nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch xây dựng và phát triển VHNTtại trường Đại học Thủ Dầu Một

a. Mục tiêu biện pháp: Nhằm giúp cho Hiệu trưởng quản lí hoạt động xây dựng và phát triển VHNT theo một quy trình khoa học, chặt chẽ và đồng thời xác định được phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

b. Nội dung của biện pháp: Xác định mục tiêu cụ thể trong việc lập kế hoạch xây dựng các giá trị về vật chất và tinh thần, mạnh dạn loại bỏ các giá trị vật chất và tinh thần không còn phù hợp, kế thừa và bổ sung thêm các giá trị văn hóa tốt đẹp với văn hóa nhà trường hiện nay.Xây dựng các tiêu chí đánh giá về giá trị vật (biểu tượng, logo, cảnh quan sư phạm, trang thiết bị học tập…), và giá trị tinh thần (sứ mệnh và tầm, giá trị cốt lõi, triết lí giáo dục, thủ tục và qui trình làm việc, giao tiếp và ứng xử, nhận diện thương hiệu…) được đưa vào trong bản kế hoạch chung.

c. Cách thức và điều kiện thực hiện biện pháp

HTNT trường chỉ đạo các phòng ban, khoa, trung tâm và các viện tiến hành rà soát đánh giá lại các giá trị vật chất và tinh thần xem mức độ phù hợp với văn hóa trong bối cảnh hiện tại. Các tiêu chuẩn văn hóa cần được thể hiên qua các khẩu hiệu, áp phích trong nội dung bài giảng của môn học.

Để thực hiện được biện pháp trên cần có sự đồng thuận của Đảng ủy, BGH nhà trường cùng với sự phối hợp nhất quán của các phòng ban, khoa, trung tâm và các viện để từ đó có những hành động tích cực và thiết thực để xấy dựng và phát triển VHNT.

2.3.3. Tổ chức thực hiện theo các chuẩn mực về văn hóa ứng xử, tạo nên bầu không khí dân chủ, lành mạnh tại trường Đại học Thủ Dầu Một

a. Mục tiêu biện pháp: nhằm tạonên môi trường sư phạm ổn định, hợp tác và cởi mở giúp nâng cao hiệu quả công việc, phát huy tinh thần và hình thành ý thức học tập của học viên, sinh viên.

b. Nội dung của biện pháp: Triển khai tổ chức thực hiện theo các giá trị VHNT đã được đề ra như: các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng theo định hướng chiến lược tầm nhìn và sứ mệnh;biểu tượng logo được đính trên các sản phẩm và dịch vụ của nhà trường;các khẩu hiệu phản ánh được triết lí giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường; xây dựng cảnh quan, không gian học tập thoáng mát;

xây dựng khu thể thao, vui chơi giải trí, vườn học tập và cung cấp đầy đủ trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong nhà trường; xây dựng hộp thư góp ý và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan; văn hóa quản lí luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm, làm gương, đi đầu; giao tiếp và ứng xử thể hiện sự tôn trọng và cởi mở giữa các thành viên trong nhà trường.

c. Cách thức và điều kiện thực hiện biện pháp

HTNT phảidựa trên các tiêu chuẩn để xây dựng chương trình hành động cụ thể; triển khai đến từ đơn vị và phải được thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc.Kết hợp động viên, khen thưởng và kiểm tra, đánh giá thường xuyên.Một số tiêu chí cần được thể hiện qua các khẩu hiệu, áp phích nhằm nâng cao nhận thức và ý thức tự giác của mọi người. Hiệu trưởng phải là người lãnh đạo gương mẫu, luôn là tấm gương sáng cho mọi người phấn đấu noi theo.Để thực hiện được hệu quả, Hiệu trưởng cần triển khai theo một trình tự chặt chẽ, nghiêm túc đến tất cả các thành viên và đòi hỏi sự kiểm tra, giám sát, đánh giá thường xuyên của các cấp quản lí trong nhà trường.

2.3.4. Chỉ đạo thực hiện dạy học hòa hợp tích, giáo dục trải nghiệm, giảm lí thuyết và tăng cường thực hành, đào tạo các kĩ năng cho sinh viên đáp ứng với yêu cầu thực tiễn

a. Mục tiêu biện pháp: Hoạt động đào tạo theo hướng dạy học hòa hợp tích, giáo dục trải nghiệm, giảm lí thuyết và tăng cường thực hành, đào tạo các kĩ năng cho sinh viên gắn với thực tiễn sẽ cải thiện được chất lượng đào tạo chung của nhà trường. Giảng dạy theo nhu cầu và xu thế phát triển của thế giới, chuẩn bị cho người học bước vào môi trường hội nhập quốc tế một cách tự tin.

b. Nội dung của biện pháp: Tập huấn và triển khai thực hiện dạy học theo hướng hòa hợp tích cực tạo nên môi trường dạy và học thân thiện, cởi mở và hiệu quả;giảm bớt nội dung dạy học lí thuyết nhàm chán,tăng cường thực hành và hoạt động trải nghiệm, thể nghiệm thực tế giúpphát huy được tính tự giác tích cực và tư duy sáng tạo ở người học, tiếp thu kiến thức gắn liền với thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

c. Cách thức và điều kiện thực hiên biện pháp

HTNT chỉ đạo tổ chức triển khai chủ trương dạy học hòa hợp tích, giáo dục trải nghiệm, giảm lí thuyết và tăng cường thực hành, đào tạo các kĩ năng sinh viên đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Bổ sung thêm giáo trình về dạy học hòa hợp tích cực, tài liệu tham khảo, phòng thí nghiệm, khu thực hành, tăng cường ứng dụng CNTT trong phục vụ đào tạo, bồi dưỡng… và các điều kiện bổ trợ khác. Lãnh đạo các khoa, viện và giảng viên là có vai trò quyết định trong việc thực hiện biện pháp này.

Để thực hiện tốt biện pháp này đòi hỏi có sự lãnh đạo, giám sát của BGH, lãnh đạo các phòng ban, khoa, viện, với sự đồng thuận củacác thành viên trong trường.

2.3.5. Nâng cao hiệu quả quản lí hoạt động kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường tại trường Đại học Thủ Dầu Một

a. Mục tiêu biện pháp: Giúp hạn chế những điểm bất cập trong quản lí hoạt động kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và phát triển VHNT tại trường ĐH TDM.Thống nhất đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí rõ ràng nhằm đảm bảo tính nhất quán trong quá trình thực hiện.

b. Nội dung của biện pháp: Xây dựng hệ thống các tiêu chí, ban hành qui trình kiểm tra, đánh giá trong việc thực hiện xậy dựng và phát triển VHNT tại trường ĐH TDM cụ thể về xây dựng bầu không khí dân chủ, lành mạnh trong nhà trường; văn hóa quản lí chuyên và chuẩn mực trong nhà trường; hoạt động giảng dạy hòa hợp tích cực của giảng viên và người học; văn hóa học tập tích cực và sáng tạo của người học, văn hóa ứng xử lành mạnh và chuẩn mực trong nhà trường; cảnh quan và môi trường sư phạm hiện đại và an toàn, cùng các giá trị văn hóa cốt lõi trong nhà trường.

c. Cách thức và điều kiện thực hiện biện pháp

HTNT chỉ đạo xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá đối với việc thực hiện xây dựng và phát triển VHNT đối với các thành viên. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn đã ban hành tiến hành kiểm tra, đánh giá dựa theo các mục đích kế hoạch đã đề ra, động viên và khích lệ mọi người thực hiện và chấp hành nghiêm túc. BGH nhà trường thường xuyên nghe báo cáo, quan sát, nghiên cứu sản phẩm, tham khảo thêm kiến mời chuyên gia. Trong đó cần xây dựng hệ thống phiếu hỏi một cách toàn diện, thống nhất thực hiện giữa các đơn vị có liên quan.Nhà trường đảm bảo công tác kiểm tra hoạt động thường xuyên, tránh tình trạng đánh trống bỏ rùi.Tạo ra sự đồng thuậncủa các thành viên, cam kết thực hiện các tiêu chí kiểm tra, đánh giá và có một cơ chế khen thưởng, hay khiển trách phù hợp.

3. Kết luận

Xây dựng và phát triển VHNT tại trường ĐH TDM là một quá trình lâu dài, kiên trì và bền bỉ, đòi hỏi sự nỗ lực và đồng lòng của tất cả các thành viên trong nhà trường.Bài viết đề xuất 05 biện pháp nhằm

góp phần nâng cao hiểu quả xây dựng và phát triển VHNT ở trường ĐH TDM. Các biện pháp trên có mối quan hệ biện chứng, tác động hợ lẫn nhau, vì vậy, nếu áp dụng một đồng bộ các biện pháp sẽ góp phần nâng caohiệu quả trong công tác xây dựng và phát triển VHNT tại trường ĐH TDM trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1.Đại học Thủ Dầu Một. (2017). *Chiến lược phát triển Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030.* Bình Dương: tdmu.edu.vn.

2. Đại học Thủ Dầu Một. (2021). *Tổng kết, đánh giá thành tựu năm học 2020-2021 và Triển khai định hướng chiến lược năm học 2021-2022.* Bình Dương.

3. Đỗ Tiến Sỹ. (2016). *Phát triển năng lực nhà giáo trong việc xây dựng văn hóa nhà trường.* Tạp chí Quản lí Giáo dục, tr 12-14.

4. Hoàng Phê. (2008). *Từ điển Tiếng Việt.* Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.

5. Nguyễn Hải Thập (Chủ biên). (2020). *Tài liệu Bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II.* Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

6. Trần Ngọc Thêm. (2001). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam.* Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tp.HCM.

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ LƯU HỌC SINH LÀO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Dương Văn Xuân*

TÓM TẮT

Trên cơ sở khẳng định tầm quan trọng của quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào tại các cơ sở giáo dục đại học, tác giả bài báo xác định các nguyên tắc và đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào tại các cơ sở giáo dục đại học bao gồm: Tổ chức nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên về tầm quan trọng và ý nghĩa của hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào; tổ chức khảo sát nhu cầu và đánh giá sự hài lòng của LHS Lào; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và hỗ trợ lưu học sinh Lào;tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào; đa dạng hóa các hình thức đầu tư cơ sở vật chất và nguồn kinh phí cho hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào; tăng cường kiểm tra đánh giá hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào.

Từ khóa: *Quản lý, hoạt động hỗ trợ, Lưu học sinh Lào*

Ngày nhận bài: 11/6/2021; Ngày phản biện: 15/6/2021; Ngày duyệt đăng: 5/7/2021

1. Đặt vấn đề

Thế kỷ 21 đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt sự bùng nổ thông tin, công nghệ số, với xu thế toàn cầu hóa hội nhập và phát triển, sự liên kết hợp tác giữa các quốc gia ngày càng mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực giáo dục không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Đảng và nhà nước xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu, có vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực để phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc. Luật giáo dục năm 2019 đã xác định: "*Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế"* [1]. Với mục tiêu trên giáo dục không chỉ có vai trò quan trọng phát triển nguồn nhân lực, mà giáo dục còn trang bị kiến thức, kỹ năng cho mỗi con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, góp phần quan trọng phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, đặc biệt là quan hệ hợp tác đào tạo với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, được thể hiện qua các văn bản hợp tác giáo dục đào tạo như:Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về Đề án "*Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2030"; Thỏa thuận Kế hoạch triển khai Đề án "Đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam - Lào và Lào - Việt Nam vào giảng dạy tại các trường học hai nước Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam*" và kế hoạch hợp tác năm 2021 giữa Bộ GDĐT Việt Nam và Bộ GDTT Lào.Đề án hợp tác giáo dục Việt - Lào giai đoạn 2021-2030 đã đề xuất những giải pháp chiến lược, các nhiệm vụ cụ thể để tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực cho Lào. Bên cạnh việc kế thừa những hoạt động vẫn đang phát huy hiệu quả của giai đoạn trước, Đề án này sẽ tập trung triển khai một số nội dung mới để tạo sự đột phá về chất lượng đào tạo và làm sâu sắc hơn mối quan hệ Việt - Lào[7].

Trong những năm qua, hoạt động hỗ trợ sinh viên người nước ngoài nói chung và LHS Lào nói riêng tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã được hỗ trợ về mọi mặt và đạt được kết quả khích lệ. Tuy nhiên,bên cạnh kết quả đạt đượccòn nhiều tồn tại. Một trong những nguyên nhân cơ bản của những tồn tại này là do bộ phận quản lý LHS/Trung tâm hỗ của nhà trường/ Ban quản sinh viên và các đơn vị có liên quan của các cơ giáo dục đại học chưa thực sự có

* Học Viện An ninh nhân dân

được những biện pháp hỗ trợ LHS Lào có tính hệ thống, tổng quát, mang tính phù hợp trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện lý luận về quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào cả ở phương diện lý luận, thực tiễn và các biện pháp là vấn đề có tính cấp thiết hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1.Tổ chức nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý giáo dục các cấp, giảng viên về tầm quan trọng và ý nghĩa của hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào

* *Nội dung* và cách thực thực hiện *biện pháp:*

Lãnh đạo phòng Quản lý sinh viên và công tác chính trị, Ban quản lý/lãnh đạo Trung tâm hỗ trợ tham mưu cho Ban Giám đốc/ Hiệu trưởng chỉ đạo các CBQL các đơn vị phải lập kế hoạch chi tiết về công tác bồi dưỡng về nâng cao nhận thức cho tất cả các lực lượng tham gia hỗ trợ.

Lãnh đạo Quản lý HĐHT và CBQL các Khoa, Phòng, Trung tâm kết hợp với các cấp ủy Đảng xây dựng các Nghị quyết, Chỉ thị nhằm khẳng định được vai trò của công tác quản lý hoạt động hỗ trợ LHS.

Thường xuyên tổ chức cuộc thi tìm hiểu về công tác quản lý hoạt động hỗ trợ LHS. Sau mỗi cuộc thi mỗi cá nhân là CBQL, cán bộ, giáo viên tham gia HĐHT sẽ có cơ hội tìm hiểu và hiểu biết hơn về công tác quản lý hoạt động hỗ trợ LHS.

Xây dựng quy định, chức năng nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ và chuyên viên làm công tác quản lý hoạt động LHS để các cá nhân nhận thức được trách nhiệm của mình đối với công việc.

Xây dựng chế độ khen thưởng kịp thời và tương xứng với nhiệm vụ phải làm để động viên CBQL làm công tác hỗ trợ LHS và quản lý hoạt động hỗ trợ LHS.

* *Điều kiện thực hiện biện pháp:*

Lãnh đạo và CBQL phải có kế hoạch cụ thể với từng nội dung hoạt động, cách thức thực hiện theo từng thời điểm, thời gian cụ thể rõ ràng. Thông báo kế hoạch với từng đơn vị, cá nhân để các thành viên biết được trách nhiệm của mình. Đảm bảo sự tham gia của tất cả các lực lượng.Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính cho các hoạt động. Thường xuyên đánh giá và kiểm tra các hoạt động để đánh giá được mức độ nhận thức của các thành viên.

2.2. Tổ chức khảo sát nhu cầu và đánh giá sự hài lòng của lưu học sinh Lào

* *Nội dung* và cách thực thực hiện *biện pháp:*

Xác định nhu cầu của lưu học sinh Lào. Nhu cầu này phải được xác định cụ thể, rõ ràng cả phương diện định tính và định lượng làm căn cứ để xây dựng kế hoạch chiến lược hỗ trợ. Nhu cầu của LHS có thể là tuyệt đối, rõ ràng hoặc tiềm ẩn.

Đánh giá sự hài lòng của lưu học sinh. Ban Giám đốc/ Hiệu trưởng, lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ LHS đảm bảo yêu cầu của nhà trường, của LHS bằng cách đặt ra và thực hiện các chính sách, mục tiêu chất lượng và kiểm soát chặt chẽ các quá trình đảm bảo chất lượng hỗ trợ. Đơn vị chủ trì thường xuyên, định kỳ khảo sát nhu cầu của LHS.

* *Điều kiện thực hiện:*

Ban quản lý sinh viên/Trung hỗ trợ sinh viên/ phòng Quản lý sinh viên và công tác chính trị thường xuyên, định kỳ khảo sát nhu cầu của LHS Lào. Qua đó, phân tích, xác định các nguyên nhân, đề ra các biện pháp khắc phục hoặc phòng ngừa và cải tiến để nâng cao chất lượng hỗ trợ, phục vụ đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu LHS Lào. Xác định các tiêu chí, tiêu chuẩn ảnh hưởng đến sự hài lòng của LHS. Chất lượng hoạt động hỗ trợ LHS được thể hiện và đánh giá thông qua 3 thành phần chính: yếu tố liên quan đến cán bộ, độ tin cậy và yếu tố hữu hình.

2.3. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và hỗ trợ lưu học sinh Lào

* *Nội dung* và cách thực thực hiện *biện pháp:*

- Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các quy định về quản lý, khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện phát triển của đơn vị.

- Xác định khung kiến trúc công nghệ thông tin làm cơ sở quy hoạch các hệ thống ứng dụng và hệ thống cơ sở dữ liệu nền tảng. Số hóa toàn bộ dữ liệu liên quan đến hồ sơ sinh viên, hồ sơ cán bộ, cơ sở vật chất… Xây dựng các tiện ích hỗ trợ, tăng cường tương tác giữa cán bộ, nhân viên ký túc xá với LHS Lào.

- Tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo xây dựng và tổ chức hệ thống công nghệ thông tin một cách thống nhất, đồng bộ.

- Đào tạo, bồi dưỡng, cũng như khuyến khích CB, GV, SV ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công việc.

* *Điều kiện thực hiện*

Xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; Hoàn thiện, chuẩn hoá nghiệp vụ hỗ trợ LHS Lào trên cơ sở đó áp dụng và tuân thủ các tiêu chuẩn

nghiệp vụ về công nghệ thông tin; Xây dựng được đội ngũ có thể quản lý, duy trì và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, tăng cường bồi dưỡng, đào tạo lại nhân lực; Đầu tư, duy trì nguồn tài chính cho sự phát triển của công nghệ thông tin ở các giai đoạn nâng cấp, mở rộng.

2.4. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào

** Nội dung và cách thực thực hiện biện pháp:*

-Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. tổ chức đánh giá, khảo sát thực trạng chất lượng cán bộ làm công tác quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào; đối chiếu với yêu cầu của các nội dung trong quy hoạch của CBQL; cân đối với yêu cầu đối với vị trí công tác và thứ tự ưu tiên của các nội dung cần đào tạo để tiến hành lập danh sách, thống kê số lượng cán bộ, GV được tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ tay nghề của mình.

- Xây dự ng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

- Triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, GV làm công tác hỗ trợ LHS.

** Điều kiện thực hiện:*

Cần có sự quan tam của Ban Giám đốc Học/ Hiệu trưởng về việc tổ chức các hoạt động bồi dưỡng cán bộ làm công tác hỗ trợ LHS. Cần có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, cán bộ làm công tác quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào định kỳ hàng năm học;Chuẩn bị nguồn kinh phí tổ chức thực hiện;Mời các chuyên gia tư vấn về công tác quản lý hỗ trợ để tổ chức bồi dưỡng.

2.5. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư cơ sở vật chất và nguồn kinh phí cho hoạt động hỗ trợ lưu học sinh Lào

** Nội dung và cách thực thực hiện biện pháp:*

Tiến hành rà soát thực trạng về CSVC phục vụ cho các hoạt động hỗ trợ LHS và quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào. Lên kế hoạch, dự trù kinh phí để xây dựng và sửa chữa những thiết bị làm việc không đạt hiệu quả và không đảm bảo điều kiện làm việc.

Tăng cường đầu tư hiện đại hoá các phòng làm việc, khu họp của CB, GV, nơi sinh hoạt của HV (nhà ăn, phòng ở, phòng sinh hoạt chung, phòng tư liệu, phòng tự học....).

** Điều kiện thực hiện biện pháp:*

Ban Giám đốc/ Hiệu trưởng phê duyệt các danh mục về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động hỗ trợ LHS Lào, nhằm đảm bảo yêu cầu hoạt động hỗ trợ. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác quản lý của lãnh đạo các đơn vị chức năng về quản lý hoạt động hỗ trợ theo từng chuyên đề, lĩnh vực.Cần huy động mọi nguồn lực, từ hoạt động xã hội hóa trong và ngoài để phục các hoạt động hỗ trợ và quản lý hoạt động hỗ trợ được đảm theo yêu cầu.

3.Kết luận

Trước thực tế khó khăn của LHS Lào đang học tập tại các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều khó khăn và vướng mắc, trong đó rào cản lớn nhất về ngôn ngữ tiếng Việt, phong cách sinh hoạt, học tập, rèn luyện tại môi trường mới. Do vậy, quản lý HĐHT lưu học sinh Lào tại các cơ sở giáo dục đại học là một hoạt động hết sức đa dạng, phức tạp, có yếu tố tác động đến quản lý chuyên môn của nhà lãnh đạo. Thông qua các chức năng của quản lý, các nhà lãnh đạo tiến hành xây dựng kế hoạch hỗ trợ, tổ chức hỗ trợ, chỉ đạo hỗ trợ và kiểm tra, các yếu tố ảnh hưởng, điều kiện nguồn lực tổ chức hoạt động hỗ trợ, từ đó làmnhững khó khăn, tồn tại và đưa ra biện pháp hỗ trợ phù hợp đạt mục tiêu đề ra. Các biện pháp được đề xuất quản lý hoạt động hỗ trợ LHS Lào tại cơ sở giáo dục đại học có thể áp dụng đồng bộ, tổng thể, mỗi biện pháp là tiền đề và là điều kiện để thực hiện các biện pháp khác trong từng thời gian và hoàn cảnh nhất định tại các cơ sở giáo dục đại học.

Tài liệu tham khảo

1. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Giáo dục nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (số 43/2019/QH14), ngày 14 tháng 6 năm 2019.

2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Chỉ thị về việc phát động phong trào thiđua Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực trong các nhà trường phổ thông giai đoạn 2008 - 2013*.

4. Chính phủ Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam2011-2020*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

5. Trần Kiểm (1990), *Quản lý giáo dục và quản lý nhà trường,* Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.

6. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009), *Quản lý và lãnh đạo nhà trường thế kỉ XXI*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

7.http://icd.edu.vn/372/viet-nam--lao-ky-ket-3-van-ban-hop-tac-ve-giao-duc-va-dao-tao.html/BPF/vi-VN/CMS_Cat/Thong-Tin-Hop-Tac-Quoc-Te/CMS_Detail/1894

PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CHO HỌC VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN QUÂN Y

Vũ Hoài Nam*

ABSTRACT

From the current characteristics, nature and learning conditions at the Academy; requirements on objectives, requirements for training general medical doctors; requires students to constantly improve their ability to acquire knowledge, skills, and professional skills to meet the requirements of output standards and working practice in the unit in the future. To do so, in addition to the objective factors (the process of training military medical doctors at the Military Medical Academy), the military medical officer cadets need to choose and build their own learning methods. most reasonable, in which it is necessary to perform all the basic steps, steps and operations.

Keywords: *Method, practitioner, innovation*

Ngày nhận bài: 12/7/2021; Ngày phản biện: 18/7/2021; Ngày duyệt đăng: 22/8/2021

1. Đặt vấn đề

Đại hội XIII đã xác định: "Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ chủ yếu ở lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế" [1, tr.232-233]. Như vậy, đổi mới và hiện đại hoá phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc truyền đạt tri thức thụ động, thầy giảng trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp". Chú trọng việc "Tăng cường tính chủ động của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập, hoạt động tự quản trong nhà trường".

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số ưu nhược điểm trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học cho học viên ở Học viện Quân y

Quán triệt và tổ chức thực hiện các quan điểm đó, những năm qua học viên Quân y đã chủ động, tích cực đổi mới và từng bước phát triển, hoàn thiện các nhân tố của quá trình đào tạo; trong đó, vấn đề "*Đổi mới phương pháp dạy học"* đã được coi trọng đúng mức: Như triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 789 của Đảng ủy Học viện về đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực; tập trung xây dựng hệ thống bài giảng Elearning, chương trình chi tiết các modun theo hướng tích cực và chuẩn đầu ra cho bác sĩ đa khoa quân y. Đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nâng cao chất lượng *dạy học* trong toàn Học viện. Tuy nhiên, thực trạng trong công tác đổi mới đào tạo hiện nay chủ yếu mới đề cập nhiều đến phương pháp dạy, ngược lại, phương pháp học tập của học viên chưa được quan tâm đầy đủ so với yêu cầu khách quan của hoạt động này. Do đó, làm cho khả năng *tích cực, tự chủ* ở người học chưa cao, *tính năng động, sáng tạo* còn hạn chế. Thực tiễn đặt ra vấn đề là: làm thế nào để người học "chủ động tiếp nhận tri thức, không bị lúng túng, bất ngờ, thụ động khi phương pháp dạy có sự đổi mới, phát triển, hiện đại?", đồng thời "phát huy cao nhất tính chủ động tích cực, sáng tạo và khả năng tự tìm kiếm, thu thập, lựa chọn lĩnh hội tri thức, khi dung lượng thông tin đòi hỏi ngày càng lớn?" nhất là đối với đặc điểm của đào tạo ngành y; đây được xem là những vấn đề quan trọng trong quá trình dạy học và cũng là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều học viên ở Học viện quân y hiện nay.

Từ đặc điểm, tính chất, điều kiện học tập hiện nay ở Học viện; những đòi hỏi về mục tiêu, yêu cầu đào tạo bác sĩ đa khoa quân y; đòi hỏi học viên phải không ngừng nâng cao khả năng chiếm lĩnh kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra và thực tiễn công tác ở đơn vị sau này.

* TS, Học viện Quân y

Muốn vậy, ngoài những yếu tố tác động khách quan (quá trình đào tạo bác sĩ đa khoa quân y ở Học viện Quân y), người học viên sĩ quan quân y cần lựa chọn và xây dựng cho mình những phương pháp học tập hợp lý nhất, trong đó cần thực hiện đầy đủ các khâu, các bước, các thao tác cơ bản.

2.2. Phương pháp học tập cho học viên trong quá trình đào tạo ở Học viện Quân y

2.2.1. Chuẩn bị tâm thế học tập tốt nhất.

Nói đến tâm thế học là đề cập đến sự ổn định, vững vàng, thái độ của người học trong sẵn sàng chiếm lĩnh, tiếp nhận đối tượng học tập. Đặc trưng cơ bản thể hiện tâm thế học tập đó là: tạo ra hứng thú, say mê về đối tượng mà người học cần chiếm lĩnh, bởi lẽ, chỉ có sự hứng thú, say mê mới tạo ra tư duy sáng tạo ở người học, giúp họ có khả năng tìm tòi, khám phá đối tượng học tập. Chẳng hạn, một người hứng thú với môn Tâm lý học thì họ rất chú tâm tìm hiểu, quan sát hành vi của người xung quanh nhất là ở người bệnh trong thực hành lâm sàng, cố gắng luận giải, liên tưởng tới nội dung, đặc điểm tâm lý người bệnh để có cách tiếp cận nhân cách người bệnh được hiệu quả nhất. Việc chuẩn bị tâm thế học tập ở người học cần cụ thể hoá bằng nhận thức và hành động cụ thể, trong đó vấn đề xây dựng động cơ, mục đích học tập ngay từ đầu môn học, phần học, kỳ học là hết sức quan trọng, điều đó sẽ góp phần tạo nên hứng thú, say mê trong quá trình học tập ở học viên.

2.2.2. Chuẩn bị và tạo ra môi trường học tập tốt nhất.

Môi trường học tập chính là nơi diễn ra các hoạt động để người học chiếm lĩnh đối tượng học tập, môi trường học tập tốt là điều kiện khách quan giúp người học tập trung cao nhất sự chú ý và chiếm lĩnh đối tượng học tập. Cần chuẩn bị môi trường học tập như thế nào? Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào nỗ lực chủ quan của nhà giáo dục và chủ thể học tập (người học).

Môi trường học tập ở Học viện Quân y hiện nay khá hoàn chỉnh, hầu hết đều được xây dựng cơ bản, các điều kiện vật chất và tinh thần tương đối thuận lợi (tổ chức chặt chẽ, hội trường, giảng đường, thư viện, bệnh viện, trung tâm nghiên cứu, không gian; nhất là Học viện đã và đang đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa, ngôi nhà sinh viên…). Đây thực sự là những điều kiện khách quan tạo nên môi trường học tập tốt, song đó chỉ là một mặt, còn việc sử dụng, tận dụng, tự tạo môi trường học tập cho phù hợp với chủ thể trong quá trình học tập như thế nào, điều đó lại phụ thuộc vào sự nỗ lực, tích cực, lựa chọn của cá nhân học viên. Để tạo ra môi trường học tập tốt nhất trong quá trình học tập tại Học viện, ngoài những điều kiện khách quan vốn có (cái chung), đòi hỏi học viên cần chú ý và thực hiện tốt một số vấn đề như: mỗi cá nhân cần sắp xếp, bố trí hợp lý thời gian, công việc để tận dụng tối đa những điều kiện hiện có trong việc học tập; tự lựa chọn cho mình một không gian học tập kết hợp hài hòa với việc nghỉ ngơi, vui chơi giải trí phù hợp với khả năng của bản thân và điều khiện của Học viện.

2.2.3. Chú trọng việc lựa chọn, rèn luyện, vận dụng các phương pháp học tập tích cực trong quá trình lĩnh hội.

Phương pháp học tập là tổng hợp các cách thức, biện pháp mà người học sử dụng nhằm lĩnh hội kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu, mục đích chuẩn đầu ra của hoạt động quân y. Có thể nói phương pháp học tập được xem như là công cụ hữu hiệu giúp người học thu nạp thông tin, rèn luyện kỹ năng, từng bước hoàn thiện năng lực cá nhân. Do đó, việc lựa chọn, sử dụng phương pháp học tập cần phát huy tối đa ưu điểm của từng phương pháp học tập, tạo cho cá nhân cách thức tiếp cận, cách thức đòi hỏi người học cần nắm vững vận dụng có hiệu quả như:

- Quan sát tích cực: là vận dụng các giác quan (thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác) một cách tích cực của chủ thể (người học) nhằm chiếm lĩnh thông tin từ khách thể. Do đó, người học cần hết sức chú ý trong quan sát, phát huy tác dụng tối đa các giác quan, đảm bảo sự nhạy bén và có tính chon lọc. Đồng thời kết hợp hài hòa giữa các giác quan nghe, quan sát ghi chép thực hành các thao tác hợp lý, đúng lúc, đúng thời điểm, tạo lên sự linh hoạt cần thiết trong tiếp nhận đối tượng học tập. Đối với ngành y đây là vấn đề cực kỳ quan trọng, nhất là trong học tập lâm sàng.

- Phân tích, tổng hợp: Phân tích và tổng hợp là hai mặt của một quá trình tư duy, trong đó phân tích là sự phân chia đối tượng thành từng phần, từng chi tiết cụ thể quan sát, hiểu biết tường tận, sâu sắc bản chất của đối tượng học. Ngược lại tổng hợp là sự liên kết một cách có hệ thống, lôgíc các chi tiết, bộ phận của đối tượng sau khi đã phân tích nhằm tạo thành một chỉnh thể thống nhất giúp người học tri giác đối tượng một cách toàn diện, khái quát, đó cũng là nhiệm vụ học tập mà người học cần vươn tới.

- Ôn luyện thường xuyên: là việc khắc sâu, ghi nhớ các đối tượng đã tri giác, chiếm lĩnh của người học, khi cần có thể tái hiện bất cứ lúc nào. Ôn luyện như thế nào để đạt kết quả tốt nhất? Việc đầu tiên cần ôn tập ngay sau

khi tiếp cận, lĩnh hội bước đầu đối tượng, do đó người học cần chủ động trong ôn luyện ngay sau khi kết thúc buổi học lý thuyết hay thực hành lâm sàng và sau khi đọc tài liệu. Thời gian dành cho ôn luyện tốt nhất là thời gian tự học, những lúc cảm thấy tinh thần thoải mái, hưng phấn.

2.2.4. Tăng cường tự nhận xét, đánh giá, kiểm tra kết quả học tập theo hướng "khách quan, trung thực".

Tự nhận xét, đánh giá việc lĩnh hội của học viên trong quá trình học tập là sự vận dụng những hiểu biết, trải nghiệm của chủ thể để làm rõ ưu điểm, hạn chế của đối tượng mà chủ thể đã lĩnh hội. Nhận xét cần chính xác, khoa học, đồng thời phải ngắn gọn, súc tích. Muốn vậy, người học cần quan sát nhanh, ghi nhớ đúng, đủ những thông tin cơ bản về đối tượng cần lĩnh hội trong học tập, hết sức tránh nhận xét chủ quan, cảm tính làm cho giá trị của đối tượng không được ghi nhận một cách đúng đắn.

Tự kiểm tra kết quả học tập, đây là việc làm cần thiết của người học, thông qua tự kiểm tra giúp người học biết được mức độ lĩnh hội kiến thức của mình, qua đó biết điều chỉnh, tập trung vào những nội dung chưa rõ, chưa hiểu đầy đủ. Trước khi thực hiện thao tác tự kiểm tra người học cần tự hỏi: Mình đã hài lòng với mức độ tiếp nhận tri thức của mình chưa? Nguyên nhân tại sao mình lại không hiểu? Nếu người học tự giải đáp và trả lời sáng rõ những vấn đề này, tức là việc chiếm lĩnh đối tượng trong học tập coi như đã hoàn thành.

3. Kết luận

Quá trình dạy và học đòi hỏi sự nỗ lực của cả Thầy và Trò cho mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo. Phương pháp dạy học và phương pháp học cũng có mối quan hệ mật thiết, tác động tương hỗ lẫn nhau. Những vấn đề nêu trên chỉ là những chỉ dẫn cần thiết, mang tính định hướng nâng cao chất lượng tự học của học viên. Việc vận dụng ra sao còn tùy thuộc vào sự nỗ lực, cố gắng của học viên, sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ quản lý cũng như các yếu tố bảo đảm khác đối với từng môn học.

Tài liệu tham khảo

1. Piagert (1999). *Tâm lí và Giáo dục học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phan Trọng Ngọ (2015). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. NXB Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

3. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 273.

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ TRÁCH NHIỆM CỦA CHA MẸ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI GIA ĐÌNH

Võ Thị Minh Lý*

ABSTRCAT

Students in the new primary school age are forming and developing personality qualities, basic habits are not stable but are being formed and strengthened. Therefore, educating elementary school students about responsible values is very necessary.. To do that well, parents need to be responsible for using methods of educating their values of responsibility for students at school. family

Keywords: *Method, responsibility education*

Ngày nhận bài: 2/7/2021; Ngày phản biện: 15/7/2021; Ngày duyệt đăng: 22/8/2021

1.Đặt vấn đè

Hiện nay, theo văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đánh giá học sinh tiểu học thì học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực sau mỗi cấp học, lớp học ở từng bộ môn và hoạt động giáo dục. Trong đó đánh giá sự hình thành và phát triển phẩm chất của học sinh được thông qua những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm,.... Trong đó trách nhiệm được đánh giá là mỗi cá nhân phải sống có trách nhiệm với bản thân, có trách nhiệm với gia đình, có trách nhiệm với nhà trường và xã hội, có trách nhiệm với môi trường sống.

Học sinh trong độ tuổi tiểu học mới đang hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách, những thói quen cơ bản chưa có tính ổn định mà đang được hình thành và củng cố. Do đó việc giáo dục cho học sinh tiểu học giá trị trách nhiệm là rất cần thiết. Để làm tốt điều đó cha mẹ cần có trách nhiệm trong việc sử dụng các phương pháp giáo dục giá tri trách nhiệm của mình cho học sinh tại gia đình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Khái niệm Giáo dục trách nhiệm

Giáo dục là một quá trình tác động có ý thức của nhà giáo dục đến người được giáo dục bằng những nội dung, phương pháp phù hợp để đạt mục đích giáo dục và giáo dục giá trị trách nhiệm cho học sinh tiểu học là một quá trình toàn vẹn. Theo tiếp cận hệ thống cấu trúc, quá trình giáo dục bao gồm các thành tố mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, phương tiện giáo dục, hình thức giáo dục, nhà giáo dục, học sinh Tiểu học, môi trường giáo dục và kết quả giáo dục. Các thành tố này có mối quan hệ chặt chẽ và không thể tách rời nhau. Giáo dục giá trị trách nhiệm cho học sinh tiểu học phải giúp cho các em nhận thức được bổn phận của mình đối với bản thân, mọi người trong gia đình, với trường lớp, với xã hội và môi trường sống. Từ đó giúp trẻ có ý thức trách nhiệm trước những hành động của mình. Vì vậy, khi phạm lỗi, trẻ thừa nhận, xin lỗi và cố gắng sửa đổi, từ đó tự giác thực hiện các bổn phận, nghĩa vụ của bản thân, giúp trẻ đưa ra quyết định có trách nhiệm và đảm nhận trách nhiệm trong mọi tình huống.

2.2. Thực trạng sử dụng các phương pháp giáo dục giá trị trách nhiệm của cha mẹ học sinh tiểu học tại gia đình

Phương pháp là cách thức, con đường để thực hiện mục tiêu giáo dục đề ra. Giáo dục giá trị trách nhiệm là một nội dung giáo dục phát triển phẩm chất cho trẻ, do đó các biện pháp giáo dục cũng tập trung vào những tác động của cha mẹ đến ý thức cá nhân, rèn luyện hành vi và thói quen hành vi, kích thích và điều chỉnh kinh nghiệm ứng xử cho trẻ. Khảo sát về mức độ sử dụng phương pháp giáo dục trách nhiệm cho trẻ của cha mẹ thu được kết quả như sau:

Bảng 2.1.Mức độ sử dụng các phương pháp giáo dục trách nhiệm cho trẻ của cha mẹ trong gia đình

TT	Các phương pháp giáo dục	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng
1	***Phương pháp tác động vào ý thức cá nhân***			

* Trường phổ thông Tỉnh Bến Tre

1.1.	Phương pháp giảng giải	4.27	0.799	1
1.2.	Phương pháp đàm thoại	4.08	0.811	4
1.3.	Phương pháp kể chuyện	3.15	0.925	10
1.4.	Phương pháp nêu gương	4.07	0.870	5
2	***Phương pháp hình thành hành vi và thói quen hành vi***			
2.1.	Phương pháp giao việc	4.07	0.701	6
2.2.	Phương pháp tập luyện thói quen	4.17	0.774	2
2.3.	Phương pháp rèn luyện	4.13	0.774	3
3	***Phương pháp kích thích và điều chỉnh hành vi ứng xử***			
3.1.	Phương pháp thi đua	4.02	0.891	8
3.2.	Phương pháp khen thưởng	4.04	0.844	7
3.3.	Phương pháp trách phạt	3.62	1.108	9
Trung bình chung		3.96		
Đánh giá chung				

Sử dụng phương pháp giáo dục trách nhiệm cho trẻ được cha mẹ đánh giá ở mức độ thường xuyên có ĐTB = 3.96. Theo số liệu khảo sát, các phương pháp này được sử dụng đa dạng và không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm phương pháp tác động của cha mẹ đến ý thức cá nhân, rèn luyện hành vi và thói quen hành vi, kích thích và điều chỉnh kinh nghiệm ứng xử với nhau. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy phương pháp giảng giải được các bậc cha mẹ sử dụng rất thường xuyên có ĐTB = 4.27 xếp TH = 1. Từ lí luận chúng ta cũng đã biết việc sử dụng giảng giải có rất nhiều lưu điểm trong giáo dục trách nhiệm cho trẻ. Nhận định về lí do việc giảng giải được sử dụng nhiều nhất, phụ huynh cơ bản đều đồng thuận như mã phỏng vấn PH 03 *"Giảng giải là phương pháp giáo dục được nhiều bậc cha mẹ sử dụng thường xuyên trong giáo dục con cái vì đây là phương pháp tác động nhẹ nhàng đến tình cảm, cảm xúc của trẻ qua lời nói của ba mẹ, qua đó hình thành nhận thức cho trẻ được dễ dàng hơn. Phương pháp này không gây ra nhiều căng thẳng cho trẻ và chính người lớn trong gia đình khi sử dụng, do đó đây là phương pháp rất phù hợp để sử dụng giáo dục trong gia đình cho trẻ"*. Một kết quả lưu ý khác là mức độ sử dụng phương pháp luyện tập thói quen về trách nhiệm cho trẻ trong gia đình có ĐTB = 4.17, có TH = 2 trong các phương pháp được khảo sát. Luyện tập thói quen luôn phải thực hiện thường xuyên, liên tục và lặp đi, lặp lại nhiều lần mới có thể hình thành được thói quen, hành vi tốt cho trẻ. Thực tiễn giáo dục cũng cho thấy chính môi trường gia đình là điều kiện giáo dục trẻ được thường xuyên, liên tục, mọi lúc, mọi nơi nhất đối với trẻ. Điều này rất phù hợp với việc sử dụng phương pháp luyện tập cho trẻ bởi lẻ đây là điều kiện để trẻ lặp lại thường xuyên, liên tục các hành vi tốt để thực hiện trách nhiệm của mình, đặc biệt là trách nhiệm đối với bản thân và đối với gia đình. Môi trường gia đình cũng là nơi các tình huống giáo dục trách nhiệm luôn luôn diễn ra, các tình huống về nội dung giáo dục trách nhiệm cho trẻ rất dễ diễn ra trong gia đình, do đó việc tận dụng những tình huống này để giáo dục có ý nghĩa rất lớn khi sử dụng phương pháp rèn luyện. Kết quả khảo sát về phương pháp rèn luyện được cha mẹ sử dụng ở mức TH = 3, có ĐTB = 4.13, được thực hiện thường xuyên. Kết quả này cũng phản ánh phù hợp với những gì chúng ta quan sát. Tình huống để rèn luyện thực hành giá trị trách nhiệm cho trẻ trong gia đình có thể là những tình huống mang tính chất ngẫu nhiên hoặc là những tình huống giả định nếu như cha mẹ khéo léo xây dựng.

Kể chuyện là phương pháp giáo dục tương đối phổ biến được sử dụng tại trường tiểu học, tuy nhiên khi khảo sát về mức độ thực hiện phương pháp này trong giáo dục trách nhiệm cho trẻ khi sống trong gia đình thì lại là phương pháp ít sử dụng nhất, có ĐTB = 3.15, TH = 10, xếp ở mức độ bình thường trong quá trình sử dụng. Đánh giá về nguyên nhân này,

nhiều bậc cha mẹ cho chung ý kiến lí giải tương đồng như phụ huynh mã phỏng vấn PH 04 *"Kể chuyện là phương pháp rất phù hợp để giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non, lúc trẻ còn nhỏ các gia đình rất thường xuyên sử dụng các mẫu câu chuyện để kể cho trẻ nghe nhằm giáo dục và nuôi dưỡng tâm hồn cho trẻ. Tuy vậy, khi trẻ vào học lớp 4, lớp 5 thì cha mẹ không còn thường xuyên sử dụng phương pháp trực tiếp kể cho trẻ nghe mà thường sử dụng các truyện kể qua những kênh công nghệ như youtube, tivi,... để chuyển tải các nội dung giáo dục giáo dục nói chung và giáo dục trách nhiệm nói riêng"*. Bên cạnh đó, điều đáng ghi nhận là mức độ sử dụng phương pháp trách phạt có TH = 9 với ĐTB = 3.62. Trách phạt là phương pháp được các nhà khoa học giáo dục đưa ra lời khuyên hạn chế tối đa trong sử dụng trong cả giáo dục nhà trường, xã hội lẫn trong giáo dục gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù vẫn còn sử dụng nhưng đây là phương pháp ít được sử dụng thứ hai trong các gia đình để giáo dục trách nhiệm cho trẻ (xếp mức 9/10 trong các phương pháp được sử dụng). Chúng tôi cho rằng, việc giáo dục bằng phương pháp trách phạt đã được nhiều kênh truyền thông cảnh báo và đã được nhiều chuyên gia giáo dục khuyên răn nên hạn chế sử dụng, do đó có thể nhận thức của cha mẹ học sinh về vấn đề này tương đối tốt. Nhóm phụ huynh chúng tôi khảo sát tập trung tại thành phố Bến Trẻ, tỉnh Bến Tre, nơi đây trình độ dân trí của người dân khá cao so với các khu vực khác trong tỉnh. Mặc dù có một số cha mẹ vẫn quan niệm rằng phải thật nghiêm khắc trong giáo dục thay vì khen ngợi để động viên con. Họ cho rằng thường xuyên sử dụng biện pháp trách phạt sẽ răn đe được con, hình thành cho chúng bản lĩnh mạnh mẽ, khả năng thích ứng trong xã hội phức tạp sau này nhưng đây vẫn là phương pháp mà các bậc cha mẹ cần phải cực kì thận trọng trong sử dụng. Đối với trẻ sống trong các gia đình có các anh chị em ruột, cha mẹ thường sử dụng phương pháp thi đua giữa trẻ với các anh chị em trong gia đình. Do vậy, phương pháp thi đua cũng là cách thức để cha mẹ sử dụng nhằm kích thích hoạt động cho trẻ trong gia đình. Kết quả khảo sát về việc sử dụng phương pháp thi đua trong giáo dục trách nhiệm cho trẻ có ĐTB = 4.02 xếp TH = 8. Chúng tôi trao đổi với phụ huynh về mức độ sử dụng phương pháp thi đua trong giáo dục trách nhiệm cho trẻ khi ở nhà các cha mẹ đồng nhất ý kiến như PH 05 cho rằng *"Đây là phương pháp được cha mẹ sử dụng trong gia đình chủ yếu để kích thích trẻ làm những việc nhà phụ giúp gia đình, phục vụ bản thân để thể hiện trách nhiệm đối với gia đình và với chính bản thân"*.

Bên cạnh các phương pháp có mức độ sử dụng ở thứ hạng thấp và các thứ hạng cao ở trên, các phương pháp khác còn lại đều được sử dụng ở mức độ "thường xuyên". Điều này cho thấy các bậc cha mẹ đã sử dụng đa dạng các phương pháp để thực hiện giáo dục trách nhiệm cho trẻ trong gia đình.

3. Kết luận

Giáo dục trách nhiệm của gia đình cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã được quan tâm và nhận thức đúng, đạt được kết quả nhất định, nhưng thực tế vẫn còn nhiều mâu thuẫn trong giáo dục con trẻ, sự bế tắc trong việc đưa ra các biện pháp giáo dục trẻ. Vì vậy, trên cở sở nghiên cứu lí luận và khảo sát thực trạng sử dụng các phương pháp giáo dục giá trị trách nhiệm của cha mẹ học sinh tiểu học tại gia đình từ đó làm tiền đề để đề xuất biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục gia đình góp phần phát triển giá trị sống cho học sinh tiểu học.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Thị Hoài Lan (2017),*Giáo dục trách nhiệm cho học sinh trung học phổ thông theo tiếp cận giá trị sống và kỹ năng sống,* Luận án Tiến sĩ Lí luận và Lịch sử giáo dục, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên)

2.

MỐI QUAN HỆ GIỮA DẠY HỌC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Dương Thị Linh*

ABSTRACT

Teaching and the psychological development of children are not parallel processes that take place, but they are dialectological, unified and mutually compatible. .In which education and teaching are likely to stay ahead, anticipate development, create motivation, stimulate and organize the psychological development of children on the basis of the child's current level of development, in accordance with the psychological characteristics of age and following the internal laws of child psychological development.

Keywords: *Mối quan hệ, dạy học, phát triển trí tuệ, học sinh tiểu học*

Ngày nhận bài: 17/8/2021; Ngày phản biện: 20/8/2021; Ngày duyệt đăng: 24/8/2021

1. Đặt vấn đề

Để thúc đẩy và phát triển trí tuệ cho học sinh, hay để kích thích học sinh tư duy, cần đưa học sinh vào các tình huống có vấn đề. Đó là một điều kiện hết sức quan trọng trong phát triển tư duy cho học sinh và phát triển trí tuệ người học nói chung. Dạy học phát triển trí tuệ đòi hỏi người học phải tích cực suy nghĩ, sử dụng các thao tác tư duy.

Mối quan hệ giữa người dạy và người học được cải thiện - trở thành mối quan hệ hợp tác, vai trò của người dạy là người điều khiển, hướng dẫn, cố vấn... và người học lúc này là người tích cực, chủ động trong việc tìm kiếm tri thức, hình thành kĩ năng, trên cơ sở mà trí tuệ người học được phát triển.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dạy học cổ truyền và sự phát triển trí tuệ học sinh tiểu học

Mô hình dạy học cổ truyền được diễn ra như sau:

+ Thông báo – thừa nhận – học thuộc

+ Thông báo – giải thích – hiểu – học thuộc

+ Thông báo – giải tích – hiểu – học thuộc - vận dụng

Phương pháp dạy học này được xây dựng chỉ nhằm mục đích truyền thụ cho học sinh những tri thức có sẵn bằng con đường kinh nghiệm, bằng cách coi trọng những dấu hiệu bề ngoài, trực quan, cảm tính, mà chưa chú ý thích đáng đến sự phát triển tư duy lí luận ở HS. Với PPDH như vậy, giáo viên chỉ dạy cho HS những cái có khả năng làm được, ít có sự phát triển trí tuệ. Việc dạy học theo phương pháp cổ truyền, người giáo viên là người nắm quyền quyết định toàn bộ quá trình dạy học, từ mục đích, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học.

Thay cho việc quan tâm đến ý nguyện của người học, người ta quan tâm trước hết là trang bị cho HS một vốn kiến thức nhất định. Trách nhiệm cuả người giáo viên là người truyền đạt hết nội dung đã quy định trong chương trình và sách giáo khoa.

Dạy học cổ truyền tuy làm tăng vốn tri thức, kỹ năng cho trẻ tiểu học nhưng không làm cho tư duy trẻ thay đổi về chất so với tư duy trẻ em trước tuổi học.

Tư duy của HS tiểu học còn mang tính trực quan, hình tượng, mang màu sắc cảm xúc. Sự phát triển tư duy của học sinh tiểu học phụ thuộc vào nội dung tri thức và PPDH:

+ Dạy học chỉ dựa vào trực quan và so sánh thì chỉ phát triển tư duy kinh nghiệm

+ Dạy học dựa vào phân tích và khái quát hóa nội dung thì sẽ hình thành cho HS tư duy lí luận.

2.2. Các phương hướng chính đổi mới dạy học phát triển trí tuệ học sinh tiểu học

Khác với dạy học cổ truyền, trong dạy học hiện đại, vai trò của người thầy đã thay đổi. Thầy đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn cho trò tiếp cận, thông qua tính tích cực hoạt động học tập của trò. Thầy dạy cho trò không phải là tri thức kinh nghiệm mà là tri thức khoa học, giúp HS phát triển trí tuệ đáp ứng được những yêu cầu của xã hội.

2.2.1. Dạy học nêu vấn đề

Nền sản xuất hiện đại đòi hỏi HS phải lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, phải hình thành được tư duy khoa học và sáng tạo, điều mà dạy học cổ truyền chưa thực hiện một cách hiệu quả. Dạy học nêu vấn đè là một trong những cách tổ chức dạy học tương đối có

*ThS, Trường Đại học Vinh

hiệu quả và có tác dụng thực tiễn đối với sự phát triển trí tuệ HS. Giúp HS lĩnh hội một cách sâu sắc. ở mức độ sử dụng sáng tạo, nắm được kinh nghiệm và các thao tác hoạt động sáng tạo, nắm được các phương pháp và tư duy khoa học. Tuy nhiên dạy học nêu vấn đề chưa tạo được bước đột phá cơ bản trong dạy học bởi nhiều lí do. Trong đó quan trọng là vấn đề kỹ thuật dạy học và kết quả dạy học. HS mới chỉ dừng ở giai đoạn hiểu sâu mà chưa có khả năng hình thành thực sự tương ứng với tri thức đã học.

2.2.2. Tăng cường dạy học

Với mục đích xác định mối quan hệ giữa dạy học và sự phát triển trí tuệ cho HS từ đó xây dựng một chương trình tiểu học mới phù hợp và có tác dụng thúc đẩy sự phát triển trí tuệ HS một cách có hiệu quả. Thực nghiệm của Zancop được tiến hành theo một nguyên tắc mới: tri thức lí luận có vai trò chủ đạo trong nội dung dạy học. Dạy học với một mức độ khó khăn cao được tiến hành với một nhịp độ nhanh. HS học tập một cách có ý thức. Những thực nghiệm của Zancop đã khẳng định TL của HS tiểu học thực nghiệm phát triển cao hơn nhiều so với HS học theo PPDH cổ truyền. Tuy nhiên thực nghiệm của Zancop không đề ra nhiệm vụ cải cách nội dung các môn học cũng như PPDH tiểu học.

2.2.3. Dạy học theo chiến lược hình thành và phát triển trí tuệ học sinh

Dạy học phải đi trước, đón trước sự phát triển, dạy học phải thúc đẩy sự phát triển chứ không phải sử dụng cái đã đạt được ở HS. Với quan điểm về sự phát triển trí tuệ như vậy Vygotsky cho rằng trong mọi thời điểm, điểm phát triển của trẻ có những cấu trúc tâm lý mà nhờ nó, trẻ có thể tự mình giải quyết được các vấn đề của cuộc sống. Những cấu trúc như vậy được coi là thành tựu đã chin muồi tại thời điểm đó. Tuy nhiên khi đứng trước một tình huống mới, với những cấu trúc đã có. Trẻ không thể giải quyết được mà trẻ phải nhờ vào sự hướng dẫn của giáo viên, sự trợ giúp của bạn bè thì nó mới có khả năng giải quyết được.

Những cấu trúc được hình thành nhờ sự hướng dẫn của giáo viên hoặc trợ giúp của bạn bè hay tương tác đó chính là cấu trúc phát triển mà người dạy hướng vào nhằm phát triển trí tuệ HS, Vygotsky gọi đó là "vùng phát triển gần nhất". Và theo ông "vùng phát triển gần nhất" hôm nay thì ngày mai sẽ trở thành trình độ hiện tại và xuất hiện vùng phát triển gần nhất mới. Dạy học không phải tác động vào "vùng thành tích hiện tại" mà phải tác động" vùng phát triển gần nhất". Chỉ có như vậy, dạy học mới thực sự kéo theo sự phát triển, định hướng và thúc đẩy sự phát triển của trẻ.

Phát triển quan điểm của Vygotsky, Enkonin, Davydov cho rằng: nhà trường có thể hình thành cho trẻ em một khả năng tư duy khoa học. Các tác giả này đã xây dựng nội dung và PPDH nhằm hình thành ở trẻ khả năng tư duy lí luận. Muốn tư duy lí luận phát triển cần thay đổi căn bản cấu trúc, nội dung và PPDH, coi đó là yếu tố quyết định đến sự phát triển trí tuệ của trẻ em. Cốt lõi của chiến lược giáo dục mới là thầy giáo không đem đến cho học sinh những tri thức đã có sẵn bằng phương pháp giảng giải, minh họa mà muốn hình thành ở trẻ tư duy đích thực (tư duy khoa học), thì người thầy giáo phải tổ chức cho HS các hành động học tương ứng lên khách thể đối tượng chứa đựng khái niệm theo đúng trình tự logic nhất định mà loài người đã tìm kiếm và phát hiện ra. Có như thế thì mới phát triển được trí tuệ cho HS. Nói cách khác, tổ chức hoạt động phù hợp là yếu tố quyết định chất lượng dạy học và sự phát triển tâm lý. trí tuệ cho HS.

3. Kết luận

Sự phát triển trí tuệ có mối quan hệ biện chứng với hoạt động dạy học. Dạy học được tổ chức đúng sẽ thúc đẩy sự phát triển năng lực và phẩm chất trí tuệ của học sinh và ngược lại sự phát triển đó sẽ tạo điều kiện cho hoạt động dạy học đạt chất lượng cao hơn. Đó cũng là một trong những qui luật của dạy học. Điều kiện cần thiết để thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của học sinh là hoạt động dạy học phải luôn luôn đi trước sự phát triển trí tuệ và dạy học phải xác định mức độ khó khăn vừa sức học sinh, tạo điều kiện để phát triển tối đa những tiềm năng vốn có của trẻ.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành TƯ (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TƯ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

2. Phan Trọng Ngọ, Dương Diệu Hoa, Nguyễn Thị Mùi (2000), *Tâm lý học hoạt động và khả năng ứng dụng vào lĩnh vực dạy học*, NXB ĐHQG,Hà Nội

3..Bernd Meier- Nguyễn Văn Cường (2014), Lí luận dạy học hiên đại, NXBĐHSP, Hà Nội

4. Lê Thanh Oai (2014), *Đăc trưng của phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học,* Tạp chí Giáo dục số 347, 12/2014, trang 28-29

XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM RÈN KĨ NĂNG SỬ DỤNG TỪ CHO HỌC SINH LỚP 5 HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

Trần Văn Bằng*

ABSTRACT

This article presents the results of a survey on the current situation of using the system of objective multiple-choice exercises in teaching Vietnamese subject for grade 5 at primary schools in Nam Can district, Ca Mau province. Base on that proposing several types of multiple-choice exercises to practice vocabulary skills for grade 5 students in the subject of Words and Sentence Practice, contributing to enhancing the quality of teaching Vietnamese subject in general, and practicing the Words and Sentence in particular at primary schools in area to meet the requirements of fundamental and comprehensive of innovating the education and training in the current period.

Keywords: *Words, multiple choice, objective test, multiple choice exercise.*

Ngày nhận bài: 16/8/2021; Ngày phản biện: 20/8/2021; Ngày duyệt đăng: 27/8/2021

1. Đặt vấn đề

Xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm (TN) là xu hướng đổi mới được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đây là phương pháp dạy học (PPDH) dùng những bài tập ngắn để kiểm tra đánh giá (KTĐG) hoạt động nhận thức và kĩ năng của HS. Có hai loại câu hỏi TN: Trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và trắc nghiệm tự luận (TNTL). TNKQ là bài kiểm tra (KT) mà giáo viên (GV) đưa ra các mệnh đề và các câu trả lời khác nhau, yêu cầu học sinh (HS) phải chọn đáp án phù hợp. TNTL là bài KT mà GV đưa ra một hoặc vài yêu cầu đôi khi là bài toán nhận thức và đòi hỏi HS phải phân tích các yêu cầu hoặc giải quyết bài toán. Để có những câu TN đo lường tốt, đảm bảo tính phân loại cao, khi xây dựng câu hỏi TN, GV cần: Xác định mục tiêu, nội dung bài dạy; xác định mục tiêu cần đánh giá; xây dựng kế hoạch TN; xây dựng nội dung bài tập TN; xây dựng đáp án; kiểm tra lại câu TN; hoàn thành câu TN.

Để góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Việt nói chung, phân môn Luyện từ và câu ở các trường tiểu học nói riêng, tác giả tiến hành khảo sát thực trạng sử dụng hệ thống bài tập TNKQ trong dạy học môn Tiếng Việt lớp 5 tại các trường tiểu học ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau qua đó đề xuất một số dạng bài tập TN rèn kĩ năng sử dụng từ cho HS lớp 5 qua phân môn Luyện từ và câu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng sử dụng hệ thống bài tập TN trong dạy học môn Tiếng Việt 5 tại các trường tiểu học ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

2.1.1. Nhận thức của GV về TN và việc sử dụng hệ thống bài tập TN

Chúng tôi tiến hành khảo sát câu hỏi: *Thầy (cô) quan niệm thế nào về TNKQ?* Kết quả khảo sát như sau: Có 20% GV quan niệm TNKQ là một bài tập nhỏ hoặc câu hỏi có kèm theo câu trả lời sẵn, yêu cầu HS suy nghĩ rồi dùng kí hiệu đã quy ước để trả lời. Có 25% GV quan niệm TNKQ là bài tập mà việc đánh giá (ĐG) kết quả bài làm của HS căn cứ vào số lượng câu trả lời đúng. Có 70% GV quan niệm TNKQ là bài KT trong đó các nhà sư phạm đưa ra các mệnh đề và câu trả lời khác nhau, yêu cầu người học phải chọn đáp án đúng và ý kiến khác là 5%.

Qua khảo sát câu hỏi: *Thầy (cô) hiểu thế nào về TNKQ?* Kết quả khảo sát cho thấy, GV đã có những hiểu biết nhất định về TNKQ theo ba quan niệm như trên. Cụ thể: 70% GV hiểu chính xác về TNKQ, tuy nhiên vẫn còn 30% GV lúng túng hoặc chưa hiểu đầy đủ thế nào là TNKQ.

Chúng tôi đã khảo sát mức độ hiểu biết về ưu điểm và hạn chế của TNKQ. Kết quả điều tra được thể hiện ở bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả lựa chọn của GV về ưu điểm của TNKQ

STT	Nội dung	Kết quả lựa chọn	
		Số GV	Tỉ lệ (%)

* GV Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

1	Đảm bảo tính khách quan	23	100
2	Tốn ít thời gian ra đề	8	35
3	Tốn ít thời gian thực hiện và chấm bài	19	83
4	KT được nhiều kiến thức	23	100
5	Bài TNKQ nào cũng có thể KT được khả năng phân tích, óc phê phán của HS	3	13
6	Rèn được cách diễn đạt cho HS	3	13
7	Phát triển tư duy trừu tượng	4	17

Bảng 2.1 cho thấy hầu hết GV đều đồng ý TNKQ có ưu điểm là đảm bảo được tính khách quan, tốn ít thời gian thực hiện, chấm bài và KT được nhiều đơn vị kiến thức, có 90% đến 100% GV khảo sát cho biết đây là những ưu điểm nổi trội của TNKQ so với các hình thức khác. Tuy nhiên, có 35% GV cho rằng TNKQ tốn ít thời gian ra đề và có 13% GV coi TNKQ rèn luyện khả năng diễn đạt, KT khả năng phân tích, óc phê phán của HS; có 17% GV cho rằng TNKQ giúp HS phát triển tư duy trừu tượng.

2.1.2. Thực trạng sử dụng các công cụ KTĐG trong dạy học môn Tiếng Việt lớp 5

Tác giả đã tiến hành khảo sát GV về mức độ sử dụng các hình thức KTĐG trong phân môn Luyện từ và câu bằng các hình thức như: vấn đáp, TNTL và TNKQ. Kết quả thể hiện ở biểu đồ 2.1

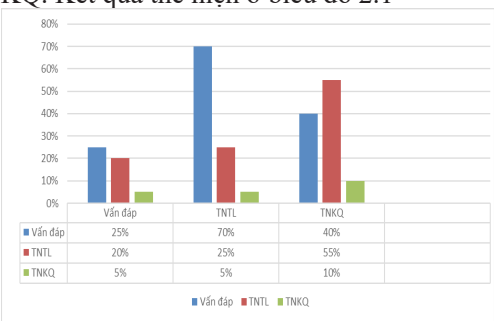

Biểu đồ 2.1. Mức độ sử dụng các hình thức KTĐG trong dạy học

Biểu đồ 2.1 cho thấy, GV vận dụng đa dạng các hình thức KTĐG. Trong đó hình thức được GV sử dụng thường xuyên là TNTL chiếm 70% và có 55% GV cho rằng thỉnh thoảng sử dụng hình thức TNKQ.

2.1.3. Thực trạng sử dụng tài liệu tham khảo về hệ thống bài tập TN trong dạy học môn Tiếng Việt lớp 5

Để biết được thực trạng sử dụng tài liệu tham khảo về hệ thống bài tập TN trong dạy và học Tiếng Việt 5, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng câu hỏi: *Các thầy (cô) thường sử dụng hệ thống các bài tập TNKQ trong dạy học phân môn Luyện từ và câu lớp 5 từ vở bài tập Tiếng Việt, sách tham khảo khác, hay tự biên soạn?* Kết quả khảo sát cho thấy có 100% GV sử dụng vở bài tập Tiếng Việt, 27% GV sử dụng sách tham khảo khác, và 12% GV tự biên soạn.

2.2. Giới thiệu hệ thống bài tập TNKQ rèn luyện kĩ năng dùng từ cho HS lớp 5 trong phân môn Luyện từ và câu, môn Tiếng Việt lớp 5

2.2.1. Trắc nghiệm đúng – sai: Câu TN đúng - sai gồm hai phần. Phần 1 là một câu hỏi hoặc một phát biểu, còn gọi là phần đề. Phần 2 là phương án chọn lựa đúng - sai, phải - không phải, đồng ý - không đồng ý. HS trả lời bằng cách lựa chọn một trong hai phương án trả lời.

Ví dụ 1: Viết chữ Đ khi "đúng" và chữ S khi "sai" vào ô vuông ☐ về nghĩa của từ hiền lành:

☐ Hiền và giàu lòng thương người.
☐ Hiền và tốt với mọi người, không làm hại ai.
☐ Phúc hậu, hay thương người.
☐ Ăn ở tốt với mọi người trong gia đình.

Ưu điểm của dạng này là dễ sử dụng, phù hợp đánh giá mức độ nhớ, nhận biết và hiểu đơn giản. Dạng này có thể ra nhiều câu một lúc vì tốn ít thời gian cho mỗi câu. Nhờ vậy khả năng bao quát chương trình lớn hơn.

Hạn chế, dạng bài tập này có thể khuyến khích sự đoán ngẫu nhiên của HS, vì độ may rủi là 50%. Dạng câu hỏi này thường dùng để KT ở mức độ biết và hiểu đơn giản, nên ít kích thích tư duy, ít khả năng phân biệt trình độ HS.

- Khi xây dựng câu hỏi, yêu cầu phải ngắn gọn, rõ ràng, tường minh về nghĩa.

2.2.2. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: TN nhiều lựa chọn là dạng câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, loại câu này gồm 2 phần là phần câu dẫn và phần câu lựa chọn. Phần câu dẫn là một câu hỏi hay một câu lơ lửng tạo cơ sở cho sự lựa chọn. Phần lựa chọn chỉ có một phương án đúng, những phương án còn lại là những phương án gây nhiễu.

Ví dụ 2: Câu: "Nhờ bạn giúp đỡ, lại có chí học hành, nhiều năm liền, Hanh là HS giỏi" có bao nhiêu tiếng? Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

A. 16 B. 17 C. 18 D. 19

- *Ưu điểm,* dạng này có độ tin cậy cao, hạn chế sự đoán mò của HS vì thông thường xác suất đúng là 25%, đảm bảo độ giá trị, có thể đo được khả năng của người học ở mức độ nhớ, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp.

- *Hạn chế,* xây dựng câu hỏi phải mất nhiều thời

gian, đòi hỏi sự lựa chọn kĩ lưỡng các phương án đưa vào phần trả lời.

- Khi xây dựng câu hỏi, phần dẫn phải diễn đạt rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, tường minh. Phần câu dẫn đôi khi là câu hỏi hoặc câu nhận định chưa hoàn chỉnh. Phần đáp án thì các phương án trả lời có cùng một cách viết, gần giống nhau để tăng độ nhiễu; các phương án chỉ có một phương án đúng.

2.2.3. Trắc nghiệm điền khuyết: TN điền khuyết được trình bày dưới dạng một câu hoặc một đoạn văn có chứa những chỗ trống thường chỗ chấm hoặc ô trống để HS điền những từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống đó. Từ hoặc cụm từ có thể do HS tự nghĩ ra hay nhớ ra hoặc được cho sẵn trong những phương án có nhiều lựa chọn.

Ví dụ 3: Cho các từ sau: Tự tin, tự trọng, tự ái, tự ti, tự kiêu, tự hào. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ (...) trong đoạn văn sau:

"Ai cũng khen bạn Minh, lớp trưởng lớp em là con ngoan, trò giỏi. Minh phụ giúp bố mẹ nhiều việc nhà, luôn đi học đúng giờ, làm bài đầy đủ, chưa bao giờ để ai phiền trách điều gì. Cô chủ nhiệm lớp em thường bảo Minh là một HS có lòng.....là HS giỏi nhất trường nhưng Minh không ….Minh giúp đỡ các bạn học chậm rất nhiệt tình và có hiệu quả, khiến các bạn hay mặc cảm, ……nhất cũng dần dần thấy ….hơn vì học hành tiến bộ. Khi phê bình, nhắc nhở những bạn mắc khuyết điểm, Minh có cách góp ý rất chân tình nên không làm bạn nào…. lớp 5A chúng em rất….về bạn Minh."

- *Ưu điểm,* dễ sử dụng, HS có thể đoán mò hoặc nhớ ngờ ngợ về nội dung đã học với câu hỏi có gợi ý (từ ngữ cho sẵn) mà lựa chọn, hoặc hoàn toàn dựa vào trí nhớ và sự phán đoán tìm từ ngữ thích hợp điền vào với câu hỏi không có từ ngữ gợi ý.

- *Hạn chế,* dạng này thích hợp để KT ở mức độ biết và hiểu đơn giản. Đôi khi khó đánh giá đúng nội dung câu trả lời khi HS viết sai chính tả hoặc khi câu TN gợi ra nhiều hướng đáp án đúng.

- Khi xây dựng câu hỏi, GV cần xác định từ ngữ trọng tâm, từ khóa cần thiết và không nên để quá nhiều chỗ trống trong mỗi câu, nên bố trí chỗ trống ở giữa hoặc cuối câu không nên đặt ở đầu câu sao cho cân đối phù hợp. Ngữ liệu điền khuyết phải được lựa chọn kĩ lưỡng phù hợp với đặc điểm HS.

2.2.4. Trắc nghiệm ghép đôi: TN ghép đôi là dạng câu hỏi đối chiếu cặp đôi, được trình bày dưới dạng hai nhóm đối tượng tách rời nhau và yêu cầu HS nối (ghép) sao cho phù hợp. Thông thường, dạng câu hỏi này thường thiết kế thành hai bảng gồm: phần thông tin bảng truy (câu hỏi) và phần thông tin bảng chọn (câu trả lời). Hai phần này được thiết kế thành hai cột. Yêu cầu đặt ra là lựa chọn yếu tố tương đương hoặc có sự kết hợp của mỗi cặp thông tin từ bảng truy và bảng chọn.

Ví dụ 4: Nối các thành ngữ, tục ngữ ở cột A ứng với nội dung của câu đó ở cột B:

A	B
Bốn biển một nhà	Biết ơn
Muôn người như một	Hợp tác - hữu nghị
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây	Nhân hậu
Thương người như thể thương thân	Đoàn kết

- *Ưu điểm*, dễ xây dựng và dễ sử dụng, yếu tố may rủi, ngẫu nhiên giảm dần, hạn chế sự đoán mò.

- *Hạn chế,* mất nhiều thời gian vào việc thiết kế và xây dựng loại câu TN này. Dạng câu hỏi này chủ yếu KT khả năng nhận biết, thông tin có tính giàn trải, không nhấn mạnh được những điều quan trọng hơn.

- Khi xây dựng câu hỏi, các mục được ghép không nên quá nhiều và các thông tin ở bảng chọn nên ngắn hơn các thông tin ở bảng truy để kích thích tìm hiểu HS. Bảng chọn cần sắp xếp các mục trả lời theo một trật tự logic.

3. Kết luận

GV các trường Tiểu học ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng ý nghĩa của TNKQ trong việc dạy và học môn Tiếng Việt, cụ thể đối với phân môn Luyện từ và câu. Tuy nhiên, việc vận dụng hệ thống bài tập TN vào dạy và học còn tồn tại những khuyết điểm và hạn chế nhất định. Những hạn chế đó xuất phát từ hai phía cả khách quan lẫn chủ quan đã tác động và ảnh hưởng đến việc dạy và học cũng như chất lượng giáo dục bộ môn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Chương trình Tiểu học*, NXB Giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Sách giáo khoa và sách GV Tiếng Việt 5* (tập 1, tập 2), NXB Giáo dục.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dự án phát triển GV Tiểu học, phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học*, NXB Giáo dục- NXB Đại học Sư phạm.

4. Dương Thiệu Tống (2005), *TN và đo lường thành quả học tập (Phương pháp thực hành*), NXB Khoa học xã hội.

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GHI NHỚ KIẾN THỨC HỌC PHẦN GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ CHO HỌC VIÊN BẬC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Lương Tiến Hiệu*

ABSTRACT

Trí nhớ là một quá trình tâm lý phản ánh hiện thực khách quan bằng cách ghi lại, nhận lại và nhớ lại những kinh nghiệm dưới hình thức biểu tượng, bao gồm nhiều quá trình thành phần, đó là: quá trình ghi nhớ, quá trình giữ gìn và quá trình tái hiện. Trí nhớ có vai trò rất quan trọng trong học tập. Việc ghi nhớ kiến thức là cơ sở nền tảng cho quá trình nhận thức, vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn của người học. Không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không thể có bất cứ hoạt động nào cũng như không thể hình thành nhân cách được. Quá trình nhớ là ghi được, giữ được trong trí tuệ hoặc tình cảm. Kỹ năng ghi nhớ là việc lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ.

***Keywords**: Phát triển kỹ năng ghi nhớ*

Ngày nhận bài: 22/8/2021; Ngày phản biện: 24/8/2021; Ngày duyệt đăng: 30/8/2021

1. Đặt vấn đề

Học phần Giáo dục chính trị ở bậc trung cấp chuyên nghiệp hiện nay có tổng số 90 tiết (bao gồm lý thuyết, thảo luận và kiểm tra). Nội dung chương trình đã khái quát một cách cô đọng những kiến thức cơ bản về Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Một trong những đặc điểm nổi bật của học phần Giáo dục chính trị là tính khái quát, trừu tượng hóa cao, thiên về lý luận, khối lượng kiến thức lớn nhưng thời gian dạy học ít, nên việc ghi nhớ một lượng kiến thức lớn vừa "khó", vừa "khô" lại vừa trừu tượng khiến cho học viên gặp rất nhiều khó khăn trong học tập. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để học viên nhớ nhanh và nhớ lâu kiến thức môn học? Cần phát triển cho học viên những kỹ năng ghi nhớ kiến thức cơ bản nào trong quá trình dạy học học phần Giáo dục chính trị?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò và nội dung của kỹ năng ghi nhớ

Trong học tập, việc ghi nhớ kiến thức là rất quan trọng và phát triển kỹ năng ghi nhớ kiến thức môn học cho học viên là nhiệm vụ tất yếu trong quá trình dạy học. Nội dung cơ bản của kỹ năng ghi nhớ bao gồm:

- Ghi nhớ kiến thức đang học, đây là quá trình học viên hình thành mối liên hệ giữa kiến thức đã học với kiến thức mới. Căn cứ vào tính chủ động của chủ thể, người ta chia ghi nhớ thành hai loại: ghi nhớ không chủ định và ghi nhớ có chủ định. Hoạt động dạy học của giáo viên và học viên chủ yếu được dựa trên loại ghi nhớ có chủ định.

- Gìn giữ những kiến thức đã ghi nhớ, đây là quá trình củng cố vững chắc "dấu vết" đã hình thành được trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ, gồm hai hình thức: giữ gìn tiêu cực và giữ gìn tích cực. Giữ gìn tiêu cực là sự giữ gìn bằng cách tri giác đi tri giác lại nhiều lần tài liệu, sự kiện. Giữ gìn tích cực là sự nhớ lại trong óc kiến thức học tập đã ghi nhớ. Trong hoạt động học tập học phần Giáo dục chính trị quá trình giữ gìn kiến thức đó là quá trình thảo luận, ôn tập, tham gia hoạt động thực tế... nhằm tri giác lại, nhớ lại kiến thức đã học, khắc sâu kiến thức vào não bộ.

- Tái hiện kiến thức là quá trình trí nhớ, làm sống lại những nội dung đã được ghi nhớ và giữ gìn trước đó. Quá trình tái hiện kiến thức học phần Giáo dục chính trị được biểu hiện dưới ba hình thức: nhận lại, nhớ lại, hồi tưởng lại. Nhận lại là sự nhớ lại những kiến thức đã học trong điều kiện tri giác lại những kiến thức, tài liệu học tập đó. Nhớ lại là hồi tưởng lại, làm sống lại những kiến thức đã được củng cố trong trí nhớ, không cần tri giác lại những tài liệu sự kiện,

* Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II

hiện tượng đã tạo nên những hình ảnh đó.

Con đường biện chứng của quá trình ghi nhớ kiến thức là quá trình giáo viên tổ chức hoạt động nhận thức tích cực, chủ động cho học viên ở trên lớp và giao bài về nhà. Đồng thời học viên phải tự giác ôn tập củng cố kiến thức theo cách học của riêng mình.

2.2. Một số biện pháp phát triển kỹ năng ghi nhớ kiến thức học phần Giáo dục chính trị cho học viên

Để học viên có kỹ năng ghi nhớ kiến thức hiệu quả trong quá trình dạy học học phần Giáo dục chính trị ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, giáo viên cần hướng dẫn học viên sử dụng các cách ghi nhớ, dạng ghi nhớ khác nhau và thường xuyên rèn luyện phát triển cho học viên những kỹ năng cơ bản sau:

2.2.1. Kỹ năng ghi nhớ các nội dung cơ bản. Để *phát triển kỹ năng này giáo viên từng bước rèn luyện cho học sinh một số kỹ* năng liên quan như*:*

- Kỹ năng xác định nội dung cơ bản, nội dung trọng tâm và diễn đạt ý bằng ngôn ngữ của mình. Nội dung cơ bản, nội dung trọng tâm là những nội dung khi giảng giáo viên thường tập trung đào sâu nội dung kiến thức, nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong mỗi bài, mỗi buổi học thường có một số nội dung trọng tâm, giáo viên cần gợi ý những nội dung cơ bản, cốt lõi, trọng tâm để học viên xác định được những nội dung đó. Từ những nội dung cơ bản học viên cần kết hợp giáo trình với bài giảng của giáo viên để xác định kiến thức cốt lõi cần ghi nhớ và tự diễn đạt nói hoặc viết lại bằng ngôn ngữ của mình mà không cần giống từng câu chữ trong giáo trình. Thực tế cho thấy, người học thành công là người có khả năng diễn đạt tốt những ý mà mình đã biết. Nghe giảng và học vở ghi chép chưa đủ để có thể nhớ nhanh và nhớ lâu, chính việc khái quát lại và diễn đạt ý bằng ngôn ngữ của mình mới có tác dụng. Để lưu giữ kiến thức một cách tốt nhất phải dùng đi dùng lại chứ không phải bằng những phương pháp thụ động. Việc này đòi hỏi học viên phải luyện nhớ nhiều lần, qua nhiều bài có sự hướng dẫn, sửa chữa kịp thời của giáo viên.

- Kỹ năng rút gọn chữ, đây là một kỹ năng quan trọng giúp khái quát, cô đọng lại nội dung kiến thức. Học phần Giáo dục chính trị có đặc thù tri thức riêng, là học phần gồm nhiều khối kiến thức của các khoa học. Hệ thống tri thức trong học phần này rất rộng và có mối liên hệ mật thiết giữa các khoa học và từng nội dung của một khoa học. Với lượng kiến thức rộng như vậy giáo viên hướng dẫn học viên cách rút gọn chữ, cô đọng lại nội dung kiến thức, sau đó mô hình hóa các nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy, hình tượng hóa, hình ảnh hóa… Đây là cách ghi nhớ kiến thức môn học rất hiệu quả vì sơ đồ, hình tượng hóa, hình ảnh mang tính trực quan giúp học viên dễ hiểu và hứng thú học tập. Giáo viên có thể dùng sơ đồ hóa tư duy (Mind map) của Tony Buzan để sơ đồ hóa nội dung kiến thức. Đây là kỹ thuật hình họa có đường nét, màu sắc, từ ngữ và hình ảnh dựa trên sự tưởng tượng và kết nối, mô phỏng cơ chế làm việc tự nhiên của cả hai bán cầu não. Chính vì vậy, sơ đồ hóa tư duy sẽ hệ thống hóa kiến thức một cách khoa học, ngắn gọn, giúp nhớ nhanh, nhớ lâu, tiết kiệm thời gian, tránh kiểu "học vẹt".

- Kỹ năng so sánh nội dung kiến thức này với nội dung kiến thức khác để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giúp học viên dễ nhớ kiến thức. Trong một số bài có những cặp nội dung có những điểm tương đồng và khác biệt giáo viên gợi ý, hướng dẫn để học viên so sánh xem chúng giống và khác nhau ở những điểm nào từ đó học viên ghi nhớ kiến thức sâu hơn và lâu hơn. Ví dụ: Hai nguyên lý phổ biến của phép biện chứng duy vật được trình bày theo mô-típ: khái niệm, tính chất, ý nghĩa phương pháp luận. Các tính chất của hai nguyên lý cũng có sự tương đồng đó là: tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng phong phú. Ở phần những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của xã hội có quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất và quy luật mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng được trình bày theo mô-típ: Khái niệm, mối quan hệ biện chứng và ý nghĩa phương pháp luận. Hay ở chương Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam giáo viên có thể hướng dẫn học viên so sánh Cương lĩnh (tháng 2/1930) của Đảng Cộng sản Việt Nam với Luận cương (tháng 10/1930) của Đảng Cộng sản Dông Dương về các vấn đề như: Vấn đề tư sản dân quyền cách mạng, vấn đề thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng, vấn đề đặt tên Đảng, vấn đền quan hệ giai cấp sắp xếp các lực lượng cách mạng và xác định đối lượng cách mạng…

2.2.2. Kỹ năng ghi nhớ không gian, thời gian xảy ra các sự kiện liên hệ với nội dung tư tưởng, chủ trương, đường lối…

Không có sự kiện, hiện tượng nào không gắn

với một không gian, thời gian nhất định, do vậy, trong dạy học giáo viên cần hướng dẫn học viên nhớ nhanh, nhớ lâu những mốc thời gian, sự kiện quan trọng, đặc trưng nổi bật của các bối cảnh lịch sử. Đây là cơ sở để hiểu sâu sắc bản chất của nội dung của quan điểm, tư tưởng trong dạy học học phần Giáo dục chính trị. Ví dụ: bối cảnh lịch sử dẫn hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam… Giáo viên cần phân loại các mốc thời gian, sự kiện để xác định mức độ cần ghi nhớ. Đồng thời cần xâu chuỗi một cách sáng tạo, phân loại sắp xếp các mốc thời gian, sự kiện và hướng dẫn học sinh cách ghi nhớ thời gian, sự kiện, chọn những mốc thời gian, sự kiện quan trọng, ghi nhớ kỷ để làm điểm tựa rồi suy ra các mốc thời gian, sự kiện khác. Đối với những mốc thời gian mà không cần nhớ chính xác ngày, tháng, năm. Giáo viên cần hướng dẫn học viên nhớ thời gian dựa theo đặc trưng của thời điểm xảy ra sự kiện như dựa vào các mùa trong năm (xuân, hạ, thu, đông). Ví dụ như, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời mùa xuân năm 1930 tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1968. Nhớ theo thập kỷ, thế kỷ, thiên niên kỷ, ví dụ giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ thứ XX khởi nghĩa Yên thế kéo dài gần 30 năm cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX…

Giáo viên củng cần sử dụng đồ dùng trực quan: bảng niên biểu, sơ đồ, đồ thị, tranh ảnh, hiện vật, phim tư liệu… kết hợp thuyết trình. Đồng thời phải tìm ra và nhớ đặc trưng nổi bật, khác biệt của các mốc thời gian, địa điểm. Ngoài ra cách nhớ máy móc cũng hỗ trợ đắc lực cho học viên trong quá trình ghi nhớ kiến thức, làm cho các mốc thời gian trở nên gần gũi thân thiết với học viên. Ví dụ: dựa vào ngày sinh của mình và người thân, những con số có ý nghĩa đối với bản thân… để liên tưởng, suy ra các mốc thời gian cần ghi nhớ.

2.2.3. Kỹ năng ghi nhớ các nhân vật, nhà tư tưởng tiêu biểu.

Con người làm nên lịch sử, hoạt động của một nhân vật nào đó góp phần cụ thể hóa quá trình phát triển của lịch sử, của chế độ chính trị có liên quan đến nhân vật đó. Vì thế, trong quá trình học tập học viên cần có kỹ năng nhớ các nhân vật tiêu biểu. Để nhớ các nhân vật, giáo viên cần sử dụng biện pháp chung là nêu đặc điểm nổi bật của nhân vật kết hợp với tranh ảnh chân dung, tài liệu, sự kiện, câu nói.... Nêu đặc điểm khái quát trước, tức là lựa chọn và ghi nhớ đặc điểm nổi bật nhất của nhân vật. Khi nói về những nhân vật kiệt xuất, các tác gia kinh điển, lãnh tụ thiên tài ta có thể lấy người nói việc (dĩ nhân đối sự), ví dụ như C.Mác là linh hồn của Quốc tế thứ nhất, Ph.Ăngghen là linh hồn của Quốc tế thứ hai, V.I.Lênin là linh hồn của Quốc tế thứ ba. Hay lấy việc nói người (dĩ sự đối nhân) Ví dụ: ông tổ của phép biện chứng là Hêraclit, đại diện tiêu biểu của phép biện chứng duy tâm là Hêghen…

Giáo viên cũng có thể sử dụng những mẫu chuyện ngắn hoặc hướng dẫn học viên sưu tầm những mẫu chuyện ngắn nói về các nhân vật, các nhà tư tưởng tiêu biểu (đặc biệt trong chương tư tưởng Hồ Chí Minh) nhằm tăng sức hấp dẫn cho bài giảng, học viên dễ nhớ và qua đó giáo dục đạo đức tư tưởng cho học viên.

3. Kết luận

Muốn ghi nhớ kiến thức tốt, chúng ta cần phải luyện tập để có phương pháp ghi nhớ, gìn giữ và hồi tưởng tốt. Trong quá trình học tập học phần Giáo dục chính trị không có công thức ghi nhớ chung, mà đòi hỏi giáo viên phải thường xuyên rèn luyện học viên các kỹ năng ghi nhớ kiến thức một cách sáng tạo trong những nội dung kiến thức cụ thể và phù hợp với phong cách, sở trường của học viên. Để học viên có kỹ năng nhớ kiến thức đòi hỏi có một quá trình học tập, rèn luyện thường xuyên, kiên trì. Những kiến thức học viên cần nhớ phải được nhắc lại và sử dụng linh hoạt các loại ghi nhớ trong những trường hợp khác nhau. Học viên phải tập trung chú ý nghe giảng, chịu khó, tích cực ôn luyện, làm các bài tập, nêu các vấn đề thắc mắc để cùng giải quyết, lập biểu đồ, lập bảng niên biểu, sơ đồ hóa nội dung kiến thức…. để hiểu sâu hơn và ghi nhớ hiệu quả hơn. Biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất, phù hợp với tính chất và nội dung kiến thức.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Giáo dục chính trị* (dùng trong đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp hệ tuyển sinh tốt nghiệp THPT và THCS), NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phạm Minh Hạc (Chủ biên) (1997), *Tâm lý học,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Quang Uẩn (2004), *Tâm lý học đại cương,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG MỚI

Nguyễn Văn Điều*

Tóm tắt

Tổ trưởng chuyên môn trong trường tiểu học là lực lượng thực hiện hai nhiệm vụ vừa là người GV trực tiếp giảng dạy vừa là người quản lý, là "cánh tay đắc lực" của Ban giám hiệu, giúp cho Ban giám hiệu quản lý tất cả các hoạt động dạy – hoạt động học trong nhà trường. Từ kết quả nghiên cứu của tác giả, bài viết sẽ trình bày một số vấn đề về quản lý đội ngũ tổ trưởng chuyên môn trong trường tiểu học, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ này.

Từ khóa: *Tổ trưởng chuyên môn, trường tiểu học*

Ngày nhận bài: 17/8/2021; Ngày phản biện: 19/8/2021; Ngày duyệt đăng: 23/8/2021

1. Đặt vấn đề

Trong TTH dưới sự tổ chức và quản lý có hiệu quả của Hiệu trưởng cùng với sự trợ giúp đắc lực của đội ngũ tổ trưởng chuyên môn (ĐNTTCM) thì chất lượng giáo dục sẽ nâng cao đáng kể. TTCM là lực lượng thực hiện hai nhiệm vụ vừa là người GV trực tiếp giảng dạy vừa là người quản lý, là "cánh tay đắc lực" của Ban giám hiệu, giúp cho Ban giám hiệu quản lý tất cả các hoạt động dạy học trong nhà trường. Trong TTH quản lý ĐNTTCM thực chất là quản lý con người – quản lý nguồn nhân lực trong đơn vị. Tuy nhiên trong những năm qua, công tác bồi dưỡng và quản lý ĐNTTCM trong các trường phổ thông chưa được quan tâm. Việc nghiên cứu về ĐNTTCM chưa nhiều, chưa rộng và chưa sâu, chưa thoả đáng, chưa có tài liệu chuyên môn dành riêng để đào tạo, bồi dưỡng đối tượng này. Đặt biệt đối với chương trình giáo dục phổ thông 2018 hiện nay ĐNTTCM còn phải gánh trên vay nhiều trách nhiệm: trách nhiệm trong việc gương mẫu chấp hành và thực thi việc đổi mới chương trình giảng dạy, trách nhiệm trong việc giám sát, hỗ trợ tổ viên trong việc tham gia tập huấn các môđun, trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, tổ chức nghiên cứu về nội dung, về phương pháp đối với từng cá nhân trong các hoạt động chuyên môn để ứng dụng vào bài giảng theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Từ sự quan tâm và kết quả nghiên cứu của tác giả, bài viết sẽ trình bày một số vấn đề về quản lý ĐNTTCM trong TTH, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. ĐNTTCM ở TTH

Theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT Điều lệ TTH, ngày 04 tháng 9 năm 2020 quy định tại Mục l, Khoản 1, Điều 27 trong TTH, TTCM là người quản lý, tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục tại điểm trường khi được tổ chuyên môn giới thiệu và được Hiệu trưởng phân công theo năm học, có uy tín về năng lực, phẩm chất đạo đức, người TTCM có hoạt động kép vừa là GV dạy lớp, vừa là người quản lý các hoạt động trong tổ khối mà mình phụ trách và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả công việc mà mình được phân công. Từ đó, có thể thấy ĐNTTCM là tập hợp tất cả TTCM, TPCM ở TTH, họ có cùng chung nhiệm vụ và chức năng quản lý như nhau trong thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở giáo dục mà mình công tác. Lao động của ĐNTTCM là lao động trí óc, có tính sáng tạo cao vì đối tượng của ĐNTTCM chính là những kiến thức khoa học, là con người trong một môi trường làm việc luôn thay đổi theo từng ngày, đội ngũ này là người giáo dục, là người quản lý và là người hoạt động xã hội họ cùng lúc thực hiện nhiều chức năng, chính vì thế vai trò của ĐNTTCM rất quan trọng trong TTH, để nhà trường hoạt động đảm bảo thì lực lượng ĐNTTCM phải đủ về số lượng, đáp ứng về chuyên môn, có sự hài hoà về độ tuổi, kinh nghiệm và mang tính kế thừa.

2.2. Yêu cầu về ĐNTTCM ở các TTH đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018

Mục đích của việc quản lí ĐNTTCM là nhằm xây dựng được ĐNTTCM đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, chất lượng đào tạo, có đủ phẩm chất, năng lực để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- *Yêu cầu về số lượng:* Trong thực tiễn hiện nay để một cơ sở giáo dục nói chung, một TTH nói riêng hoạt động có hiệu quả thì số lượng ĐNTTCM phải đảm bảo đủ để quản lý, điều hành hoạt động chuyên

* Trường Đại học Trà Vinh

môn trong nhà trường. Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT quy định tổ chuyên môn có một tổ trưởng, nếu có từ 7 thành viên trở lên thì có một tổ phó, với yêu cầu trên đạt ra một vấn đề là đòi hỏi người đứng đầu cơ sở giáo dục tức Hiệu trưởng nhà trường phải có kế hoạch lâu dài về công tác nhân sự, lựa chọn, quy hoạch, đào tạo đối tượng GV đủ về phẩm chất và năng lực, mang tính kế thừa để bổ nhiệm vào vị trí TTCM hoặc TPCM nếu có sự thiếu hụt hay biến động.

- Yêu cầu về cơ cấu*:* Để đảm bảo yêu cầu về cơ cấu ĐNTTCM trong tổ chức nhà trường đây là nhiệm vụ rất quan trọng của người Hiệu trưởng và cơ quan quản lý cấp trên là Phòng giáo dục trong việc cơ cấu, xét duyệt đối tượng được bổ nhiệm vào vị trí TTCM, có nghĩa là ĐNTTCM phải đảm bảo cơ cấu về giới, độ tuổi, dân tộc, trình độ đào tạo, chuyên ngành đào tạo, trình độ ngoại ngữ - tin học, trình độ chính trị, trình độ quản lý,...làm sao cho cơ cấu đội ngũ nhà trường ngày càng hoàn thiện, phù hợp và hợp lý, đáp ứng tốt trong hoạt động quản lý nhà trường.

- Yêu cầu về chất lượng đào tạo*:* Một TTCM thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ, công việc quản lý của mình đòi hỏi phải có uy tín, có tiếng nói trong giao việc, trong từng giai đoạn cụ thể mà có những tiêu chuẩn quy định riêng, hơn lúc nào hết TTCM phải có đủ tiêu chuẩn hoặc vượt chuẩn về trình độ chuyên môn, trình độ đào tạo, chất lượng của ĐNTTCM là sự hội tụ đủ về tài và đức (phẩm chất và năng lực), để đạt được chất lượng đào tạo trước hết là phụ thuộc vào cá nhân người TTCM họ phải không ngừng học tập, tự bồi dưỡng theo quy định, dựa trên những quyết sách có sự đổi mới của người quản lý trong công tác nhân sự. Đặt biệt hiện nay theo luật giáo dục 2019 quy định giảng dạy chương trình phổ thông 2018 thì yêu cầu bắt buộc là ĐNTTCM phải có trình độ chuyên môn từ đạt chuẩn trở lên (đại học, thạc sĩ).

- Yêu cầu về phẩm chất và năng lực*:* Theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo; Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 Quy định chuẩn Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT Quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông. Trong các văn bản trên ở từng tiêu chuẩn, từng tiêu chí đều nêu rõ những quy định về phẩm chất và năng lực của người GV. Đây được coi là cái "gương" để tất cả GV, những người hoạt động trong ngành giáo dục tự soi về chính mình, từ đó có ý thức rèn luyện bản thân sao cho phù hợp với nghề dạy học được xã hội tôn vinh, đồng thời sự ra đời của các văn bản trên là một trong những cơ sở để đánh giá, xếp loại và giám sát GV nhằm xây dựng đội ngũ nhà giáo có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và lương tâm nghề nghiệp trong sáng, có lối sống và cách ứng xử chuẩn mực, mỗi TTCM thực sự là tấm gương sáng cho GV, HS noi theo bao gồm:

- Về phẩm chất: Người TTCM phải có sự hiểu biết sâu rộng và nghiêm chỉnh chấp hành theo mọi chủ trương của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, có lập trường tư tưởng vững vàng, đặc biệt trong vĩnh vực giáo dục. Người TTCM là người sống có tình, gần gũi với mọi người xung quanh, luôn quan tâm thấu hiểu và đồng cảm với đồng nghiệp, là nhà sư phạm mẫu mực, có phong cách làm việc khoa học, dân chủ, có tinh thần cầu thị, có uy tín và được đồng nghiệp, phụ huynh, HS tính nhiệm. Người TTCM không ganh đua với đồng nghiệp, không bảo thủ xem thường lực lượng trẻ tuổi hay người lớn tuổi, đối xử công bằng khách quan, có quan điểm, niềm tin, yêu nghề thể hiện trong nhân cách của người TTCM.

- Về năng lực: Để làm tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình ĐNTTCM phải có trình độ chuyên môn vững vàng, có thế giới quan khoa học, có năng lực hoạt động độc lập, có khả năng tổ chức nhóm, thường xuyên nghiên cứu và tiếp thu những kiến thức mới nhất là chương trình phổ thông 2018 giảng dạy ở lớp 1 và lớp 2 đang thực hiện. Nắm vững nội dung, chương trình, phương pháp dạy học đặc trưng của môn học bậc tiểu học, có năng lực giảng dạy tốt; phải nhạy bén, biết đóng góp ý kiến cho thành viên trong tổ cùng phát triển, tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý.

2.3. Quản lý ĐNTTCM ở các TTH đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018

2.3.1. Xây dựng kế hoạch quy hoạch ĐNTTCM ở các TTH

Xây dựng kế hoạch quy hoạch ĐNTTCM là một trong những hoạt động rất quan trọng của người quản lý (Hiệu trưởng, Trưởng phòng giáo dục), dựa vào kế hoạch giúp cho người quản lý biết được số lượng, chất lượng, độ tuổi, trình độ và cơ cấu chuyên môn, cơ cấu giới tính,…của từng TTCM và cả ĐNTTCM trong hệ thống giáo dục mà mình quản lý, từ đó có phương hướng phát triển ĐNTTCM cả về chất và về lượng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và trong tương lai. Công tác quy hoạch ĐNTTCM là cơ sở mang tính định hướng, xác lập những mục tiêu của tổ chức dựa trên mục tiêu giáo dục, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên về công tác nhân sự theo khoảng 01 mục II của Nghị quyết số 42- Xây dựng tốt kế hoạch quy hoạch ĐNTTCM tạo điều kiện cho việc lựa chọn nhân sự khi bổ sung vị trí

TTCM và chuẩn bị nhân sự kế thừa vị trí Hiệu trưởng hay Phó Hiệu trưởng nhà trường khi cần thiết.

- Quy hoạch ĐNTTCM trong TTH phải đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

- Quy hoạch ĐNTTCM phải đảm bảo tính dân chủ, tính thống nhất, tính công khai, bảo đảm tính lãnh đạo của Đảng.

- Lựa chọn được các giải pháp thực hiện quy hoạch ĐNTTCM mang tính khả thi cao, dự kiến được nguồn nhân lực và xây dựng được chuẩn của người TTCM.

2.3.2. Chỉ đạo thực hiện việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển ĐNTTCM ở các TTH

Chỉ đạo thực hiện việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển ĐNTTCM là chức năng quản lý, tổ chức của người đứng đầu cơ sở giáo dục (Hiệu trưởng). Tuyển chọn, bổ nhiệm là quá trình đánh giá, xác định đối tượng GV nổi bậc bổ nhiệm vào vị trí TTCM dựa trên nhiều nguồn thông tin từ các Phó Hiệu trưởng, các thành viên trong tổ, hội đồng sư phạm, phụ huynh, HS... Miễn nhiệm chức vụ TTCM thực chất là hoạt động nhằm nâng cao chất lượng của ĐNTTCM, làm cho các thành viên TTCM phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu theo chuẩn quy định và thay đổi những cá nhân chưa đáp ứng yêu cầu bằng cá nhân đủ yêu cầu.

2.3.3. Tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng ĐNTTCM ở các TTH

Trong bối cảnh sự phát triển không ngừng của đời sống xã hội, đặt biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì những kiến thức giảng dạy trong nhà trường nhanh chóng lạc hậu, chính vì thế việc tự học, tự bồi dưỡng của TTCM phải diễn ra liên tục để bổ sung, cập nhật kiến thức mới. Để thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng ĐNTTCM cần lưu ý các yếu tố sau: Nhà trường, cá nhân TTCM phải xây dựng kế hoạch đạo tạo, bồi dưỡng, lựa chọn hình thức, thời gian phù hợp thực tiễn. Việc đào tạo, bồi dưỡng phải đúng đối tượng, đúng nội dung cần, đúng nhu cầu. Việc đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào tiêu chuẩn của TTCM. Thường xuyên theo dõi, đánh giá, động viên việc học tập, bồi dưỡng của từng thành viên TTCM và sử dụng hợp lý cá nhân TTCM sau khi kết thúc việc đào tạo, bồi dưỡng, cần quan tâm đến việc đào tạo trên chuẩn đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

2.3.4. Kiểm tra, giám sát, đánh giá ĐNTTCM ở các TTH

Kiểm tra, giám sát, đánh giá ĐNTTCM là một hoạt động không thể thiếu trong quản lý, không có kiểm tra, giám sát là không có quản lý, dựa vào các văn bản pháp lý làm căn cứ để đánh giá, xếp loại ĐNTTCM. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá ĐNTTCM là việc làm hết sức cần thiết nhằm theo dõi động viên, khích lệ và kịp thời giúp đỡ ĐNTTCM hoàn thành nhiệm vụ, là cơ sở để tiếp tục bố trí, quy hoạch, bãi nhiệm, luân chuyển sao cho phù hợp với từng đối tượng, kịp thời khen thưởng khi các cá nhân làm tốt, nhắc nhở các cá nhân khi làm sai và thực hiện tốt các chính sách đối với ĐNTTCM. Có kiểm tra, giám sát giúp cho người quản lý biết được tiến trình công việc đã đi tới đâu, thuận lợi hay gặp khó khăn, vướng mắc chỗ nào, cần làm gì để tháo gỡ những vướng mắc đó, có như vậy thì công việc mới đạt được kết quả cao. Nếu như một kế hoạch đã vạch ra, đưa vào thực hiện mà không có kiểm tra, giám sát và đánh giá hay việc kiểm tra, đánh giá không đúng nguyên tắc, không có phương pháp đánh giá khoa học, hợp lý, không theo chuẩn thì công việc sẽ có tính bất ổn cao, đôi khi còn làm ức chế về tâm lý làm việc của TTCM trong quá trình làm việc, làm mất lòng tin ở ĐNTTCM đối với người đứng đầu cơ sở giáo dục.

3. Kết luận

Trong nhà TTH có nhiều yếu tố quan trọng để tạo thành sự thành công như tài chính, cơ sở vật chất, nhưng nguồn nhân lực nhà trường trong đó có ĐNTTCM là yếu tố chủ đạo, quản lý ĐNTTCM cần chú ý đến các hoạt động quy hoạch, tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, công tác đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất và năng lực đáp ứng tiêu chuẩn được thể hiện trong các văn bản pháp quy, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018. Quản lý ĐNTTCM ngoài sự tác động xây dựng kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra của Hiệu trưởng theo các chức năng quản lý; còn cần có sự tự ý thức, phấn đấu và phát triển những đặc tính cá nhân của bản thân ĐNTTCM.

Tài liệu tham khảo

[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.*

[2]. Quốc Hội (2019), *Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019,* Hà Nội.

[3]. Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (2020), *Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT Điều lệ TTH*, ngày 04 tháng 9 năm 2020, Hà Nội.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Thông tư 14/2011/TT-BGDĐT ngày 08/4/2011 của Bộ trưởng Bộ GD - ĐT ban hành quy định Chuẩn Hiệu trưởng TTH.*

[5]. Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (2018), *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT Ban hành chương trình giáo dục phổ thông*, ngày 26 tháng 12 năm 2018, Hà Nội.

DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TẠI TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH: THỰC TRẠNG VÀ ỨNG DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY

Phạm Thị Hải Lý*

ABSTRACT

A survey survey of 41 elderly subjects in providing social work services for the elderly by the Center for Social Work and Social Protection. in Binh Dinh province. Initial results show that the elderly have access to these types of services. However, because of subjective and objective factors, some subjects said that they were not really satisfied with one of the services performed. Therefore, the synchronous implementation of solutions is necessary to further improve social work services to better meet the needs of the elderly in the coming time.

Keywords: *Social Work Center*

Ngày nhận bài: 10/8/2021; Ngày phản biện: 13/8/2021; Ngày duyệt đăng: 16/8/2021

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê, cuối năm 2011 ở nước ta chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số, nhóm dân số cao tuổi tăng nhanh chiếm 10,5% dân số cả nước (2014) [6]. Tuổi thọ của người cao tuổi (NCT) tăng nhanh phản ánh những thành tựu to lớn của công tác chăm sóc, phụng dưỡng NCT và công tác dân số được Đảng, Nhà nước ta chỉ đạo thực hiện từ các giai đoạn trước. Tuy nhiên, già hóa dân số cũng đưa đến những khó khăn, thách thức cho công tác chăm sóc, phụng dưỡng và phát huy vai trò NCT [4] [2]; bởi hiện nay đời sống NCT nói chung, cùng điều kiện thu nhập - mức sống, điều kiện sống của đa phần NCT nước ta còn khá thấp, cùng với nhiều vấn đề liên quan như: sức khỏe yếu, bệnh tật nhiều, điều kiện chăm sóc chưa đảm bảo... tác động rất lớn đến đời sống NCT nước ta.

Để tìm tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc chăm sóc NCT, bài viết này hướng đến tìm hiểu thực trạng dịch vụ công tác xã hội (CTXH) đối với người cao tuổi tại Trung tâm CTXH và bảo trợ xã hội (BTXH) tỉnh Bình Định, qua đó nhằm đề những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc chăm sóc NCT trong thời gian tới đây, và đồng thời hàm ý các vấn đề nghiên cứu áp dụng trong giảng dạy ngành CTXH.

* ThS, Công tác xã hội. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn – Trường Đại học Quy Nhơn

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng thực hiện dịch vụ CTXH đối với người cao tuổi tại Trung tâm CTXH và BTXH tỉnh Bình Định

2.1.1. Diện mạo người cao tuổi trong mẫu nghiên cứu

Theo Báo cáo của Trung tâm CTXH và BTXH tỉnh Bình Định, hiện nay số NCT đang sống tại TT gồm có 41 đối tượng, trong đó số NCT thuộc diện bình thường là 24/41 cụ; số NCT thuộc diện khuyết tật là 41,5 đối tượng: số NCT khuyết tật vận động có 6/17 đối tượng, tiếp đến là khuyết tật thần kinh có 4/17 đối tượng, các nhóm còn lại có số lượng gần tương đương với nhau. Như vậy, so với NCT sống ở cộng đồng (có gia đình, người thân) thì NCT sống ở TT CTXH và BTXH ngoài việc chịu cảnh cô đơn, thiếu người quan tâm và chăm sóc thì một số lượng tương đối nhiều trong số đó phải đối diện với tình trạng khuyết tật vận động, thần kinh, nhìn, trí tuệ, đa khuyết tật. Điều đó nói lên rằng cuộc sống phía trước của NCT trong TT sẽ còn nhiều khó khăn và họ rất cần sự trợ giúp từ phía cán bộ, nhân viên TT và các nguồn lực từ cộng đồng xã hội.

2.1.2. Dịch vụ chăm sóc- nuôi dưỡng

Theo quy định hiện hành của nhà nước, điều kiện để người cao tuổi được vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các trung tâm theo diện được ngân sách hỗ trợ là người cao tuổi phải thuộc hộ nghèo, không có người phụng dưỡng. Hiện nay Trung tâm CTXH và BTXH

tỉnh Bình Định đang nuôi dưỡng, chăm sóc 41 trường hợp người cao tuổi chủ yếu là thuộc diện được ngân sách hỗ trợ. Người cao tuổi tại trung tâm được hưởng một chế độ chăm sóc thống nhất như sau:

Về dinh dưỡng: Người cao tuổi được tổ chức nuôi dưỡng tập trung, ăn 3 bữa/ngày tại nhà ăn trung tâm. Với người cao tuổi có sức khỏe yếu được phục vụ các bữa ăn tại phòng. Mức tiền ăn của từng nhóm đối tượng cụ thể được áp dụng theo các quy định hiện hành của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh tại từng thời kỳ. Do được nuôi dưỡng tập trung và có sự hỗ trợ thêm từ các nguồn từ thiện nên bữa ăn của người cao tuổi tại trung tâm đã đáp ứng cơ bản các nhu cầu về dinh dưỡng của người cao tuổi được chăm sóc tại đây.

Về trang phục và đồ dùng cá nhân: Các đối tượng là người cao tuổi tại trung tâm được cấp ít nhất 2 bộ trang phục mùa hè và 2 bộ quần áo ấm trong 1 năm. Ngoài ra họ được phát các đồ dùng cá nhân thiết yếu như dày, dép, khăn mặt, bản chải, xà phòng. Kinh phí mua trang phục và các đồ dùng cho người cao tuổi được lấy từ nguồn ngân sách cấp và các nguồn kinh phí xã hội hóa.

Về chăm sóc giấc ngủ: Người cao tuổi tại trung tâm được bố trí từ 2- 3 người trong 1 phòng có tổng diện tích 24m^2, trong mỗi phòng đều có nhà tắm, nhà vệ sinh khép kín. Trong các phòng ở đều được bố trí giường ngủ, tủ đựng quần áo, quạt, chăn màn, đảm bảo cho giấc ngủ an toàn cho NCT.

2.1.3. Dịch vụ hỗ trợ y tế, phục hồi chức năng

Người cao tuổi tại trung tâm được cấp thẻ bảo hiểm y tế, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và được kiểm tra sức khỏe định kỳ. Khi người cao tuổi ốm đau sẽ được các nhân viên y tế tại đơn vị kiểm tra và chăm sóc hàng ngày, trường hợp ốm nặng sẽ được đi khám và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định và các cơ sở y tế gần nhất. Hiện nay ở Trung tâm có y sỹ, điều dưỡng phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe cho tất cả các đối tượng xã hội, được trang bị một số loại thuốc dùng để sơ cấp cứu, điều trị bệnh thông thường như: ho, cảm cúm, sốt ... có các máy móc điều trị bệnh như: máy đo điện tim, máy nha khoa ... thường xuyên có kế hoạch thăm khám sức khỏe định kỳ, tư vấn sức khỏe cho NCT. Ngoài việc hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế, việc cung cấp, thực hiện các dịch vụ phục hồi chức năng cũng được NVCTXH ở Trung tâm chú trọng thực hiện. Hiện nay ở Trung tâm có 01 phòng tập phục hồi chức năng với rất nhiều thiết bị được Nhà nước hỗ trợ nhằm cho đối tượng như trẻ em và người cao tuổi nhằm phục hồi chức năng thần kinh hoặc chức năng vận động, các bệnh mạn tính. Việc thực hiện này chủ yếu được thực hiện dựa trên sự kết hợp giữa nhân viên y tế - NCT và nhân viên CTXH trong Trung tâm. Việc thực hiện cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng của Trung tâm được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Tận dụng nhiều "kết hợp" trong phục hồi chức năng:* Kết hợp tập luyện bằng dụng cụ với tự tập luyện của người NCT; Kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc; Kết hợp mối liên quan cán bộ y tế - NCT - xã hội (gia đình, cơ quan; Kết hợp giữa cán bộ điều trị (bác sĩ, điều dưỡng) với cán bộ chuyên về phục hồi chức năng (bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên) với nhân viên CTXH; Kết hợp giữa tập vận động - xoa bóp- dụng cụ- thuốc men.

- *Luôn chú ý tới tình trạng tâm lý của NCT (lo, buồn nản, hoạt bát, quyết tâm...).*

- *Công tác tham vấn tâm lý đối với người cao tuổi* : nhằm giúp cho NCT an tâm, tin tưởng và quyết tâm chữa bệnh, nhất là tự tập luyện một cách bền bỉ kiên trì, kiên trì trong tập thở và tĩnh tâm.

2.1.4. Dịch vụ tư vấn tâm lý - xã hội

Những NCT khi được tiếp nhận đến Trung tâm đều có những hoàn cảnh khác nhau, nhưng đa phần các cụ thuộc diện neo đơn, không có người chăm sóc hoặc có người thân trong gia đình nhưng bị bỏ rơi, không có ai quan tâm. Cho nên, xét về mặt tâm lý, đa số họ đều mang trong mình tâm lý cô đơn, thiếu thốn về tình cảm và rất cần sự quan tâm, chia sẽ của mọi người. Do đó, việc cung cấp dịch vụ tham vấn, tư vấn tâm lý cho NCT trong trung tâm CTXH và BTXH cũng luôn được cán bộ, nhân viên trong cơ sở xã hội quan tâm chú đáo. Trong loại hình dịch vụ này, các NVCTXH trong Trung tâm luôn thực hiện việc đánh giá về vấn đề tâm lý, thực hiện việc quan tâm, theo dõi và nói chuyện thường xuyên. Đồng thời tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí như đọc báo cho các cụ nghe, tổ chức chơi cờ, xem ti vi, … Ngoài ra các cụ còn tham gia vào các hoạt động văn hóa văn nghệ, khi có điều kiện thuận lợi Trung tâm tổ chức cho các cụ đi thăm quan chùa chiền, các điểm du lịch. Việc tham gia nhóm vào các buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ ca hát của các đoàn nghệ thuật đến biểu diễn và sinh hoạt nhóm tại Trung tâm sẽ giúp cho NCT có được lạc quan hơn về cuộc sống, đồng thời giúp họ có tinh thần sống vui, sống khỏe. Theo cụ bà T.T.H: *"Bà không có con cái, được vào trung tâm 10 năm nay rồi. Nhiều lúc nghĩ cũng rất buồn vì mình không có người thân để chia sẽ và chỉ biết trông chờ vào sự trợ giúp của lãnh đạo Trung tâm. Ở đây các bà luôn*

được cán bộ hỏi han, động viên và quan tâm từng giấc ngủ; các bà cũng được nghe đọc báo vào buổi sáng, được xem tivi vào buổi tối. nên cuộc sống ở đây phần nào giúp bà vơi đi nổi buồn, tâm lý cũng được thoải mái để sống cuộc đời còn lại".

2.2. Hàm ý ứng dụng trong hoạt động giảng dạy CTXH với người cao tuổi

Từ kết quả khảo sát thực trạng các DVCTXH cho NCT cho thấy rằng mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng là hoàn toàn khác nhau, mặc dù việc triển khai các loại hình dịch vụ đó được triển khai một cách đồng bộ, với các chính sách được áp dụng theo chủ trương được ban hành. Điều đó cho thấy rằng để đảm bảo hiệu quả các dịch vụ CTXH trong trợ giúp NCT nhân viên CTXH cần tuân thủ một số nguyên tắc then chốt trong CTXH như nguyên tắc tôn trọng; tính cá biệt; và đảm bảo tính công bằng, trung thực. Đây là những nguyên tắc quan trọng cần lưu tâm trong công tác giảng dạy cho sinh viên ngành CTXH để khi ra trường các em vận dụng tốt trong thực tiễn tác nghiệp. Cụ thể:

Thứ nhất, đảm bảo nguyên tắc tôn trọng NCT trong cung cấp DVCTXH: NCT sống trong các Trung tâm BTXH là những người gặp hoàn cảnh khó khăn, có trường hợp không người thân nương tựa; có những người có người thân những thiếu sự quan tâm, bị bỏ rơi; cuộc sống của họ gặp muôn vàn khó khăn về đời sống vật chất, sức khỏe, tinh thần và xã hội, … Chính vì vậy khi cung cấp, hỗ trợ các DVCTXH cần phải tôn trọng họ, không phán xét, xem thường, tỏ thái độ ban ơn, bố thí, … mà NVCTXH cần có cái nhìn tích cực, có vai trò quan trọng đối với gia đình, con cháu và sự phát triển của xã hội.

Thứ hai, chấp nhận tính cá biệt của NCT trong cung cấp DVCTXH: Mặc dù NCT sống trong các Trung tâm BTXH là những người đều gặp khó khăn và họ cần sự trợ giúp của xã hội, song mỗi người trong họ lại có nhu cầu, cá tính, hoàn cảnh vấn đề khác nhau. Chính vì vậy, việc trợ giúp NCT thông qua các DVXH cũng cần chú trọng đánh giá chu đáo về nhu cầu của họ để từ đó có sự điều chỉnh các DVXH phù hợp nhằm đáp ứng tâm tư, nguyện vọng của mỗi người.

Thứ ba, đảm bảo tính công bằng, trung thực trong cung cấp DVCTXH cho NCT: Trong quá trình cung cấp các DVCTXH trong trợ giúp NCT, NVCTXH cần chú trọng đảm bảo phân phối các nguồn lực một cách công bằng, khách quan đến các đối tượng. Tránh tình trạng cả nể, có mối quan hệ quen biết, gửi gắm, … dẫn đến ưu ái một ai đó trong quá trình thực hiện việc điều phối. Đây là nguyên tắc rất quan trọng, bởi nếu không đảm bảo tính công bằng, trung thực sẽ nó không chỉ đánh mất niềm tin ở đối tượng trợ giúp mà nó còn vi phạm đạo đức nghề CTXH đã được ban hành trong Thông tư quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm CTXH năm 2017 [1].

3. Kết luận

Có thể nói người cao tuổi ở Việt Nam dù sống ở cộng đồng hoặc trong các cơ sở xã hội thì hầu như họ còn gặp những khó khăn nhất định cả về đời sống vật chất, sức khỏe, các mối quan hệ xã hội. Chính vì vậy việc cung cấp các dịch vụ CTXH cho người cao tuổi chính là đảm bảo sự an sinh cho xã hội, giúp nhóm yếu thế như NCT có cuộc sống tốt đẹp khi về già. Trong phần thực trạng dịch vụ CTXH đối với NCT trong TT CTXH và BTXH tỉnh Bình Định, tác giả đã làm rõ thực trạng các hoạt động dịch vụ, đó là: dịch vụ hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu cơ bản về vật chất; dịch vụ hỗ trợ tiếp cận y tế, dịch vụ hỗ trợ tham vấn, dịch vụ phục hồi chức năng. Qua nghiên cứu, nhìn chung tại TT CTXH và BTXH tỉnh Bình Định thì NCT đã được tiếp cận với các loại hình dịch vụ này. Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến người cao tuổi vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ hoặc hài lòng với các dịch vụ do Trun g tâm cung cấp. Chính vì vậy, trong thời gian tới cần có những giải pháp để tạo điều kiện cho NCT được tiếp cận các dịch vụ CTXH tại trung tâm.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động - Thương binh (2017), *Thông tư quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm CTXH*, Hà Nội.

2. Mai Tuyết Hạnh (2016), *"Đời sống của người cao tuổi Việt Nam trong giai đoạn già hóa dân số"*, *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*. 2(1b), tr. 26-42.

3. Nguyễn Thị Kim Hoa (2013), *CTXH với người cao tuổi*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

4. Phạm Vũ Hoàng (2013), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

5. Nguyễn Vũ Tiến, Đỗ Đức Hồng Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2011), *Chỉ dẫn áp dụng luật người cao tuổi*, NXB Tư pháp, Việt Nam.

6. Phạm Thị Huyền Trang (2018), *CTXH cá nhân với người có công với cách mạng tại phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh,* Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC THẢO LUẬN THEO HƯỚNG PHÁT HUY NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC CHO HỌC VIÊN NGÀNH THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ VÀ HỖ TRỢ TƯ PHÁP

Trần Thanh Tuấn*

ABSTRACT

To renew discussing methods in the way of promoting learners' ability for students of Criminal Judgment Execution and Judicial Assistant Faculty and to raise the teachers and students' sense of creative, initiative and positive ability, we should establish in many fields like in teaching, in class observation periods, in discussion, in lesson plan checking, in teachers and students' assessment, etc. Among them, discussion is one of the most important activity to improve training and education quality. It helps to enhance the result of teaching and learning process of People's Police College II.

***Keywords**: Discussion, renew, student, Criminal Judgment Execution and Judicial Assistant Faculty*

Ngày nhận bài: 13/8/2021; Ngày phản biện: 17/8/2021; Ngày duyệt đăng: 23/8/2021

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu rõ: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học". Qua đó cho chúng ta thấy được vấn đề đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục trong xu thế hội nhập với nền giáo dục toàn cầu là một thách thức to lớn đối với nền giáo dục Việt Nam hiện nay. Chính vì thế, các cơ sở giáo dục ở Việt Nam đang từng bước áp dụng những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến trên thế giới vào thực tiễn giáo dục Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của nước ta để tiến kịp với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

2. Nội dung nghiên cứu

Văn Kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII tiếp tục khẳng định "giáo dục là quốc sách hàng đầu, phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn".

Để hưởng ứng chiến lược dạy học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn thì việc đổi mới phương pháp tổ chức thảo luận theo hướng phát huy năng lực người học đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay là cần thiết. Mặt khác, thảo luận được thực hiện có hiệu quả không chỉ góp phần giúp học viên mở rộng và nâng cao nhận thức vấn đề; khắc phục tính ỷ lại, sự tiếp thu một cách thụ động và kích thích phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu đặc biệt là tư duy sáng tạo của học viên (HV); tăng cường sự trao đổi về kiến thức lý luận và kinh nghiệm thực tiễn giữa giáo viên GV) và HV, góp phần nâng cao kỹ năng thuyết trình của học viên,...Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tập trung đề cập những vấn đề có liên quan đến việc đổi mới phương pháp tổ chức thảo luận theo hướng phát huy năng lực người học nhằm phát triển các phẩm chất, năng lực người học mà cụ thể là HV ngành Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (THAHS&HTTP). Để từ đó góp phần vào công cuộc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II (CSNDII).

Theo khung chương trình đào tạo của Trường Cao đẳng CSNDII, thời gian toàn khóa học đối với kiến thức ngành THAHS, Trường Cao đẳng CSNDII là 12 học phần, trong đó có 4 học phần là kiến thức ngành và 08 học phần là kiến thức chuyên ngành

* Khoa Cảnh sát THAHS, Trường Cao đẳng CSND II

(gồm 3 chuyên ngành đang đào tạo: Trinh sát trại giam; Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân; Bảo vệ cơ sở giam, giữ). Trong mỗi học phần ngoài tiết lý thuyết thời gian còn lại sử dụng cho hoạt động các khâu khác, trong đó khâu tổ chức thảo luận lúc nào cũng được bố trí cụ thể trong từng bài học, môn học. Thảo luận là hình thức tổ chức cho người học trao đổi, tranh luận các vấn đề học tập, để tự rút ra được các kết luận theo yêu cầu bài học đã đề ra. Việc bố trí cụ thể khâu tổ chức thảo luận trong tất cả các bài của các môn học đã phần nào cho thấy tầm quan trọng của vấn đề thảo luận.

Tuy nhiên thực tế hiện nay, một số GV giảng dạy chuyên ngành chưa đầu tư thời gian cho các buổi thảo luận, câu hỏi thảo luận chỉ dừng lại ở một số câu hỏi trong sách, giáo trình, phương pháp trong buổi thảo luận chỉ dừng lại ở phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm hoặc hỏi - đáp mà chưa có sự kết hợp linh hoạt với các phương pháp khác… Một bộ phận không nhỏ HV ngành THAHS&HTTP chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của thảo luận và cho rằng: buổi thảo luận chỉ để tóm lược lại nội dung cơ bản của bài thông qua các câu hỏi có trong giáo trình nên không cảm thấy hứng thú và chưa phát huy tính tích cực học tập, một số HV còn ỷ lại vào GV và các HV khác… Chính vì vậy, chất lượng thảo luận chưa thật sự cao, chưa phát huy được hết ý nghĩa, tác dụng mà thảo luận đem lại. Chính vì thế, để nâng cao chất lượng hình thức thảo luận cho HV ngành THAHS&HTTP, theo tôi cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

2.1. GV Khoa chuyên ngành cần đầu tư nhiều thời gian hơn nữa cho các buổi thảo luận

GV phụ trách giờ thảo luận cần đầu tư thời gian, công sức nghiên cứu kỹ nội dung bài học nhằm nắm vững bản chất của vấn đề, những vấn đề có liên quan đến nội dung bài học, nội dung câu hỏi thảo luận mà GV giao cho HV. Có như vậy, GV phụ trách thảo luận mới có thể hướng dẫn, giải đáp mọi thắc mắc của HV hoặc có thể gợi mở, làm sâu sắc thêm nội dung câu hỏi thảo luận.

2.2. Lựa chọn nội dung thảo luận cho phù hợp

Đây là yếu tố quan trọng nhất để thay đổi tư duy, nhận thức về buổi thảo luận của HV ngành THAHS&HTTP, kích thích tính tích cực, tự giác học tập của người học, từ đó góp phần nâng cao chất lượng thảo luận.

Trong quá trình đào tạo học viên ngành THAHS&HTTP, Trường Cao đẳng CSND II, một số GV thường dùng những câu hỏi thảo luận có nội dung trình bày quan điểm, nêu những nhiệm vụ,… Những câu hỏi dạng này không phát huy tính tích cực học tập, khả năng tư duy của HV. Bởi vậy, HV cảm thấy nhàm chán, ỷ lại vào giáo trình, ỷ lại vào một số HV tích cực của lớp. Vấn đề đặt ra là GV phải thay đổi cách lựa chọn nội dung thảo luận: thay vì sử dụng câu hỏi có trong giáo trình, GV có thể dùng những câu hỏi có nội dung mang tính chuyên ngành hoặc câu hỏi có nội dung gợi ra sự tranh luận nhằm thu hút sự chú ý, phát huy tính tích cực của HV, khắc phục sự nhàm chán, đơn điệu của giờ thảo luận. Tuy nhiên, những câu hỏi đó phải rõ ràng, ngắn gọn, phù hợp với nội dung của bài học, phù hợp với HV.

2.3. Đề xuất phương pháp và quy trình thực hiện hình thức thảo luận có hiệu quả cho HV ngành THAHS&HTTP

Nhằm nâng cao hiệu quả giờ thảo luận, tập thể Khoa chuyên ngành phải thường xuyên tổ chức họp chuyên đề để đề xuất những phương pháp và quy trình thảo luận trong giảng dạy các môn nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả giờ thảo luận, trao đổi kinh nghiệm trong công tác giảng dạy... Đặc biệt, trong quá trình giảng dạy chúng tôi đã tiến hành điều tra nhiều đợt đối với nhiều lớp qua nhiều khóa học như: K11 (các lớp thuộc ngành THAHS&HTTP), K15, K16, K01 của các chuyên ngành khác nhau và đã thu được nhiều ý kiến đóng góp rất bổ ích từ phía HV. Kết quả điều tra về vấn đề lựa chọn giữa hình thức thảo luận độc lập và thảo luận khác như thảo luận nhóm… cho thấy rằng 98,4% HV chọn hình thức thảo luận khác. Vì vậy, chúng tôi đã đề xuất lựa chọn hình thức này là chủ yếu để áp dụng trong tổ chức thảo luận. Khi thực hiện hình thức này cần lưu ý về các vấn đề sau:

- Ra chủ đề thảo luận
- Phân chia nhóm thảo luận
- Thực hiện giờ thảo luận
- Đánh giá kết quả thảo luận
- Điều kiện để giờ thảo luận nhóm thực hiện có hiệu quả
- Yêu cầu đối với GV và HV trong quá trình thực hiện

2.4. Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực thích hợp, có hiệu quả

Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thảo luận. Nếu GV sử dụng các phương pháp dạy học tích cực một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với nội dung và mục tiêu thảo luận sẽ góp phần củng cố, định hướng và phát triển tư duy người học trong ba lĩnh vực: kiến

thức, kỹ năng (thực hành và ứng dụng), thái độ và tinh thần trách nhiệm trong việc học tập, HV ngành THAHS&HTTP sẽ chủ động tham gia vào quá trình đào tạo. Tuy nhiên, để có thể kết hợp các phương pháp dạy học tích cực một cách hài hòa, hợp lý, GV cần nắm chắc những đặc điểm, nội dung, cách thức tiến hành, những điểm cần lưu ý khi sử dụng các phương pháp này. Mặt khác, trong giờ thảo luận GV cần tạo không khí vui tươi, thoải mái và dân chủ, không gò ép, khuyến khích HV chủ động nêu ý kiến. Những nội dung HV phát biểu mà chưa đúng, chưa đầy đủ thì mời HV khác bổ sung, không chê bai ý kiến của HV.

2.5. Chủ động, tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá giờ thảo luận của GV Khoa chuyên ngành

Đánh giá hiệu quả của giờ giờ thảo luận có nhiều kênh nhưng một trong số đó là tổ chức dự giờ thảo luận. Qua dự giờ mới thấy được những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện của GV để từ đó dần đi tới sự thống nhất, tìm ra cách thức thực hiện hiệu quả nhất để vận dụng. Dự giờ thảo luận cũng là một dịp để GV học hỏi kinh nghiệm tổ chức và thấy được tinh thần hào hứng, sôi nổi hay trầm lắng của các lớp HV, từ đó hiểu HV hơn. Sau mỗi lần dự giờ, cần phải tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm nghiêm túc. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa chuyên ngành cần kiểm tra giáo án thảo luận trước khi lên lớp và tổ chức dự giờ các buổi thảo luận của GV trên lớp. Sau đó các GV sẽ cùng đóng góp ý kiến, rút kinh nghiệm để thực hiện các buổi thảo luận có hiệu quả hơn.

2.6. GV Khoa chuyên ngành tham gia dự giờ, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm của GV khác

Học hỏi kinh nghiệm thảo luận của GV khác là cách tốt nhất để "gắn lý luận với thực tiễn", để nắm chắc quy trình, cách thức tổ chức thảo luận và rút ra kinh nghiệm tổ chức thảo luận cho bản thân.

3. Kết luận

Thảo luận là một trong những hình thức được sử dụng trong học tập chương trình đào tạo tại Trường Cao đẳng CSND II. Nếu được quan tâm và đầu tư chu đáo, công phu, hình thức thảo luận cũng sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện có hiệu quả mục tiêu của chương trình là trang bị cho HV những kiến thức cơ bản và cần thiết về nghiệp vụ chuyên ngành; củng cố, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ lãnh đạo, quản lý; kỹ năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao phó.

Tài liệu tham khảo

1. Ban chấp hành TƯ (2013), *Nghị quyết số 29NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH TW Đảng Khóa 11 về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*"; Hà Nội

2. Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Trưởng Bộ Công an (2014), *Nghị quyết số 17-NQ/DUCA ngày 28/10/2014 của Đảng ủy Công an Trung ương và Chỉ thị số 13/CT-BCA ngày 28/10/2014 của Bộ Trưởng Bộ Công an về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân*". Hà Nội

3. Quốc hội, *Luật giáo dục,* Hà Nội

4. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam

THIẾT KẾ MỘT SỐ BÀI THỰC HÀNH ỨNG DỤNG TRONG DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 10 ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

Trương Ngọc Dương, Nguyễn Anh Tuấn,
Lương Thị Thu Giang, Đinh Thị Thủy*

ABSTRACT

Technology subject according to the New General Education Program provides students theory about engineering, technology and intergrates some thematic subjects that helps them do practices, experiments to bring the knowledge into reality. This article mentions the method to design some practices using Arduino tools in teaching technology subject for 10th grade industrial-oriented according to the New General Education Program.

Keywords: *Engineering, technology, the New General Education Program, thematic subject.*

Ngày nhận bài: 22/8/2021; Ngày phản biện: 25/8/2021; Ngày duyệt đăng: 30/8/2021

1. Đặt vấn đề

Chương trình giáo dục phổ thông mới môn công nghệ theo định hướng công nghiệp đòi hỏi phải rèn luyện ý thức lao động, tác phong công nghiệp cho học sinh. Kết thúc trung học phổ thông, học sinh có hiểu biết đại cương và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung: Thiết kế và công nghệ, công nghệ cơ khí, công nghệ điện - điện tử. Các chuyên đề môn công nghệ theo chương trình giáo dục trung học phổ thông mới ngoài việc trang bị hiểu biết lý thuyết thì đòi hỏi học sinh phải được thực hành, thí nghiệm. Theo lộ trình đến năm học 2022-2023, chương trình giáo dục trung học phổ thông mới sẽ chính thức triển khai với lớp 10 khối trung học phổ thông, đặt ra yêu cầu là phải xây dựng phòng thực hành, đặc biệt là việc thiết kế các bài thực hành phục vụ công tác giảng dạy.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các chuyên đề học tập môn công nghệ lớp 10 định hướng công nghiệp theo chương trình giáo dục phổ thông mới *[2]*

Chương trình giáo dục phổ thông mới môn công nghệ được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chuyên đề học tập môn công nghệ lớp 10 định hướng công nghiệp bao gồm:

Tên chuyên đề	Yêu cầu đạt được
Vẽ và thiết kế với sự hỗ trợ của máy tính	- Trình bày được vai trò của công nghệ thông tin trong các hoạt động tạo lập bản vẽ và thiết kế kỹ thuật. - Sử dụng được phần mềm CAD để lập bản vẽ kỹ thuật của vật thể đơn giản.
Thiết kế mạch điều khiển cho ngôi nhà thông minh	- Trình bày được sơ đồ khối và nguyên tắc hoạt động của một hệ thống điều khiển cho ngôi nhà thông minh. - Kể tên, mô tả được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của một số cảm biến thông dụng. - Thiết kế được một hệ thốngđiều khiển đơn giản cho ngôi nhà thông minh.
Nghề nghiệp STEM	- Tóm tắt được một số vấn đề cơ bản về STEM, nghề nghiệp STEM. - Tìm hiểu được các thông tin về nhu cầu nghề nghiệp STEM trong tương lai gần tại Việt Nam. - Lập và thực hiện được kế hoạch để thích ứng với nghề nghiệp STEM.

Nhóm tác giả tập trung xây dựng các bài thực hành phục vụ cho việc dạy và học chuyên đề thứ hai: Thiết kế mạch điều khiển cho ngôi nhà thông minh.

2.2. Tổng quan về Arduino

* ThS. Trường Đại học Hoa Lư, Ninh Bình

Arduino là gì? [3] Arduino là một board mạch vi điều khiển được phát triển bởi Arduino.cc, một nền tảng điện tử mã nguồn mở chủ yếu dựa trên vi điều khiển AVR Atmega328P. Với Arduino chúng ta có thể xây dựng các ứng dụng điện tử tương tác với nhau thông qua phần mềm và phần cứng hỗ trợ. Hiện nay Arduino được biết đến ở Việt Nam rất rộng rãi. Từ học sinh trung học, đến sinh viên và người đi làm. Những dự án nhỏ và lớn được thực hiện một cách rất nhanh, các mã nguồn mở được chia sẻ nhiều trên diễn dàn trong nước và nước ngoài. Giúp ích rất nhiều cho những bạn theo đam mê nghiên cứu chế tạo những sản phẩm có ích cho xã hội.

Các loại Arduino: Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phiên bản Arduino như Arduino Uno R3, Arduino Uno R3 CH340, Arduino Mega2560, Arduino Nano, Arduino Pro Mino, Arduino Lenadro, Arduino Industrial...

Arduino Mega 2560 [4] Arduino Mega 2560 là kít vi điều khiển sử dụng chíp dán ATMega2560, về cơ bản Arduino Mega 2560 cũng giống như các dòng Arduino khác, nhưng Arduino Mega 2560 có số lượng chân nhiều hơn và nhiều tính năng mạnh mẽ hơn. Chân Arduino Mega 2560 bao gồm: 54 chân digital (15 chân có thể sử dụng như các chân PWM). 16 đầu vào Analog (từ chân 0 đến chân 15). 4 UARTs (cổng nối tiếp phần cứng). 1 thạch anh 16 MHz. 2 cổng I2C

Phần mềm lập trình Arduino IDE: Phần mềm lập trình cho Arduino được cung cấp hoàn toàn miễn phí trên website arduino.cc, ngoài ra các thư viện cũng thường xuyên được cập nhất và cung cấp miễn phí bởi cộng đồng Arduino trên toàn thế giới. Ngôn ngữ lập trình cho Arduino dựa trên nền tảng ngôn ngữ lập trình C.

Cấu trúc một chương trình cho Arduino [1][5]

```
int led = 13;                    Phần khai báo hằng, biến
void setup() {                   Phần thiết đặt ban đầu
  pinMode(led, OUTPUT);
}
void loop() {                    Vòng lặp chương trình
  digitalWrite(led, HIGH);
  delay(1000);
  digitalWrite(led, LOW);
  delay(1000);
}
```

2.3. Thiết kế một số bài thực hành với arduino

Bài 1 - Đọc và hiển thị nhiệt độ, độ ẩm. Sử dụng Arduino Mega 2560 đọc nhiệt độ và độ ẩm môi trường từ cảm biến độ ẩm, nhiệt độ DHT11, hiển thị kết quả ra màn hình LCD 1602

Thiết bị: Arduino Mega 2560. Cảm biến độ ẩm, nhiệt độ DHT11. Module cảm biến độ ẩm, nhiệt độ gồm 3 chân: GND (chân 0V), VCC (chân 5V) và chân tín hiệu ra OUT. Màn hình hiển thị LCD 1602. Giao tiếp I2C. Module giao tiếp I2C cho LCD gồm 16 chân kết nối với LCD và 4 chân: GND (chân 0V), VCC (chân 5V) và 2 chân i2C (SDA, SCL).

Kết nối thiết bị: Kết nối Module I2C với LCD 1602: 16 chân của Module I2C được kết nối trực tiếp với 16 chân của LCD 1602 (có thể dùng dây cắm hoặc hàn trực tiếp).

- Kết nối I2C với Arduino Mega 2560: Hai chân nguồn VCC và GND của I2C nối với nguồi VCC và GND trên Arduino. Chân SDA và SCL của I2C nối với SDA và SCL trên Arduino (cụ thể là chân số 20 và 21).

- Kết nối cảm biến độ ẩm, nhiệt độ DHT11 với Arduino Mega 2560: Hai chân nguồn sẽ nối với nguồn VCC và GND trên Arduino, chân truyền dữ liệu sẽ được nối vào chân số D4.

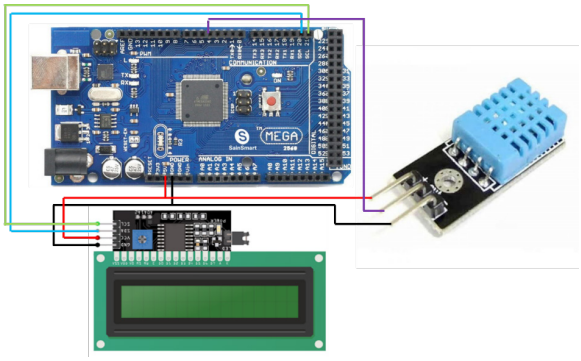

Chương trình điều khiển

```
#include <DHT.h>
#include <LiquidCrystal_I2C.h>
LiquidCrystal_I2C lcd(0x27,16,2);
const int DHTPIN = 4;
const int DHTTYPE = DHT11;
DHT dht(DHTPIN, DHTTYPE);
byte degree[8] = {0B01110,0B01010,0B01110,0B00000,0B00000,0B00000,0B00000,0B00000};
void setup() {
  lcd.begin();
  lcd.backlight();
  lcd.print("Nhiet do: ");
  lcd.setCursor(0,1);
  lcd.print("Do am: ");
  lcd.createChar(1, degree);
  dht.begin();
}
void loop() {
  float h = dht.readHumidity();
  float t = dht.readTemperature();
  if (isnan(t) || isnan(h)) {
  }
  else {
    lcd.setCursor(10,0);
    lcd.print(round(t));
    lcd.print(" ");
    lcd.write(1);
    lcd.print("C");
    lcd.setCursor(10,1);
    lcd.print(round(h));
    lcd.print(" %");
  }
  delay (500);
}
```

Thử nghiệm và đánh giá: Chương trình chạy ổn định, nhiệt độ và độ ẩm được Arduino đọc từ cảm biến nhiệt độ, độ ẩm DHT11 và hiển thị lên LCD1602. Nhiệt độ ẩm đọc được từ cảm biến tương đối chính xác, độ nhạy cao.

Bài 2 - Điều khiển bóng đèn từ điện thoại thông minh thông qua Bluetooth

Thiết bị: Arduino Mega 2560. Module thu phát Bluetooth HC06. Module thu phát Bluetooth HC06 gồm 4 chân: GND (chân 0V), VCC (chân 5V) và 2 chân giao tiếp UART (TX, RX).

Kết nối thiết bị: Hai chân nguồn của Module HC06 nối với nguồn 5V và GND trên Adruino, chân TXD và RXD của Module HC06 lần lượt nối với chân RXD và TXD trên Adrruino.

Chương trình điều khiển

Chương trình trên Arduino

```
#define ledPin3 13
#define ledPin2 12
#define ledPin1 11
byte bluetoothByte = 0;
void setup() {
  Serial.begin(9600);
  pinMode(ledPin1, OUTPUT);
  pinMode(ledPin2, OUTPUT);
  pinMode(ledPin3, OUTPUT);
}
void loop() {
  if (Serial.available() >0)  {
    bluetoothByte = Serial.read();
  }
  switch(bluetoothByte)  {
    case 11:
      digitalWrite(ledPin1, HIGH);
      break;
    case 10:
      digitalWrite(ledPin1, LOW);
      break;
    case 21:
      digitalWrite(ledPin2, HIGH);
      break;
    case 20:
      digitalWrite(ledPin2, LOW);
      break;
    case 31:
      digitalWrite(ledPin3, HIGH);
      break;
    case 30:
      digitalWrite(ledPin3, LOW);
      break;
  }
}
```

Thử nghiệm và đánh giá: Mạch hoạt động tốt,

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUA CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC STEM "HỆ THỐNG CẢNH BÁO LŨ LỤT"

Nguyễn Ngọc Tuấn[1], Quan Văn Thưởng[2], Trần Quang Huy[1(*)]

ABSTRACT

Bài viết trình bày về một trong các cách thức phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho HS THPT. Xuất phát từ mục tiêu phát triển năng lực giải quyết vấn đề, dựa vào tính cấp thiết là giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản trong và sau lũ lụt, giúp tạo động lực học tập cho HS. Nội dung định hướng triển khai được thể hiện trong từng hoạt động của chủ đề là thông tin mang tính gợi mở, có cấu trúc logic và khoa học, có tính khả thi, góp phần cùng giáo viên THPT chủ động hơn trong định hướng tổ chức và triển khai thực hiện các chủ đề giáo dục STEM khác nhằm đạt chất lượng và hiệu quả.

Keywords: *Hệ thống cảnh báo lũ lụt, cảnh báo lũ lụt, trải nghiệm STEM, năng lực giải quyết vấn đề.*

Ngày nhận bài: 22/7/2021; Ngày phản biện: 29/7/2021; Ngày duyệt đăng: 3/8/2021

1. Đặt vấn đề

Đêm ngày 06/10 đến 12/2020, tại Việt Nam, lũ lụt xảy ra chủ yếu từ tỉnh Nghệ An đến Thừa Thiên Huế, một phần Nam Trung bộ và Bắc Tây nguyên. Tháng 10, 11/2020, hoàn lưu áp thấp nhiệt đới; tiếp đó là các cơn bão Linfa, Molave, Vamco, … tần suất bão, lượng mưa lớn trên diện rộng, đất bão hòa nước, tạo lực trượt, nguy cơ gây sạt lở đất, lũ dâng cao, … gây thiệt hại về người và kinh tế nghiêm trọng. Hàng trăm nghìn ngôi nhà bị sập, ngập trong nước lũ; hàng nghìn hecta lúa, hoa màu, thủy sản bị ngập, trôi; sản xuất, giao thương bị ngưng trệ; mất thông tin liên lạc và điện, thiếu nước sạch và nhu yếu phẩm trầm trọng, ... Đặc biệt, có 229 người chết và mất tích [8]. Một trong những nguyên nhân đã được chỉ ra "trước mắt, chưa có một nghiên cứu tổng thể, đề xuất được các giải pháp kỹ thuật khả thi để giảm thiểu lũ quét, sạt lở" (*) [6].

Nhiều biện pháp đã được đề xuất như các biện pháp công trình: trồng và bảo vệ rừng phòng hộ; xây dựng hồ chứa điều tiết lũ; xây dựng đê, tường chắn; phân dòng lũ; xây dựng bổ sung các tràn; mở rộng khẩu độ thoát lũ và c**ác** biện pháp phi công trình như lập bản đồ phân vùng nguy cơ; quản lý sử dụng đất; điều chỉnh điều kiện mặt đệm; sơ tán [7]. Ngoài những giải pháp nêu trên thì cần lắp thêm hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm tự động tại khu vực có nguy cơ cao [6].

Định hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề (NLGQVĐ) gắn với thực tiễn thông qua các chuyên đề/chủ đề đã được gợi ý [1]. NLGQVĐ ở HS THPT được phát triển qua chủ đề giáo dục (GD) STEM "Hệ thống cảnh báo lũ lụt" do giáo viên (GV) tổ chức là phù hợp với mục tiêu GD, đối tượng thực hiện và có tính khả thi.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực GQVĐ và các biện pháp phát triển

2.1.1. Khái niệm

Trong đánh giá PISA (2012) "NLGQVĐ là khả năng của một cá nhân hiểu và giải quyết tình huống có vấn đề khi mà giải pháp giải quyết chưa rõ ràng. Nó bao gồm sự sẵn sàng tham gia vào giải quyết tình huống vấn đề đó – thể hiện tiềm năng là công dân tích cực và xây dựng".

Khái niệm này được hiểu như là một cá nhân nào đó thể hiện và giải quyết được tình huống có vấn đề ở các mức độ khác nhau tùy theo từng giải pháp được chọn và áp dụng khi cá nhân đó hiểu và sẵn sàng chấp nhận thử thách, rủi ro. Theo đó, trong mọi lĩnh vực và học tập, khoa học chuyên ngành nói chung và khoa học GD nói riêng dựa vào đó để tìm ra các biện pháp phát triển NLGQVĐ cho người lao động nói chung và người học nói riêng giúp hoạt động lao động và học tập đạt chất lượng, hiệu quả.

2.1.2. Biện pháp phát triển năng lực GQVĐ

Nhiều nhà nghiên cứu khoa học GD đã đề xuất/trình bày các biện pháp phát triển NLGQVĐ cho người học như: *Nâng cao nhận thức về* NLGQVĐ; *hình thành thái độ tích cực*[(i)]*; đổi mới, lựa chọn*

1 TS, Khoa Vật lý, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 (*) Tác giả liên hệ)
2 CN, Trường THPT số III, Bảo Yên, Lào Cai

phương pháp dạy học (PPDH); phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề (*GQVĐ)*[ii]*; PPDH đàm thoại phát hiện; vận dụng bài tập trong dạy học; đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá*[iii] [2]. *Ngoài ra, còn có* các biện pháp như: *Sử dụng PPDH theo góc và thiết bị thí nghiệm; sử dụng PPDH theo hợp đồng và thiết bị thí nghiệm; sử dụng PPDH theo dự án và thiết bị thí nghiệm [3]. Quy trình phát triển* NLGQVĐ đã được đề xuất trong [4] bao gồm: GV giới thiệu khái quát về NLGQVĐ; GV hướng dẫn HS trải nghiệm hoạt động GQVĐ; HS lập kế hoạch và thực hiện giải pháp GQVĐ; đánh giá hoạt động GQVĐ và phát triển năng lực. Theo quy trình, có nội dung thực hiện được hiểu là tương đồng với biện pháp thứ nhất và thứ bảy trong [2] và bước 2 [4], GV chủ động lựa chọn mục tiêu, nội dung, hình thức trải nghiệm, …

Khi tổ chức trải nghiệm theo bước 2 trong [4], từ hoạt động khởi động, người học hình thành được thái độ tích cực[i],…, trong quá trình trải nghiệm, người học nâng cao được năng lực phát hiện và GQVĐ[ii], GV nhận xét, đánh giá theo quá trình đối với cá nhân, theo hợp tác nhóm[iii],…

2.2. Định hướng phát triển NLGQVĐ cho HS THPT qua chủ đề GD STEM "Hệ thống cảnh báo lũ lụt"

2.2.1. Cơ sở định hướng

- *Tính pháp lý:* Hướng dẫn số 791/HD–BGDĐT; Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH; Kế hoạch số 10/KH-BGDĐT ngày 7/1/2016 về việc ứng dụng ICT..., trong đó thí điểm triển khai GD STEM; Công văn 3282/BGDĐTTĐKT; Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 3/10/2017 theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS; Kế hoạch 333/KHBGDĐT ngày 23/5/2018 về việc thí điểm GD STEM trong GD phổ thông;…; đặc biệt, ngày 14/8/2020, công văn 3089/BGDĐT-GDTrH về việc triển khai thực hiện GD STEM trong GD trung học. Hàng năm, mỗi lớp có 105 tiết/3 chuyên đề học tập lựa chọn và 105 tiết/hoạt động trải nghiệm (HĐTN), hướng nghiệp bắt buộc [1].

- *Tính cấp thiết và phù hợp thực tiễn:* Thiết kế và lắp đặt được hệ thống cảnh báo lũ lụt là giải pháp kỹ thuật, phù hợp với một trong số các nguyên nhân được chỉ ra[*], một biện pháp có thể thực hiện được ngay trong một ngày. Trong khi các biện pháp công trình hoặc một số biện pháp phi công trình cần lập dự toán, xây dựng kế hoạch, trình phê duyệt, ... đầu tư tài chính lớn; huy động nhân lực, vật lực và thời gian.

Sự hứng thú được hình thành và phát triển ở HS khi HS được tham gia giải quyết một tình huống có vấn đề, qua trải nghiệm STEM, sự tò mò, mâu thuẫn trong nhận thức, vốn hiểu biết, hình ảnh, vật dụng, ...

- *Vận dụng quy trình:* Để triển khai hoạt động GD STEM với chủ đề "Hệ thống cảnh báo lũ lụt" cho HS THPT nhằm phát triển NLGQVĐ sao cho thuận tiện và hiệu quả, GV có thể vận dụng theo quy trình đã được đề xuất và định hướng tổ chức trải nghiệm [5]. Theo đó, GV chủ động hơn trong tổ chức, triển khai hoạt động GD STEM.

- *Tính khả thi:* Dưới sự định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ từ GV được HS thực hiện, hoàn thiện sản phẩm "Hệ thống cảnh báo lũ lụt" sau 3 tiết với chi phí khoảng 250 nghìn/6 HS/nhóm.

2.2.2. Nội dung định hướng và thảo luận

a. Nội dung định hướng [iv]

Theo [5], quy trình tổ chức trải nghiệm gồm hai giai đoạn; trong đó, giai đoạn 1 với các bước như: Lựa chọn chủ đề, xác định vấn đề cần giải quyết, xây dựng tiêu chí đánh giá cách thức GQVĐ, thiết kế tiến trình tổ chức trải nghiệm và giai đoạn 2 với các hoạt động như: Khởi động; xác định vấn đề cần giải quyết và yêu cầu cần đạt; vật liệu, dụng cụ cơ bản; tiến trình lắp ráp và thử nghiệm; thuyết trình, đánh giá. Nội dung định hướng có thể phân tích như sau:

- *Hoạt động 1: Khởi động:* Trước những thông tin bao gồm số liệu, hình ảnh, video,... trong và sau thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng; thậm chí, sự tan hoang, thê lương, khốn cùng, ... của người dân trong vùng thiên tai cũng có thể là nơi người thân của một số HS nào đó đang sinh sống. Những thông tin này đã ít nhiều có những tác động đến tâm tư, tình cảm, tinh thần, trách nhiệm, ... của HS trước thực tại.

Trong hoạt động này, GV có thể nêu vấn đề về hậu quả thiên tai; HS trả lời các câu hỏi dạng trực tiếp hoặc gián tiếp theo phiếu học tập. Các phần câu hỏi được cấu trúc lần lượt tương tự như: các nguyên nhân dẫn đến thiên tai, giải pháp giảm thiệt hại trong và sau thiên tai, trách nhiệm công dân/HS trước vấn đề thực tại… mang tính định hướng tư duy; kích thích, khích lệ tinh thần, trách nhiệm ở HS, nhằm làm nổi bật vấn đề, để HS có nhận thức đúng. Hoạt động này giúp HS thấy được vấn đề cần giải quyết là cấp thiết. Trải nghiệm GD STEM với chủ đề "Hệ thống cảnh báo lũ lụt" hướng đến ý nghĩa nhân văn giúp tạo sự hứng thú cho HS THPT nhằm phát triển NLGQVĐ.

- *Hoạt động 2: Xác định vấn đề cần giải quyết và yêu cầu cần đạt:* Từ yêu cầu kiến thức nền tảng, HS cần vận dụng trong HĐTN, trước khi vào hoạt

động 4 và 5, GV có thể thu thập vốn kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến chủ đề, dạng phiếu học tập với các câu hỏi liên quan đến nguồn điện một chiều, dòng điện không đổi, dòng điện trong kim loại, dòng điện trong chất bán dẫn, diot bán dẫn, tranzitor,… trong chương trình lớp 11 mà HS đã và đang được học. GV giới thiệu lại cho HS kiến thức sơ lược về điện trở, tụ điện, …, đồng thời, cung cấp kiến thức về Adruino, đầu dò, … và cơ chế hoạt động của thiết bị.

Mỗi nhóm phải lắp ráp, hoàn thiện và thử nghiệm thành công được một hệ thống cảnh báo lũ lụt.

- *Hoạt động 3: Vật liệu, dụng cụ cơ bản:* Với hình ảnh và thuyết minh kèm theo, GV có thể chiếu trên máy chiếu những hình ảnh các vật liệu, dụng cụ, thiết bị mà HS cần sử dụng trong lắp ráp, trải nghiệm cho HS theo dõi, nhận diện. Sau đó, GV có thể cầm từng vật liệu, dụng cụ, thiết bị thật trên tay giúp HS nhận diện.

- *Hoạt* động *4: Tiến trình lắp ráp và thử nghiệm:* Tương tự hoạt động 4 trong [5], trước tiên, supporter có thể phát cho mỗi nhóm một tờ in hình các modun lắp ráp "Hệ thống cảnh báo lũ lụt". Theo trình tự, GV vừa trình chiếu từng bước lắp ráp, vừa phân tích, giải thích nhanh và sơ lược cho các nhóm HS bao quát được nhiệm vụ. Mỗi nhóm chủ động thực hiện lắp ráp theo từng bước. Trong quá trình trải nghiệm, giữa các thành viên trong lớp/nhóm có thể thảo luận, điều chỉnh, … rút kinh nghiệm, nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ GV hoặc supporter (nếu cần). GV quan sát các nhóm thực hiện, nhận định, tự đánh giá về các vấn đề cần phân tích, điều chỉnh mà các nhóm thường gặp, giúp các nhóm có kiến thức, kỹ thuật, kinh nghiệm hoàn thiện hơn.

- *Hoạt động 5: Thuyết trình, đánh giá:* Tùy theo sản phẩm mà mỗi nhóm đã hoàn thiện, thử nghiệm thành công, tinh thần sẵn sàng, GV điều khiển hoạt động thuyết trình. Thành viên trong nhóm thuyết trình suy nghĩ, lựa chọn thông tin phù hợp để trả lời các câu hỏi của GV và các bạn. Các câu hỏi được đưa ra có định hướng, gợi mở từ GV, liên quan kiến thức, kỹ thuật được sử dụng trong chủ đề. Trong quá trình diễn ra hoạt động trao đổi sau thuyết trình, sau mỗi câu hỏi và trả lời, GV phải nhận xét, đánh giá, rút ra kết luận về vấn đề đó. Nếu có sự thi đua giữa các nhóm, GV có thể cho điểm theo các chỉ số trong từng tiêu chí về sản phẩm, kể cả hoạt động thuyết trình. Cả lớp lắng nghe, tiếp thu, tự rút ra bài học về kiến thức, kỹ năng,… và kỹ thuật khi tham gia HĐTN.

b. Thảo luận

Với Hệ thống cảnh báo lũ lụt này, HS trải nghiệm trong 3 tiết thì sản phẩm được hoàn thiện chỉ dừng lại ở mức cảnh báo bằng đèn tín hiệu, mức độ cảnh báo nguy hiểm được hiển thị trên đèn Led với 3 màu sắc khác nhau. Để sản phẩm này sử dụng hiệu quả trong thực tế, đầu ra hệ thống bằng đèn báo mức nước có thể thay thế bằng cảnh báo thông minh qua Wifi tới Smartphone là hiệu quả và phù hợp nhất hoặc bằng âm thanh ra loa có công suất lớn.

Thực tế tổ chức trải nghiệm và lắp đặt thực địa, HS hoặc nhà khoa học, kỹ sư,... sẽ có một số câu hỏi tương tự như: với mức nước thấp, vị trí nào trên thước đo gắn đầu dò là phù hợp nhất? cần mấy đầu dò? khoảng cách giữa các đầu dò là bao nhiêu? các khoảng cách giữa hai đầu dò có cần bằng nhau hay không?… Câu trả lời cho các câu hỏi đó có thể tương tự như: Đây là vấn đề kỹ thuật, ở thực địa, vị trí gắn và các khoảng cách do các nhà khoa học, các kỹ sư, … tính toán phù hợp, để đạt hiệu quả nhất.

3. Kết luận

Xuất phát từ mục tiêu phát triển năng lực GQVĐ hoặc các năng lực cần phát triển khác, GV THPT hoàn toàn có thể lựa chọn chủ đề GD STEM "Hệ thống cảnh báo lũ lụt" hoặc các chủ đề khác để tổ chức trải nghiệm cho HS phù hợp với đối tượng, tài chính,... phù hợp với mục tiêu chương trình GD phổ thông tổng thể năm 2018. Định hướng phát triển NLGQVĐ cho HS THPT qua chủ đề này, GV phổ thông thực hiện dựa trên quy trình trong [5] đã đề xuất và có thể phát triển nội dung cần thiết để xây dựng, thiết kế tiến trình theo nội dung định hướng [iv].

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình GD phổ thông tổng thể, Ban hành kèm theo thông tư 32/2018/TT-BGDDT ngày 26/12/2018,* Hà Nội.

[2] Nguyễn Thị Kim Chung (2018), *Một số biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho sinh viên trường cao đẳng sư phạm Nghệ An*, Tạp chí GD số đặc biệt, 6/2018, tr 76-80.

[3] Trần Thị Thu Huệ (2012), *Phát triển một số năng lực của HS trung học phổ thông qua phương pháp và sử dụng một số thiết bị trong dạy học hóa vô cơ,* Luận án Tiến sĩ GD học: 62.14.10.03, Viện KHGD Việt Nam.

[4] Thái Thị Lam, Ngô Đắc Dũng (2016), *Phát triển năng lực GQVĐ trong dạy học chủ đề "Di truyền học quần thể" (Sinh học 12),* Tạp chí GD số đặc biệt, 12/2016, tr 178-180; 198.

[5] Nguyễn Ngọc Tuấn, Quách Thị Thúy Quỳnh,

Trần Quang Huy (2021), *Đề xuất quy trình tổ chức trải nghiệm GD STEM với chủ đề "Hệ thống khử khuẩn" theo mô hình 6E cho HS THPT,* Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số Đặc biệt 2, tháng 7-2021, tr. 25, ISSN 1859 - 0810.

[6] https://tuoitre.vn/lam-sao-giam-thieu-tham-hoa-lu-quet-sat-lo-nui-20210116100644592.htm

[7] http://tuyengiao.vn › cac-bien-phap-...

[8] vi.wikipedia.org › wiki › Lũ_lụt_miền_Trung

QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MÔN NGỮ VĂN TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Phạm Tiến Dũng*

ABSTRACT

Đội ngũ giáo viên môn ngữ văn có nhiệm vụ quan trọng ở trường THCS là dạy cho học sinh những phẩm chất nhân cách tốt đẹp. Trước yêu cầu đổi mới giáo dục thì đội ngũ giáo viên môn Ngữ văn cần được quản lý phát triển để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Đối với huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, huyện có nhiều thành tích trong dạy học ở cấp THCS nói riêng và giáo dục nói chung, tuy nhiên quản lý đội ngũ giáo viên môn Ngữ văn vẫn còn nhiều bất cập cần được nghiên cứu để đề xuất các giải pháp cho các cấp quản lý, từ đó phát triển giáo dục bậc THCS cao hơn nữa.

Keywords: *Đội ngũ giáo viên môn Ngữ văn; Quản lý; trường THCS; huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam*

Ngày nhận bài: 30/7/2021 *Ngày phản biện:**8/8/2021*** *Ngày duyệt đăng**: 16/8/2021***

1. Đặt vấn đề

Môn Ngữ văn nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính; phát triển các năng lực (NL) chung như NL tự chủ và tự học, NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo.Quảnlýđội ngũ giáo viên (ĐNGV) môn Ngữ văn cấp THCSđượcxemnhưmộtkhâuđộtpháđểnâng cao chất lượng dạy học (CLDH) môn Ngữ văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDtrong bối cảnh hộinhập.

Thực tế huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam trong những năm qua,ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS cơ bản đảm bảo về số lượng, trình độ đào tạo ngày càng được chuẩn hóa. Hoạt động bồi dưỡng (HĐBD) thường xuyên GV môn Ngữ văn ở các trường THCS được huyện quan tâm tạo điều để GV . Bên cạnh đó, huyện còn quan tâm đến quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS. Tuy nhiên, ĐNGVmôn Ngữ văn THCS của huyện Lý Nhân vẫn còn những hạn chế như vừa thừa, vừa thiếu cục bộ; không đồng bộ về cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới GD; còn GV chưa đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019 từ đó dẫn đến khó khăn trong đổi mới HĐDH và GD theo hướng tiếp cận PTNLNH ở ĐNGVNgữ văn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.2 Thực trạng quản lý ĐNGV***môn Ngữ văn ở các trường THCS huyện Lý Nhân***

Tác giả chọn khách thể gồm: Cán bộ và chuyên viên Phòng Nội vụ huyện Lý Nhân: 3 người; Cán bộ và chuyên viên Phòng GDĐT huyện Lý Nhân: 4 người; Ban Lãnh đạo các trường THCS 22 trường x 2 người: 44 người; Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn 22 trường x 4 người: 88 người; Đại diện GV của 22 trường: 66 người.

2.2.1. Quy hoạch ĐNGV*môn Ngữ văn THCS:* Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo dự báo quy mô số lượng HS và lớp học, nhu cầu GV môn Ngữ văn ở thời điểm hiện tại và tương lai." đánh giá ở mức độ cao nhất;Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo đánh giá thực trạng đáp ứng về số lượng, cơ cấu, phẩm chất và đặc biệt là năng lực ĐNGVmôn Ngữ văn của trường so với yêu cầu DH và GD theo theo hướng PTNL HS" được đánh giá ở mức độ thấp nhất so với các hoạt động khác.

Nhìn chung hoạt động này được đánh giá ở mức độ trung bình.Kết quả phỏng vấn CBQL trường, TTCM và cán bộ, chuyên viên Phòng GDĐT Lý Nhân, cho thấy: tuyển chọn GV môn Ngữ văn của các trường không thuộc quyền của hiệu trưởng, thiếu GV đến đâu thì xin bổ sung đến đó, tuyển, điều động GV phụ thuộc vào Phòng Nội vụ và Phòng GDĐT. Công tác quy hoạch đội ngũ còn có các hạn chế, chỉ mang tính chất năm một, chưa có dự báo mang tính chiến lược (5 năm trở lên). Phân tích nhu cầu GV môn Ngữ văn để hoạch định đào tạo GV hằng năm chưa chặt

* Trường THCS Nam Cao, Lý Nhân, Hà Nam

chẽ. Các nhà trường chưa chủ động và còn nhiều lúng túng trong việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển ĐNGV môn Ngữ văn. Phân tích, đánh giá thực trạng ĐNGVmôn Ngữ văn và quy hoạch, kế hoạch phát triển ĐNGVmôn Ngữ văn trong thời gian qua chưa được coi trọng; chưa phân tích và làm rõ được những hạn chế yếu kém và nguyên nhân thực trạng. Do đó đã ảnh hưởng đến việc tham mưu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ của Phòng GDĐT huyện với cấp trên. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kế hoạch và thực hiện ĐTBD GV môn Ngữ văn chưa được chú trọng chưa nghiêm túc, hiệu quả thấp. Vì thế Phòng GDĐT Lý Nhân cần có các giải pháp quản lý, chỉ đạo các trường thực hiện tốt quy hoạch phát triển ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS.

2.2.2. Tuyển chọn, bố trí và sử dụng GV Ngữ văn ở các trường THCS: Hoạt động "Tổ chức và chỉ đạo các hoạt động của các bộ phận chức năng trong trường đối với việc trường tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với GVmôn Ngữ văn" được đánh giá ở mức độ cao nhất. Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo việc rà soát về phân công vị trí việc làm trong toàn trường để điều chỉnh hợp lý GV ***môn Ngữ văn*** thực hiện có chất lượng và hiệu quả công việc mà họ được giao" mức độ thấp nhất.

Nhìn tổng thể, các hoạt động này được đánh giá ở mức độ cao hơn các hoạt động quy hoạch ĐNGV ***môn Ngữ văn***, nhưng cũng ở mức trên trung bình; Phối hợp giữa quan sát các hoạt động của đội ngũ CBQL nhà trường, trao đổi với một số CBQL cấp trường nhận thấy:Tuyển dụng GV môn Ngữ văn còn bất cập về cơ chế, phân cấp về quản lý GV chưa triệt để nên chưa tạo được sự chủ động cho việc tuyển chọn và bố trí, sắp xếp ĐNGVmôn Ngữ văn. Hiệu trưởng chưa được toàn quyền tuyển chọn GV cho trường. Nguyên nhân chủ yếu cao là do cơ chế quản lý: phân quyền trong quản lý nhân sự giữa các cơ quan QLGD cấp trên với thủ trưởng các cơ sở GD chưa được thực hiện.

2.2.3. Tổ chức ĐTBD nâng chuẩn cho GV môn Ngữ văn ở các trường THCS: Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo thiết lập và thực hiện kế hoạch để gửi GV môn Ngữ văn đi tham dự các khóa bồi dưỡng tại các cơ sở bồi dưỡng GV các cấp của huyện, của tỉnh hoặc của Bộ GDĐT" được đánh giá ở mức độ cao nhấ.Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo thiết lập và thực hiện kế hoạch để gửi GV môn Ngữ văn đến đào tạo tại các cơ sở đào tạo GV để nâng cao trình độ ở mức độ thấp nhất; hoạt động này được đánh giá ở mức độ chưa cao.

Phối hợp giữa quan sát các hoạt động của đội ngũ CBQL nhà trường, phỏng vấn một số CBQL cấp trường TTCMmôn nhận thấy: Hiện nay HĐBDGV môn Ngữ văn chỉ được tổ chức trong hè, nhiều nội dung cần được trang bị trong tập huấn được giới thiệu chưa thực kỹ, GV chưa được thực nghiệm. Tổng hợp số liệu từ Phòng GDĐT nhận thấy tỷ lệ GV môn Ngữ văn THCS đạt trình độ đại học trở lên trong 5 năm qua của toàn huyện có tăng từ 57,0% năm học 2016-2017 lên 96,3% năm học 2020-2021. Nguyên nhân là do trong mấy năm gần đây, UBND huyện đã tổ chức thi tuyển giáo viên, Luật Giáo dục 2019 quy định trình độ đạt chuẩn của GVTHCS là đại học và UBND huyện đã tổ chức xét thăng hạng cho GV nên giáo viên có động lực đi học nâng cao trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn., Phòng GDĐT Lý Nhân cần có các biện pháp quản lý để các nhà trường có đủ các điều kiện bồi dưỡng tại chỗ cho ĐNGV môn Ngữ văn về NLDH và giáo dục theo định hướng PTNLHS.

*2.2.4. Đánh giá phẩm chất, năng lực của GV:*Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo đánh giá GV môn Ngữ văn theo các tiêu chí phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống quy định trong CNN GV THCS phù hợp với yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục THCS" được đánh giá ở mức độ cao nhất.Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo đánh giá GVmôn Ngữ văn theo các tiêu chí về năng lực giáo dục quy định trong CNN GV THCS; trong đó tập trung vào năng lực giáo dục theo hướng PTNLHS" được đánh giá ở mức độ thấp nhất.Nhìn chung các hoạt động này được đánh giá ở mức độ chưa cao.

Phối hợp giữa quan sát các hoạt động của đội ngũ CBQL và phỏng vấn một số GV cho thấy:đánh giá ĐNGVmôn Ngữ văn còn mang tính hình thức, chưa sát với thực tế, chưa có quy trình chặt chẽ, chưa khai thác hết phương phápđánh giá dẫn đến xu hướng chạy theo thành tích. Tỉ lệ xuất sắc, khá chưa phản ánh thực chất.Công tác đánh giá ĐNGVmôn Ngữ văn của các nhà trường chủ yếu theo phương pháp hành chính như việc chấp hành giờ giấc lên lớp, thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn, coi thi, chấm thi, SHCM. PPKTĐG còn cứng nhắc. Công tác tư vấn, chưa chỉ ra hướng giải quyết những khuyết điểm của GV khi thực hiện quy chế chuyên môn.

Tự đánh giá được GV Ngữ văn kiểm điểm theo các mục ghi sẵn, chung chung nên không đem lại thông tin chuẩn, đầy đủ làm giảm hiệu quả đánh giá, ý thức tự đánh giá của GV chưa cao. Tập thể, đồng nghiệp đánh giá GV thông qua phiếu hỏi và phiếu bình bầu không có sự phân tích, trao đổi dẫn đến kết quả đánh giá mang tính chủ quan, chiếu lệ, hình

thức, né tránh không muốn làm mất lòng nhau. HS và CMHS chưa có nhiều cơ hội để đánh giá GV. Đánh giá chưa khách quan, thiếu nguồn minh chứng.Kết quả đánh giá chưa được sử dụng làm căn cứ cho việc sàng lọc, sắp xếp, sử dụng, luân chuyển, ĐTBDGV mà mới chỉ dùng vào các tiêu chí để bình xét thi đua, khen thưởng cuối năm học.

2.2.5. Tạo môi trường cho ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS phát triển: Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo thực hiện đúng có hiệu quả việc sử dụng kết quả thi đua, khen thưởng vào đề bạt và bổ nhiệm GVmôn Ngữ vănđảm nhận các chức vụ quản lý, công nhận đạt các chức danh GV THCS" được đánh giá ở mức độ cao nhất.Hoạt động "Tổ chức, chỉ đạo có hiệu quả hoạt động thi đua, khen thưởng, vinh danh nhà giáo có thành tích trong DH và GD theo hướng PTNL HS được đánh giá ở mức độ quá thấp. Nhìn chung các hoạt động quản lý nhằm tạo môi trường thuận lợi cho ĐNGVmôn Ngữ văn phát triển được đánh giá ở mức độ chưa cao.

2.3 Biện pháp quản lýĐNGVmôn Ngữ văn ở các trườngTHCS huyện Lý Nhân

2.3.1.Xây dựng quy hoạch phát triển ĐNGV*môn Ngữ vănTHCS phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục*

Biện pháp này là cơ sở cho phát triển ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS về số lượng, cơ cấu, phẩm chất và năng lực của ĐNGVmôn Ngữ văn. Kế hoạch hóahoạt động phát triển ĐNGV môn Ngữ văn ở các trường THCS ở các trường THCS.

2.3.2.Đổi mới tuyển chọn và sử dụng ĐNGVmôn Ngữ văn theo hướng phân cấp mạnh cho Phòng GDĐT huyện và Hiệu trưởng các trường THCS

Đổi mới hoạt động tuyển chọn GVmôn Ngữ văn: Hình thức thi tuyển hiện nay: Do UBND huyện tổ chức thi tuyển viên chức giáo dục (VCGD); ứng viên đăng ký theo chỉ tiêu cần tuyển theo môn của Phòng GD&ĐT. UBND huyện chủ trì kết hợp với Phòng GD&ĐT tổ chức thi tuyển. Khi ứng viên trúng tuyển kỳ thi, ứng viên đó có quyết định tuyển dụng của UBND huyện và được phân công các trường THCS. Hình thức mới các trường căn cứ vào tình hình thực tế ĐNGV môn Ngữ văn của nhà trường và kế hoạch phát triển trong một vài năm học tới, chủ động giới thiệu GV hợp đồng dự thi tuyển VCGD. Căn cứ vào danh sách giới thiệu ứng viên dự thi tuyển VCGD của các trường UBND huyện giao cho Phòng Nội vụ phối hợp với Phòng Giáo dục tổ chức thi tuyển. Khi ứng viên trúng tuyển trong kỳ thi, ứng viên đó sẽ có quyết định trúng tuyển và được giới thiệu về trường dự thi công tác.

*2.2.3.Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho GVmôn Ngữ vănsát với nhu cầu thực tiễn, theo hướng PTNLHS:*Biện pháp này là nâng cao được NLDH và NLGD của ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS huyện Lý Nhân theo định hướng PTNLHS, đáp ứng yêu cầu đổi mới và PTGD THCS trong giai đoạn hiện nay. Chủ động, đa dạng hóa nội dung, hình thức, chương trình bồi dưỡng chuyên môn cho ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS của huyện Lý Nhân đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo CNNGV phổ thông, sát với nhu cầu thực tiễn theo hướng PTNLHS.

*2.3.4.Đổi mới kiểm tra chuyên môn đối với GVmôn Ngữ vănthe hướng PTNLHS:*Biện pháp này giúp các nhà quản lý nhận biết được các điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn của ĐNGVmôn Ngữ văn ở các nhà trường trong triển khai HĐ DH *và* HĐGD theo hướng PTNL HS để tiếp tục tổ chức bồi dưỡng ĐNGV, đồng thời có các biện pháp phát huy mặt tốt, uốn nắn các sai lệch để ĐNGVmôn Ngữ văn THCS ngày một nâng cao trình độ tay nghề. GV biết được những tiêu chí nào về NLDH *và* NLGD *mình đã đạt, chưa đạt theo định hướng* PTNL để từ đó có kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu đổi mới và PTGD THCS trong bối cảnh ngành đang tiến hành đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT.

2.3.5.Tạo động lực, cơ chế, môi trường thuận lợi cho ĐNGVmôn Ngữ văn phát triển: Xây dựng được cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho ĐNGVmôn Ngữ văn trong các trường phát triển phẩm chất, trình độ chuyên môn, Tạo dựng và duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện trong toàn ngành giáo dục huyện Lý Nhân nói chung trong các nhà trường nói riêng. Khi được làm việc trong một môi trường tốt, ĐNGVmôn Ngữ văn sẽ có thêm động lực, trách nhiệm, hăng say, nhiệt tình, tích cực, sáng tạo trong công việc, nỗ lực phấn đấu phát huy hết khả năng trong DH, GD.

3. Kết luận

Trong nhiều năm qua, Phòng GDĐT, Phòng Nội vụ huyện, UBND huyện đã quan tâm phát triểnĐNGV môn Ngữ văn đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, độ tuổi, với chất lượng cao góp phần nâng cao CLGD môn Ngữ văn.Tuy nhiên quản lý ĐNGV môn Ngữ vănở các trường THCS huyện Lý Nhân còn bộc lộ một số bất cập, có ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, giáo dục. Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn trên, tác giả đã đề xuất 5 biện pháp quản lý ĐNGVmôn Ngữ văn ở các trường THCS huyện Lý Nhân giai đoạn 2021 – 2026.

Tài liệu tham khảo

1.Ban chấp hành TƯ (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/ 11 / 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.* Hà Nội

2.Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018),*Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT về Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT.* Hà Nội

2. Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020;* NXB CTQG. Hà Nội.

4. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Lý Nhân (2020), *Báo cáo tổng kết năm học 2019 -2020*.